Phật Quang Đại Tự Điển (HT Thích Quảng Độ dịch) - A

Phật Quang Đại Từ Điển (HT Thích Quảng Độ dịch)

I. A. Chữ (a, âm ngắn) của mẫu tự Tất đàm (chữ cái của tiếng Phạm). Là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong bốn mươi hai hoặc năm mươi chữ cái. Âm Hán: a, an, át, am, hạt, á, ác. Là chữ A chuyển hóa lần thứ nhất trong năm lần chuyển hóa, bởi thế cũng gọi là chữ A chuyển lần đầu, hoặc chữ A không chuyển (còn nguyên gốc). Từ xưa, việc học tập, nghiên cứu về nghĩa mẫu tự Tất đàm, đã rất phổ biến tại Ấn độ. Trong Phật giáo, các kinh, luận, sớ thuộc Hiển giáo, Mật giáo cũng đều vận dụng một cách rộng rãi, nhất là Mật giáo, khi nói đến Chân ngôn đà la ni (thần chú) thì đặc biệt coi trọng sự giải thích về tự nghĩa Tất đàm. A là chữ đầu tiên trong năm mươi chữ cái Tất đàm, đó là vì người ta khi mở miệng nói thành tiếng thì trong đó đã có tiếng chữ A rồi, nếu bỏ tiếng A thì không có tất cả lời có thể nói. Vì vậy, Mật giáo cho chữ A là mẹ của hết thảy tiếng nói. Các chữ Tất đàm, khi mới chuyển bút viết, phải chấm một dấu ".", chấm này gọi là "chấm chữ A", dùng để biểu thị "A" là mẹ của tất cả các chữ. Theo đó, suy rộng nghĩa chữ A, mà bảo hết thảy giáo pháp trong hoặc ngoài Mật giáo đều do chữ A sinh ra. Đại nhật kinh sớ còn đi xa hơn, cho chữ A là "gốc của hết thảy các pháp". Kinh Đại nhật quyển 2, quyển 6 cũng lần lượt khen là "Vua chân ngôn" và "Tâm của hết thảy chân ngôn". Nếu nói theo nghĩa gốc, thì chữ A hàm ý phủ định "không", "chẳng", "chẳng phải" v.v... như kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 10 phẩm Hải hội bồ tát, kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng v.v... bảo chữ A nghĩa là: không thường; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 8 nêu ra các nghĩa: không phá hoại, không chuyển động. Kinh Đại bảo tích quyển 65 phẩm Khẩn na la thụ kí nêu các nghĩa: không làm, không biên giới, không phân biệt, không tự tính, chẳng thể nghĩ bàn, v.v... Kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 9 thì nêu ra bảy nghĩa: tâm bồ đề, pháp môn, không hai, pháp giới, pháp tính, tự tại, pháp thân gọi là bảy nghĩa chữ A. Cũng kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 2 còn nêu rất nhiều nghĩa nữa, như: không lại, không qua, không đi, không đứng, không bản tính, không gốc rễ, không cùng, không hết, v.v..... Lại khi giải thích chữ A trong bốn mươi hai chữ cái, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 phẩm Quảng thừa, giải là "hết thảy pháp lúc đầu chẳng sinh". Cách giải thích này rất thường thấy trong các kinh luận Đại thừa, Tiểu Thừa, Hiển giáo, Mật giáo, nhất là Mật giáo lại cho nghĩa này là nghĩa căn bản chủ yếu của giáo tướng, sự tướng. Vì thế "chữ A vốn không sinh" (Phạm: akàraàdyanutpàdah) đã thành là thuật ngữ quen dùng và thấy rải rác trong các kinh điển của Mật giáo. Đại nhật kinh sớ quyển 7, dựa vào nghĩa "cũng không cũng giả cũng trung" nói trong luận Trung quán và nghĩa "một tâm ba trí" trong luận

Đại trí độ, rồi theo ba nghĩa "có, không, chẳng sinh" mà giải thích lý "chữ A vốn không sinh". Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên và Đại nhật kinh sớ quyển 14 thì cho chữ A là tâm Bồ đề thanh tịnh lúc đầu vốn chẳng sinh, rồi bảo nếu biết rõ nghĩa chân chính của chữ A, thì cũng có thể biết rõ tâm mình một cách như thực. Bởi vì ý chỉ sâu xa của bộ kinh Đại nhật là ở chỗ nghiên cứu đến cùng tận cái tướng của tâm bồ đề. Cho nên, nếu nói một cách đại cương, thì cũng có thể bảo toàn bộ bộ kinh Đại nhật chỉ nhằm giải

thích rõ nghĩa tướng của chữ A. Ngoài ra, mục đích của pháp môn "Tự nội chứng" (bộ kinh Đại nhật) do đức Đại nhật Như lai tuyên giảng trong Thai tạng giới là nhằm nêu rõ li "chữ A vốn chẳng sinh". Cho nên, có thể nói Lý pháp thân của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới lấy chữ A này làm chủng tử. Đây chính là cái ý được nói rõ trong Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 651 hạ): "Bởi thế, đức Tì lô giá na chỉ dùng một chữ A này làm chân ngôn". Nhưng, cũng Đại nhật kinh sớ quyển 7 lại cho chữ A là chủng tử của tâm bồ đề, bảo những người trì tụng chữ A đều có tâm bồ đề, và nhờ đó mong đạt đến bồ đề cao tột. Đứng về phương diện chủng tử của chư tôn trong Mật giáo mà nói, thông thường các tôn vị đều có chủng tử và chân ngôn tượng trưng sự dẫn sinh và nhiếp trì trí Phật. Nhưng một bộ phận trong các tôn vị không có chủng tử riêng của mỗi vị mà lấy chữ A thay vào, đây gọi là chủng tử chân ngôn chung. Trong Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới, chữ A là chủng tử của Thai tạng giới. Trong ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, chữ A là chủng tử của Pháp thân. Trong ba bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, chữ A là chủng tử của Phật bộ. Trong thứ tự năm chuyển: Nhân, Hành, Chứng, Nhập, Phương tiện, chữ A là chủng tử của Nhân. Trong sáu nguyên tố Đất, Nước, Lửa, Gió, Không, Thức, chữ A là chủng tử của nguyên tố Đất. Trong các phép quán của Mật giáo, phép quán lấy hình viết, âm đọc và ý nghĩa của chữ A làm đối tượng quán tưởng, thì gọi là pháp quán chữ A, là phép quán trọng yếu nhất của người tu hành chân ngôn. [X. kinh Đại nhật Q.3, phẩm Tất địa xuất hiện; kinh Thủ hộ Q.9 phẩm Đà la ni công đức; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; luận Đại trí độ Q.48, Q.89; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.12]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, A Tự Bản Bất Sinh, A Tự Quán). II. A. Chữ (à, âm dài) của mẫu tự Tất đàm, một trong mười hai nguyên âm, một trong năm mươi chữ cái tiếng Phạm. Cũng đọc là á. Đây là chữÀ chuyển hóa lần thứ hai trong năm lần chuyển hóa, tức là chữÀ không có chấm thêm một chấm (gọi là chấm tu hành). Đem năm lần chuyển hóa phối với năm vị Phật, thì chữÀ biểu thị Tam ma địa của đức Bảo sinh Như lai ở phương nam, tượng trưng đức tu hành. Cho nên, trong năm lần chuyển hóa, chữÀ này thuộc về ngôi tu hành, đây là thuyết Đông

nhân phát tâm. Nếu đem phối với bốn phương, thì chữÀ biểu thị cửa tu hành ở phương nam, là nghĩa hết thảy pháp vắng lặng (Phạm:àraịya), bởi thế, nhà Tất đàm phần nhiều gọi chữÀ là "chữÀ vắng lặng". Ngoài ra, chữÀ này còn có các nghĩa như: xa lìa ta, lợi mình lợi người, Không tam muội, Thánh giả, ít muốn, biết đủ, trong sạch, răn dạy v.v... [X. kinh Kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.14]. A ÂU Phạm:Au. Cũng gọi a ưu, a ủ. A nghĩa là không; U (âu) nghĩa là có. Ở đầu các kinh điển của ngoại đạo, đều có viết hai chữ này. Trái lại, Phật giáo thì dùng hai chữ "Như thị" để mở đầu. Pháp hoa văn cú quyển 1 thượng (Đại 34,3 thượng): "Đối trị phá trừ hai chữ a âu bất như bất thị của ngoại đạo". [X. Bách luận sớ Q.thượng phần dưới; Hoa nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Viên giác đại sao Q.4 phần trên]. A BA ĐÀ NA Phạm:Avadàna,Pàli: Apadàna. Gọi tắt là bà đà. Dịch ý là thí dụ, xuất diệu, giải ngữ. Những kinh điển do đức Phật nói, theo nội dung và hình thức khác nhau, chia làm mười hai thể tài, gọi là mười hai bộ kinh. A ba đà na là một trong mười hai thể tài kinh đó. Trong các kinh điển, các kinh dùng hình thức thí dụ hoặc ngụ ngôn để giải thích rõ phần nghĩa sâu xa mầu

nhiệm, thì gọi là A ba đà na. (xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Thí Dụ). A BA LA LA LONG TUY TUYỀ ỀN A ba la la, Phạm:Apalàla. Dòng suối nơi rồng chúa A ba la la ở. Cũng gọi A ba la lợi long tuyền. Dịch ý: suối rồng không có lúa, suối rồng không lưu lại, suối rồng không chảy. Về vị trí của con suối này, các kinh luận ghi chép không giống nhau, có những thuyết cho ở nước Ma yết đà, nước Kế tân, nước Kiện đà la, nước Na kiệt la hạt ở bắc Ấn độ v.v... Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, mục nước Ô trượng na chép, thì con suối này là nguồn của sông Tô bà phạt tốt đổ (Phạm:Subhavastu). Truyền thuyết nói: suối này có rồng, ở thời đức Phật Ca diếp ba, rồng này sinh trong cõi người, tên là Căng kì, thông thạo chú thuật, ngăn cấm các rồng dữ, không cho làm mưa bão. Người trong nước nhờ đó được mùa, có thừa lương thực, nên đem thóc đến biếu để tạ ơn rồng. Nhưng lâu ngày chày tháng, có người trễ nải, Căng kì tức giận, hóa sinh làm rồng dữ, phá hại lúa mạ mùa màng. Vì thương xót nhân dân nước ấy gặp tai nạn, đức Phật Thích ca bèn giáng thần đến đó để hóa độ rồng dữ. Vua rồng sợ hãi, xin qui y Phật, nghe Ngài nói pháp, lắng tâm, tin hiểu. Sông Tô bà phạt tốt đổ nói ở trên tức là con sông Swat, một chi nhánh ở thượng du sông Ấn độ (Indus) hiện nay. [X. kinh Phật bản hạnh Q.1; luận Đại trí độ Q.3; Giải thuyết tây vực kí]. A BA LA NHNHĨĨ ĐA Phạm : Aparàjità.

Dịch ý là không thể hơn. Một trong bốn chị em Thiên nữ, quyến thuộc của bồ tát Văn thù, ngồi ở phía dưới A nhĩ đa, bên trái Đồng mẫu lô thuộc viện Văn thù trong Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Hình tượng Thiên nữ này là thân trẻ con, màu da trắng, tay trái nắm lại, chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, xoay mặt về phía trái, ngồi tréo chân. Nhưng trong mạn đồ la kinh Lí thú, thì Tôn vị này được bày ở phía tây của Đồng mẫu lô, hình tượng cũng khác. Chủng tử là (a), hình Tam muội da là cây gậy, mật hiệu là Kim Cương, hiển bày ba la mật thanh tịnh [X. Lí thú thích Q.hạ; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A BA LAN ĐA CA QU QUỐ ỐC A ba lan đa ca, Phạm: Aparàntaka. Cũng gọi là A ba lan đa, A ban la đắc ca. Tên một nước xưa ở phía tây Ấn độ. Một trong chín vị tăng do vua A dục phái đi các nơi để truyền đạo, thì tôn giả Đàm vô đức đã đến nước này giáo hóa. Đất này hiện nay nằm trong lãnh thổ của nước A phú hãn (Afghanistan). Cứ theo Thiện kiến luật tì ba sa quyển 2 chép, thì ngài Đàm vô đức đã giảng kinh Hỏa tụ dụ ở nước này, có ba vạn người được mắt trời, một nghìn người xuất gia làm tăng và một nghìn người xuất gia làm ni. [X. Giải thuyết tây vực kí]. A BA MẠT LỢI CA Phạm:Apà-màrga. Còn gọi là A bà ma la nga, A bà mạt lị. Dịch ý làngưu tất. Một loại cỏ thuốc mọc ngoài đồng. Tên khoa học là Achyzanthes bidentata. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát trị bệnh hợp dược chép, nếu đàn bà có thai, mà thai nhi bị chết trong bụng, hãy lấy một lượng lớn cỏ này, hòa với hai lít nước nấu lên, vắt bỏ bã đi, lấy nước mà uống sẽ hết đau đớn. [X. kinh Bất không quyên sách đà la ni; kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Chỉ quất dịch thổ tập Q.3]. A BAN ĐỀ QU QUỐỐC A ban đề, Phạm: Avanti. Một trong mười sáu nước lớn ở Ấn độ cổ đại, nằm về mạn bắc dẫy núi Tần xà da (Phạm:Vindhya) miền tây Ấn độ, phía tây nước Kiều thưởng di, phía nam nước Mạt thố la, thủ đô là Ô xà diễn na (Phạm:Ujjayanì). Cũng gọi A bàn đà quốc, A bà đề quốc, A hòa đề quốc. Khi đức Phật còn tại thế, vua nước này là Phạ gia âu đạt (Pàli:Pajjota) từng đã đánh nhau với vua Ưu điền nước Kiều thưởng di.

[X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Ngũ phần Q.21; luận Đại tì bà sa Q.124] (xt. Thập Lục Đại Quốc). A BÀNG LA SÁT Tên của ngục tốt ở địa ngục. Cũng gọi A phòng la sát. Gọi tắt: Bàng, A bàng. Theo kinh Ngũ khổ chương cú, thì hình tượng của A bàng là đầu trâu tay người, hai chân có móng trâu, sức mạnh có thể dời núi, tay cầm

xoa sắt, mỗi xoa có ba mũi nhọn, có thể xiên vài trăm vạn người có tội ném vào trong vạc dầu. [X. kinh Hiền ngu Q.13; kinh Thiết thành nê lê]. A BỐ SA LA TƯ Phạm: Apsaras. Tên một vị Thần nữ của Bà la môn giáo Ấn độ. Theo La ma diễn na và sách Vãng thế, thì A bố sa la tư là do thần trời và a tu la A Ba Mạt Lợi Ca khuấy động trong biển sữa mà sinh ra, là vợ của Càn thát bà, sống ở bờ sông, thường thổi sáo, nhảy múa, ca hát, chơi giỡn dưới gốc cây si hoặc cây bồ đề; hay làm mê loạn lòng người và thích đánh bạc. Theo người ta nói, vị thần này có khả năng giúp người đánh bạc gặp vận đỏ. A BỔN ĐỒ QU QUỐ ỐC A bổn đồ, Phạm: Avanda. Một nước xưa nằm về phía tây Ấn độ. Và nay là vùng Duy ca lạp (Vichala) thuộc trung bộ tiểu bang Tín độ. Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chu vi nước này rộng hai nghìn bốn đến năm trăm dặm. Thủ đô chu vi hơn hai mươi dặm. Trong khu rừng trúc ở mạn đông bắc thủ đô là nơi đức Phật đã từng cho phép các vị tỉ khưu mang giầy. Nhân dân nước này tính tình chất phác, không chuộng học vấn, nhưng đều giữ tâm thuần tín đối với Tam bảo. Có hơn hai mươi ngôi chùa, với hai nghìn vị Tăng, phần nhiều học pháp của phái Chính lượng bộ của Tiểu thừa. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales, Vol.II]. A CA NI TRA THI THIÊÊN Phạm: Akaniwỉha-deva, Pàli: Akaniỉỉha-deva. Là một trong mười tám từng trời cõi Sắc, một trong năm trời Tịnh cư. Cũng gọi A ca nị tra thiên, A ca ni sư tra thiên. Dịch ý là Nhất cứu kính thiên, Nhất thiện thiên. Cõi trời ở chỗ cao nhất của các từng trời Thiền thứ tư, cũng là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời cõi Sắc và là cõi trời cùng tột của các cõi trời có hình thể. Vì thế cũng gọi là Chất ngại cứu kính thiên (trời cao tột còn chất ngại), Sắc cứu kính thiên (trời cao tột còn có sắc). Bên trên cõi trời này là các từng trời của cõi Vô sắc, ở đây chỉ có tâm thức chứ không có hình thể. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Thuận chính lí Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.20]. A CH CHẤ ẤT ĐẠ ĐẠT T TẢN Phạm: Ajitasena. Dịch ý là Vô năng thắng tướng (ông tướng không ai hơn được), người bắc Ấn độ. Theo truyền thuyết, khoảng năm Khai nguyên đời Đường, ngài ở nước An tây (Cưu tư) dịch xong các bộ kinh như: Đại uy lực ô xu sắt ma minh vương 3 quyển, Uế tích kim cương thuyết thần thông đại mãn đà la ni pháp thuật linh yếu môn 1 quyển, kinh Uế tích kim cương bách biến pháp 1 quyển. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 14, sau khi đã liệt kê 3 bộ kinh trên đây, có ghi (Đại 55,878 trung): "Năm Khai nguyên 20, nhân dịp ngài Tam tạng Pháp nguyệt vào triều cống, ngài có mang ba bộ kinh ghi ở trên vào Kinh đô,

không kịp đưa vào Khai nguyên mục lục, nhà vua bèn cho phép biên vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục". Cứ đó suy ra, thì ngài A chất đạt tản hình như chưa hề đến Trung quốc, mà chỉ ở An tây dịch kinh thôi. Nhưng phần ghi chú về bùa chú trong kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp rất là quái gở lạ lùng, xưa nay bị cho là

kinh giả, thì lời trong Trinh nguyên lục cũng khó khiến người ta tin được. [X. Tục khai nguyên lục, Q.thượng; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)]. A CH CHÂ ÂU ĐÀ Tức là ngài Ma ha Mục kiền liên. Cứ theo kinh Thái tử Tu đại noa chép, thì thuở xưa ngài Mục kiền liên là đạo nhân A châu đà, gặp Thái tử Tu đại noa (tức là tiền thân của đức Thích tôn khi còn ở địa vị tu nhân) ở núi Đàn đặc, có phát nguyện, khi Thái tử được đạo Bồ đề cao tột, thì sẽ làm đệ tử thần thông bậc nhất của Ngài. (xt. Mục Kiền Liên). CHIÊ A CHI ÊN ĐA TH THẠ ẠCH QUQUẬẬT A chiên đa, Phạm:Ajantà, là quần thể chùa viện hang đá được phát hiện ở phía tây Ấn độ và mạn đông bắc Áo lan ca (Pàli: Aurangàbàd) và gò Nhân đức á lí (Pàli: Inhyàdri) thuộc thôn A chiên đa, lớn nhỏ gồm hai mươi chín hang, trong số này có hai mươi bảy hang được nhận rõ, gồm bốn viện tháp (Phạm:caitya, các hang 9, 10, 19, 26) và hai mươi ba viện tăng (Phạm: vihàra). Viện tháp là nơi chư tăng hội họp lễ bái. Về cách cấu trúc thìthiên tỉnh (giếng trời, tức là trần nhà) là hình vòm cung, rường làm bằng gỗ, chỗ lối vào do hai cây cột chia làm ba khoảng, phía trên trổ cửa sổ hình móng ngựa, bên trong có vài chục cây cột gỗ dọc theo mặt vách, mỗi cột cách nhau chừng một mét. Trong viện có tháp Phật, chính giữa có khắc tượng đức Thích tôn. Viện tăng là nơi chư Tăng nghỉ ngơi. Về cách cấu trúc, chỗ cửa vào có khoảng trống hình vuông, bốn mặt đục mở rất nhiều phòng tăng nhỏ. Trên các đầu cột, lan can, các bức vách, ngoài việc điêu khắc tượng Phật, còn chạm trổ hình người và các động vật, trông rất đẹp.

Những hang động này không phải được hoàn thành trong cùng một thời đại mà những hang sớm nhất có thể đã được xoi đục vào thế kỉ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch (các hang 9, 10), còn đại đa số là sản phẩm của thế kỉ thứ V đến thứ VII Tây lịch, tập trung ở các hang 1, 2, 16, 17. Nội dung lấy tranh vẽ về truyện Phật, tranh vẽ sự tích bản sinh (sự tích tiền thân của Phật) làm chính. Trên vách, thiên tỉnh (vòm nóc), rường cột, thì dùng chất thuốc nước với kĩ thuật đặc biệt vẽ thành các bức tranh. Các bức bích họa ở Ấn độ được giữ gìn đến nay, không chỉ riêng ở A chiên đa, nhưng nếu bàn về qui mô rộng lớn, nét bút tinh xảo, bảo tồn hoàn chỉnh, thì bích họa ở các nơi khác không thể sánh kịp. Mặt vách dưới mái hiên, thiên tỉnh, chỗ nào cũng có vẽ tranh. Trong các hang, các tranh vẽ ở bốn hang 1, 2, 16, 17 tương đối tróc ít. Quần thể hang đá này được biết đến sớm nhất trong Đại đường tây vực kí quyển 11 của ngài Huyền trang. Ngài Huyền trang du học ở Ấn độ, vào năm Trinh quán 12 (638), ngài đến nước Ma ha Quần Thể Hang Đá ở Ajanta (Ấn Độ) thích sá thuộc Tranh vẽ vòm nóc trong hang thứ hai tại Ajanta (Ấn Độ) Tranh Đức Phật hàng ma thành đạo ở hang 22 tại Ajanta

A CHIÊN ĐA THẠCH QUẬT

nam Ấn độ, có trình bày một cách khái quát về toàn bộ quần thể hang đá này. Năm 1879, một vài sĩ quan của sư đoàn Madras đã tìm thấy hang đá ở A chiên đa. Năm 1828, các ông Gresley, Ralph và bác sĩ J. Bird đi sâu vào việc nghiên cứu học thuật một cách tỉ mỉ. Ông Ralph có đăng một bài phát biểu về các bích họa trên những hang động này trên tờ tạp chí của Á tế á học hội. Năm 1839, ông Black cũng ấn hành cuốn “Rockcut Temples in India” (Những chùa hang ở Ấn độ), khiến các học giả trên thế giới chú ý. Năm 1896, sau khi ông Griaffiths xuất bản cuốn “The Paintings in the Buddhist Cave

temples of Ajanta” (Tranh vẽ trong chùa hang động của Phật giáo ở A chiên đa), thì địa vị của A chiên đa về phương diện Phật giáo sử và mĩ thuật sử lại càng được xác lập. [X. Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. A CHIẾT LA Phạm:Àcàra. Dịch ý làSở hành. Vị A la hán, người miền tây Ấn độ. Để đền đáp công ơn dưỡng dục của thân mẫu, Ngài thường xây dựng các chùa thờ Phật để hồi hướng công đức cho mẹ Ngài. Cứ theo điều Ma ha thích sá quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 thì miền đông nước này có dẫy núi lớn, nhiều ngọn núi trùng điệp quanh co cao chót vót, trong đó có một ngôi già lam (chùa) do A la hán

A chiết la xây dựng, nhiều tầng gác, cao hơn trăm thước. Trong chùa có pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước. Thời xưa, bồ tát Trần na đã từng ở chùa này. Cứ đó mà suy thì có thể biết: Ngài A chiết la phải có trước bồ tát Trần na. [X. Đại đường tây vực kí Q.10 Án đạt la quốc điều, Q.11 Phạt lạp tì quốc điều; Giải thuyết tây vực kí]. A DA ĐÁT NA Phạm:Àyatana. Cũng gọi a dã đát na. Dịch ý là xứ (chỗ), nhập xứ (chỗ vào). Xứ, nghĩa là chỗ sinh ra; là chỗ nương, chỗ duyên theo của sáu căn và sáu cảnh để sinh ra tâm, tâm sở. Cũng tức là mười hai xứ. Câu xá luận quang kí quyển 1 phần cuối (Đại 41,28 thượng) nói: “A da đát na, dịch cũ là nhập, dịch mới là xứ. Dịch nhập thì không đúng. Nếu dịch nhập thì tiếng Phạm phải là bát la phệ xá. Các kinh dịch cũ cũng có kinh dịch là xứ, như Không vô biên xứ và A luyện nhã xứ, đều giống với chữ xứ ở đây”. A DA HẠ HÀM Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ xương hàm dưới của cha. Đứa con ngu dại khi tìm hài cốt của người cha chết nơi chiến trường, nhận lầm mảnh xương tàn của con lừa là xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn mang về. Mẩu truyện cổ này sau được dùng làm lời mắng chửi người ngu dại, không phân biệt được thật, giả. Thung dung lục tắc 38 (Đại 48,52 trung) chép: “Lấy giặc làm con, nhận đứa ở làm chồng. Sao lại coi cái gáo vỡ là đầu lâu của tiên tổ? Cái cầu yên lừa đâu phải là xương hàm dưới của cha mình?”. “Cầu yên lừa,..... ” (lư yên kiều), yên kiều, vốn chỉ cái yên ngựa. Hình dáng cái yên ngựa giống như cây cầu, vì thế gọi là yên kiều. “Cầu yên lừa”, tức chỉ cái xương con lừa hình dáng như cái yên Cửa vào hang 19 tại Ajanta A DA HẠ HÀM

ngựa. Đứa con ngu si không phân biệt được xương thú vật, cho nên mới lầm xương lừa là di cốt của cha mình. A DA MỤC KHƯ QUỐC A da mục khư, Phạm: Ayomukhì. Một nước xưa ở Trung Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 5 nói, cả nước chu vi hai nghìn bốn trăm dặm, thủ đô ở gần sông Hằng, rộng hơn hai mươi dặm. Nhân dân hiền lành, phong tục chất phác. Có năm ngôi chùa với hơn một nghìn vị tăng, tu học giáo pháp Chính lượng bộ của Tiểu thừa. Còn có hơn mười ngôi đền thờ trời, đạo khác ở lẫn lộn. Về phía đông nam của thủ đô không xa, bên bờ sông Hằng, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng, cao hơn hai trăm thước, khi xưa có lần đức Phật đã nói pháp ở đây trong ba tháng, bên cạnh tháp còn lại dấu vết chỗ ngồi và đi dạo của bốn đức Phật thời quá khứ. Cứ theo truyền thuyết, ngày xưa luận sư Phật đà đà sa (Pàli: Buddhadasa, Giác sứ) soạn luận Đại tì bà sa của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước này. Ngài Vô trước theo bồ tát Di lặc học các luận Du già sư địa, Đại thừa trang nghiêm, Trung biên phân biệt v.v... trong rừng Đại am một la về phía tây nam thủ đô nước này. Ngài Thế thân được ngài Vô Trước khuyến hóa qui y Đại thừa và soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa cũng ở nước này. Vị trí nước này tương đương với vùng Baiswara ở tiểu bang Oudh về mạn nam

sông Hằng hiện nay. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; T. Watters: On Yuan Chwang; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India]. A DẬT ĐA Phạm:Ajita. Một trong những vị đệ tử của đức Phật. Cũng gọi là A thị đa, A di đá. Dịch ý: Vô thắng, Vô năng thắng (không

ai hơn được) hoặc Vô tam độc (không có ba độc tham sân si). Ngài lập chí trong tương lai sẽ thành Chuyển luân thánh vương tên là Nhương khư (Phạm: Zaôkha, Loa). Xưa nay thường cho A dật đa tức là Di lặc, nhưng tựa hồ còn có một người khác nữa. Trong bài kệ Tựa phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàràyana-vagga) của Kinh tập (Suttanipàta) trong Đại tạng kinhPàli nêu tên của hai vị A thị đa và Đế tu di lặc (Tissametteyya) tức hoàn toàn cho đó là một người khác. Hơn nữa, phẩm ấy còn nêu cả hai kinh: A thị đa vấn kinh (Ajitamàịavapucchà) và Đế tu di lặc vấn kinh (Tissametteyyamàịavapucchà). Lại kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13 và kinh Hiền ngu quyển 12 chép: Tôn giả A di đá, trong vị lai lâu xa, khi con người sống tám vạn tuổi, nguyện thành Chuyển luân thánh vương tên là Loa. Tôn giả Di lặc, cũng trong vị lai lâu xa, khi người sống tám vạn tuổi,nguyện thành Phật, hiệu là Di lặc Như lai. Luận Đại tì bà sa quyển 178 cũng chép: tỉ khưu A thị đa đối với các cái có, khởi tâm ưa thích, khởi tâm thắng giải, khởi tâm mến mộ, khởi tâm hy vọng, khởi tâm tìm cầu, cho nên bị đức Phật quở trách. Còn bồ tát Từ thị, đối với các cái có, không khởi tâm ưa thích cho đến tìm cầu; đối với các việc lợi lạc hữu tình, thì khởi từ tâm ưa thích cho đến tìm cầu; thế nên được đức Phật khen ngợi. Những kinh luận kể trên nói A dật đa và Di lặc là hai người, cùng là đệ tử của Phật ở thời đại Ngài và được Ngài giáo hóa. [X. kinh Trung a hàm Q.5; kinh A la hán cụ đức; Huyền ứng âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.22]. A DI I. A di. Phạm:Àrya,Pàli:Arya hoặc A DA MỤC KHƯ QUỐC

Ariya. Dịch âm: a lê da, gọi tắt lầm làa di. Dịch ý: Tôn giả, Thánh giả. Là tiếng gọi một cách tôn kính những bậc thông hiểu chân lí. II. A di. Tên khác của A tư đà (Phạm: Asita), vị tiên ở nước Ca tì la vệ trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, tiên A tư đà được mời đến xem tướng cho Ngài và đoán trước là Ngài sẽ thành Phật. Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10, thì vị tiên này có đủ năm thần thông, thường ra vào nơi các trời hội họp trên cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên), không nơi nào là không được tự tại. [X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.27; luận Đại trí độ Q.29; truyện Cao tăng Pháp hiển]. (xt. A Tư Đà). A DI ĐÀ CHÚ .. Là chân ngôn của đức Phật A di đà. Cũng gọi A di đà đại tâm chú, Thập cam lộ chú, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, Vô lượng thọ Như lai căn bản đà la ni. Đà la ni căn bản biểu tỏ nội chứng, bản thệ, công đức của Vô lượng thọ Như lai, có đủ các công đức hiện đời này được yên ổn, tội chướng tiêu diệt, (sau khi chết) được sinh về cõi Tịnh độ an dưỡng cực lạc. Bài chú được đọc tụng phổ thông hơn cả là Đà la ni căn bản của đức Vô lượng thọ Như lai trong Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ do ngài Bất không đời Đường dịch. Ngoài ra, Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch, Phật thuyết A di đà Phật căn bản bí mật thần chú kinh, do ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch, Đà la ni tập kinh do ngài A địa

cù đa đời Đường dịch, A di đà Phật thuyết chú, mất tên người dịch, Phật thuyết cam lộ đà la ni kinh, do ngài Thực xoa nan đà đời Đường dịch v.v... tất cả các kinh trên đây đều có ghi chép bài chú này, duy câu văn có hơi khác nhau. [X. A di đà kinh Bất tư nghị thần lực truyện]. A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH .. .. Kinh, 1 quyển. Không rõ người dịch. Gọi tắt: Cổ âm thanh vương kinh, Cổ âm thanh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung tường thuật việc đức Phật ở thành Chiêm ba nói về thế giới Cực lạc bên phương Tây và công đức trang nghiêm của đức Phật A di đà cho các vị tỉ khưu nghe. Ngài nói, tên nước của Phật A di đà là Thanh thái, cha là Nguyệt thượng, mẹ là Thù thắng Diệu nhan, con là Nguyệt minh, đệ tử thị giả là Vô cấu xưng, đệ tử trí tuệ là Hiền quang. Sau hết, Ngài dạy: thụ trì đọc tụng Đại đà la ni cổ âm thanh vương, sáu giờ chuyên niệm suốt ngày đêm, chỉ trong mười ngày, nhất định được thấy đức Phật A di đà. Nhờ có nói về cha mẹ của Phật A di đà mà bộ kinh này nổi tiếng. [X. Đà la ni tạp tập Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. A DI ĐÀ ĐƯỜNG Nhà thờ tôn tượng A di đà Như lai. Gọi tắt: Di đà đường. Ở Trung quốc, bắt đầu từ ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, tại Lư sơn, ngài thờ tượng Di đà trong tịnh xá đài Bát nhã, tu tam muội Niệm Phật. Về sau, các ngài Thiện đạo, Thừa viễn, Pháp chiếu v.v... đời Đường kiến lập đạo tràng Ban chu, từ đời Tống về sau thịnh hành đạo tràng kết xã niệm Phật, đều gọi A di đà đường. Bên Nhật bản thì bắt đầu từ thời Nại lương, chùa Pháp luân ở Kinh A DI ĐÀ ĐƯỜNG

đô, chùa Pháp hoa ở Nại lương v.v... đều có Di đà đường. A DI ĐÀ HỘ MA Một trong những phép tu của Mật giáo. Là phép bí mật lấy Phật A di đà làm vị tôn chính, làm phép hộ ma trước tôn tượng Ngài để cầu diệt tội sinh trí, sinh về Tịnh độ, hoặc tu để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. (xt. Hộ Ma). A DI ĐÀ KINH I. A di đà kinh, Phạm:Aparimitàyussùtra, 2 quyển. Cũng gọi A di đà tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh, Đại a di đà kinh. Do ngài Chi khiêm đời Ngô (222-280) dịch, thu vào Đại chính tạng tập 12. Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, và là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2] (xt. Đại A Di Đà Kinh). II. A di đà kinh. Phạm:Sukhàvatyamftavyùha. Dịch âm: Tốc ca ngõa đê a di lí đát vĩ dụ ha, 1 quyển. Cũng gọi Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh, Tiểu vô lượng thọ kinh, Tiểu kinh, Tứ chỉ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Một trong ba bộ kinh Tịnh độ. Kinh này vốn được biên soạn ở miền bắc Ấn độ, vào lúc mà tín ngưỡng Phật A di đà đang thịnh hành, sau khi kinh Đại vô lượng thọ đã được thành lập, tức vào khoảng thế kỉ thứ nhất. Kinh này đã được ngài Cưu ma la thập (Phạm: Kumàrajìva, 344-414) dịch ra Hán văn vào năm Hoằng thủy thứ 4 (404) đời Diêu Tần. Sau bản của ngài Cưu ma la thập, có hai bản dịch khác nữa: 1. Kinh Tiểu vô lượng thọ, 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đầu năm Hiếu kiến (454-456) đời Hiếu Vũ đế

nhà Lưu Tống. Bản dịch này đã bị thất lạc từ lâu, hiện chỉ còn văn chú và văn lợi ích. 2. Kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào niên hiệu Vĩnh huy năm đầu (650) đời vua Cao tông nhà Đường, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 12. Bản dịch của ngài La thập, văn dịch ngắn gọn, trong sáng và trôi chảy, nên được rất nhiều người đọc tụng. Nội dung kinh này trình bày sự trong sạch đẹp đẽ ở

Tịnh độ phương tây của Phật A di đà, chư Phật chân thành khen ngợi chúng sinh sinh về Tịnh độ, chư Phật ở sáu phương ấn chứng, và trì danh niệm Phật v.v... làm cho tín ngưỡng Tịnh độ được xác nhận rõ ràng và dễ dãi. Có rất nhiều bản chú sớ về kinh này, trọng yếu hơn cả thì có: A di đà kinh nghĩa kí 1 quyển của ngài Trí khải, A di đà kinh pháp sự tán 2 quyển của ngài Thiện đạo, A di đà kinh sớ, 1 quyển của ngài Tuệ tịnh, A di đà kinh sớ 1 quyển và A di đà kinh thông tán sớ 3 quyển của ngài Khuy cơ, A di đà kinh sớ 1 quyển của ngài Nguyên hiểu v.v... Thời gần đây, nhân việc Đại học Oxford san hành kinh Di đà bản tiếng Phạm, Nhật bản bèn dấy lên phong trào nghiên cứu kinh này rất là sôi nổi. Như Đằng ba Nhất như soạn kinh A di đà văn Phạm được dịch ra bốn thứ tiếng Nhật, Anh, Trung hoa, Triều tiên; Địch nguyên Vân lai soạnba bộ kinh Tịnh độ Phạm, Tạng, Nhật, Anh đối chiếu, và Mộc thôn Tú hùng soạn The Smaller Sukhàvatìvyùha, Description of Sukhàvatì; The Land of Bliss, collaterating Sanskrit, Tibetant, Chinese texts with commentarial foot-notes. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3]. A DI ĐÀ HỘ MA

A DI ĐÀ KINH NGHĨA SỚ I. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Cô sơn Trí viên đời Tống soạn. Cũng gọi Phật thuyết A di đà kinh sớ tinh tự,thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Trước khi giải thích phần chính văn, soạn giả lập ra năm lớp nghĩa sâu kín: 1. Lấy hai đức Phật đã chứng quả ở hai cõi là đức Thế tôn ở Ta bà và đức Di đà ở Tịnh độ làm tên kinh. 2. Lấy thực tướng phương đẳng làm thể của kinh. 3. Lấy tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông chỉ của kinh. 4. Lấy bỏ khổ được vui làm dụng. 5. Lấy sinh tô phương đẳng Đại thừa làm giáo. Toàn văn chia làm ba phần: Tựa, Chính tông, Lưu thông, rồi lần lượt theo thứ lớp mà giải thích chương cú. II. A di đà kinh nghĩa sớ, 1 quyển. Ngài Linh chi Nguyên chiếu đời Tống soạn,thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích bản dịch kinh A di đà của ngài Cưu ma la thập. Trước phần chính văn, soạn giả lập ra bốn môn: giáo, lí, hành, quả. 1. Giáo, chia làm hai thứ: Giáo hưng, Giáo tướng. Giáo hưng, trình bày ý nghĩa đức Như lai ra đời, mục đích là khiến chúng sinh chán nỗi khổ Ta bà, hâm mộ Tịnh độ cực lạc, chấp trì danh hiệu mà được vãng sinh. Giáo tướng, nói rõ giáo môn Tịnh độ là pháp Đại thừa viên đốn thành Phật. 2. Lí, là thể của giáo. Nói về nghĩa chung, Đại thừa là lí được giải thích rõ ràng (lí sở thuyên). Nói về nghĩa riêng, lấy công đức y báo, chính báo trang nghiêm không thể nghĩ bàn của đức Phật A di đà tu nhân cảm quả làm lí sở thuyên. 3. Hành, là tông chỉ của giáo. Nói theo

nghĩa chung, thì chỉ cho sáu độ muôn hạnh; nói theo nghĩa riêng, thì chỉ cho tịnh nghiệp. Kinh này chuyên nêu rõ pháp trì danh, đó chính là tông chỉ của kinh. 4. Quả, là dụng của giáo. Quả gần, được thân pháp tính, ở Tịnh độ Đồng cư. Quả xa, được A nậu bồ đề không trở lui, chứng pháp thân trong sạch, ở cõi Pháp tính, rốt ráo thành Phật. A DI ĐÀ KINH SỚ I. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Ngài Khuy cơ đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Là sách chú thích kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch. Chia làm bảy môn: 1. Giải rõ thân Phật A di đà gồm báo thân và hóa thân. Bồ tát Thập địa thấy thân thụ dụng của Phật; Bồ tát dưới Thập địa và phàm phu chỉ thấy thân ứng hóa. 2. Về cõi Phật, giải rõ bốn loại: cõi Pháp tính, cõi Tự thụ dụng, cõi Tha thụ dụng, cõi Biến hóa.

3. Giải rõ nghĩa không trở lui. 4. Giải rõ tâm khen ngợi nghiêng hẳn về một bên, trích dẫn lời trong kinh Tùy nguyện vãng sinh, nếu nói trong mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh sẽ lơ là, không vội vã; nếu chỉ nêu rõ một cảnh Tịnh độ, thì tâm chúng sinh ân cần thiên trọng, vì thế nên chỉ khen ngợi Tịnh độ phương tây. 5. Nói sơ lược về thể tính: Tịnh độ lấy trí duy thức của Phật và Bồ tát làm thể. 6. Trình bày bộ loại nhiều ít, nêu rõ tông thú. 7. Phân tích, giải thích nghĩa văn chính trong kinh. II. A di đà kinh sớ, 1 quyển. Sa môn Nguyên hiểu người nước Tân la (Triều tiên ngày nay) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 37. Cũng là sách chú thích kinh A di đà bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Trước A DI ĐÀ KINH SỚ

hết, soạn giả trình bày đại ý, bảo kinh này mang ý nghĩa lớn lao của việc đức Phật ra đời, là cửa chính yếu để vào đạo của bốn chúng tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, uu bà di, ... tai nghe tên kinh liền vào một thừa, không còn trở lui; miệng niệm danh hiệu Phật thì ra khỏi ba cõi, không quay lại nữa. Thứ đến, giải thích tông chỉ của kinh, bảo kinh này lấy vượt qua ba cõi và hai thứ trong sạch làm tông chỉ, khiến cho chúng sinh, đối với đạo vô thượng, không còn trở lui. Sau cùng, giải thích văn kinh, lấy nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên phát tâm bồ đề trong phần Chính tông làm hạnh tu chính yếu, và lấy việc trì niệm tên hiệu Phật từ một đến bảy ngày làm hạnh tu phụ trợ, nhờ đó mà được vãng sinh. A DI ĐÀ KINH SỚ SAO Sớ sao, 4 quyển. Ngài Châu hoành đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 33. Nội dung sách này là chú giải kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, rồi phỏng theo tác phẩm Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao của ngài Trừng quán, soạn giả lại tự làm lời sao để giải thích thêm. Bản sớ sao này chia làm ba môn: 1. Thông tự đại ý, trong phần tựa chung, giải thích đại ý của bộ kinh. 2. Khai chương thích văn, mở ra từng chương để giải thích văn kinh. 3. Kết thích chú ý, kết thúc giải thích ý nghĩa chú Vãng sinh. Trong đây, riêng phần giải thích văn kinh lại có mười môn: Giáo khởi sở nhân, Tạng giáo đẳng nhiếp, Nghĩa lí thâm quảng, Sở bị giai phẩm, Năng thuyên thể tính, Tông thú chỉ qui, Bộ loại sai biệt, Dịch thích tụng trì, Tổng thích danh đề, Biệt giải văn nghĩa. Ngài Châu hoành dựa vào ý chỉ chủ yếu của kinh Hoa nghiêm mà suy diễn cái lí

trong văn kinh, rồi phán định rằng, kinh A di đà thuộc về Đốn giáo, thông cả Chung giáo và Viên giáo. Lại mỗi môn đều xứng lí giải thích, phát huy ý nghĩa sâu xa của kinh, và bảo phải đầy đủ cả tín, nguyện, hành. Sau hết, nêu ra thần chú Đắc sinh Tịnh độ, bản dịch của ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống, khuyên người trì tụng. [X. Phật điển sớ sao mục lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3]. A DI ĐÀ MẠN ĐÀ LA Mạn đà la lấy Phật A di đà làm tôn vị chính để kiến lập. Cũng gọi A di đà mạn đồ la. Gồm có: Lí thú mạn đà la kiến lập theo hình thức Kim cương giới, Cửu phẩm mạn đồ la và Bát mạn đồ la kiến lập theo hình thức Thai tạng giới. 1. Lí thú mạn đà la: chính giữa vẽ Phật A di đà, trước, sau và hai bên đều vẽ bốn vị Bồ tát: Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân và Kim cương ngữ. Bên trong và ngoài bốn góc đều đặt bốn Nội, Ngoại cúng dường, bốn cửa Đông, Nam, Tây, Bắc đều vẽ hình Thiên nữ biểu thị tham muốn, hình rắn biểu thị tức giận, đầu lợn (heo) biểu thị ngu dại, và hoa sen biểu thị Niết bàn. Mạn Đồ La Tám Đại Bồ Tát A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

2. Cửu phẩm mạn đà la: trên đài hoa sen nở ở viện Trung đài bát diệp là Phật A di đà thượng phẩm thượng sinh, chung quanh đặt tám phẩm A di đà, bốn góc viện trong có bốn bồ tát Kim cương pháp, Kim cương lợi, Kim cương nhân, Kim cương ngữ. Viện thứ hai có mười hai vị Quang Phật, bốn Nhiếp bồ tát, bốn Ngoại cúng dường; viện thứ ba có hai mươi bốn vị Bồ tát. 3. Bát mạn đà la: cũng gọi Bát đại bồ tát mạn đồ la. Chính giữa vẽ Phật A di đà, chung quanh đặt tám vị đại bồ tát Quán tự tại, Từ thị, Hư không tạng, Phổ hiền, Kim cương thủ, Văn thù, Trừ cái chướng và Địa tạng, bên ngoài là bốn Nhiếp, tám Cúng. Ngoài ra, còn có Cửu tự mạn đà la là tổng hợp của Cửu phẩm mạn đà la và Bát mạn đà la. [X. Bát nhã ba la mật đa lí thú thích Q.hạ; kinh Bát đại bồ tát mạn đà la (Bất không); kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la (Thiện vô úy); Vô lượng thọ nghi quĩ]. A DI ĐÀ NGŨ PHẬT Cũng gọi A di đà ngũ tôn mạn đồ la. Chỉ đức Phật A di đà và bốn vị bồ tát Quan âm, Thế chí, Địa tạng, Long thụ đứng hầu hai bên; hoặc chỉ bức tranh vẽ lấy Phật A di đà làm vị tôn ngồi ở giữa và đặt bốn vị Bồ tát nói ở trên đứng hầu hai bên. Trong kinh điển chưa thấy xuất xứ của bức tranh này. Cứ theo A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng Nhật bản là Giác thiền soạn, thì người ở vùng Tinh châu đời Đường đều niệm Phật A di đà, đến lúc sắp chết, năm vị Thánh này sẽ hiện ở trước

mặt để tiếp dẫn. Tuy nhiên, thuyết này cũng không biết chắc đã căn cứ vào đâu. Lại theoTham thiên thai Ngũ đài sơn kíquyển 1 của vị tăng Nhật bản khác là Thành tầm (10111081) ghi chép, thì trong Kim đường (nhà vàng) của Thiền viện Hộ thánh do vua ban hiệu ở núi Thiên thai, có tượng Phật A di đà cao một trượng sáu thước và tượng bốn vị Bồ tát đứng hầu hai bên. Hiện nay còn tượng A di đà ngũ tôn bằng đá có khắc dòng chữ: Đường Nghi phụng tam niên (Năm Nghi phụng thứ 3 đời Đường) và tượng A di đà ngũ tôn bằng đồng lá. Trong hai tượng này, hai vị tỉ khưu và hai vị Bồ tát đều đứng hầu hai bên. Vị tỉ khưu bên trái dáng mặt già nua xấu xí, vị tỉ khưu bên phải dáng mặt trẻ trung đẹp đẽ. Cứ đó mà suy, thì tượng hai vị tỉ khưu này đã được làm phỏng theo tượng Tam tôn thời Đông Ngụy năm Thiên bình thứ 4 (537) và niên hiệu Vũ định năm đầu (543). Phổ thông cho rằng, tượng hai vị tỉ khưu này là do ngài Xá lợi phất và A nan chuyển hóa mà thành. A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG Cũng gọi Ngũ thông mạn đồ la. Là một trong những bức tranh Tịnh độ biến tướng, lấy Phật A di đà làm trung tâm mà vẽ tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát. Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển A Di Đà Ngũ Tôn

Tượng Phật Vô Lượng Thọ của Tây Tạng
Phật A Di Đà
(Thai tạng Giới Mạn Đồ La)
A DI ĐÀ NGŨ THẬP BỒ TÁT TƯỢNG

trung của ngài Đạo tuyên đời Đường chép, thì xưa kia, bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc, đến thế giới Cực lạc, xin đức Phật A di đà ban cho tượng của Ngài, khiến chúng sinh cõi Ta bà nguyện sinh về Tịnh độ, nhờ vào hình tượng của Phật mà đạt được điều ước nguyện. Đức Phật bằng lòng. Khi Bồ tát trở về, thì tượng Phật đã đến rồi, đó là trên các lá cây có hình tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát đều ngồi trên hoa sen. Bồ tát bèn lấy những lá ấy đem về vẽ ra, truyền bá khắp gần xa. Trong năm Vĩnh

bình (58-75), Minh đế nhà Hán, nhân nằm mộng thấy Phật, mới sai sứ đi cầu pháp, đón được ngài Ca diếp ma đằng v.v... về Lạc dương. Sau đó, cháu của ngài Ma đằng xuất gia làm sa môn, đem tượng Phật và năm mươi vị Bồ tát ấy đến Trung quốc truyền bá. Chưa bao lâu, lại mang tượng trở về Ấn độ. Vì bức tranh này không được lưu truyền rộng lắm, thêm vào đó, từ thời Ngụy Tấn đến nay đã quá lâu, lại trải qua tai nạn diệt pháp, nên kinh tượng cũng do đó mà bị mai một. Đến đầu đời Tùy, sa môn Minh hiến được ngài Đạo trường ở Cao tề biếu một bức tranh này, nói rõ nguồn gốc và sự trao truyền, từ đó, bức tranh được vẽ lại và lưu hành khắp trong nước. Người thợ vẽ lúc bấy giờ là Tào trọng đạt ở bắc Tề chuyên vẽ bức tranh này. Các nhân sĩ đời Đường phần nhiều cũng truyền vẽ tượng này để làm tôn vị chính. Lại tranh A di đà Tịnh độ biến tướng được lưu truyền ở đời sau tuy nhiều, nhưng phổ thông đều cho Ngũ thông mạn đồ la này là xưa nhất.A di đà quyển trong Giác thiền sao do vị tăng người Nhật là Giác thiền soạn, có chép kiểu tranh vẽ năm mươi hai thân tượng của Phật A di đà, nhưng đó có phải là mạn đồ la từ đời Đường

truyền lại không, thì không có cách nào biết chắc được. [X. Pháp uyển châu lâm Q.15; Đồ tượng sao Q.2]. A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ Cũng gọi A di đà nhị giáp thị. Chỉ cho hai vị bồ tát Quan âm, Thế chí đứng hầu hai bên đức Phật A di đà. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) nói: "Đức Phật vô lượng thọ đứng giữa hư không, hai vị Đại sĩ Quan thế âm, Đại thế chí, đứng hầu hai bên". (xt. A Di Đà Tam Tôn). A DI ĐÀ PHÁP Là phép tu bí mật của Mật giáo, lấy A di đà Như lai làm tôn vị chính, tu để cầu diệt tội sinh thiện, sinh về Tịnh độ, hoặc để cầu phúc cõi âm cho người đã khuất. Trước hết, lập mạn đồ la, kế đến, bày các tôn vị chung quanh tôn vị chính, rồi theo thứ tự tu hành ba mật (thân, ngữ, ý) tương ứng. [X. Vô lượng thọ Như lai tu quán hành cúng dường nghi quĩ]. A DI ĐÀ PHẬT Phạm: Amita-buddha. Tạng: Dpag-tumed, Dpag-yas. Vị giáo chủ của thế giới Cực lạc ở phương tây. Cũng gọi A di đa Phật, A nhị đá Phật, A nhị đả Phật. Gọi tắt: Di đà. Amita, dịch ý: Vô lượng. Ngoài ra, còn có tên Phạm:Amitàbha, dịch âm: A di đa bà, A di đả bà, dịch ý: Vô lượng quang. Về lí do tại sao gọi là Phật A di đà, cứ theo kinh A di đà do ngài Cưu ma la thập dịch, thì đức Phật này có vô lượng ánh sáng và tuổi thọ vô lượng, cho nên gọi là Phật A di đà. Nhưng theo kinh A di đà bản tiếng Phạm và kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ, thì Phật A Di Đà A DI ĐÀ NHỊ HIẾP THỊ

đức Phật này tuổi thọ vô số, ánh sáng nhiệm mầu vô biên, cho nên gọi là Phật Vô lượng thọ, Phật Vô lượng quang. Một đức Phật mà có hai tên gọi nghĩa không giống nhau, trường hợp các đức Phật khác chưa thấy như thế. Trong các kinh điển ở thời kì đầu, như kinh Ban chu tam muội, kinh Đại A di đà, kinh Duy ma cật v.v... cũng chỉ có danh hiệu A di đà, cho nên suy ra có thể biết, tên hiệu Vô lượng thọ, Vô lượng quang là do đời sau đã dựa theo nghĩa gốc của những danh từ ấy mà đặt ra. Lại theo kinh Bình đẳng giác, Hậu xuất A di đà Phật kệ, kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ v.v..., thì tên hiệu của Phật A di đà là Vô lượng thanh tịnh, thế giới của Ngài ở gọi là thế giới Thanh tịnh, thế giới Cực lạc. Về bản duyên thành đạo của Phật A di đà, cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, trong kiếp quá khứ lâu xa, khi đức Phật Thế tự tại vương ở đời, có một quốc vương phát tâm đạo vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, tên là tỉ khưu Pháp tạng, tu hành ở nơi đức Phật Thế tự tại vương, biết rõ Tịnh độ của chư Phật, trải qua

năm kiếp tư duy, rồi phát bốn mươi tám nguyện thù thắng. Từ đó về sau, Ngài không ngừng chứa góp công đức, cách nay mười kiếp, nguyện hành tròn đầy, thành Phật A di đà, cách thế giới Ta bà này mười vạn ức cõi Phật về phía tây, nhờ phúc báo cảm được Tịnh độ. Đến nay, Ngài vẫn còn đang nói pháp ở cõi ấy; Ngài là giáo chủ của môn Tịnh độ, tiếp dẫn những người niệm Phật sinh về Tịnh độ phương tây, vì thế còn gọi là Phật Tiếp dẫn. Tượng A di đà tam tôn, thông thường có bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí đứng hầu hai bên. Phật A di đà cùng với hai vị Bồ tát này gọi làTây phương tam thánh

(ba bậc Thánh phương tây). Trong những kinh luận Đại thừa hiện còn, có tới hơn hai trăm bộ nói về đức Phật A di đà và các việc ở Tịnh độ cực lạc của Ngài, như vậy đủ biết tín ngưỡng Di đà và giáo nghĩa tịnh độ đã đi sâu vào lòng người đến mức độ nào rồi. Cứ theo kinh Ban chu tam muội quyển thượng, thì đức Phật A di đà có ba mươi hai tướng, ánh sáng chói lọi, đẹp đẽ không gì sánh kịp. Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì thân của Phật Vô lượng thọ rực rỡ như trăm nghìn ức màu vàng Diêm phù đàn của cõi trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quấn tròn về bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong sáng rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Thân Ngài có tám vạn bốn nghìn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn nghìn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn nghìn ánh sáng, soi khắp các thế giới trong mười phương, thu lấy chúng sinh niệm Phật. Ở Tây tạng, đức Phật A di đà được xem như hai Phật: Vô lượng quang, Vô lượng thọ. Nếu cầu trí tuệ thì qui y Phật Vô lượng quang, nếu cầu phúc lạc và sống lâu, thì qui y Phật Vô lượng thọ. Trong Mật giáo, Phật A di đà được tượng trưng cho trí Diệu quan sát của pháp thân Đại nhật Như lai, gọi là Cam lộ vương. Trong mạn đồ la Kim cương giới, gọi là A di đà Như lai thân Thụ dụng trí tuệ, ngồi chính giữa nguyệt luân (vòng mặt trăng) ở phía tây. Thân Ngài màu vàng ròng, kết ấn Tam ma địa, chủng tử là (hrì#), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, hình Tam muội da là hoa sen. Trong mạn đồ la Thai tạng giới, gọi là Vô lượng thọ Như lai, ngồi ở mé tây của viện Trung đài bát diệp. Thân Ngài màu vàng lợt hay vàng ròng, mắt nhắm,

mình mặc áo mỏng, ngồi kết già trên hoa sen báu, bắt ấn nhập định. Chủng tử là (saô), mật hiệu là Thanh tịnh kim cương, A DI ĐÀ PHẬT

hình Tam muội da là hoa sen mới nở. [X. kinh Lại tra hòa la sở vấn đức quang; kinh Quyết định tổng trì; kinh Hiền kiếp Q.1, Q.3; kinh Tế chư phương đẳng học; kinh Đại pháp cự đà la ni Q.17; Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú; Quán kinh sớ (Thiện đạo)]. A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM Sách, 7 quyển. Do vị tăng người Nhật là Thiện tính Kế thành biên soạn vào năm Minh hòa thứ 7 (1770). Biên giả đã trích lục hơn hai trăm bộ kinh luận trong Đại tạng nói về đức Phật A di đà và Tịnh dộ của Ngài mà soạn thành sách này. Trong thư mục các kinh luận mà biên giả đã dẫn, thì Mật giáo bộ chiếm đa số, Luận bộ có hơn mười bộ, các bộ Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp hoa, Niết bàn v.v... cũng khá nhiều, tới khoảng bảy mươi bộ. Mục đích của tác phẩm này là thu chép những lời trong các kinh nói về đức Phật A di đà và về thế giới Cực lạc của Ngài, để chứng minh điển cứ“Chư kinh sở tán đa

tại Di đà" (các kinh phần nhiều khen ngợi đức PhậtA di đà). A DI ĐÀ TAM THẬP THẤT HIÊU Chỉ ba mươi bảy đức hiệu của Phật A di đà. Dựa theo Tán A di đà kệ của ngài Đàm loan, trong sách Tịnh độ hòa tán của mình, ngài Thân loan - vị tăng của Tịnh độ chân tông Nhật bản - đã nêu ra ba mươi bảy đức hiệu: Vô lượng quang, Chân thực minh, Vô biên quang, Bình đẳng giác, Vô ngại quang, Nan tư nghị, Vô đối quang, Tất kinh y, Quang viêm vương, Đại ứng cúng, Thanh tịnh quang, Hoan hỉ quang, Đại an uý, Trí tuệ quang, Bất đoạn quang, Nan tư quang, Vô xứng quang, Siêu nhật nguyệt quang, Vô đẳng đẳng, Quảng đại hội, Đại tâm hải, Vô thượng tôn, Bình đẳng lực, Đại tâm lực,

Vô xưng Phật, Bà già bà, Giảng đường, Thanh tịnh đại nhiếp thụ, Bất khả tư nghị tôn, Đạo tràng thụ, Chân vô lượng, Thanh tịnh lạc, Bản nguyện công đức tụ, Thanh tịnh huân, Công đức tạng, Vô cực tôn, Na mô bất khả tư nghị quang. A DI ĐÀ TAM TÔN Cũng gọi Tây phương tam thánh. Chỉ đức Phật A di đà và hai vị đại Bồ tát đứng hầu hai bên Ngài. Đức Phật A di đà đứng giữa, bên trái là bồ tát Quan thế âm, bên phải là bồ tát Đại thế chí. Kiểu tượng Di đà tam tôn bắt nguồn ở Ấn độ. Bức tranh vẽ trên vách của hang thứ 9 trong những hang đá ở A chiên đa là di phẩm của tượng Tam tôn được giữ gìn. Tượng A di đà tam tôn sớm nhất tại Trung quốc là tượng Tam tôn được khắc vào niên hiệu Nguyên tượng năm đầu (538) đời Đông Ngụy. Ở Nhật bản thì bức tranh vẽ trên vách trong Kim đường chùa Pháp long và Quất phu nhân niệm trì Phật là nổi tiếng hơn cả. Hình tướng phổ thông này đều làm theo phép quán thứ tám trong kinh Quán vô lượng thọ. Kinh nói, quán tưởng hai bên Phật A di đà có hoa sen lớn, bồ tát Quán thế âm ngồi trên tòa sen bên trái; bồ tát Đại thế chí ngồi trên tòa sen bên phải. Kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn quyển 5 cũng nói như thế. Bởi vì bồ tát Quan thế âm tượng trưng cho "Bi" (tình thương), biểu tỏ nghĩa dưới hóa độ chúng sinh, cho nên đặt ở bên trái. Còn bồ tát Đại thế chí thì tượng trưng cho "Trí" Tượng A Di Đà Tam Tôn A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT LÂM

(trí tuệ), biểu tỏ nghĩa trên cầu bồ đề, vì thế đặt ở bên phải. Ngoài ra, kinh Quán tự tại bồ tát tam thế tối thắng tâm minh vương thì nói, bên trái Phật A di đà là Quán tự tại, bên phải là Kim cương thủ. A DI ĐÀ TỊNH ĐỘ BIẾN Tranh vẽ biểu hiện cảnh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Cũng gọi Tây phương tịnh độ biến, Tây phương biến tướng, Tịnh độ mạn đà la, Cực lạc biến mạn đồ la. Ở Trung quốc, người đầu tiên vẽ tranh này là ngài Thiện đạo đời Đường. Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo nói, nếu có người y theo kinh Quán vô lượng thọ v.v..., vẽ cảnh Tịnh độ trang nghiêm, rồi ngày đêm quán tưởng đất báu, niệm niệm không rời, thì có thể trừ diệt tội sống chết trong tám mươi ức kiếp. Kim ngân nê họa Tịnh độ biến tướng tán của Lí bạch nói, Tần phu nhân ở quận Phùng dực, dùng kim nhũ vẽ Tịnh độ biến tướng phương tây để cầu siêu cho chồng là Vi công, quan Thứ sử Hồ châu. Cứ theo Lịch đại danh họa kí của Trương ngạn viễn đời Đường chép, thì trên vách phía tây của Đại Phật điện trong chùa An quốc, có Tây phương biến do Ngô đạo tử vẽ; trong Tiểu Phật điện chùa Vân hoa, có Tịnh độ biến do Triệu vũ thụy vẽ. Đến đời Tống, Liên xã niệm Phật và tranh vẽ Tịnh độ biến khá thịnh hành. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí quyển 2 của Nhật bản chép, vào đời Tống, Tuấn-thừa-phòng-trùng-nguyên đến Trung quốc, thỉnh được Quán kinh mạn đồ la về Nhật bản. Lại gần đây, mấy loại tranh A di đà tịnh độ biến đã được tìm

thấy ở Đôn hoàng. Ở Nhật bản, từ thời Bạch phụng (673-685) về sau, dần dần mới có họa phẩm Tịnh độ biến, như bức tranh vẽ trên vách

hiện còn ở chùa Pháp long, nhưng kiểu tranh đơn giản, chỉ có hình Di đà tam tôn, các trời và cảnh người vãng sinh trong ao báu. Còn bức tranh Tịnh độ biến ở viện A di đà, cứ theo A di đà viện bảo vật trướng chép, thì trong Bảo điện đặt hai bậc trên dưới, thờ Di đà tam tôn, mười vị bồ tát Âm thanh, hai vị La hán. Lại trong những bức tranh Tịnh độ biến hiện còn, thì Đương ma mạn đồ la là bức tranh rõ ràng tỉ mỉ và hoàn bị hơn cả. [X. Vãng sinh tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện; Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui; Quán kinh cửu phẩm đồ hậu tự (Nguyên chiếu); Bạch thị văn tập Q.70, Q.71; Dậu dương tạp trở tục tập Q.5 Thường lạc phường Triệu cảnh công tự điều; Diên lịch tự tọa chủ Viên trân truyện; Lạc bang văn loại Q.2, Q.3; Thập di vãng sinh truyện Q.hạ]. A DU CA THỤ A du ca, Phạm:Azoka. Cũng gọi a thúc ca thụ, a thư già thụ. Dịch ý là câykhông lo. Tên khoa học: Jonesia asoka Roxb. Loài thực vật thuộc họ đậu, sinh sản ở núi Tuyết, Tích lan, bán đảo Mã lai v.v... Thân cây thẳng tắp, lá giống lá cây hòe, lá mọc từng đôi tựa như cánh chim, dài khoảng chín đến mười hai phân tây, hoa nở độ sáu đến mười phân, màu đỏ tươi, dễ coi, quả hình bầu dục, dài độ hơn hai mươi phân. Trong văn học Ấn độ, cây này thường được Tranh Tây Phương Tịnh Độ trong

hang 172 ở Đôn Hoàng (Trung Quốc) A DU CA THỤ

coi là điềm lành. Theo truyền thuyết, Thái tử Tất đạt đa đã sinh ra dưới gốc cây a du ca trong vườn Lam tì ni, vì mẹ con đều bình an,nên cây này được gọi là cây không lo. Thông thường người ta hay lầm, cho cây Tất lợi xoa (Phạm: vfkwa, cây bồ đề) là cây a du ca. [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.32; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ]. A DU ĐÀ QUỐC Phạm:Ayodhyà,Pàli:Ayojjhà. Một nước xưa ở trung Ấn độ, là một trong những nơi trung tâm văn minh của Ấn độ cổ đại. Cũng gọi A tì đà quốc, A tì xà quốc, A du xà quốc, A dụ đà quốc, A nghinh xà quốc. Dịch ý là nước khó thắng, nước không ganh đua, nước không hơn được, nước không thể đánh. Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, thủ đô rộng hơn hai mươi dặm, thóc lúa dồi dào, hoa quả xanh tốt, hơn trăm ngôi chùa với ba nghìn vị tăng, học tập cả Đại thừa, Tiểu thừa, có mười ngôi đền thờ trời, các đạo khác rất ít. Nước này từng là nơi nhiều vị đại đức Phật giáo cư trú, như ngài Thất lợi la đa đã làm luận Tì bà sa của phái Kinh bộ ở một ngôi chùa cách thủ đô nước này vài dặm về mạn tây bắc. Ngài Vô trước ở trong rừng Đại am một la cách thủ đô nước này năm, sáu dặm về phia tây nam, nghe luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận, luận Trung biên phân biệt v.v... của bồ tát Di lặc. Ngài Thế thân cũng ở nước này,

nghe theo ngài Vô trước mà trở về với Đại thừa, rồi soạn hơn một trăm bộ luận Đại thừa. Về tiếng gốc, trong giới học giả cận đại, cũng có người chủ trương nước A du đà là Ayuda. Về thủ đô nước này, nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham suy đoán là ởKakùpun, cách Cawnpore hiện nay hơn ba mươi cây số về mạn tây bắc. Còn nhà học giả Ấn độ học người Anh là ông V. A. Smith thì cho là ở Aphui, cách Fatehpur hiện nay độ năm mươi cây số về phía đông nam. [X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Thủy mạt sở phiêu; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.1; kinh Đại bảo tích Q.118; Bà tẩu bàn đậu pháp sư

truyện; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India; T. Watters: On Yuan Chwang; T.W. Rhys Davids: Buddhist India]. A DỤC VƯƠNG Phạm:Azoka,Pàli:Asoka. Cũng gọi A du ca, A du già, A thứ già, A thú khả, A thúc. Dịch ý: Vô ưu vương (vua không lo). Còn có tên Thiên ái hỉ kiến vương (Phạm: Devànaôpriya priyadrasì, trời thương yêu thấy thì mừng). Là vua đời thứ ba của triều đại Khổng tước nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vua ra đời khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, thống nhất Ấn độ, là nhà bảo hộ Phật giáo mạnh mẽ nhất. Ông nội vua là đại vương Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập triều đại Khổng tước; thân phụ là vua Tân đầu sa la (Phạm:Bindusàra), thân mẫu là A dục vi đạt na (Phạm:Azokàvadàna) con gái của một nhà Bà la môn ở thành Thiệm ba. Lúc còn nhỏ, A dục rất cuồng bạo, không được vua cha yêu mến. Gặp khi nước Đức xoa thi la (Phạm:Takwazìla) làm phản, vua cha sai ông đi dẹp loạn, cốt ý cho chết ngoài chiến trận. Nhưng không ngờ A dục Cây A Du Ca

A DU ĐÀ QUỐC

lại đánh tan quân phản loạn và quyền uy lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, ông giết hết anh em rồi lên làm vua. Có chỗ nói, A dục giết chết chín mươi chín người anh em; sau khi lên ngôi vẫn rất bạo ác, tàn sát đại thần, phụ nữ, làm thêm nhà ngục, giết hại trăm họ vô tội, bởi thế gọi là Chiên đà A dục vương (Phạm:Caịđàzoka - vua A dục bạo ác). Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha gọi ông là Ái dục A dục (Phạm: Kàmàzokavua A dục tham muốn). Nhưng trong các chương 4, 5, 6 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, chương 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá và Pháp sắc của Hoàng hậu v.v... đều chép rằng, trong thời gian vua A dục cai trị, vẫn còn có anh em chị em. Bởi thế, truyền thuyết cho vua A dục đã giết hết anh em có thể đã do đời sau nói phóng đại. Vua lấy thành Hoa thị làm thủ đô, phạm vi cai trị bao quát toàn bộ bắc Ấn độ, một nửa Đại hạ, phía nam đến Án đạt la, phía đông đến bờ biển, ngang dọc vài nghìn dặm. Vua lại thi hành chính sách hợp lòng dân, yêu chuộng chân lí, giàu tinh thần bác ái, thực là từ khi Ấn độ có lịch sử, vua A dục là nhà thống trị có thành tích lớn lao mà trước ông chưa ai có được. Về năm tháng và nhân duyên vua qui y Phật, có nhiều thuyết khác nhau. Truyện A dục vương quyển 1 nói, nhân thấy đạo hạnh của tỉ khưu Hải (Phạm: Samudra) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 thì nói, do sự cảm hóa của ngài Ni cù đà (Pàli: Nigrodha) mà vua qui y Phật. Chương 6 trong Ấn độ Phật giáo sử của Da la na tha bảo, do sự tích kì lạ của vị đệ tử của A la hán Da xá (Phạm:Yaza) mà vua qui y Phật. Theo Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ghi, sau khi qui y Phật, hơn hai năm rưỡi, tuy đã

là ưu bà tắc, nhưng vua chưa dốc lòng tin Phật, sau hơn một năm, vua mới gần gũi chư tăng và nhiệt tâm tu đạo. Khảo sát chung những đoạn ghi chép trên đây với câu "Quán đính lên ngôi hơn mười năm thì đến với tam bồ đề" trong chương 8 của Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, thì biết vua đã trở thành ưu bà tắc vào khoảng năm thứ bảy kể từ sau khi lên ngôi. Nhưng chương 6 trong Đảo sử thì chép, sau khi lên ngôi được ba năm thì vua qui y Phật. Lại theo chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn chép, sau khi lên ngôi được tám năm, thì vua chinh phục Yết lăng già (Phạm:Kalinga), thấy cảnh

giết chóc thảm thương, vua rất xúc động, do vậy mà niềm tin Phật giáo lại càng kiên cố. Từ đó, vua quyết không dùng sức mạnh quân sự để mưu tìm con đường thống nhất nữa, và, với niềm tin"sự thắng lợi nhờ chính pháp mà đạt được là sự thắng lợi trên hết" (chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn), vua dốc sức vào việc truyền bá Phật pháp. Do đó, phần nửa đời sau của vua được gọi là Đạt ma A dục vương (Phạm: Dharmàzoka- vua A dục chính pháp). Theo truyền thuyết, vua cho xây dựng tám vạn bốn nghìn ngôi chùa và tám vạn bốn nghìn tháp Phật khắp trong nước. Việc này đều được ghi chép trong chương 6 của Đảo sử, trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, trong kinh Tạp a hàm quyển 23, trong truyện A dục vương quyển 1, v.v... Nhưng trong các Pháp sắc của vua thì không thấy ghi việc này. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cho biết, vua lên ngôi được mười bảy năm thì mở đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba ở thành Hoa thị, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm Thượng tọa, có một nghìn vị Trưởng lão tham dự, qua chín tháng mới hoàn thành.

Kế đó, vua phái các vị có tên sau đây đi các nơi để truyền đạo: - Mạt xiển đề (Pàli:Majjhantika) đến A DỤC VƯƠNG

nước Kế tân (Pàli:Kasmìra) và nước Kiện đà la (Pàli:Gandhàra). - Ma ha đề bà (Pàli:Mahàdeva) đến nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahisakamaịđala). - Lặc khí đa (Pàli: Rakkhita) đến nước Bà na bà tư (Pàli:Vanavàsi). - Đàm vô đức (Pàli: Yonaka-dham marakkhita) đến nước A ba lan đa ca (Pàli:Aparantaka). - Ma ha đàm vô đức (Pàli:Mahàdham marakkhita) đến nước Ma ha lặc đà (Pàli: Mahàraỉỉha). - Ma ha lặc khí đa (Pàli: Mahàrakkhita) đến nước Du na thế giới (Pàli: Yonaka-loka). - Mạt thị ma (Pàli: Majjhima) đến nước Tuyết sơn biên (Pàli: Himavantapadesa). - Tu na ca (Pàli: Sonaka) và Uất đa la (Pàli: Uttara) đến nước Kim địa (Pàli: Suvaịịabhùmi). - Ma hi đà (Pàli: Mahinda), Uất đế dạ (Pàli: Uttiya), Tham bà lâu (Pàli: Sambala) và Bạt đà (Pàli: Bhaddasàla) đến nước Sư tử (Pàli: Tambapaịịidìpa). Lại chương 7 trong Đảo sử có chép, Ca tha bạt thâu (Pàli: Kathàvatthu) trong tạng luậnPàli đã được kết tập vào thời bấy giờ. Nhưng trong các Pháp sắc của vua không thấy ghi chép việc này. Tuy nhiên, các chương 3, 5 và 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn có ghi: mỗi năm năm, vua mở hội nghị các quan lại thuộc ngành Tư pháp và thuế vụ để răn dạy về pháp, thụ lập pháp và đặt thêm các Đại pháp quan (Pàli: dhamma-mahàmàta). Khu vực truyền bá chính pháp xa đến Tự lợi á (Syria), Ai cập, Mã kì đốn (Macedonia),Tắc lợi ni (Cyrene) v.v... Còn về truyền thuyết kết tập lần thứ ba, thì truyện A dục vương do phương Bắc

truyền hoàn toàn không đề cập gì đến. Luận
Đại trí độ quyển 2 tuy có nói (Đại 25,70
thượng): "Vua A du ca mở đại hội Ban xà vu sắt, các vị đại luận sư nghị luận khác nhau, vì thế có tên là Biệt bộ". Tuy vậy, đây cũng không thể cho là ý kết tập. Do đó, có thể nói, truyền thuyết về cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba này, sự thật thế nào chưa được rõ.
Về những kinh điển được lưu truyền đương thời vua A dục, thì trong Pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ ở Gia nhĩ các đạt bái la đặc (Calcutta-Bairàt) có ghi bảy thứ:
1. Tì nại da tối thắng pháp thuyết
(Phạm: Vinaya-samukase).

2. Thánh chủng kinh
(Phạm:Aliya-vasàịì).
3. Đương lai bố uý kinh
(Phạm:Anàgata-bhyàni).
4. Mâu ni kệ
(Phạm: Muni-gàthà).
5. Tịch mặc hành kinh
(Phạm:Moneya-sùte).
6. Ưu ba đế sa môn kinh
(Phạm:Upatisa-pasine).
7. Thuyết la hầu la kinh
(Phạm:Làghulovada).
Mấy thứ kinh trên đây, tương đương với:
- Đại phẩm trong tạng Luật,
- Tăng chi bộ kinh,
- Kinh tập, một bộ phận trong Trung bộ kinh thuộc Đại tạngPàli.
Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì nêu ra các kinh mà những vị sư truyền đạo do vua A dục phái đi đã giảng nói tại các nơi gồm có tám thứ sau đây:
1. Kinh Độc thí dụ
(Pàli:Asivisopama-suttanta)
2. Kinh Thiên sứ (Pàli: Devadùtasutta)
3. Kinh Vô thủy
(Pàli: Anamataggapariyàya-kathà)
4. Kinh Hỏa tụ thí (Pàli: Aggikkhandhopama-suttantakathà)
5. Kinh Ma ha na la đà ca diếp bản sinh (Pàli: Mahànàradakassapa-jàtaka) A DỤC VƯƠNG

6. Kinh Ca la la ma (Pàli: Kàlakàràmasuttanta) 7. Kinh Sơ chuyển pháp luân (Pàli: Dhammacakkapavattana-suttanta) 8. Kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàlasuttanta) Chương 8 trong Đảo sử cũng nêu các kinh mà các nhà truyền đạo đã thuyết giảng, gồm có năm bộ: 1. Anamataggiya 2. Aggikkhandhopama-suttakathà 3.Nàradakassapa-jàtakakathà 4.Kàlakaràma-suttantakathà 5. Dhammacakkappavattana. Tất cả các kinh nêu trên, có thể nói, đều là những kinh điển được lưu truyền ờ đương thời vua A dục. Còn theo các chương 1 đến 4 và 11 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn, các chương 5, 7 trong Pháp sắc khắc trên cột đá ghi chép, thì sau khi lên ngôi, vua đã ban hành hai mươi sáu lần đặc xá. Ngoài ra, vua còn cấm sát sinh, làm việc bố thí, trồng cây hai bên đường, đào giếng v.v... Lại trên cột đá hiện còn ở trong vườn Lâm tì ni - nơi đức Phật đản sinh - có khắc câu: “Sau khi quán đính lên ngôi được hai mươi năm thì đến nơi này”. Pháp sắc khắc trên cột đá ở Ni cát lợi ngõa (Pàli: Nigliva), có chép việc vua tham bái tháp Phật Câu na hàm mâu ni (Pàli: Konàgamana) và sửa chữa tháp này. Cuối đời, vua A dục có vẻ rất buồn thảm. Theo

truyện A dục vương quyển 3 chép, thì Vương hậu Đế sa la xoa (Phạm:Tassàrakkhà) muốn tư thông với Vương tử Câu na la (Phạm: Kunàla), nhưng bị cự tuyệt, do đó, bà ta sai người móc mắt Vương tử. Vua nổi giận đốt sống Đế sa la xoa, rồi đem tất cả của báu cúng dường hết, đến nỗi không còn một vật gì để cúng. Cuối cùng, vua lấy một nửa quả am ma la (Phạm: àmalaka) cúng dường chùa Kê tước (Phạm:

Kurkuỉa). Về niên đại vua ra đời, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Chương 13 trong Pháp sắc khắc trên vách núi lớn nói: các vua của năm Vương quốc thuộc Hi lạp ở ngôi cùng số năm là 261 trước Tây lịch, hoặc khoảng 14 hay 15 năm, từ năm 272 đến năm 258 trước Tây lịch. Như vậy, ta có thể suy đoán là vua lên ngôi vào khoảng năm 270 trước Tây lịch. Về số năm từ khi đức Phật nhập diệt đến khi vua A dục ra đời, thì kinh Tạp a hàm Bắc truyền quyển 23, kinh Hiền ngu quyển 3 phẩm A du ca thí thổ, kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, kinh Tạp thí dụ quyển thượng, Đại trang nghiêm kinh luận quyển 10 và luận Đại trí độ quyển 2 v.v... ghi là vua ra đời sau đức Phật nhập diệt một trăm năm; luận Dị bộ tông luân thì chép sau Phật nhập diệt hơn một trăm năm; luận Thập bát bộ và luận Bộ chấp dị, thì bảo một trăm mười sáu năm. Lại chương 6 trong Đảo sử và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm mười tám năm thì vua lên ngôi, còn đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm thì có vua Ca la a dục (Phạm: Kàlàzoka) đang ở ngôi. Vu điền huyền kí (Li#i-yulluịbstan-pa) văn Tây tạng chép, sau đức Phật nhập diệt hai trăm ba mươi tư năm có vua Đạt ma a dục. Còn chương 5 trong Đảo sử thì cho biết, thời gian vua A dục cai trị là ba mươi bảy năm. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.3, Q.4, Q.10; Soạn tập bách duyên kinh Q.10; A dục vương truyện; A dục vương kinh; A dục vương tức hoại mục nhân duyên kinh; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; Đạiđườngtây vực kí Q.8, A dục vương sự tích; Ấn độ tông giáo sử khảo; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.2, Q.4]. A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN Cũng gọi A dục vương pháp sắc. Chỉ A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

các bài văn răn dạy, mang nội dung Phật pháp, do vua A dục thuộc triều đại Khổng tước ở Ấn độ đời xưa, ra lệnh khắc ở các vách núi và trên các cột đá. Những bài văn này được khắc vào khoảng năm 250 trước Tây lịch. Văn tự dùng để khắc là một thứ tiếng địa phương (thổ âm) gần với tiếng Phạm và tiếngPàli. Hiện nay người ta đã phát hiện được năm loại: bảy chỗ vách núi lớn, bảy chỗ vách núi nhỏ, mười cột đá, bài minh khắc trong hang đá và trên bản đá. Chỉ trong các pháp sắc khắc trên vách núi nhỏ là có tên vua A dục, ngoài ra, các loại khác đều dùng tên Vua Thiên ái hỉ kiến (Phạm: Devànaôpiya piyadrazi, Pàli: Devànaôpiya piyadassin). Loại văn khắc pháp sắc này có phạm vi rất rộng, hầu như rải rác khắp Ấn độ. Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí đã nhiều lần đề cập đến những cột đá này, về sau bị mai một, nên người đời không còn ai biết đến nữa. Mãi đến năm 1356, vua Hồi giáo là Fìroz Shàl mới phát hiện hai cột đá: một ở nơi cách Dehli hơn một trăm sáu mươi cây số và một ở chỗ khác cách Dehli hơn sáu mươi cây số, tất cả được dời về Dehli. Đến cách nay một trăm năm về trước, hai cột đá này được Thượng úy Hoare thuộc công ty đông Ấn độ của người Anh chú ý, rồi từ đó các cột khác được lục tục tìm thấy ở Ấn độ, Népal, A phú hãn v.v... Sau nhờ Prinsep khổ công nghiên cứu, đến năm 1837 mới xác nhận được đó là văn khắc của vua A dục. Việc nghiên cứu lịch sử Ấn độ và lịch sử Phật giáo từ đó tỏa ra nhiều

màu sắc mới lạ. Những văn khắc của vua A dục hoàn toàn ăn khớp với Đại sử, Đảo sử lưu truyền ở Tích lan, nhờ đó có thể biết được lĩnh vực chính trị và công việc truyền giáo của vua A dục. Đồng thời,

nó phản ánh quan điểm đối với chính trị, đạo đức, Phật giáo và chế độ quản lí hành chính của vua A dục. Những bài minh khắc trên vách núi lớn đều khắc trên tảng đá to hoặc trên gò đá, trong đó có chỗ khuyết lược, đều có mười bốn chương cáo văn, nhưng cũng có chỗ khắc riêng hai chương để thay thế. Văn tự dùng để khắc là chữ thể xưa Khư lô sắt để (Phạm:Kharowỉhì) hoặc tiếng Phạm cổ (Phạm: Brahmè). Khảo xét phần ghi chép, có thể biết những văn khắc này được khắc vào khoảng từ mười hai đến mười bốn năm sau khi vua A dục lên ngôi. Nói một cách khái quát, đại ý của những văn khắc này là cấm chỉ sát sinh, xây dựng các bệnh viện, viện dưỡng lão, đào giếng, sửa lại và định chế độ hội nghị, phát thuốc và khuyến khích trồng cây thuốc. Cứ năm năm một lần, vua mở đại hội Vô già, quan dân đều tham dự, hoằng pháp lợi sinh, bảo đảm sự hưng thịnh của Phật pháp và hạnh phúc yên vui của nhân dân; tôn trọng tự do tín ngưỡng, khéo léo hòa giải sự xích mích giữa các tín đồ của các tôn giáo khác nhau; cấm chỉ các nghi lễ giả dối trái đạo đức, phải đề cao những nghi thức hợp với chính pháp, vì phúc lạc ở đời sau, phải thoát ly tội nghiệp đời trước. Cáo văn này bày tỏ niềm hối hận sâu xa của vua A dục về nỗi bi thảm do cuộc chinh phục nước Yết lăng ca mang lại. Chính vì đó mà vua qui y Phật giáo và hết lòng hoằng dương chính pháp, tin rằng chỉ có chinh phục bằng chính pháp là sự chinh phục hơn hết. Nhưng mục đích chủ yếu của vua là truyền bá Phật giáo cho người Hi lạp. Những cáo văn khắc trên vách núi nhỏ

có một chương hoặc hai chương, có giống nhau, khác nhau, nhưng hoàn toàn khác với mười bốn chương nói ở trên. Đại ý các Pháp Sắc của Vua A Dục khắc trên đá A DỤC VƯƠNG KHẮC VĂN

văn khắc là: đối với bên ngoài thì mở rộng khu vực truyền bá đại pháp, đối với bên trong thì phải nêu cao sự hiếu thuận chân thực. Ngoài ra, còn có một chương riêng dạy bảo chư tăng nước Ma yết đà phải giữ gìn và tiếp nối đại pháp cho lâu dài. Trong mười cột đá, thì trên sáu cột khắc sáu chương cáo văn giống nhau. Bốn cột còn lại, mỗi cột khắc một chương văn khác nhau, và trên đầu cột của bốn cột đá này có tấm đá tròn hình cái chuông, trên để tượng sư tử, chung quanh riềm chạm trổ hoa sen, ngỗng v.v... về chiều cao, cột nhỏ cao chừng tám mét, cột lớn cao tới hơn mười mét. Khảo xét những văn khắc, có thể biết vua A dục đã làm những văn khắc này vào khoảng hai mươi sáu năm đến hai mươi chín năm sau khi lên ngôi. Nội dung cấm chỉ giết hại, các quan phải lấy nhân từ làm chính để làm cho đạo thưởng phạt không lầm; khuyên dân chúng dùng chính nghĩa để xa lìa nghiệp ác; vua đối đãi với thần dân không phân biệt chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, mà chỉ nhìn họ bằng đôi mắt thương yêu như một. Còn những chương văn khác thì khắc ghi nhân duyên Vương phi bố thí rừng cây v.v... hoặc ghi việc vua tham bái các Phật tích và dựng cột đá. Những văn khắc trong hang đá, đều ghi sự tích bố thí hang động. Ở gò Phạ lạp phạ nhĩ (Baràbar), cách Bồ đề già da (Phạm: Buddha-gaya) hơn hai

mươi cây số về mạn bắc, có bốn hang đá, trong đó, ba hang có văn khắc ghi chép việc bố thí hang động. Bản đá mới tìm thấy gần đây vốn là đá vách của một nhà nông ở gần Orissa. Trong các loại văn khắc trên đây, đặc biệt đáng chú ý là điều 13 trong văn khắc trên vách núi, nội dung nói về việc vua A dục giao thiệp với nước ngoài. Nhân vật xuất hiện trong văn là ông vua Hi lạp vào khoảng năm 260 đến 258 trước Tây lịch, nhờ đó có thể suy đoán mà biết niên đại vua A dục ra đời và khu vực truyền bá Phật giáo. [X. Ấn độ tông giáo sử khảo; Phật điển kết tập; A dục vương sự tích; É. Senart: Inscriptions de Piyadasi; E. Hultsch: Corpus Inscriptionum Indicarum; V. A. Smith: Asoka]. A DỤC VƯƠNG SƠN Núi nằm về phía đông huyện Ngân tỉnh Triết giang Trung quốc. Gọi tắt là núi Dục vương, xưa gọi là núi Mậu. Vào năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết cho là năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu) thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài Tuệ đạt (tên tục là Lưu tát ha), đến núi Mậu thuộc huyện Mậu, ngài thấy một ngôi tháp cổ, và cho đó là một trong số tám vạn bốn nghìn tháp do vua A dục xây dựng, ngài liền cất tịnh xá để thờ tháp này, và đổi núi Mậu là núi A dục vương. Tịnh xá của ngài Tuệ đạt, về sau được mở rộng thêm thành chùa A dục vương, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc. Đến đời Tống, chùa A dục vương là đạo tràng của tông Lâm tế. Các Thiền sư Tông cảo, Đức quang, Sư phạm v.v... đã lần lượt đến truyền giáo ở đây, qua một thời hưng thịnh. [X.. Phật tổ thống kỉ Q.36, Q.45, Q.47, Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.38; Dục vương tự chí] (xt. A Dục Vương Tự). A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ Cột đá hình tròn do vua A dục thuộc Đầu cột trên cột đá

của Vua A Dục A DỤC VƯƠNG THẠCH TRỤ

triều vua Khổng tước của Ấn độ xây dựng ở lưu vực sông Hằng vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, để khắc pháp sắc (Phạm: dharma-dipi, Pàli: dhamma-lipi). Đến nay người ta đã phát hiện mười cột. Trong số này, có sáu cột cao từ mười đến mười ba mét không đều nhau. Các pháp sắc được khắc gồm có sáu chương chung một nội dung: tôn trọng Phật pháp, khuyên làm việc lành, dứt bỏ điều ác, cấm chỉ giết hại, nhân từ bình đẳng, tạo phúc lợi cho mọi người... Ngoài ra, trên các cột đá đều có ghi chép sự tích vua A dục. Bốn cột còn lại cao khoảng bảy mét rưỡi, nội dung pháp sắc trên bốn cột này không giống nhau, đại khái là cấm phá hòa hợp tăng, và ghi việc vua A dục đi chiêm bái các Phật tích. Trên đầu cột đá có chạm hình các loài thú, chẳng hạn như tượng sư tử. Tuy đã lâu đời, nhưng đến nay, những hình tượng ấy vẫn còn có thể phân biệt được rõ ràng. Và niên đại của Ấn độ xưa khắc trên các cột đá rất được giới học thuật coi trọng. (xt. A Dục Vương Khắc Văn). A DỤC VƯƠNG THÁP Các tháp do vua A dục xây dựng. Sau khi qui y Phật, vua A dục làm rất nhiều Phật sự, đến đâu cũng xây dựng chùa tháp thờ xá lợi Phật và cúng dường chư tăng. Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1 chép, lúc bấy giờ có tám vạn bốn nghìn nước dưới quyền thống trị của vua A dục, nhà vua ra lệnh cho các nước ấy xây dựng tám vạn bốn nghìn chùa lớn và tám vạn bốn

nghìn ngôi tháp báu. Truyện A dục vương quyển 1 và kinh A dục vương quyển 1 chép, vua A dục nhờ tỉ khưu Hải mà biết việc Phật nói trước, liền đến thành Vương xá, lấy bốn thăng xá lợi do vua A xà thế chôn, và lấy hết xá lợi chôn ở sáu chỗ khác, rồi làm tám vạn bốn nghìn cái hộp báu, mỗi hộp đựng một viên xá lợi, lại làm tám vạn bốn

nghìn cái lọ báu, tám vạn bốn nghìn cái nắp báu, tám vạn bốn nghìn xếp lụa, xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp báu. Truyện Cao tăng Pháp hiển và Đại đường tây vực kí... cũng đều có nói việc vua A dục xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp. Kinh Tạp thí dụ quyển thượng thì chép, để cầu hết bệnh, vua A dục đã xây một nghìn hai trăm ngôi chùa và mỗi ngày cúng dường hai mươi nghìn vị tăng, khiến cho ngoại đạo ghen ghét, toan phá hoại Phật pháp. Các kinh điển nêu trên tuy nói một nghìn hai trăm hoặc tám vạn bốn nghìn chùa tháp, con số ấy chưa hẳn tin được; nhưng vì lòng nhiệt thành truyền giáo và bảo hộ chính pháp, mà vua A dục đã xây dựng rất nhiều chùa tháp, thì đó là việc có thật. Rất tiếc, vì đã lâu đời, nên những chùa tháp ấy hầu hết đã bị mai một. Ngôi tháp cổ ở Sanchi bên Ấn độ có lẽ là một trong những chùa tháp do vua A dục dựng, nhưng điều này cũng chưa thể xác dịnh được. Khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang đến Ấn độ, đã thấy rất nhiều tháp do vua A dục xây. Điều này được ghi trong Đại đường tây vực kí và Cao tăng Pháp hiển truyện. Lại xưa nay cũng có truyền thuyết rằng, tháp của vua A dục còn được lưu giữ ở Trung quốc và Nhật bản. Quảng hoằng minh tập quyển 13 nêu ra mười bảy ngôi tháp ở huyện Mậu, và cho đó là số tháp trong tám vạn bốn nghìn ngôi tháp của vua A dục làm. Còn Pháp uyển châu lâm quyển 38 nói, ở huyện Mậu có hai mươi mốt ngôi tháp, và cho tất cả đều do vua A dục xây.

Ngoài ra, Đường đại hòa thượng đông Cột đá do vua A dục dựng A DỤC VƯƠNG THÁP

chinh truyện của ngài Nguyên khai cũng ghi chép giống như thế. Nhưng, lãnh thổ của vua A dục chưa bao giờ được mở rộng đến Trung quốc, do đó, những ngôi tháp do nhà vua xây còn được giữ lại ở Trung quốc là điều không thể có. Lại Nguyên hanh thích thư quyển 11 của Nhật bản nói, chùa Tháp đá ở quận Sinh gần Giang phố, là một trong tám vạn bốn nghìn tháp xá lợi do vua A dục xây cất. Nhưng đây e là tháp do vua Ngô việt Tiền hoằng thục làm rồi sau bị truyền lầm. Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, khoảng niên hiệu Kiến long năm đầu (960) đời Tống, vua Ngô việt Tiền hoằng thục ngưỡng mộ việc vua A dục xây tháp, bèn dùng vàng bạc và thép tốt làm tám vạn bốn nghìn tháp nhỏ, bên trong để kinh Bảo kiếp ấn tâm chú, rồi đem thờ khắp trong nước; khoảng mười năm công việc mới được hoàn thành. Bấy giờ, có vị sư người Nhật là Nhật diên đến Trung quốc, đưa được vài cái trong số tháp ấy về Nhật bản, nên đời sau có người tin lầm là tháp do vua A dục làm. A DỤC VƯƠNG TRUYÊN Sách truyện gồm 7 quyển, do ngài An pháp khâm đời Tây Tấn dịch, thu vào Đại chính tạng tập 50. Sách này ghi lại sự tích của vua A dục và nhân duyên của các tôn giả Ma ha ca diếp, Ưu ba cúc đa v.v... Có tất cả mười một phẩm: 1. Bản thí thổ duyên. 2. A dục vương bản duyên truyện. 3. A thứ già vương đệ bản duyên. 4. Câu na la bản duyên. 5. Bán am la quả nhân duyên. 6. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 7. Ma ha Ca diếp Niết bàn nhân duyên. 8. Ma điền đề nhân duyên. 9. Thương na hòa tu nhân duyên.

10. Ưu ba cúc đa nhân duyên. 11. A dục vương hiện báo nhân duyên. Bản dịch khác của tập truyện này là: kinh A dục vương 10 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 50), do ngài Tăng già bà la dịch vào đời Lương, gồm có 8 phẩm: 1. Sinh nhân duyên. 2. Kiến Ưu ba cấp đa nhân duyên. 3. Cúng dường bồ đề thụ nhân duyên. 4. Cưu na la nhân duyên. 5. Bán am ma lặc thí tăng nhân duyên. 6. Phật kí Ưu ba cấp đa nhân

duyên. 7. Phật đệ tử ngũ nhân truyền thụ pháp tạng nhân duyên. 8. Ưu ba cấp đa đệ tử nhân duyên. Trong đây, bốn phẩm 1, 2, 5, 10 trong truyện A dục vương là cùng bản với chương 26 đến chương 29 trong bản tiếng Phạm Divyàvadàna (do E. B. Cowell, R. A. Neil v.v... xuất bản vào năm 1886 Tây lịch) và quyển 23, 25 trong kinh Tạp a hàm. Phẩm Cưu ma na nhân duyên tương đương với bản dịch Tây tạng Ku-na-la#i rtogs-pabrjodpa. Ngoài ra, học giả người Pháp E. Burnouf dịch bộ phận ghi chép truyện vua A dục trongDivyàvadàna ra tiếng Pháp vào năm 1845 Tây lịch, và in chung trong tác phẩm Ấn độ Phật giáo sử tự luận (Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien) của ông. Còn L. Feer thì dịch A dục vương truyền thuyết bản Tây tạng ra tiếng Pháp, đề là Légende du roi Azoka (A dục vương truyền thuyết), ấn hành ở Paris năm 1865. Lại ngoàiDivyàvadàna nói ở trên, còn có bản tiếng Phạm nữa là Azokavadàna, được R. Mitra (người Anh) dịch đại ý trong tác phẩm Nepalese Buddhist Literature (văn học Phật giáo Népal) của ông vào năm 1882. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.6; Phật giáo sử địa khảo luận (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên

9 đệ tam)]. A DỤC VƯƠNG TRUYÊN

A DỤC VƯƠNG TỰ I. A dục vương tự. Tên Phạm: Azokàràma. Tức chùa Kê viên ở thành Ba tra li tử nước Ma yết đà trung Ấn độ. Vì chùa này do vua A dục xây dựng, nên Phật giáo Nam truyền gọi là chùa vua A dục. [X. Đảo sử chương 7]. II. A dục vương tự.Chùa ở trên núi A dục vương, phía đông huyện Ngân, thuộc tỉnh Triết giang bên Trung quốc. Pháp uyển châu lâm quyển 38 chép, năm Thái khang thứ 2 (281, có thuyết nói năm thứ 3, hoặc niên hiệu Thái thủy năm đầu), đời Vũ đế nhà Tây Tấn, có người xứ Li thạch thuộc Tinh châu, tên là Lưu tát ha, trong lúc mơ màng thấy một vị tăng người Ấn độ bảo tội mình nặng, sẽ đọa vào địa ngục, phải đến Cối kê lễ tháp A dục vương, để sám hối các tội. Sau khi tỉnh dậy ông liền xuất gia, đổi tên là Tuệ đạt. Rồi đến Cối kê ở huyện Mậu tìm tháp, nhưng tìm khắp nơi mà không thấy, nên rất phiền muộn buồn bã. Một đêm, bỗng nghe từ đưới đất có tiếng chuông vọng lên. Ba ngày sau thì có tháp báu và xá lợi xuất hiện. Tháp này không phải vàng ngọc đồng sắt, cũng không phải đất đá; mang màu đen tía, chạm trổ khác thường, bốn mặt khắc bốn cảnh: cảnh Vương tử Tát đỏa, cảnh cho mắt, cảnh bỏ não, cảnh cứu chim câu v.v... Trên tháp không có lộ bàn (vật hình tròn giống như cái mâm đặt trên nóc tháp), bên trong treo chuông. Tuệ đạt liền cất tịnh xá ở chỗ ấy để cúng dường tháp và dốc lòng lễ bái sám hối. Đó là nguồn gốc của điện xá lợi trên núi A dục vương. Niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405), vua An đế nhà Đông Tấn ra sắc chỉ làm tháp, đình và Thiền đường, thỉnh chư tăng trụ trì gìn giữ. Niên hiệu Nguyên gia thứ 2 (425)

đời Lưu Tống, ngài Đạo hựu vâng mệnh vua sửa sang chùa này và xây thêm ba tầng tháp. Năm Phổ thông thứ 3 (522), vua Vũ nhà Lương xuống lệnh xây cất điện nhà, phòng xá, hành lang, ban biển hiệuA Dục Vương Tự. Về sau, chùa này đều được các vua Giản văn đế, Trần tuyên đế, Đường trung tông, Đường tuyên tông, Đường ý tông và Thế tông nhà Hậu Chu kính ngưỡng. Chùa này vốn là viện của Luật tông, nhưng từ khi vua Chân tông nhà Tống ban hiệuQuảng Lợi Thiền Tự thì trở thành Thiền viện của mười phương. Thời vua Anh tông, ngài Đại giác Hoài liễn trụ trì chùa này, phát huy

tông phong. Sau, các Thiền sư Tông cảo, Giới thầm, Đức quang, Sư phạm v.v... lần lượt đến đây truyền pháp, nên đạo tràng Lâm tế hưng thịnh một thời. Năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, chùa Điện Thiên Vương Chùa A Dục Vương ở Triết Giang Điện Xá Lợi Chùa A Dục Vương ở Triết Giang A DỤC VƯƠNG TỰ

này được sửa lại và đổi tên làDục Vương Thiền Tự, là sơn môn thứ năm trong năm sơn môn của Thiền tông Trung quốc. Hiện nay, còn điện Xá lợi, điện Thiên vương, Đại hùng bảo điện, v.v... Điện xá lợi có khắc bia gác Thần khuê, bài minh suối Diệu hỉ, và bia ruộng thường trụ chùa A dục vương khắc vào đời Đường... Ngoài ra, ở Qua châu, Thanh châu, huyện Bồ phản tỉnh Hà đông, Tinh châu v.v... cũng có chùa A dục vương. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.31; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 979]. A DUY LA ĐỀ THẾ GIỚI A duy la đề, Phạm: Abhirati. Tên cõi Tịnh độ của đức Phật A súc. Cũng gọi A tỉ la đề thế giới. Dịch ý là thế giới hoan hỉ, thế giới diệu lạc, thế giới diệu hỉ. Thế giới ở phương đông. A duy, có nghĩa không sánh được, thù thắng. La đề, có nghĩa là mừng vui. Cứ theo kinh A súc Phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì cách đây một nghìn cõi Phật về phía đông, có thế giới tên là A tỉ la đề, đức Phật ở cõi ấy hiệu là Đại mục Như lai vô sở trước đẳng chính giác, đang nói pháp cho các Bồ tát. Bấy giờ có bồ tát A súc được đức Đại mục Như lai thụ kí sau này sẽ thành Phật, thế giới tên là A tỉ la đề. Người ở thế giới này đều làm việc lành, mặt đất bằng phẳng, cây mọc um tùm, không cây nào cao, không cây nào thấp, không có gò đống, hang hốc, cũng không có sỏi đá, núi lở. Người ở cõi Phật này, đều không có vẻ hung ác, cũng không ai xấu xí. [X. kinh Đại bảo tích quyển 19 phẩm Phật sái công đức trang nghiêm; kinh Bi hoa Q.4; kinh Duy ma Q.hạ phẩm Kiến a súc Phật]. (xt. A Súc

Phật). A ĐÀ NA THỨC Cũng gọi Đà na thức. A đà na, Phạm: Àdàna, các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ bảy. 1. Tên khác của thức thứ tám. Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp tướng, như ngài Huyền trang, Khuy cơ v.v... cho thức A đà na là cái thế lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A lại da thứ tám. 2. Là tên khác của thức Mạt na thứ bảy. Vì thức A đà na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A lại da thứ tám làmta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A đà na và thức Mạt na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa luận, Nhiếp luận, Thiên thai v.v... mới cho thức A đà na là tên khác của thức Mạt na thứ bảy nắm giữ thức A lại da làm tự ngã. Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v... [X. kinh Giải thâm mật Q.1 phẩm Tâm ý thức tướng; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5]. A ĐÀ NA THỨC

A ĐẠO Vị tăng đời Đông Tấn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ. Có thuyết nói ngài là người Thiên trúc, cũng có thuyết bảo là người Cao cú li. Phong nghi của ngài khác thường, đặc biệt thần biến rất lạ lùng, trong khi ngài giảng kinh thường có mưa hoa. Năm Ninh khang thứ 2 (374) đời Đông Tấn, ngài đến nước Cao cú li, năm sau, vua Tiểu thú lâm cất chùa Y phất lan mời ngài ở. Phật giáo Triều tiên được truyền bá rộng, bắt đầu từ đó. Những sự tích khác về ngài không được rõ. [X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.thượng]. A ĐẶC MAN Phạm:Àtman. Thuật ngữ triết học Ấn độ và là thuật ngữ đặc biệt của triết học Upanisad và pháiVedànta, dùng để biểu thị"tự ngã", "thần ngã". Thuật ngữ này do động từ"van"(hô hấp) trong tiếng Phạm chuyển thành. Vì cho hô hấp là nguồn gốc của mạng sống, nên tiến bước nữa lấy tự ngã (àtman) làm trung tâm thống nhiếp cá nhân. Tự ngã này, người phàm ai cũng có đủ và cùng một tính chất vớiPhạm (Brahman) là nguyên lí của vũ trụ, do đó nảy sinh tư tưởng "Phạm Ngã Nhất Như". Tư tưởng này có ảnh hưởng rất lớn đối với Bà la môn giáo cũng như với các nhà tư tưởng tự do. Đối với phái Tăng khư da, tự ngã này là một nguyên lí tinh thần thuần túy, gọi là puruwa, khác với tự nhiên và phái này dựa vào đó mà thành lập Nhị nguyên luận. Trong Phật giáo, nhằm đối lại với tự ngã nên chủ trương Vô ngã(Phạm: anàtman; Pàli: anattà). Luận vô ngã này được xây dựng trên nền tảng của đạo lí: các pháp duyên sinh vô thường. Hết thảy sự vật đều không có thực thể tồn tại một cách cố định, mà luôn luôn thay đổi. Có thể nói, tất cả

những cái tồn tại đều thuộc về nhân duyên sinh nhân duyên diệt (quan hệ nương vào nhau, liên quan với nhau), vì thế nên gọi là vô ngã. Nhưng vì chúng sinh chấp ngã, ngã sở, mê mất chân lí, nên phải chịu sống chết vòng quanh. Bởi vậy, đức Thế tôn nêu cao đạo lí vô ngã, khiến chúng sinh hiểu rõ vô ngã, mới có thể giải tỏa mê lầm, phá tan chấp trước, trừ bỏ chướng ngại để được giải thoát. Bồ tát chứng được vô ngã, có thể dùng"tam luân thể không, " mà thực hành sáu độ muôn hạnh một cách tự tại không ngại. A ĐỀ MỤC ĐA CA HOA A đề mục đa ca, Phạm: Atimuktaka. Cũng gọi A đề mục đắc ca hoa. Dịch ý là long thỉ hoa, cự đẳng. Tên khoa học: Gaertncra racemosa. Thông thường được xếp vào loại cây leo. Hoa nở màu trắng hoặc màu đỏ, rất thơm, hạt có thể được ép lấy tinh chất để làm dầu thơm. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 bảo loại thực vật này còn được gọi làcự đẳng tử,tức là vừng (mè), dịch cũ dịch làthiện tư di hoa. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. A ĐỀ PHẬT ĐÀ Phạm: Àdi-buddha, tên Tây tạng: Chos-ki da-po#i sas-rgyas. Dịch ý là Bản sơ giác giả, Đệ nhất giác giả(bậc giác ngộ đầu tiên, bậc giác ngộ bậc nhất). Bản Phật bản sơ do Mật giáo Tây tạng phụng thờ. Phái cũ của Mật giáo Tây tạng cho vị Phật này là Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra, Tạng: Kun-tu-bza- Hoa A Đề Mục Đa Ca A ĐẠO

po=pháp thân chí thiện) do đức Phật Tì lô giá na hóa sinh, cũng tức là pháp thân Phổ hiền (Phạm: Dharmakàya-samantabhadra) để tăng thêm lòng sùng kính. Phái mới thì cho vị Phật này là thân cùng một thể không hai củaBạt chiết ra đà la (Phạm:Vajradhara, Kim cương trì) và Bạt chiết ra tát đóa (Phạm:Vajrasattva, Kim cương tát đóa). Kim cương trì có các tên gọi khác là: Tối thắng Phật, Tối thượng thắng giả, Nhất thiết bí mật chủ, Chư như lai đô thống, Vô thủy vô chung giả v.v... Kim cương tát đóa cũng có những tên khác là: Tối thượng trí, Thượng thủ, Ngũ thiền na phật thống

lãnh v.v... A đề phật đà là bậc có đủ ba đức Đại giác, Vô thượng, Đại tự tại; không đầu không cuối, không giới hạn, không biên tế, có thể biến khắp mười phương, hết thảy muôn vật đều do A đề phật đà tạo ra, nương vào năng lực của Ngài mà hiển hiện. Ngài có đủ năm thể, năm trí, năm kiến. Ngài tạo ra hết thảy Phật, thống lãnh Ngũ thiền na phật. Tịnh độ của Ngài là trời Sắc cứu kính (#og-min). [X. Phật thuyết tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương kinh Q.7; E. Schlagintweit: The Buddhism in Tibet; L. A. Waddell: The Buddhism of Tibet, or Lamaism]. A ĐỀ SA (982-1054?) Phạm:Atiza, tên Tây tạng:Phul-byu. Cũng gọi A để giáp, A để sa, A thông sa. Tổ khai sáng phái Ca đương (Phạm: Bka#gdam-pa) của Phật giáo Tây tạng, người nước Tát hạ (Zahora) đông Ấn độ, con thứ của vua Thiện tường (Tạng:Dge-a#i-dpa), vốn tên là Nguyệt tạng. Hai mươi chín tuổi, ngài theo Luật sư Giới hộ (Phạm: Zìlarakwita) xuất gia. Sau khi xuất gia, ngài học rộng các kinh điển của Đại chúng bộ,

Thượng tọa bộ, Chính lượng bộ, Nhất thiết hữu bộ và Mật giáo. Pháp danh ngài là Cát tường nhiên đăng trí (Phạm: Dìpakarazrìjĩàna, cũng gọi Nhiên đăng cát tường trí). Ngài từng tham học các đại sư Mạt để nhã na bồ đề(Phạm:Matijĩàna bodhi), Trí tường hữu, Pháp hộ (Phạm: Dhar-marakwita), A phạ đô để ba (Phạm: Avadhùtipa), Bảo sinh tịch tĩnh (Phạm: Ratnakaràsantipa), Tiểu cô tát lê, Nhật tỉ khô cử (Tạng: Rigs-pa#i khu-byug). Sau, ngài đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) ở nước Ma yết đà giảng dạy về Đại tất địa và các học thuyết Đại thừa. Năm 1083 Tây lịch, nhận lời mời của vua Tây tạng là A lí trí quang và Bồ đề quang, ngài rời Ma yết đà đi Tây tạng. Bấy giờ, tín đồ Phật giáo Tây tạng đều tu theo tà pháp, không trọng đức hạnh, ngài bèn soạn sách, lập thuyết nhằm khôi phục nền Phật giáo Ấn độ chân chính, chấn hưng giới luật, thống nhất Phật giáo Tây tạng, sáng lập phái Ca đương, đi giáo hóa khắp xứ Tây tạng, cứu vãn phong tục đồi trụy, đặt ra phép tắc mới, bộ mặt Phật giáo Tây tạng nhờ đó thay đổi hoàn toàn. Trong thời gian ấy ngài phiên dịch kinh điển và soạn thuật, hình thành cuộc phục hưng Phật giáo Tây tạng trước kia chưa từng có. Về sau, ngài nhập tịch ở chùa Nhiếp đường (Phạm: Sĩi-tha) phía tây nam Lạp tát (Lhasa), thọ 73 tuổi. Những kinh điển do ngài dịch gồm có: luận Nhị vạn quang minh, Nhiếp Đại thừa luận thích, luận Phân biệt nhiên, Thừa bảo

tính luận thích. Ngài soạn thuật hơn ba mươi A Đề Sa A ĐỀ SA

bộ, như: luận Bồ đề đạo đăng, kinh Thập bất thiện nghiệp đạo, Hành tập đăng, luận Nhập nhị đế, Trung quán giáo thụ, Vô cấu bảo thư hàn...tất cả hơn 30 bộ. Trong số này, luận Bồ đề đạo đăng là trọng yếu hơn cả. Tác phẩm này đã được sư Pháp tôn dịch ra Hán văn và xuất bản vào năm 1978. Về phương diện tu hành, Ngài cực lực đề xướng gồm tu giữ giới, Thiền định và quán pháp. Ngài còn lập giáo phán "Tam sĩ giáo" (Tạng: skyed-bus gum-gyi lamgyi rim-pa), chủ trương tu tập theo thứ tự phù hợp với ba căn thượng, trung, hạ. Ngoài ra, ngài đặc biệt tôn sùng tín ngưỡng hóa thân Văn thù. Trong việc dạy học, truyền đạo, vì ngài đặc biệt coi trọng"nghiệp quả", nên người đời còn tôn xưng ngài là"Nghiệp quả luận sư". Ngài suốt đời giáo hóa, đệ tử học pháp rất đông, những người nổi tiếng hơn cả thì có: Khố đốn (Tạng:Khu-ses-rab brtsonhgrub), Nặc khố (Tạng: Rnog bloldansesrab), Lạc mẫu đông (Tạng: Hbrom-ston) v.v... Trong tư tưởng

Phật giáo, ngài một mực phản đối việc trước nay lấy luận Trung quán của bồ tát Long thụ làm trào lưu chủ yếu của tư tưởng đương thời, mà cổ xúy tư tưởng Du già của bồ tát Di lặc. Giáo nghĩa của Phật giáo Tây tạng vốn rất đơn điệu, sau khi được tư tưởng mới này khích thích, thì ngoài phái Ca đương đã sẵn có, còn chia ra phái Tát ca (Tạng: Saskya-pa) và phái Ca nhĩ cư (Tạng: Bka#bagyud-pa). Trong các đệ tử, sư Lạc mẫu đông kế thừa thuyết của ngài, mở rộng giáo thuyết của phái Ca đương, có ảnh hưởng rất lớn đối với các phái Phật giáo Tây tạng phát

triển sau này. Ngài Tông khách ba khai sáng phái Ngạch nhĩ đức (Tạng: Dge-lugs-pa) lấy giáo nghĩa do ngài A đề sa đề xướng làm trung tâm, vì thế nên phái Ngạch nhĩ đức còn được gọi là phái Ca đương mới. [X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Lạt ma giáo sử lược (Trần thiên âu); Biên cương chính giáo chi nghiên cứu (Hoàng phấn sinh); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm); Tây tạng Phật giáo đích Ca đương phái (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 75); Tây tạng Phật giáo (Trúc tùng đơn truyện)]. A ĐỂ LI TIÊN A để li, Phạm:Atri. Cũng gọi A điệt lí, A để lệ. Dịch ý là người tham ăn. Tên một vị tiên ở Ấn độ thời xa xưa, hoặc là một trong chín người con của Phạm thiên, một trong bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu. Những ghi chép về vị tiên này, thấy rải rác trong các kệ tụng của Hỏa thiên, Đế thích thiên, A thấp bà nị (Phạm: Azvinì) và Tì thủ đề bà (Phạm:Vizvadeva) trong kinh điển Phệ đà. Bí tạng kí và Chư thuyết bất đồng kí quyển 10 nói, vị tiên này là quyến thuộc của Hỏa thiên. Trong Hiện đồ mạn đồ la không có tượng của vị tiên này, chỉ có Bí tạng kí thì nói vị tiên này tay trái cầm bình nước, tay phải úp vào mình. [X. Thai tạng giới thất tập Q.trung; A sa phọc sao Q.125]. A ĐỊA CÙ ĐA Phạm:Atikùỉa. Dịch ý là Vô cực cao. Vị tăng dịch kinh ở đời Đường. Người trung Ấn độ, năm sinh năm mất không rõ. Năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài vào kinh đô Trường an, được vua mời ở chùa Từ ân. Đáp lời thỉnh cầu của sa môn Ngạn tông, Lí thế tích, tăng tục gồm hai mươi tám người, ngài lập đàn Đà la ni phổ tập hội ở viện Phù đồ, chùa Tuệ nhật. Sa môn Huyền khải v.v... thỉnh A ĐỂ LI TIÊN

ngài dịch điển tích của pháp hội, thành là Toát yếu sao dịch tập 12 quyển, tức là kinh Đà la ni tập hiện nay. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.2; Lục học tăng truyện Q.2; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục]. A ĐIỂM BÀ SÍ LA QUỐC A điểm bà sí la, Phạm: Àtyanabakhela, Auduôbaỉira. Một nước xưa ở tây Ấn độ. Thủ đô là Cát tệ thấp phạt la (Phạm: Khajisvara). Theo Đại đường tây vực kí quyển 11, nước này chu vi hơn năm nghìn dặm, kề sông Tín độ, gần biển, phong tục chất phác, sùng kính Tam bảo, có hơn tám mươi ngôi chùa, hơn năm nghìn vị tăng, phần nhiều học pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Thủa xưa, đã nhiều lần đức Phật đến nước này giáo hóa. [X. A. Cunningham: The Ancient Geography of India; S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II]. A ĐIÊN ĐỂ CA Phạm:Àtyantika. Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tính thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất xiển đề. Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: “A điên để ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tính Niết bàn”. A điển để ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm củaaitthaôtvika là chữ cùng loại với tiếng Phạmicchantika (nhất xiển đề). [X. Đại trang nghiêm luận kinh Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (xt. Nhất Xiển Đề). A ĐỒ BÀN ĐA Phạm: Alaka, Alakamanda. Pàli:

Àơakamandà.Bài tựa kinh Di lan đà vương vấn (Pàli: Milindapaĩhà, Hán dịch: Na tiên tỉ khưu kinh) ca ngợi sự phồn vinh của

thủ đô nước Hi lạp là Sa ca la như sau: “Thức ăn uống ngon lành, các loại thực phẩm phong phú, như ở châu Bắc câu lô, lúa gạo đầy đủ, hệt như đô thành A đồ bàn đa trên cõi trời”.A đồ bàn đa là đô thành của thầnTài bảo (Phạm:Kuvela, thần thoại Phật giáo gọi là Tì sa môn, Phạm: Vaizvaraịa, Pàli: Vessavaịa, dịch âm: Tì sa môn, Bệ sa môn, Bệ thất la bại nang, dịch ý là Đa văn - Nghe nhiều, Phổ văn - Nghe khắp) trong thần thoại của Ấn độ xưa. Kinh Đại bát niết bàn (Pàli: Mahàparinibbànasuttanta) trong Trường bộ kinh 16 khen ngợi thành Câu thi na ra (Pàli: Kusinàrà) như sau: “A nan! Câu thi na ra này là kinh đô của vua Đại thiện kiến, tên là Câu xá bà đề (Pàli: Kusàvàtì (...). A nan! Cũng như thành A đồ bàn đa của các người trời, phồn vinh giàu có, nhân dân đông đúc, dân chúng đến họp, thức ăn dồi dào”. [X. Kinh Đại thiện kiến vương (Pàli: Mahàsudassanasuttanta); kinh A tra nẵng chi (Pàli: Àỉànàỉiya-suttanta); kinh Khởi thế Q.2]. A GIÁ NHẤT NGHỄ Chỉ dáng mạo của Bất động minh vương, mắt trái nhắm, mắt phải mở liếc nhìn. Tên Phạm của Bất động minh vương là Acala, dịch âm A giá la, gọi tắt là A giá. Nhất nghễ: một mắt liếc nhìn,có nghĩa là mắt trái của Minh vương bị chột. Bất động minh vương nhắm mắt trái là biểu thị sự mê mờ của thế giới sống chết; mắt phải liếc nhìn, biểu thị dứt trừ một hoặc (phiền não) trong căn bản vô minh, hay biểu thị soi rọi nhơ sạch không hai, tà chính như một, hay biểu thị hết thảy chúng sinh đều hòa vào một lí chữ A. Bí tạng bảo thược A GIÁ NHẤT NGHỄ

quyển 1 (Đại 77, 363 thượng) nói: “A giá nhất nghễ, gió nghiệp thọ không lay động”. [X. kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên]. (xt. Bất Động Minh Vương). A GIÀ ĐÀ DƯỢC A già đà, Phạm:Agada. Cũng gọi A yết đà, A kiệt đà. Nguyên ý là mạnh khỏe, sống mãi không chết, không đau ốm, trừ bỏ hết, vô giá, sau được dùng để gọi tên thuốc, đặc biệt chỉ thuốc giải độc. Thuốc a già đà cũng gọi là thuốc không chết, thuốc tiên. Thuốc này rất hay, có giá trị vô lượng, uống vào có thể trừ khử hết mọi bệnh. Phương pháp bào chế thuốc này được ghi rõ trong kinh Đà la ni tập quyển 8. [X. kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.18 phẩm Liên hoa đính a già đà; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A GIÀ SẮC Cũng gọi A ca sắc. A già, Phạm: agha. Bao hàm hai nghĩa trái nhau. 1. Nghĩa tích tập, rất chướng ngại. Chỉ sự tích tập những vật chất (sắc pháp) có hình tướng và thô tạp, một mặt chúng bị các thứ vật chất khác làm chướng ngại, mặt khác chúng cũng lại gây chướng ngại cho các thứ vật chất khác. Theo nghĩa này, thì sắc của“hư không giới” lấy sáng, tối làm thể tính, phải tiếp cận với sắc a già vốn có tính chướng ngại, thì mới có thể cấu thành ý nghĩa vật chất tồn tại được. Bởi vì, nếu đứng về mặt trạng thái tồn tại của vật chất mà nói, thì trong thế gian tuyệt không có một vật gì tồn tại một cách đơn độc cả, như một cái cây, một trái núi, cho đến nhỏ như một hạt bụi, nếu không tiếp cận hư không, mà chỉ gần sát các vật chất khác, thì cây, núi, bụi lại có thêm các vật chất khác gần sát, chứ không còn là trạng thái cây, núi, bụi như trước nữa. Duy chỉ tiếp

cận hư không, mới có thể giữ lại và hiển hiện rõ cái trạng thái vật chất nguyên gốc. Cây, núi, bụi nói trên tức làsắc a già có đủ tính chướng ngại, còn sắc hư không giới thì gần

sát với sắc a già, vì thế gọi là sắc gần với sắc a già (Phạm:agha-sàmantaka). 2. Nghĩa không ngại, nghĩa này trái lại với nghĩa trên, chỉ cho sắc hư không giới không có hình tướng và rất nhỏ nhiệm, không bị bất cứ thứ vật chất nào làm trở ngại, cũng không cấu thành chướng ngại đối với bất cứ thứ vật chất nào khác. Sắc hư không giới này thế tất phải gần gũi với các vật chất khác có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa là sắc a già gần sát vật chất có tính chướng ngại. [X. luận Câu xá Q.1; Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. A HÀM Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm. Dịch ý là Pháp qui, Pháp bản, Pháp tạng, Giáo pháp, Giáo phần, Chủng chủng thuyết, Vô tỉ pháp, Truyền giáo, Tịnh giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Qui, Lai, Tạng. Gần đây, các học giả lại giải thích nghĩa A hàm là Lai trước, Thú qui, Tri thức, Thánh ngôn, Thánh huấn tập, Kinh điển v.v... Tức chỉ cho những giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các Thánh điểndo những giáo thuyết tập thành. A hàm thông thường chỉ bốn bộ A hàm hoặc năm bộ A hàm Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy. Các bộ luận giải thích về A hàm gồm có: luận Du già sư địa quyển 85, Dị bộ tông luân luận thuật kí, Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Câu xá luận quang kí quyển 28, Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, quyển 25, Du già luận kí quyển 6 A GIÀ ĐÀ DƯỢC

thượng, Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, quyển 26, quyển 51, Hi lân âm nghĩa quyển 8, Viên giác kinh đại sớ sao quyển 4 phần trên, v.v... Những luận nêu trên đều giải thích A hàm làgiáo pháp được truyền thừa. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 thì cho A hàm là nghĩa dung chứa, tụ tập. Nhưng đây có thể là chỉ cho tiếngPàli nikàya có nghĩa tập hội hoặc toản tập, chứ không phải giải thíchàgama. Pháp hoa luận sớ quyển trung có nêu ra thuyết của ngài Đạo an đời Đông Tấn, giải rằng: A hàm là thú vô, vì tất cả pháp đều qui về phápKhông rốt ráo. Trong bài Tựa kinh A hàm, ngài Tăng triệu giải thích A hàm là pháp qui. Có thể nói, tất cả sự giải thích trên đây đều không đúng với ý chính của chữ A hàm. Bởi vì A hàm là giáo pháp được truyền thừa, sau khi đức Phật nhập diệt mới lần lượt được kết tập, thành nội dung của tạng Tu đa la (Phạm: Sùtrànta-piỉaka, tạng kinh) trong ba tạng, chia làm bốn A hàm hoặc năm A hàm. Trong đây, bốn A hàm tức là: Trung a hàm, Trường a hàm, Tăng nhất a hàm, Tạp a hàm (hoặc Tương ứng) mà kinh Bát nê hoàn quyển hạ, Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39, luận Đại trí độ quyển 2, luận Du già sư địa quyển 85, Soạn tập tam tạng và Tạp tạng truyện v.v... đã đề cập đến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 phẩm Tựa, kinh Đại bát niết bàn, bản Bắc, quyển 13, kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận quyển 2 v.v... cũng có ghi tên của bốn A hàm. Về năm A hàm, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1, Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí v.v... ghi là: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng), Ương quật đa la (Tăng nhất) và Khuất

đà ca (Tạp loại). Luật Ngũ phần quyển 30, luật Ma ha tăng kì quyển 32, luật Tứ phần quyển 54, luận Phân biệt công đức quyển 1 trung, v.v... gọi Khuất đà ca a hàm trong năm A hàm là Tạp tạng. Năm A hàm này tương đương với năm bộ kinh (paĩcanikàya) trong kinh Phật bằng tiếngPàli. Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùoavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà I) và bài Tựa của Trường bộ kinh chú (Sumaígala-vilàsinì), thì năm bộ kinh là: Dìgha-nikàya, Majjhima-nikàya,

Saô-yutta-nikàya, Aíguttara-nikàya và Khuddaka-nikàya, tương đương với năm bộ A hàm: Trường, Trung, Tương ứng, Tăng chi và Tiểu bộ kinh hiện nay. Về sự truyền thừa A hàm, thì bài tựa Trường bộ kinh chú cho biết: sau đại hội kết tập lần thứ nhất, Trường bộ kinh do hệ thống A nan, Trung bộ kinh do hệ thống Xá lợi phất, Tương ứng bộ do hệ thống Đại ca diếp, Tăng chi bộ do hệ thống A na luật lần lượt truyền thừa. Theo luận Dị bộ tông luân, luận Câu xá quyển 29, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 của ngài Vô tính, luận Thành duy thức quyển 3 v.v... thì A hàm do các bộ phái truyền thừa tựa hồ không giống nhau. Theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1 phần đầu của ngài Khuy cơ, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần cuối, Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 8 của ngài Trừng quán, thì bốn bộ A hàm và luật Ma ha tăng kì đều do Đại chúng bộ truyền. Còn Câu xá luận kê cổ quyển thượng của ngài Pháp chàng, thì cho Trung a hàm và Tạp a hàm là do Tát bà đa bộ truyền, Tăng nhất a hàm do Đại chúng bộ truyền, Trường a hàm do Hóa địa bộ truyền, Biệt dịch tạp a hàm do Ẩm quang bộ truyền. Nhưng thuyết này cũng chưa chắc đã đúng. Tóm lại, A hàm là do các bộ phái đều tự truyền thừa riêng,

nhưng sau khi kinh điển Đại thừa phát đạt, so với A hàm, mới cho A hàm là tên gọi khác của kinh điển Tiểu thừa. A HÀM

Lại theo luận Đại trí độ quyển 33, quyển 49, quyển 100, thì tên gọi A hàm cũng chung cho cả Đại thừa, cho nên trong kinh Đại ban nê hoàn quyển 6 mới có từ ngữ “Phương đẳng a hàm”. Phương đẳng a hàm tức là chỉ kinh điển Đại thừa. [X. Du già luận kí Q.22 thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Hi lân âm nghĩa Q.8; Phiên phạm ngữ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Dị bộ tông luân luận thuật kí phát nhẫn Q.thượng; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành đệ nhị chương đệ tam tiết, đệ tứ tiết, đệ thất chương (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm Kinh). A HÀM BỘ Tên gọi chung những kinh điển Tiểu thừa được thu vào Đại tạng kinh. A hàm bộ nguyên là tên gọi chung các giáo pháp do đức Phật nói. Về sau, Phật giáo Đại thừa dấy lên khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch, thì kinh điển Đại thừa cũng được thành lập. Từ đó, đối lại với kinh điển Đại thừa, hễ kinh nào có tên là A hàm đều được xem là kinh điển Tiểu thừa, A hàm bộ do đó trở thành tên khác của kinh điển Tiểu thừa. Về nội dung của A hàm bộ, cách gọi của Phật giáo Nam, Bắc truyền có khác nhau: Phật giáo Bắc truyền gọi chung bốn A hàm Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất là A hàm bộ; Phật giáo Nam truyền, ngoài bốn A hàm, gọi Tạp bộ là Khuất đà ca (Pàli: Khuddaka) a hàm, đó là năm A hàm. Khai nguyên thích giáo lục quyển 13 nêu ra, kinh Tiểu thừa kép, đơn và hợp dịch gồm 153 bộ, 394 quyển. Mục lục Đại tạng đời Minh nêu, A hàm bộ Tiểu thừa có 137 bộ. A HÀM KINH A hàm, Phạm,Pàli: Àgama. Cũng gọi A cấp ma, A già ma, A hàm mộ, A hàm.

Dịch ý là Pháp bản, Tịnh giáo, Qui, Pháp qui, Pháp tạng, Tạng, Giáo pháp, Truyền giáo, Thú vô, Giáo, Truyền, Lai. A hàm, chỉ cho giáo pháp được truyền thừa, hoặc là Thánh điển truyền thừa giáo pháp của đức Phật. Có khi nó cùng nghĩa với “Pháp” (Phạm: dharma). Gọi A hàm là “kinh A hàm” là do thói quen xưa nay của người Trung quốc. Ở thời đại Phật giáo nguyên thủy, các vị đệ tử Phật và tín đồ, thường dùng thể thơ hoặc những đoạn văn xuôi ngắn gọn, hoặc dùng phương thức truyền miệng lẫn nhau, để ghi

nhớ và truyền thừa những giáo pháp đã được nghe đức Phật nói. Nói cách khác, cái căn cứ ghi nhớ của những người truyền thừa ấy, chính là giáo thuyết khái quát của đức Phật. Lại vì các đệ tử Phật tiếp thu không giống nhau, nên mới có những tư tưởng khác nhau. Bởi thế, đến khi giáo đoàn được thành lập, thì giáo thuyết của đức Phật phải được chỉnh lí và thống nhất như thế nào, đã trở thành một việc tất yếu. Kết quả, giáo thuyết của đức Phật dần dần được đầy đủ hoàn bị, rồi cũng dần dần phát triển thành một hình thức văn học nhất định và, cuối cùng, trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do từ đâu có kinh A hàm. Kinh A hàm được thành lập vào thời nào? Vấn đề này phải lần theo thứ tự của các kì kết tập kinh điển mà bàn, thì mới rõ được: 1. Sau khi đức Phật nhập diệt, vào mùa hạ (an cư) đầu tiên, năm trăm vị A la hán họp tập ở hang đá Thất diệp, phía ngoài thành Vương xá. Ngài Đại ca diếp được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ nhất, do ngài A nan tụng lại Pháp (Kinh), ngài Ưu ba li tụng lại Luật. Đây là lần kết tập nổi tiếng trong lịch sử và thường được gọi là“Ngũ bách kết tập” A HÀM BỘ

(nghĩa là lần kết tập có năm trăm vị A la hán tham dự). 2. Sau đức Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, bảy trăm vị tỉ khưu hội họp tại thành Tì xá li, ngài Da xá được bầu làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ hai. Lần kết tập này chủ yếu là tụng lại tạng Luật. Đây cũng là lần kết tập trứ danh và thường được gọi là“Thất bách kết tập” (cuộc kết tập có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự). 3. Sau đức Phật nhập diệt khoảng hai trăm ba mươi sáu năm, tức vào thời vua A dục, ở thành Hoa thị, dưới sự chủ tọa của ngài Mục kiền liên tử đế tu, cuộc kết tập lần thứ ba đã được tổ chức và, đến đây, ba tạng giáo pháp mới được hoàn thành. 4. Sau Phật nhập diệt bốn trăm năm, ở nước Ca thấp di la, dưới sự hộ trì của vua Ca nị sắc ca, Hiếp tôn giả và ngài Thế hữu được suy tôn làm Thượng thủ, cử hành kết tập lần thứ tư. Lần kết tập này chủ yếu là làm Luận để giải thích ba tạng. Tóm lại, kinh A hàm được tụng lại trong lúc kết tập lần thứ nhất, từ lần kết tập thứ hai về sau, tức khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, là thời kì kinh A hàm chính thức được thành lập. Về hình thức văn học của kinh A hàm, thì chia làm hai loại: chín thể tài, mười hai thể tài. Chín thể tài gồm có: Kinh, Trùng tụng, Kí thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng kệ, Như thị ngữ (Bản sự), Bản sinh, Phương quảng, Vị tằng hữu pháp. Mười hai thể tài gồm chín loại trên đây, cộng thêm Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, thì thành mười hai thể tài. Chín thể tài được thành lập sớm hơn mười hai thể tài, nhưng về bộ loại văn học của Thánh điển Phật giáo, thì lấy mười hai thể tài làm luận cứ nhất định.

Sau đức Phật nhập diệt một trăm năm, giáo đoàn thống nhất của Phật giáo nguyên thủy, bị phân hóa thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Về sau lại chia nhỏ ra thành hai mươi bộ phái Tiểu thừa và mỗi bộ phái đều có kinh tạng truyền thừa riêng của mình. Theo những tư liệu hiện nay cho thấy, lúc bấy giờ, ít ra cũng còn tồn tại các kinh điển do Thượng tọa bộ phương Nam, Hữu bộ, Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Ẩm quang bộ và Kinh lượng bộ truyền. Nhưng cho đến ngày nay,chỉ có kinh điển của Thượng tọa bộ phương Nam là được bảo tồn một cách toàn vẹn, gồm có năm bộ, viết bằng tiếngPàli, đó là: Trường bộ, Trung bộ, Tương ứng bộ, Tăng chi bộ và Tiểu bộ (tức Khuất đà ca a hàm), đây là năm bộ Nam truyền, cũng gọi là năm A hàm nam truyền. Về

phương diện Bắc truyền, thì những kinh điển rời rạc lẻ tẻ của các bộ phái được gom lại mà làm thành bốn A hàm: Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng nhất a hàm và Tạp a hàm, viết bằng tiếng Phạm, đây là bốn bộ A hàm Bắc truyền. Trong đó, Trường bộ, Trung bộ của Nam truyền tương đương với Trường a hàm, Trung a hàm của Bắc truyền, Tương ứng bộ tương đương với Tạp a hàm, Tăng chi bộ tương đương với Tăng nhất a hàm. Ngoài ra, vì năm bộ Nam truyền viết bằng vănPàli, gần với tiếng nói hằng ngày ở thời đức Phật hơn, nên thông thường người ta cho Nam truyền giàu sắc thái nguyên thủy hơn Bắc truyền. Và cũng vì thế nên các học giả cận đại, muốn khảo chứng các tư liệu nguyên thủy, phần nhiều thích dùng Thánh điển văn Pàliđể đối chiếu nghiên cứu. Về phương diện truyền thống, các học giả Phật giáo Trung quốc, nhất là các học giả Phật giáo Đại thừa, thường cho kinh A hàm là kinh điển Tiểu thừa. Bởi vậy, về

mặt giáo lí sử, ở Trung quốc, Nhật bản, các kinh A hàm trước nay vẫn không được coi trọng. Mãi đến thời cận đại các nước châu A HÀM KINH

Âu mới để tâm nghiên cứu, từ năm 1820 dần dần mới coi trọng và xác nhận: Kinh A hàm không phải chỉ là kinh điển Tiểu thừa, mà còn là kinh điển của Phật giáo nguyên thủy. Nội dung của nó bao hàm cả thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp thực tiễn của đức Phật, có nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng. Trong bốn A hàm Bắc truyền, thì: 1. Kinh Trường a hàm, gồm 22 quyển, chia làm bốn phần ba mươi kinh. Các kinh trong phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai là kinh điển nói về giáo lí và sự tu hành, phần thứ ba là những lời luận nạn của ngoại đạo, phần thứ tư bàn về sự sinh diệt thành bại của thế giới. 2. Kinh Trung a hàm gồm 60 quyển, có 222 kinh, đại ý nói rõ bốn đế, mười hai nhân duyên, ví dụ, những lời nói và việc làm của đức Phật và các vị đệ tử. 3. Kinh Tăng nhất a hàm gồm 51 quyển, là kinh gom góp các loại pháp số. Vì kinh này gom thu các pháp số từ một pháp đến mười một pháp, cho nên gọi là Tăng nhất (thêm một). 4. Kinh Tạp a hàm gồm 50 quyển, do góp nhặt các kinh ngắn và lẫn lộn nhiều thứ mà thành, cho nên gọi là Tạp a hàm. Năm A hàm Nam truyền và bốn A hàm Bắc truyền, nội dung chưa hẳn đã hoàn toàn giống nhau, mà đôi khi cũng có chỗ hơi khác nhau. A hàm Nam truyền có thuyết năm phần, A hàm Bắc truyền thì có hai thuyết bốn phần và năm phần. Đồ biểu đối chiếu các thuyết như sau: I. Thuyết năm Nikàya * Luật nhất thiết thiện kiến vănPàli: 1. Dìgha nikàya. 2. Majjhima nikàya. 3. Saôyutta nikàya.

4. Aíguttara nikàya.

5. Khuddaka nikàya.

II. Thuyết năm A hàm.

* Thiện kiến luật tì bà sa quyển 1:

1. Trường a hàm.

2. Trung a hàm.

3. Tăng thuật đa a hàm.

4. Ương quật đa la a hàm.

5. Khuất đà ca a hàm.

III. Thuyết bốn A hàm năm bộ.
* Luật ngũ phần quyển 30, Luật ma ha tăng kì quyển 32, Luật tứ phần quyển 54:
1. Trường a hàm.
2. Trung a hàm.
3. Tạp a hàm.
4. Tăng nhất a hàm.
5. Tạp tạng.
IV. Thuyết năm A cấp ma.
* Pháp trụ kí:
1. Trường a cấp ma.
2. Trung a cấp ma.
4. Tương ứng a cấp ma.
3. Tăng nhất a cấp ma.
5. Tạp loại a cấp ma.
V. Thuyết bốn A hàm.
* Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 39:
2. Trường.
3. Trung.
1. Tương.
4. Tăng.
* Tăng nhất a hàm tự phẩm:
3. Trường.
2. Trung.
4. Tạp.
1. Tăng.
* Du già sư địa luận quyển 85:
3. Trường.
2. Trung.
1. Tạp.
A HÀM KINH
4. Tăng.
* Tuyển tập tam tạng và tạp tạng truyền:
3. Trường.
2. Trung.
4. Tạp.
1. Tăng.
* Kinh Ban nê hoàn:
2. Trường.
1. Trung.

4. Tạp.

3. Tăng.

Bốn kinh A hàm Hán dịch cùng một bản tiếng Phạm mà dịch khác, và các kinh Biệt sinh được biểu liệt như sau:

I. Bản Hán dịch đề tên là "Tạp a hàm" và các bản dịch của các bộ phận khác được trích lục (kinh Biệt sinh).

1. Kinh Tạp a hàm 50 quyển, Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

2. Kinh Biệt sinh Tạp a hàm, 16 hay 20 quyển, đời Hậu Tần, mất tên người dịch.

3. Kinh Tạp a hàm 1 quyển, đời Ngô, mất tên người dịch.

4. Kinh Phật thuyết thất xứ tam quán 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2 và quyển 34), An thế cao đời Hậu Hán dịch.

5. Kinh Ngũ uẩn giai không 1 quyển (Tạp a hàm quyển 2) Nghĩa tịnh đời Đường dịch.

6. Kinh Phật thuyết thánh pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch.

7. Kinh Phật thuyết pháp ấn 1 quyển (Tạp a hàm quyển 3) Thí hộ đời Bắc Tống dịch.

8. Kinh Ngũ ấm thí dụ 1 quyển (Tạp A Hàm quyển 10) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

9. Kinh Phật thuyết thủy mạt sở phiêu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 10) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch.

10. Kinh Phật thuyết bất tự thủ ý 1 quyển (Tạp a hàm quyển 11) Chi khiêm đời Ngô dịch. 11. Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử 1 quyển (Tạp a hàm quyển 13) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Tam chuyển pháp luân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 15) Nghĩa tịnh đời Đường dịch. 14. Kinh Phật thuyết tương ứng tương khả 1 quyển (Tạp a hàm quyển 16) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Luân vương thất bảo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 27) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết bát chính đạo 1 quyển (Tạp a hàm quyển 28) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 17. Kinh Nan đề thích 1 quyển (Tạp a hàm quyển 30) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 18. Kinh Phật thuyết mã hữu tam tướng 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 19. Kinh Phật thuyết mã hữu bát thái thí nhân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 33) Chi diệu đời Hậu Hán dịch. 20. Kinh Phật thuyết giới đức hương 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh Phật thuyết giới hương 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 22. Kinh Ương quật ma 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 23. Kinh Ương quật kế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 24. Kinh Ương quật ma la 4 quyển (Tạp a hàm quyển 38) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.

A HÀM KINH

25. Kinh Nguyệt dụ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 41) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 26. Kinh Phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) đời Đông Tấn, mất tên người dịch.

27. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 44) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 28. Kinh Thụ tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Tân tuế 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 30. Kinh Giải hạ 1 quyển (Tạp a hàm quyển 45) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 31. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (Tạp a hàm quyển 46) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 32. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (Tạp a hàm quyển 47) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. II. Trung a hàm * Cùng một bản tiếng Phạm nhưng có hai bản Hán dịch khác nhau: 1. Kinh Trung a hàm 59 quyển, Đàm ma nan đề đời Phù Tần dịch (đã mất). 2. Kinh Trung a hàm 60 quyển, Tăng già đề bà đời Đông Tấn dịch (hiện còn). * Biệt Sinh kinh, có sáu mươi sáu: 1. Kinh Phật thuyết thất tri 1 quyển (kinh Thiện pháp) Chi khiêm đời Ngô dịch. 2. Kinh Phật thuyết viên sinh thụ 1 quyển (kinh Trú độ thụ) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 3. Kinh Phật thuyết hàm thủy dụ 1 quyển (kinh Thủy dụ), mất tên người dịch. 4. Kinh Phật thuyết tát bát đa tô li du nại dã 1 quyển (kinh Thất nhật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch.

5. Kinh Phật thuyết nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (kinh Lậu tận) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 6. Kinh Phật thuyết tứ đế (kinh Phân biệt thánh đế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 7. Kinh Phật thuyết hằng thủy (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 8. Kinh Pháp hải 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 9. Kinh Phật thuyết hải bát đức 1 quyển (kinh Chiêm ba) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. 10. Kinh Phật thuyết bản tướng y trí 1 quyển (kinh Bản tế) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 11. Kinh Phật thuyết duyên bản trí 1 quyển (kinh Bản tế), mất tên người dịch. 12. Kinh Phật thuyết luân vương thất bảo 1 quyển (kinh Thất bảo) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 13. Kinh Phật thuyết đỉnh sinh vương cố sự 1 quyển (kinh Tứ châu) Đàm vô sấm đời Bắc Lương dịch. 14. Kinh Phật thuyết văn đà kiệt vương 1 quyển (kinh Tứ châu) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Phật thuyết Tần bà sa la vương 1 quyển (kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật thuyết thiết thành nê lê 1 quyển (kinh Thiên sứ) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 17. Kinh Phật thuyết diêm la vương ngũ thiên sứ giả 1 quyển (kinh Thiên sứ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 18. Kinh Phật thuyết cổ lai thế thời 1 quyển (kinh Thuyết bản), mất tên người dịch. 19. Kinh Đại chính cú vương 1 quyển (kinh Bì tứ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 20. Kinh Phật thuyết a na luật bát niệm 1 quyển (kinh Bát niệm) Chi diệu đời Hậu

Hán dịch. A HÀM KINH

21. Kinh Phật thuyết li thụy 1 quyển (kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 22. Kinh Phật thuyết thị pháp phi pháp 1 quyển (kinh Chân nhân) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 23. Kinh Phật thuyết cầu dục 1 quyển (kinh Uế phẩm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 24. Kinh Phật thuyết thụ tuế 1 quyển (kinh Tỉ khưu thỉnh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 25. Kinh Phật thuyết phạm chí kế thủy tịnh 1 quyển (kinh Thủy tịnh phạm chí), mất tên người dịch. 26. Kinh Phật thuyết đại sinh nghĩa 1 quyển (kinh Đại nhân) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 27. Kinh Phật thuyết khổ ấm 1 quyển (kinh Khổ ấm), mất tên người dịch. 28. Kinh Phật thuyết khổ ấm nhân sự 1 quyển (kinh Khổ ấm) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 29. Kinh Phật thuyết thích ma nam bản

tứ tử 1 quyển (kinh Khổ ấm) Chi khiêm đời ngô dịch. 30. Kinh Phật thuyết lạc tưởng 1 quyển (kinh Tưởng) Trúc pháp hộ đời Hậu Hán dịch. 31. Kinh Phật thuyết lậu phân bá 1 quyển (kinh Đạt phạm hạnh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 32. Kinh Phật thuyết a nậu phong 1 quyển (kinh A nô ba) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 33. Kinh Phật thuyết chư pháp bản 1 quyển (kinh Chư pháp bản) Chi khiêm đời Ngô dịch. 34. Kinh Phật thuyết cù đàm di kí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch.

35. Kinh Phật thuyết chiêm ba tỉ khưu 1 quyển (kinh Chiêm ba) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 36. Kinh Phật thuyết phục dâm 1 quyển (kinh Hành dục) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 37. Kinh Phật thuyết ma nhiễu loạn 1 quyển (kinh Hàng ma), mất tên người dịch. 38. Kinh Tệ ma thí mục liên 1 quyển (kinh Hàng ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 39. Kinh Phật thuyết lại tra hòa la 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Chi khiêm đời Ngô dịch. 40. Kinh Phật thuyết hộ quốc 1 quyển (kinh Lại tra hòa la) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 41. Kinh Phật thuyết đế thích sở vấn 1 quyển (kinh Thích vấn) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 42. Kinh Phật thuyết số 1 quyển (kinh Toán số mục kiền liên) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 43. Kinh Phạm chí át ba la diên vấn chủng tôn (kinh A nhiếp hòa) Trúc đàm vô lan đời đông tấn dịch. 44. Kinh Phật thuyết tu đạt 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Cầu na tì địa đời Tiêu Tề dịch. 45. Kinh Phật thuyết trưởng giả thí bảo 1 quyển (kinh Tu đạt đá) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 46. Kinh Phật thuyết tam qui ngũ giới từ tâm yếm li công đức 1 quyển (kinh Tu đạt đá), mất tên người dịch. 47. Kinh Phật vị hoàng trúc viên lão bà la môn thuyết học 1 quyển (kinh Hoàng lư viên), mất tên người dịch. 48. Kinh Phạm ma du 1 quyển (kinh Phạm ma) Chi khiêm đời Ngô dịch. 49. Kinh Phật thuyết tôn thượng 1 quyển (kinh Thích trung thiền thất tôn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 50. Kinh Phật thuyết đâu điều (kinh Anh vũ), mất tên người dịch.

51. Kinh Phật thuyết anh vũ 1 quyển (kinh Anh vũ) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch.
A HÀM KINH

52. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt 1 quyển (kinh Anh vũ) Cù đàm pháp trí đời Tùy dịch. 53. Kinh Phân biệt thiện ác nghiệp báo ứng 2 quyển (kinh Anh vũ) Thiên tức tai đời Bắc Tống dịch. 54. Kinh Phật thuyết ý 1 quyển (Tâm kinh) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 55. Kinh Phật thuyết ứng pháp 1 quyển (kinh Thụ pháp) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 56. Kinh Phật thuyết phân biệt bố thí 1 quyển (kinh Cù đàm di) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 57. Kinh Phật thuyết tức tránh nhân duyên 1 quyển (kinh Chu na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 58. Kinh Phật thuyết nê lê 1 quyển (kinh Si tuệ địa) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 59. Kinh Phật thuyết trai (phụ Phật thuyết trai kinh khoa chú) 1 quyển (kinh Trì trai) Chi khiêm đời Ngô dịch. 60. Kinh Phật thuyết ưu bà di đọa xá ca 1 quyển (kinh Trì trai), mất tên người dịch. 61.KinhPhâ tthuyê tba tquantrai1quyê n (kinhTrìtrai)Thưcư kinhthanhđơ iLưuTô ng dịch. 62.KinhPhâ tthuyê ttìmatu c1quyê n (kinhTìmanatu)Câ unaba tđa lađơ iLưu Tô ngdịch. 63.KinhPhâ tthuyê tba lamôntư mê nh chunga iniê mbâ tli1quyê n(kinhA isinh) Anthê caođơ iHâ uHa ndịch. 64.KinhPhâ tthuyê tthâ pchicưsĩba t tha nhnhân1quyê n(kinhBa ttha nh)An thê caođơ iHâ uHa ndịch. 65.KinhPhâ tthuyê tta kiê n1quyê n (Kiê nkinh),mâ ttênngươ idịch. 66.KinhPhâ tthuyê ttiê ndu 1quyê n

(kinhTiê ndu),mâ ttênngươ idịch. *Phânloa inô idungkinhTrungaha m (Tăng triệu): gồm 5 tụng 18 phẩm 22 kinh 60 quyển. 1. Tụng đầu... năm phẩm rưỡu... sáu mươi tư kinh... 12 quyển. 2. Tiểu thổ thành tụng... bốn phẩm rưỡi... ba mươi lăm kinh... 16 quyển. 3. Niệm tụng... một phẩm rưỡi... năm mươi hai kinh... 9 quyển. 4. Phân biệt tụng... hai phẩm, hai nửa phẩm... ba mươi lăm kinh... 11 quyển. 5. Tụng cuối... ba phẩm rưỡi... ba mươi sáu kinh... 12 quyển. III. Trường a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh Thất Phật 1 quyển (Phần đầu của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tì bà thi Phật 2 quyển (phần sau của kinh Đại bản duyên) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 3. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Đại ban niết bàn 3 quyển (kinh Du hành) Pháp hiển đời Đông Tấn dịch. 5. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển (kinh Du hành) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 6. Kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Điển tôn) Thi hộ đời Bắc Tống dịch. 7. Kinh Nhân tiên 1 quyển (kinh Xà ni sa) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 8. Kinh Bạch y kim chàng nhị bà la môn duyên khởi 2 quyển (kinh Tiểu duyên) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 9. Kinh Ni câu đà phạm chí 2 quyển (kinh Tán đà na) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 10. Kinh Đại tập pháp môn 2 quyển (kinh Chúng tập) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 11. Kinh Trường a hàm thập báo pháp (kinh Thập thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch.

12. Kinh Nhân bản dục sinh 1 quyển (kinh A HÀM KINH

Đại duyên phương tiện) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 13. Kinh Thi ca la việt lục phương lễ 1 quyển (kinh Thiện sinh) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 14. Kinh Tín Phật công đức 1 quyển (kinh Tự hoan hỉ) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 15. Kinh Đại tam ma nhạ 1 quyển (kinh Đại hội) Pháp thiên đời Bắc Tống dịch. 16. Kinh Phật khai giải phạm chí a bạt 1 quyển (kinh A ma trú) Chi khiêm đời Ngô dịch. 17. Kinh Phạm võng lục thập nhị kiến 1 quyển (kinh Phạm động) Chi khiêm đời Ngô dịch. 18. Kinh Tịch chí quả 1 quyển (kinh Sa môn quả) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 19. Kinh Đại lâu thán 6 quyển (kinh Thế kí) Pháp cự, Pháp lập đời Tây Tấn dịch. 20. Kinh Khởi thế (kinh Thế kí) Xà na quật đa đời Tùy dịch. 21. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển (kinh Thế kí) Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch. IV. Tăng nhất a hàm - kinh Biệt sinh: 1. Kinh A la hán cụ đức 1 quyển (phẩm đệ tứ Đệ tử, phẩm đệ ngũ Tỉ khưu ni, phẩm đệ lục thanh tín sĩ, phẩm đệ thất thanh tín nữ, là cùng bản tiếngPhạm) Pháp hiền đời Bắc Tống dịch. 2. Kinh Tứ nhân xuất hiện thế gian 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch. 3. Kinh Ba tư nặc vương thái hậu băng trần thổ bộn thân 1 quyển (cùng bản tiếng Phạm với phẩm Tứ ý đoạn) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 4. Kinh Tu ma đề nữ 1 quyển (cùng

bản phẩm Tu đà) Chi khiêm đời Ngô dịch. 5. Kinh Cấp cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Thí hộ đời Bắc Tống dịch. 6. Kinh Tam ma kiệt 1 quyển (cùng bản phẩm Tu đà) Trúc luật viêm đời Ngô dịch. 7. Kinh Bà la môn tị tử 1 quyển (cùng bản phẩm Tăng thượng) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 8. Kinh Thực thí hoạch ngũ phúc báo 1 quyển (cùng bản phẩm Thiện tụ) đời Đông Tấn, mất tên người dịch. 9. Kinh Tần tì sa la vương nghệ Phật cúng dường 1 quyển (cùng bản phẩm Đẳng kiến) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 10. Kinh Trưởng giả tử lục quá xuất gia 1 quyển (cùng

bản phẩm Tà tụ) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 11. Kinh Ương quật ma 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 12. Kinh Ương quất kế 1 quyển (cùng bản phẩm Lực) Pháp cự đời Tây Tấn dịch. 13. Kinh Lực sĩ di sơn 1 quyển (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 14. Kinh Tứ vị tằng hữu pháp (cùng bản phẩm Bát nạn) Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch. 15. Kinh Xá lợi phất ma ha mục liên du tứ cù 1 quyển (cùng bản phẩm Mã vương) Khang mạnh tường đời Hậu Hán dịch. 16. Kinh Thất phật phụ mẫu tính tự 1 quyển (cùng bản phẩm Thập bất thiện) đời Tào Ngụy, mất tên người dịch. 17. Kinh Phóng ngưu 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch. 18. Kinh Duyên khởi 1 quyển (cùng bản phẩm Phóng ngưu) Huyền trang đời Đường dịch. 19. Kinh Thập nhất tưởng tư niệm Như lai 1 quyển (cùng bản phẩm Lễ tam bảo)

Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch. 20. Kinh Tứ nê lê 1 quyển (cùng bản A HÀM KINH

phẩm lễ Tam bảo) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 21. Kinh A na bân khâu hóa thất tử 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) An thế cao đời Hậu Hán dịch. 22. Kinh Ngọc da nữ 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 23. Kinh Ngọc da 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. 24. Kinh A sắc đạt 1 quyển (cùng bản phẩm Phi thường) Cầu na bạt đà la đời Lưu Tống dịch. 25. Kinh Đại ái đạo ban niết bàn 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Tuệ giản đời Lưu Tống dịch. 26. Kinh Phật mẫu ban nê hoàn 1 quyển (cùng bản Đại ái đạo ban niết bàn) Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. 27. Kinh Xá vệ quốc vương thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) đời Tây Tấn, mất tên người dịch. 28. Kinh Quốc vương bất lê tiên nê thập mộng 1 quyển (cùng bản phẩm Đại ái đạo ban niết bàn) Trúc đàm vô lan đời Đông Tấn dịch. [X. kinh Ban nê hoàn Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, Kết Tập). A HÀM THỜI Còn gọi là Lộc uyển thời. Là thời thứ hai trong năm thời phán giáo của tông Thiên thai. Chỉ cho thời gian sau khi đức Phật thành đạo hai mươi mốt ngày, trước hết đức Phật đến vườn Lộc dã, sau Ngài đi khắp mười sáu nước lớn, đối với những người căn cơ nhỏ bé, tuyên thuyết giáo pháp Tiểu thừa, trong mười hai năm. Vì trong khoảng

thời gian đó, các kinh được thuyết giảng là kinh A hàm, cho nên mới gọi là thời A hàm; lại vì nơi đầu tiên mà đức Phật thuyết pháp trong thời kỳ này là ở vườn Lộc dã, cho nên cũng gọi làthời Lộc uyển. A HIÊU Dụng ngữ của Phật giáo Nhật bản. Tịnh độ tông và Thời tông ở Nhật bản, đối với các vị tăng lữ quá cố, ngoài pháp húy ra, còn tặng thêm A hiệu. Nói đủ là A di đà Phật hiệu, A di đà Phật danh. Tức ngoài tên chữ của vị tăng lữ ra, lại còn thêm chữ "A" được nói tắt từ A di đà Phật, gọi là A hiệu. Khởi đầu từ Tuấn thừa phòng Trùng nguyên (1121 - 1206) ở chùa Đông đại, Nhật bản, sau khi nghe ngài Pháp nhiên nói pháp, Trùng nguyên phát nguyện, lúc chết rồi, nếu đến cung vua Diêm ma, khi bị hỏi tên thì nói Phật hiệu A di đà Phật. Do đó, bài vị của Trùng nguyên được viết là "Đại khuyến tiến thượng nhân na mô a di đà Phật". Về sau, na mô A di đà Phật còn được gọi là Không a di đà, Pháp a di đà, rồi chẳng bao lâu, lại nói tắt là Không a, Pháp a, tông tịnh độ và thời tông cũng noi theo cách gọi tắt ấy. [X. Hắc cốc thượng nhân truyện;

Pháp nhiên thượng nhân hành trạng họa đồ Q.14]. A HÔ Phạm:Ahù. Dịch ý: lạ thay! Là từ khen ngợi. [X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5]. A HÔ ĐỊA NGỤC Là một địa ngục nhỏ trong mười tiểu địa ngục phụ thuộc vào địa ngục A tị. Còn gọi là A phù địa ngục. Địa ngục A tị cũng gọi là địa ngục Vô gián, là địa ngục thứ tám trong tám địa ngục lớn, những chúng sinh rơi vào địa ngục này thì phải chịu khổ liên miên, không có lúc nào gián đoạn. A HÀM THỜI

Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 4 phẩm Địa ngục chép, thì địa ngục A tì chi (A tị), ngoài mười sáu địa ngục nhỏ phụ thuộc vây quanh ra, còn có mười tiểu địa ngục nữa, trong đó, ngục thứ ba là địa ngục A hô. Chúng sinh trong địa ngục này, khi bị khổ não bức thiết quá thì kêu: "A hô! A hô!" một cách rất đau đớn, vì thế gọi là địa ngục A hô. Chúng sinh ở địa ngục này và chúng sinh ở các địa ngục nhỏ khác, đều phải chịu những nỗi khổ triền miên, không thể tả được, và số năm chịu khổ thì dài dằng dặc mà trong kinh dùng thí dụ là "hết hai mươi hộc hạt vừng (mè)", đồng thời, còn gấp bội con số ấy để miêu tả quả báo sống lâu mà chịu khổ của các chúng sinh trong địa ngục A hô và chín địa ngục nhỏ khác. [X. luận Du già sư địa Q.4; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.12; Chư kinh yếu tập Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.7]. A HÔ HẰNG HÀ SƠN Phạm, Pàli: Ahogagà. Còn gọi là A phu sơn, A hu hằng hà sơn, A hưu hà sơn. Là ngọn núi mà ngài Tam phù đà thương na hòa tu (Phạm:Sambhùta Sàịavàsi) cư trú trong thời kết tập kinh điển lần thứ hai. Đương lúc "Mười điều phi pháp" dấy lên, ngài Da xá (Pàli: Yasa Kàkaịđaputta) lên trên núi thăm ngài Tam phù đà, rồi hai người cùng phát khởi cuộc vận động chống lại "mười điều phi pháp". Trong luật Ngũ phần có nói "Tam phù đà ở trên núi A phù". Cứ theo Nhất thiết thiện kiến (Pàli: Samantapàsàdikà) bảnPàli chép, thì ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta Tissa) đã từng ở núi này và vua A dục cho người lên đón ngài về thủ đô Hoa thị thành (Phạm:Pàtaliputra). Lại trong Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 cũng từng đề cập đến

núi A hưu hà. A HỒNG Chữ Tất đàm (a hùô). A là mẹ của tất cả chữ trong Phạm ngữ, là thể của hết thảy tiếng, là tiếng mở miệng đầu tiên. Hồng là tiếng ngậm miệng, tức là ý chung cục. Lại vì chữ A có nghĩa "vốn chẳng sinh", chữ Hồng có nghĩa "hủy phá", cho nên, Mật giáo phần nhiều dùng chữ A để biểu thị lí thể phát sinh của vạn hữu, và chữ Hồng biểu thị trí đức qui thú của vạn pháp; hợp cả hai chữ lại thì đầy đủ cái lí rất sâu xa vi diệu. Trong Mật giáo, hai chữ này cũng biểu thị cái đức của Lí pháp thân và Trí pháp thân trong Mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương, Thai tạng. Ngoài ra, còn nhiều ý nghĩa tương đối quan trọng: 1. A là chủng tử của Đại nhật Như lai, Hồng là chủng tử của Kim cương tát đỏa. 2. A là chủng tử của kinh Đại nhật, Hồng là chủng tử của kinh Kim cương đính. 3. Hai chữ A, Hồng là hơi thở ra thở vào, biểu thị hết thảy chúng sinh đều có đủ tính đức tự chứng (A) và hóa tha (Hồng). 4. A là nghĩa tâm bồ đề, Hồng là nghĩa Niết bàn, vì thế, cùng một lúc, nói AHồng tức biểu thị tâm bồ đề và Niết bàn. 5. Dùng hoa sen thí dụ chữ A, biểu thị quả Tất địa, dùng nước thí dụ chữ Hồng, biểu thị nhân tu hành khiến cho chữ A thành tựu. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa; Đại nhật kinh sớ Q.7, Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.5]. A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD (1542 - 1605) Là Hoàng đế đời thứ 3 của đế quốc Ấn độ Mông ngột nhi (Magul) vào thế kỉ thứ XVI. Ông chú tâm dốc sức vào việc mở rộng biên

cương, thống nhất Ấn độ, đồng thời, chinh phục đại bộ phận lãnh thổ A A KHẮC BA - AKBAR, JALAØL UD-DÌN MUHAMMAD

phú hãn, hoàn thành đế quốc Mông ngột nhi. A khắc ba, đối với các tôn giáo, thi hành chính sách rộng lượng, dung hợp và tiếp nhận tất cả các tôn giáo vốn kì thị lẫn nhau, như: Ấn độ giáo, Kì na giáo, Y tư lan giáo, Thiên giáo, Cơ đốc giáo v.v... và hết sức bảo hộ, tưởng thưởng văn học và nghệ thuật. A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA ..... Phạm: Ajitakezakambala, Pàli: Ajitakesakambala. Là một trong sáu phái ngoại đạo của Ấn độ đời xưa, một trong mười thầy ngoại đạo. Còn gọi là A thị đa kê xá cam bạt la, A chi la sí xá cam bà la, A di đà sí xá hân bà la, A phù đà sí xá kim phi la, Kê xá kim pha lê. Gọi tắt là A kì đa. Dịch ý làVô thắng phát hạt .(có tóc màu vàng sẫm không ai hơn). Là một phái rất có thế lực trong Bà la môn giáo ở trung Ấn độ vào thời đại đức Phật. Cứ theo kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) quyển 19, Trường a hàm quyển 17 kinh Sa môn quả, Trường bộ vănPàli kinh Sa môn chép, thì học thuyết của phái ngoại đạo này chủ trương cả tâm lẫn vật đều tiêu diệt hết, không nhận có thiện ác họa phúc, nhân duyên quả báo, quá khứ vị lai v.v... mà chỉ chủ trương tận hưởng các thú vui ở đời hiện tại, tức cũng như Đoạn diệt luận, Duy vật luận, Cảm giác luận, Khoái lạc thuyết trong phái ngoại đạo Thuận thế. Song, lại cứ theo Duy ma kinh lược sớ quyển 4, Chú duy ma kinh quyển 3, Hi lân âm nghĩa quyển 9 v.v... nói, thì phái này là một trong các phái ngoại đạo khổ hạnh, chủ trương đời này chịu khổ là cái nhân của sự sung sướng ở đời sau, cho nên mặc áo rách, xõa tóc, phơi mình ngoài nắng, làm mọi thứ khổ hạnh. [X. kinh Tạp a hàm Q.35; kinh Tịch

chí quả; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. A KÌ NI Phạm:Agni. I. A kì ni. Hỏa thần trong Bà la môn giáo của Ấn độ. Còn gọi là A nga na, Ác kì ni. Dịch ý là lửa. Cứ theo Lê câu phệ đà chép, thì nguồn gốc hoặc hình thức tồn tại của thần lửa có ba loại, tức trong ba cõi, ở cõi trời là thái dương, ở cõi không là ánh chớp, ở cõi đất là lửa tế lễ. Đây là mầm mống của tư tưởng về ba thần trong Ấn Độ giáo là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Trong Lê câu phệ đà, đặc biệt các bài ca tán tụng thần lửa đã chiếm một phần trong toàn bộ năm phần của các bài ca tán, chỉ đứng sau Nhân đà la. Khi tế tự, thần lửa có khả năng đưa các phẩm vật cúng tế đi phân phát cho các thần, vì thế, thần lửa được coi là sứ giả giữa các thần và người. Trừ loài người và cầm thú ra, thần lửa cũng tồn tại khắp trong các thực vật và trong nước; ngoài sự tế lễ theo phép tắc nhất định, thần lửa còn được cúng tế vào những dịp sinh nhật, sang nhà mới và kết hôn. Toàn thân màu hồng, phát ra ánh sáng như mặt trời, sắc mặt mầu sữa, không đầu không chân, hoặc ba đầu bảy lưỡi, có mặt khắp mười phương, mắt vàng, nghìn mắt v.v... Trong các thần, mối quan hệ giữa loài người và Thần lửa A Kì Ni A KÌ ĐA SÍ XÁ KHÂM BÀ LA

thần lửa gần gũi nhất, có khả năng phá trừ bóng tối, đốt hết những vật nhơ bẩn, hàng ma trừ quái, cũng được coi là "người tiêu diệt loài La sát (ác ma)". Ngoài ra, có thể ban ân cho những người sùng bái và giải cứu nguy nan. II. A kì ni. Tức là nước A kì ni, một nước xưa ở vùng Tây vực. Cũng gọi là Ô kì quốc, Yên kì quốc. Phía đông giáp Cao xương, phía tây giáp Cưu tư. Nay tức là vùng đất Khách lạt sa nhĩ (Karashahr), về phía

đông bắc con đường ở nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương. (xt. A Kì Ni Quốc). A KÌ NI QUỐC A kì ni, Phạm Agni, hoặc Akni. Tên một nước xưa ở vùng Tây vực. Còn gọi là Ô kì quốc, Ô di quốc, Yên kì quốc, Anh di quốc. Đông giáp Cao xương, tây giáp Cưu tư, lấy Khách lạt sa nhĩ (Karashahr) ở phía đông bắc con đường nam núi Thiên sơn thuộc Tân cương hiện nay làm trung tâm. Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, nước A kì ni chiều đông tây dài hơn sáu trăm dặm, chiều nam bắc rộng hơn bốn trăm dặm, đô thành chu vi sáu, bảy dặm, có núi bao chung quanh, đường sá hiểm trở, dễ phòng thủ, các dòng suối chảy giao nhau, dẫn nước vào ruộng, sản xuất các thực vật như lúa nước, lúa mì, táo, nho, lê v.v... Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần phác, văn tự dùng chữ Ấn độ. Người trong nước khỏe mạnh nhưng ít mưu lược, luật pháp không nghiêm túc. Có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn hai nghìn người, học tập giáo nghĩa Tiểu thừa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, kinh giáo luật nghi, đại khái đều theo Ấn độ. Vì tên nước A kì ni là do từ các tên Yên kì, Ô kì, hàm ý là lửa, nên ngài Huyền trang mới theo tiếng Phạm agni (lửa) mà dịch âm là A kì ni. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện;

Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.82; Hán thư tây vực truyện thứ 66 phần dưới; Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, Vol.I; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.I]. A LA CA HOA A la ca, Phạm: Arka. Còn gọi là A ca hoa, Át-ca hoa. Dịch ý là hoa trắng. Sinh sản ở Ấn độ, lá to, người Ấn độ phần nhiều lấy lá cây này để dùng vào việc tế tự. Tên thường là màdàr, tên khoa học là Calotropis gigantea, hoặc asclepias gigantea. [X. luận Du già sư địa Q.44; Tuệ lâm âm nghĩa Q.45; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A L A HÁN Phạm: Arhat, Pàli: Arahant. Là một trong bốn quả Thanh văn, một trong mười hiệu của Như lai. Còn gọi là A lư hán , A la ha, A ra ha, A lê ha, Át ra hạt đế, gọi tắt là La hán, Ra ha. Dịch ý lá Ứng, ứng cúng, ứng chân, sát tặc, bất sinh, vô sinh, vô học, chân nhân. Chỉ bậc Thánh đã dứt hết hai hoặc Kiến, Tư trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Quả này chung cả Đại thừa và Tiểu thừa, song thông thường đều giải thích theo nghĩa hẹp, mà chuyên chỉ quả vị cao nhất chứng được trong Phật giáo Tiểu thừa. Nếu nói theo nghĩa rộng, thì chỉ riêng cho quả tối cao trong cả Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 3 chép, thì A la hán là quả vị vô học thông cả ba thừa, cho nên là tên gọi khác của đức Phật, cũng tức là một trong mười hiệu của Như lai. Còn cứ theo luận Câu xá quyển 24, thì A la hán là một trong bốn quả Thanh văn (Tứ sa môn quả), là quả cao A L A HÁN

nhất của Tiểu thừa. Có thể được chia làm hai loại: 1. A la hán hướng, chỉ những người vẫn còn ở giai đoạn tu hành mà xu hướng tới quả vị A la hán. 2. A la hán quả, chỉ các bậc Thánh đã đoạn trừ hết thảy mọi phiền não, được tận trí và nhận lãnh sự cúng dường của người đời. Những người đã chứng được quả vị này, thì bốn trí dung thông vô ngại và không còn pháp nào phải học nữa, vì thế gọi là Vô học, Vô học quả, Vô học vị; nếu lại hoàn thành tám Thánh đạo từ vô học chính kiến đến vô học chính định, và mười pháp vô lậu vô học giải thoát, vô học chính trí v.v.. thì gọi là Thập vô học chi. (Mười chi vô học). Về nghĩa của từ A la hán, cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, Đại thừa nghĩa chương quyển 37 phần đầu, Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, quyển 2, nêu ra ba nghĩa là sát tặc (giết giặc), bất sinh, ứng cúng, gọi là ba nghĩa A la hán, từ xưa đến

nay, thuyết này thường thấy nhất. Tức là: 1.Sát tặc (giết giặc): giặc, chỉ các hoặc Kiến và Tư. A la hán có khả năng đoạn trừ các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi; cho nên gọi là giết giặc. 2.Bất sinh, tức vô sinh. A la hán chứng vào Niết bàn, không còn chịu sinh lại trong ba cõi nữa, cho nên gọi là bất sinh. 3. Ứng cúng, A la hán đã được lậu tận, dứt trừ tất cả phiền não, xứng đáng lãnh nhận sự cúng dường của người và trời, cho nên gọi là Ứng cúng. Phạmarhan là chủ từ số ít của chữ Phạmarhat (A la hán), dịch ý là nhận sự cúng dường, nhận sự tôn kính, vì thế, trong ba nghĩa kể trên, nghĩa ứng cúng tương đối thích hợp hơn cả. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20

phần cuối, ngài Tuệ viễn dùng bốn nghĩa ứng hóa hết thảy chúng sinh, dứt hết các hoặc, để giải thích A la hán. Lại Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì nêu ra giải nghĩa về năm loại A la hán, như bẻ nát nan hoa bánh xe ba cõi, xa lìa tất cả nghiệp ác, không che giấu v.v... Lại nói về chủng loại A la hán, thì A la hán trong bốn quả Thanh văn, tùy sự khác nhau về căn tính bén nhạy hay chậm lụt, mà có thể chia làm sáu loại. Cứ theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 5, luận Câu xá quyển 25, thì đó là: 1.Thoái pháp A la hán, cũng gọi Thoái tướng A la hán, chỉ những người mới chỉ gặp một chút ác duyên đã dễ dàng đánh mất quả vị đã chứng được. 2.Tư pháp A la hán, cũng gọi Tử tướng A la hán, chỉ những người vì lo sợ sẽ mất quả vị mà nghĩ đến việc tự sát. 3.Hộ pháp A la hán, cũng gọi Thủ tướng A la hán, chỉ những người có khả năng giữ gìn mà không để mất quả vị. 4.An trụ pháp A la hán, cũng gọi là Trụ tướng A la hán, chỉ những người không lui cũng không tiến, mà ở yên nơi quả vị. 5.Kham đạt pháp A la hán, cũng gọi là Khả tiến tướng A la hán, chỉ những người có khả năng tiến tới nhanh chóng mà đạt đến pháp bất động. 6.Bất động pháp A la hán, cũng gọi là Bất hoại tướng A la hán, chỉ những người vĩnh viễn không đánh mất pháp đã chứng được. Trong sáu loại A la hán được tường thuật ở trên, năm loại trước là những người độn căn, cho nên được Thời giải thoát hoặc Thời ái tâm giải thoát, còn loại sau cùng là thuộc những người lợi căn, cho nên được Bất thời giải thoát hoặc Bất động tâm giải thoát. Nói cách rõ ràng hơn, nếu gặp được nhân duyên tốt mà vào định giải thoát thì gọi làThời giải thoát, còn bất cứ lúc nào cũng có thể

vào định, mà không cần phải đợi chờ một nhân duyên đặc biệt nào mới được giải thoát, thì gọi làBất thời giải thoát. Lại những A L A HÁN

người tự mình khéo giữ gìn quả A la hán đã chứng được và giải thoát mọi phiền não, thì gọi làThời ái tâm giải thoát, còn những người đã giải thoát rồi không bị phiền não quấy rối trở lại, làm mất quả vị, thì gọi là Bất động tâm giải thoát. Ngoài ra, Bất động pháp A la hán, vì sự hình thành lợi căn, nên lại chia làm hai loại, đó là: 1. Những người bẩm sinh là bất động chủng tính, gọi là Bất thoái pháp A la hán, Bất thoái tướng A la hán. 2. Những người nhờ tu hành tinh tiến mà đạt đến pháp bất động, gọi là Bất động pháp A la hán. Hai loại này cộng với năm loại thuật ở trên thành là bảy loại A la hán. Nếu lại thêm Duyên giác và Phật nữa, thì gọi chung là chín loại A la hán, hoặc gọi là chín Vô học. Lại nữa, kinh Trung A hàm quyển 30, luận Thành thật quyển 1, đem Tuệ giải thoát, Câu giải thoát thay cho Duyên giác và Phật mà thành chín Vô học. Trong đó, A la hán dùng sức trí tuệ để giải thoát phiền não, thì gọi là Tuệ giải thoát A la hán. Nếu

A la hán đã được định Diệt tận, mà cả hai phương diện tâm và tuệ đều được giải thoát, thì gọi là Câu giải thoát A la hán. Hai loại này, nếu lại thêm Vô nghi giải thoát A la hán (những người trong Câu giải thoát thông suốt tất cả văn nghĩa mà được bốn vô ngại giải), thì thành là ba loại A la hán. [X. kinh Phật bản hạnh tập Q.34, Q.42; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.18; kinh Di lặc thượng sinh; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.14; luận Cam lộ vị Q.thượng; luận Đại tì ba sa Q.94; Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Phiên phạm ngữ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Cửu Vô Học, Lục Chủng Tính, Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN HƯỚNG Là hướng thứ tư trong bốn Hướng. Tức

là “Nhân vị, ” (giai vị tu nhân) hướng tới quả A la hán. Những người đã được “quả A na hàm” thứ ba, sau khi dứt trừ Kiến hoặc trong ba cõi và chín phẩm Tư hoặc ở Dục giới, lại khởi gia hành (chuẩn bị) diệt trừ các hoặc ở Sắc giới và Vô sắc giới, quãng thời gian này gọi là A la hán hướng. Do đoạn trừ chín phẩm hoặc Hữu đính và diệt hết các hoặc Kiến, Tư trong ba cõi mà chứng vào quả A la hán. Lại quả A la hán là quả thứ tư trong bốn quả, đối với đạo giải thoát, đã sinh tận trí, bốn trí viên dung vô ngại và không còn pháp nào phải học, lên đến cực vị, cho nên gọi là Vô học. Trong bốn hướng bốn quả, quả này là quả cao nhất của Thanh văn thừa, còn bốn hướng ba quả kia thì gọi là Hữu học. [X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa Q.28]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). A LA HÁN TRƯỞNG LÃO Là vị Tăng người Miến điện ở thế kỉ thứ XI. Về quốc tịch của ngài, có nhiều thuyết bất nhất. Có thuyết cho là người Tích lan, có thuyết cho là người Ti mậu, thuộc miền xuôi Miến điện. Ngài vốn ở Vương quốc Trực thông (Thaton) Miến điện, làm việc biên chép và sửa lại ba tạng kinh vănPàli. Sau Ngài đến Bồ cam truyền bá Phật giáo Thượng tọa bộ, được quốc vương A nô luật đà (? - 1077) tôn làm quốc sư. Ngài vâng chiếu chỉ tổ chức các học giả đem ba tạng kinhPàli dịch ra tiếng Miến điện, lại giúp vua A nô luật đà thành lập Tăng đoàn Phật giáo và xây dựng chùa tháp trên khắp nước. A LA RA CA LAM Phạm:Àràđa-Kàlàma, Pàli: Àoàrakàlàma. Người tiên ngoại đạo đầu tiên mà đức Phật đến hỏi đạo sau khi dời khỏi cung vua, là người ở thành Tì xá li (cũng có thuyết nói là người ở ngoại ô thành Vương xá) A LA RA CA LAM

thuộc Ấn độ xưa. Còn gọi là A ra noa ca la ma, A lam ca lam, A la la, A lam, La ca lam, Ca la ma, Ca lan, Già lam, A lan. Dịch ý là tự dối, lời biếng. Cùng với Uất đà la ma tử nổi tiếng ở đời. Là học giả phái Số luận, rất nổi danh trong phái Lục sư ngoại đạo đương thời. Ông muốn chặt đứt gốc rễ của sự sống chết mà xuất gia giữ giới, tu hành nhún nhường nhẫn nhục, ngồi thiền định ở nơi vắng vẻ. Vì đức Phật không thỏa mãn với học thuyết của ông, nên Ngài ở vài tháng rồi từ biệt, và đến hỏi đạo nơi Uất đà la ma tử. Khi đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, Ngài định đến giáo hóa cho A la ra ca lam trước nhất, nhưng ông đã qua đời rồi. Về giáo nghĩa của Ca lam, trong các kinh Phật, phần nhiều bảo ông ấy cho cõi Vô sở hữu (Vô sở hữu xứ) là Niết bàn rốt ráo. Suy đó thì biết, tư tưởng Niết bàn là tư trào phổ thông tại Ấn độ đương thời. Lại Phật giáo Nguyên thủy chia các giai đoạn tu Thiền làm chín đoạn, thì trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, Ca lam nêu lên thuyết tám đoạn là: Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sau lại thêm Diệt tận định mà thành chín đoạn. [X. Trung a hàm Q.56 kinh La ma; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.6; kinh Lục độ tập Q.7; kinh Xuất diệu Q.7; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.7 phẩm Tần bà sa la vương

khuyến thụ tục lợi; kinh Phật ban nê hoàn Q.hạ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.27]. A LA TÌ QUỐC A la tì, Phạm:Aơàvì, Pàli: Àơavì. Tên một nước xưa ở Ấn độ, gần sông Hằng. Còn gọi là A la bề quốc, A đồ tì quốc, A la bà già quốc, A la bề già la quốc. Dịch ý là rừng, đồng nội, đồng không, là nơi chim muông ở. Kinh Trưởng lão kệ (Theragàthà) Nam truyền vănPàli, bài kệ thứ

1263 có đề cập đến chùa A ca la ngõa (Aggàlav-chetiya), là ngôi chùa nổi tiếng ở nước A la tì. Cứ theo chú thích của bài kệ trên nói, thì vị trí nước A la tì nằm dọc theo bờ sông Hằng, cách nước Ba la nại tư (Phạm:Vàraịasì) ngược dòng sông Hằng, mười hai do tuần, và về phía nam thành Xá vệ ba mươi do tuần. Cứ theo Tương ứng bộ 13 kinh 33 văn Pàli tường thuật, thì Trưởng giả Ha đa a la bà (Hatthaka Àơavak) từng là công dân nước này. Lại cứ theo kinh A la hán cụ đức chép, thì Trưởng giả Hạ tất đa ca (Ha đa a la bà) và A tra phạ ca cùng ở nước A la ti. Cứ theo Tăng chi bộ 8 kinh 23 văn Pàli chép, thì khi đức Phật ở chùa A ca la ngõa, trưởng giả Hạ tất ca tán dương đức Thế Tôn có đủ tám pháp chưa từng có. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 chép, thì nước A la tì khí hậu lạnh lẽo, lại nhiều cỏ tật lê, khi đức Phật ngồi, nằm không lấy thế làm khó chịu. Thầy của Bà kì xá (Pàli: Vagìsa) là Ni cù đà kiếp ba (Pàli: Nigrodha Kappa) qua đời tại chùa A ca la ngõa, Bà kì xá bèn hỏi đức Phật về nơi đi đến của thầy mình sau khi chết, việc này được chép trong kinh Trưởng lão kệ nói trên. Ngoài ra, giới cấm đào đất thứ 10, giới cấm chặt cây thứ 11 trong chín mươi hai Ba dật đề, chính đã được chế định tại nước này. Lí do: các tỉ khưu ở chùa A ca la ngõa, để cất nhà cửa, bèn tự mình đào đất, và sai người đào đất, chặt cây đến nỗi bị chê trách. Các sự tích về nước A la tì cũng còn được thấy trong kinh Trưởng lão ni kệ (Pàli: Therì-gàthà, Tăng chi bộ 8 kinh 24, Tương ứng bộ 10 kinh 12, kinh Tạp a hàm quyển 45, kinh Biệt dịch tạp a hàm quyển 13, luật Ngũ phần, luật Thập tụng, luật Ma ha tăng kì, và Hữu bộ tì nại da v.v... A LẠI DA THỨC A lại da, Phạm:Àlaya. Là một trong A LA TÌ QUỐC

tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạtna, a lại da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức. Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức , các nhà dịch mới gọi là Tàng thức. Hoặc gọi là Đệ bát thức, Bản thức, Trạch thức. Vô một thức hàm ý là nắm giữ các pháp mà không mê mất tâm tính; vì nó là gốc rễ của các pháp, cho nên gọi là Bản thức, vì nó là tác dụng mạnh nhất trong các thức, cho nên cũng gọi là Thức chủ. Thức này là gốc của vũ trụ vạn hữu, ngậm chứa muôn vật khiến cho không bị mất mát, cho nên gọi là Tàng thức. Lại vì nó là hạt giống có khả năng ngậm chứa và sinh trưởng muôn vật, cho nên cũng gọi là Chủng tử thức (thức hạt giống). Ngoài ra, A lại da cũng được gọi là Sơ sát na thức, Sơ năng biến, Đệ nhất thức. Vì ở sát na đầu tiên khi muôn vật trong vũ trụ sinh thành, thì duy chỉ có thức thứ tám này mà thôi, cho nên gọi là Sơ sát na thức. Mà thức này cũng là tâm thức hay biến hiện ra các cảnh, cho nên cũng gọi là Sơ năng biến. Từ gốc đến ngọn, nó được kể là thứ nhất, cho nên gọi Đệ nhất thức. Do ở nơi thức A lại da mới có thể biến hiện ra muôn vật, vì thế, các nhà Duy thức học chủ trương hết thảy vạn hữu đều bắt nguồn từ thức A lại da, đây cũng là một thứ Duy tâm luận. Còn như thức A lại da là chân thức trong sạch hay là vọng thức nhơ bẩn, thì đây là một vấn đề lớn đã được bàn đến rất nhiều trong giới Phật học. Cứ theo luận Nhiếp đại thừa quyển thượng

phần đầu trích dẫn thuyết trong kinh Tăng nhất a hàm, và luận Câu xá quyển 16 trích dẫn thuyết trong Khế kinh (hoặc chỉ kinh Tạp a hàm), thì có thể thấy manh nha

tư tưởng A lại da đã bắt nguồn từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Cứ theo luận Chuyển thức, luận Nhiếp đại thừa quyển thượng phần đầu, kinh Phật bản hạnh tập quyển 33, luận Câu xá quyển 16, luận Đại tì bà sa quyển 145 v.v... nói, thì các sư của thời đại Bộ phái Phật giáo đều dựa vào thuyết Ái dục duyên khởi mà giải thích A lại da là ái trước, tham ái, hoặc là ái, lạc, hân, hỉ v.v... Nhưng đến thời đại Phật giáo Đại thừa, thì lần lượt có ngài Mã minh viết luận Đại thừa khởi tín để bàn và giải thích nghĩa của thức A lại da, rồi đến các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân cũng đều làm luận để phát huy thuyết Duy thức duyên khởi, chủ trương hết thảy muôn vật đều bắt nguồn từ thức A lại da, mà thành lập hệ thống tư tưởng của triết học Duy thức. Trong đó, ngài Vô trước dựa vào kinh A tì đạt ma đại thừa, kinh Giải thâm mật để giải thích và cho rằng thức căn bản thứ tám (thức A lại da) là quả thể tổng báo của hữu tình, đồng thời, trong tác phẩm Hiển dương thánh giáo luận quyển 17, ngài Vô trước đã nêu ra tám lí do để biện chứng cho sự tồn tại của thức A lại da. Lại trong Nhiếp đại thừa luận quyển thượng phần đầu, ngài Vô trước chia thức A lại da làm ba loại là Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng, và cho hai cảnh giới mê, ngộ đều do những hạt giống được ươm (huân tập) trong thức A lại da phát sinh, đây tức là thuyết“Chủng tử huân tập”, cũng tức là thuyết chủ trương thức A lại da là chân vọng hỗn hợp. Lại tác phẩm Duy thức tam thập tụng của ngài Thế thân, đến thời đại Duy thức chia dòng, có hai mươi tám nhà chú thích, mà trội hơn cả thì có các bản chú thích của mười vị đại luận sư Hộ pháp, An tuệ v.v... Ngài Huyền trang lấy bản chú thích của ngài Hộ pháp làm chính, rồi hỗn hợp thuyết của các luận sư khác mà biên dịch nên bộ luận Thành duy

thức 10 quyển, đối với tư tưởng Duy thức ở Trung quốc, Hàn quốc và Nhật bản, đã có ảnh hưởng rất sâu xa. A LẠI DA THỨC

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì thức A lại da có đủ ba nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng. 1.Năng tàng, nghĩa là, trong tự thể thức thứ tám ngậm chứa các hạt giống của hết thảy muôn pháp. 2.Sở tàng, nói theo nghĩa hiện hành ươm hạt giống, thì thức này cũng tức là chỗ để cho bảy chuyển thức ươm hạt giống của muôn pháp. 3.Chấp tàng, nghĩa là, thức thứ tám thường bị thức mạt na thứ bảy chấp bậy làm thực ngã, thực pháp, vì thế cũng gọi là Ngã ái chấp tàng. Ngoài ra, sư Khuy cơ dựa theo những điều được trình bày trong luận Thành duy thức, rồi trong Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối từ ba tướng Tự tướng, Nhân tướng và Quả tướng mà đề xuất ba vị thức thể của A lại da, đó là: 1.Ngã ái chấp tàng hiện hành vị, chỉ tự tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, thức thứ tám thường bị thức thứ bảy chấp làm ngã, cho nên gọi là Ngã ái chấp tàng vị. Từ phàm phu, đến các Bồ tát dưới Thất địa, hoặc các bậc Thánh hữu học trong Nhị thừa, đều thuộc vị này. 2.Thiện ác nghiệp quả vị, chỉ quả tướng của thức thứ tám. Vì từ vô thủy đến nay, do nghiệp thiện ác của thức thứ tám mà đưa đến quả dị thục, cho nên gọi là Thiện ác nghiệp quả vị. Vị này suốt đến tâm kim cương của hàng Bồ tát Thập địa hoặc các bậc Thánh vô học của Nhị thừa. 3. Tương tục chấp trì vị, chỉ Nhân tướng của thức thứ tám. Vị này thông đến Phật quả và

suốt đến vị lai vô tận. Vì thức thứ tám nắm giữ hạt giống sắc, tâm của muôn pháp, khiến năm căn không dứt mất, cho nên gọi là Tương tục chấp trì vị. Nương

vào đó mà từ phàm phu đến Phật mới thực hiện được cuộc chuyển mê khai ngộ, nó là nơi nương tựa của chúng sinh, vì thế, thức A lại da còn được gọi làSở tri y . Tư tưởng Duy thức của ngài Hộ pháp được học trò là luận sư Giới hiền truyền cho ngài Huyền trang, nhờ đó mà thịnh hành ở Trung quốc. Tại Trung quốc, các tông phái đối với thức A lại da cũng có nhiều thuyết khác nhau, chẳng hạn như: 1.Tông Địa luận, lấy Thập địa kinh luận của ngài Thế thân làm căn cứ chủ yếu. Chủ trương thức A lại da là thức chân thường thanh tịnh, cũng như Phật tính Như lai tạng. 2.Tông Nhiếp luận, lấy luận Nhiếp đại thừa của ngài Vô trước làm căn cứ chủ yếu (bản dịch của ngài Chân đế). Chủ trương Như lai tạng duyên khởi cho thức A lại da là pháp vô thường hữu lậu, là nguồn gốc của hết thảy phiền não, đồng thời, ngoài tám thức trước ra, lại thêm thức A ma la nữa thành thức thứ chín, và cho tám thức trước là hư vọng, thức thứ chín là chân thực. Tuy nhiên, ngài Chân đế cũng tham chước luận Đại thừa khởi tín, mà cho thức A lại da là thức vôkí vô minh tùy miên ., là thức chân vọng lẫn lộn, cho thức thứ tám có đủ nghĩa tính hiểu biết là chân, có đủ nghĩa quả báo là vọng, cho nên tư tưởng của ngài Chân đế là dung hợp cả hai thuyết chân vọng mà thành. 3.Tông Pháp tướng duy thức, lấy luận Thành duy thức làm căn cứ chủ yếu. Ngài Huyền trang là đại biểu cho các nhà dịch Duy thức mới, bác thuyết Như lai tạng duyên khởi, chủ trương A lại da duyên khởi, đồng thời, lập ra năm loại chủng tính, bảo nhân, pháp đều không. Loại luận thuyết mới này, không những khiến cho tư tưởng Duy thức tại Trung quốc phát sinh một chuyển biến lớn, mà cũng còn ảnh hưởng đến cả tư

tưởng Duy thức tại Nhật bản nữa. [X. kinh Nhập lăng già Q.2, Q.7; luận Quyết định tạng Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 A LẠI DA THỨC

phần dưới; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu. Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối; Hoa nghiêm khổng mục chương Q.1; Duy thức liễu nghĩa đăng Q.4 phần đầu]. (xt. Lại Da Tam Tướng, Lại Da Tứ Phần). A LAM BÀ Phạm:Aratilambha. Dịch ý là thuốc nước, là một loại cỏ thuốc. Nói đủ là A la để lam bà, nói tắt là Lam bà. Sinh sản trên núi Hương và núi Tuyết tại Ấn độ. Thông thường, người ta dùng nước cốt của loại cỏ này thoa lên mình, thì có thể hết lo, được mừng, vì thế còn được dịch là đắc hỉ (được mừng). [X. kinh Tân hoa nghiêm Q.78; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.2] A LAN NHÃ Phạm: Araịya, Pàli: Araĩĩa. Còn gọi là A luyện như, A luyện nhã, A lan na, A la nhưỡng, A lan noa. Nói tắt là Lan nhã, Luyện nhã. Dịch là núi rừng, đồng hoang. Chỉ những nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với những người xuất gia tu hành để cư trú. Còn dịch là nơi xa lìa, nơi vắng lặng, nơi rất thong thả, nơi không tranh giành. Tức là nơi vắng vẻ cách xa làng mạc một câu lư xá, thích hợp cho người tu hành. Chỗ ấy, hoặc người ở nơi ấy thì gọi là A lan nhã ca (Phạm: Àraịyaka). Cứ theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì A lan nhã có ba loại: 1. Đạt ma a lan nhã (Phạm: Dharma araịya), là đạo tràng cầu Bồ đề. 2. Ma đăng già a lan nhã (Phạm: Màtaga-araịya), là nơi tha ma hoặc là nơi cách xa làng mạc một câu lư xá, tức một quãng xa mà tiếng bò kêu không nghe thấy. 3. Đàn đà già a lan nhã (Phạm: Daịđaka-araịya), tức nơi bãi cát xa xôi

không thấy khói của người ta đun nấu. Đến đời sau, tất cả chùa chiền tinh xá đều gọi là A lan nhã, phần nhiều cách xa nơi phồn hoa đô hội, là những chỗ yên tĩnh tiện cho người xuất gia tu hành, và người tại gia ra vào lễ bái. Ngoài ra, các tỉ khưu tu hành mà thường xuyên ở nơi A lan nhã, thì gọi là A lan nhã hạnh, là một trong mười hai hạnh đầu đà. [X. luận Đại tì bà sa Q.136; Hữu bộ tì nại da Q.24; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. A LẬT TRA Pàli: Ariiỉha. Người ở thế kỉ thứ III trước Tây lịch. Còn gọi là A lật xoa. Là cháu ngoại của vua Tích lan Thiên ái đế tu (Pàli: Devà-naôpiya Tissa, ở ngôi khoảng từ 250 trước Tây lịch - 210 trước Tây lịch). Từng đi sứ Ấn độ để đón rước em gái của ngài Ma hi đà là Tăng già mật đa (Pàli: Saghamittà), sau khi về nước, xuất gia làm tăng, theo học giáo pháp với ngài Ma hi đà, nghiên cứu giới luật. Ngài Ma hi đà tuyển chọn làm lãnh tụ Tăng đoàn và được trao phó tạng luật. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.3, Q.4]. A LÊ DA .. Phạm:Arya, Pàli: Arya hoặcàriya. Còn gọi là A lí dạ, A li da, A li dã, A lê a, A lược, A di. Dịch ý là Thánh giả, xuất khổ giả (người ra khỏi khổ), Hiền giả, Đại đức, Viễn ác (xa điều ác). Là tiếng tôn xưng các bậc hiền nhân thông hiểu đạo lí. Ngài Xứng hữu .(Phạm:Yazomitra), trong Câu xá thích luận bằng văn Phạm, từng đề xuất những tiếng tôn xưng như: Àryàjĩàtakauịđinya (Thánh A nhã kiều A LÊ DA

trần như),Àrya-Mahàkàzyapa (Thánh Ma ha ca diếp). Ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra), trong Bát thiên tụng bát nhã thích luận văn Phạm, cũng ghi các tiếng tôn xưng như: Àrya-Nàgàrjuna (Thánh Long thụ) vàÀryàsaga(Thánh Vô trước). Lại các kinh điển Phật giáo, cũng có từ ngữ này được đặt trước tên kinh, như kinh “Thánh bát thiên tụng bát nhã ba la mật đa nhất bách bát danh chân thực viên nghĩa đà la ni” do ngài Thí hộ.....đời Tống dịch; loại tên kinh này cũng được thấy rải rác trong các kinh tiếng Phạm và Đại tạng kinh bản dịch Tây tạng. Ngoài ra, thức A lại da (Phạm:àlaya) cũng được các nhà dịch cũ (Chân đế đời Trần dịch) gọi tắt là A lê da. [X. Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.10 phần đầu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sớ Q.3; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Như lai đại tạng kinh tổng mục lục; Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. A LÊ DA PHẠT MA Phạm: Àrya Varman. Vị tăng người nước Ca tất thí. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh trụ, Thánh khải. Luận sư của Tát bà đa bộ, từng soạn chương sớ của luận Tì bà sa. Thời gian ngài Huyền trang Tây du, có nhận lời mời của vua Khinh nghệ la nước Ca tất thí đến dự các buổi thuyết pháp tại một ngôi chùa Đại thừa và gặp luận sư Thánh trụ. Luận sư tuy là bậc Thượng thủ của Tát bà đa bộ, nhưng học thức của ngài không gồm cả hai thừa mà chỉ thiên trọng một lí. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ DA TƯ NA Phạm: Àrya-sena.Vị tăng người nước Phạm diễn na ở Ấnđộ. Sinh vào khoảng thế kỉ thứ VII. Dịch ý: Thánh quân. Sư thuộc

Ma ha tăng kì bộ, thông Pháp tướng học. Khi ngài Huyền trang Tây du đến nước Phạm diễn na, sư cùng với sư A lê da đà sa (Phạm: Àrya-dàsa, dịch ý là Thánh sứ) cùng đón tiếp ngài Huyền trang. [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.2]. A LÊ NGHI Phạm:Àligita. Dịch ý là ôm, tức hàm ý trai gái ôm nhau. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 19 (Đại 35, 471 thượng): “A lê nghi, Hán dịch là ôm cầm đụng chạm, là tướng nhiếp thụ”. A LÊ THỤ CHI A lê, Phạm:Arjaka, dịch ý là lan. Tên cây có mùi thơm. Kinh

Pháp hoa quyển 7, phẩm Đà la ni (Đại 9, 59 trung): “Nếu không theo chú của ta, mà quấy rối người nói pháp, thì đầu sẽ vỡ làm bảy phần như cành cây A lê”. Trong đây, A lê thụ chi tương đương vớimaĩjarì (mạn chiết lị) trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm, còn kinh Chính pháp hoa quyển 10, trong phẩm Tổng trì dịch là Hoa thái. Nhưng, chú thích bên cạnh trong kinh Đại khổng tước chú vương quyển thượng do ngài Nghĩa tịnh dịch (Đại 19, 462 trung) thì nói: “Tiếng Phạm là Át đỗ ca mạn chiết lị, Át đỗ ca là lan hương; mạn chiết lị là rễ cây sen. Các nhà dịch cũ bảo là cành cây a lê, không những không thạo âm gốc mà cũng không hiểu sự thực, cho nên cứ lầm lẫn mãi. Song, nghe Cành cây A Lê A LÊ DA PHẠT MA

bên phương Tây không có cây A lê”. Lại trong kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, ngài Bất không cũng dịch là rễ cây lan hương. Bởi vì chữarjaka trong tiếng Phạm có thể chỉ nhiều loại thực vật như: sitapariasa varvarìbheda, sàmànyatulasìv.v... cho nên dễ sinh các ý khác nhau. [X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35]. A LI DA BẠT MA Phạm: Àrya-varman. Vị tăng người Tân la (nay là Triều tiên). Năm sinh năm mất không rõ. Khoảng năm Trinh quán (627 - 649) đời Đường, vì mục đích cầu pháp và chiêm bái các Phật tích, sư đến trung Ấn độ và nghỉ tại chùa Na lan đà. Học rộng luật luận và sao chép các kinh. Tuy muốn về nước nhưng không được như nguyện. Sau, sư tịch ở chùa Na lan đà, thọ hơn bảy mươi tuổi. [X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Hải đông cao tăng truyện Q.2]. A LỊ NI QUỐC A lị ni, Phạm: Arni hoặcAhreng. Nằm về phía bắc A phú hãn ngày nay, một nước cổ xưa ở lưu vực sông Áo khắc tát tư (Oxus). Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì nước này là đất cũ của nước Đổ hóa la (Tokhara), trên hai bờ sông Phọc xu, chu vi hơn ba trăm dặm, đô thành rộng mười bốn, mười lăm dặm. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.5; Giải thuyết tây vực kí; T. Watters: On Yoan Chwang Vol.II]. A LÔ NA Phạm:Aruịa. Còn gọi là A lưu na, a lâu na. Dịch ý: ngày, gần sáng, mờ mờ sáng. I. A lô na. Là hình dung từ tả "màu đỏ lợit". Vì khi mặt trời mọc thì phía đông hừng đỏ, nên gọi là màu đỏ lợt, như hoa sen đỏ

lợt gọi là hoa a lô na, hương đỏ lợt gọi là hương a lâu na. [X. Tứ phần luật khai tông kí Q.3, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. II. A lô na. Tên thực vật. Tại Ấn độ, có bốn loại thực vật cùng có tên là a lô na: 1. Tên khoa học: Rubia manjith, có thể làm dược phẩm, vỏ cây có thể dùng làm thuốc nhuộm. 2. Tên khoa học: Convolvulusturpethum, có thể dùng làm thuốc. 3. Tên loài cỏ, nửa đỏ nửa đen, hạt nó to bằng hạt đậu, rất đẹp. 4. Tên khoa học: Colocynth. [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng, Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. A LỘC LỘC ĐỊA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Còn gọi là Chuyển lộc lộc địa, A là trợ từ, lộc lộc là tiếng bánh xe chạy mau; địa là vĩ ngữ trợ từ. Tức là sự vật trong trạng thái tiến hành một mạch chứ không ngưng trệ; hình dung cảnh giới tự do vô ngại, xoay chuyển tự tại. Ngoài ra, hình dung tài biện bác lưu loát cũng gọi là A lộc lộc địa. Bích nham lục, tắc 53 (Đại 48, 188 thượng): "Ta thình lình khóc, như nay đang khóc. Thấy ông ta sau khi ngộ a lộc lộc địa, chẳng ở lưới lồng, tự nhiên lung linh" (lời ngài Bách trượng). A MA Phạm:Ambà.Pàli: Ammà.Dịch ý là Hoa A Lô Na A MA

mẹ, người con gái lành. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 (Đại 54, 1082 trung): "A ma, Hán dịch là nữ mẫu". Lại cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6 chép, thì a ma ý là "mẹ". Ở Nhật bản thì do từ A ma được chuyển dụng mà gọi Tỉ khưu ni là A ma ni. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.2; Chính tượng mạt hòa tán]. A MA ĐỀ QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Còn gọi là A mạ đề Quan âm, A ma đài Quan âm, Am ma đài Quan âm. Dịch ý là Vô úy quan âm, Khoan quảng quan âm. Tức Vô úy quán tự tại Bồ tát. Hình tượng là ba đầu, bốn cánh tay, cỡi sư tử trắng quay mặt về phía trái, đầu đội mũ báu, trang điểm bằng hoa sen trắng, hai tay trước cầm nhạc cụ đầu con phượng, trong bàn tay trái trên đặt con cá ma kiệt, tay phải trên cầm con chim cát tường màu trắng, chân trái co lại gác lên đầu sư tử, chân phải thõng xuống, khắp mình phát ra ánh sáng, mà dáng mạo thì hiền lành. Chủng tử là (a) hoặc (sa). [X. Quán tự tại bồ tát a mạ đài pháp; A ma đề quan âm nghi quĩ; Đồ tượng sao Q.7]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm). A MA LA BÀ ĐỀ Phạm:Amaràvatì. Còn gọi là A mã lạp ngõa. Đô thành của nước Đà na yết trách ca (Phạm:Dhànyakaỉaka) cổ xưa ở Ấn Độ. Nằm ở miền hạ du sôngKistna (tên xưa là Kfwịa) phía nam Ấn độ. Từ triều đại Huân

ca vương đến nay, Am ma la bà đề là trung tâm văn hóa và mĩ thuật của Phật giáo. Tại đây, năm 1797, Chuẩn tướng Mackenjie đã phát hiện một ngôi tháp lớn. Cứ theo truyền thuyết thì ngôi tháp được dựng vào khoảng thế kỉ thứ II, hoặc cho là được xây cất từ thời đại vua A dục (khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch). Là một trong ba ngôi tháp Phật cỡ lớn tại Ấn độ cổ đại. Hình tháp là hình bát úp, nhưng phần nhiều đã hư nát, nay chỉ còn nền tháp và lan can bằng đá bao chung quanh. Lan can có hai lớp trong và ngoài, làm bằng những tảng đá nhẵn, cao độ bốn mét, hai mặt trong ngoài đều có chạm trổ, các hình được chạm trổ là tiền thân của đức Phật (Bản sinh đàm), rồng rắn cây cối, xem thế đủ biết đương thời, sự sùng bái rồng rắn cây cối cũng thịnh hành. Cũng có thuyết cho rằng ngôi tháp này tức là dấu vết nền cũ còn sót lại của ngôi chùa A phạt la thế la được ghi chép trong Đại đường tây vực kí quyển 10. Ngoài ra, theo mĩ thuật chạm trổ hình tượng nổi của đức Phật được phát hiện, người ta có thể biết, suốt một giải từ Kiền đà la ở phía tây bắc Ấn độ, đến Ma thâu la ở trung Ấn độ, đều đã chịu ảnh hưởng của mĩ thuật Hi lạp. Những tượng Phật và chùa tháp được tìm thấy ở thành này, về cách tạo hình, cũng tương tự như tượng Phật và chùa tháp được phát hiện tại Tích lan, Thái lan và Nam dương. Giới học thuật gọi các loại hình này là hình A ma la bà đề. Lại ngoài tượng Phật và Quan Âm A Ma Đề

Tranh khắc nổi trên Tháp đá đào được ở Amalabàđề (Ấn Độ) A MA ĐỀ QUAN ÂM

chùa tháp ra, người ta còn đào thấy rất nhiều kinh Phật. [X. Giải thuyết tây vực kí; Phật giáo chi mĩ thuật cập lịch sử]. A MA LA PHỔ LA PHÁI Pàli:Amarapura nikàya. Là một trong ba phái lớn của Phật giáo Tích lan hiện nay, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ. Phái này được sáng lập tại thành A ma la phổ la thuộc Miến điện từ khoảng năm 1799 đến năm 1818, chỉ cho phép những người trong ba chủng tính: Ca la bà (dân chài), Đỗ la bà (những người đi lấy quế) và Tát la già ma (người nấu rượu), thuộc tộc Tăng già la, được thụ giới. Phái này lại chia thành các hệ phái như: phái Châu la càn đinh (Pàli: Cullaganthi nikàya), phái Mục la vượng tát (Pàli: Mùlavaôsa nikàya), phái Tát đạt ma

vượng tát (Pàli: Saddhammavaôsa nikàya) v.v... Lãnh tụ của các phái được gọi là Đại đạo sư, Phó đạo sư. Các tỉ khưu thông thường xuất gia trọn đời, chùa chiền tập trung ở vùng đồng bằng phía tây và phía nam Tích lan; chùa có nhiều ruộng và kinh doanh thương nghiệp. A MA LA THỨC Phạm:Amala-vijĩàna. Tức là thức thứ chín. Còn gọi là A mạt la thức, Am ma la thức, Án ma la thức. Dịch ý là Vô cấu thức (thức không cáu bẩn), Thanh tịnh thức, Như lai thức. Thức này do tông Nhiếp luận thuộc hệ Chân đế lập ra. Tâm người ta xưa nay vốn tự thanh tịnh, xa lìa mọi mê hoặc, vì thế, tông Nhiếp luận cho giai vị chuyển thức A lại da mê hoặc trở về sự giác ngộ thanh tịnh, tức là A ma la thức. Cứ theo luận Tam vô tính quyển thượng chép, thì duy chỉ có thức A ma la là không điên đảo, không biến dị, cho nên gọi là Như như. Luận chuyển thức thì bảo thực tính

tức là thức A ma la. Lại cứ theo luận Thập bát không chép, thì thức A ma la chính là tâm tự tính thanh tịnh, chỉ vì khách trần làm bẩn mà nói là bất tịnh. Cứ theo kinh Kim cương tam muội chép thì hết thảy tình thức của chúng sinh đều chuyển vào Am ma la. Còn về thể tính của thức A ma la, thì Giải thâm mật kinh sớ quyển 3 của ngài Viên trắc và Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí quyển 3 phần đầu, nói là ngài Chân đế lấy chân như và chân như trí làm thể tính của thức A ma la. Nhưng, trong Nhiếp luận chương (trích dẫn Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí quyển 15), ngài Đạo cơ ở chùa Phúc thành đời Đường, đã bác chủ trương của ngài Chân đế, và bảo thức A ma la chỉ lấy lí pháp như như làm thể tính. Trong Duy thức học, ngoài sáu thức ra, còn có thức Mạt na và thức A lại da, gọi chung là tám thức. Tông Nhiếp luận, ngoài tám thức còn lập riêng thức thứ chín là thức A ma la. Tông Địa luận, tông Thiên thai cũng có người thu dụng thuyết này. Còn hệ thống Huyền trang thì cho thức thứ tám đã bao hàm phương diện thanh tịnh rồi, cho nên không cần lập riêng thức thứ chín nữa. Lại kinh Lăng già quyển 1, bản dịch đời Tống, bảo chân thức tức là thức thứ chín. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.4; kinh Nhập lăng già Q.2; Đại thừa huyền luận Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.trung, bản dịch đời Lương; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới]. (xt. Cửu Thức Nghĩa). A MA LA TỪ ĐIỂN Phạm: Amara-koza. Nguyên ý là kho chữ A ma la, tên gọi chung của bộ từ điển tiếng Phạm:Nàmaligànuzàsana(nghiên A MA LA TỪ ĐIỂN

cứu về danh và tính), do Amara-siôha(ở khoảng từ 550 đến 750), người Ấn độ, soạn. Còn gọi là Đức lê khảm để (Phạm: Trikàịđi). Tất cả do ba bộ cấu thành, nội dung như sau: Bộ thứ nhất thu tập các ngữ vựng liên quan đến sự phân loại về thần, cõi trời, sao, thời gian, tư duy, cảm tình, âm nhạc, ngôn ngữ, vũ điệu, cõi đất, địa ngục v.v... Bộ thứ hai thu tập các ngữ vựng về nước, bể, cá, thực vật, đo lường, đường sá, đô thị, núi, rau cỏ, trai gái, trang sức phẩm, bốn họ, bệnh tật, tôn giáo, chiến tranh, nông nghiệp, thương nghiệp v.v... Bộ thứ ba thu tập các tiếng về tên người, tên vật, tiếng đồng nghĩa, tiếng đồng âm khác nghĩa và pháp tắc có liên quan đến tính chất của ngôn ngữ. Toàn thiên dùng vận văn điệu Anuwỉubh, tất cả có một vạn ba nghìn lời. Các loại tự và các chữ đồng âm khác nghĩa trong tiếng Phạm hiện còn, khiến cho bộ từ điển, không những là xưa nhất, hoàn bị nhất, mà cũng còn là kiệt tác trong loại sách này, đến nay

vẫn được coi là bộ từ điển có uy tín về văn pháp tiếng Phạm. Về các chú thích của sách này, cứ theo truyền thuyết, có năm mươi bộ, trong đó, trọng yếu hơn cả thì có:Kwirasvàmin, thế kỉ XI, Mahezvara và Subhùti (-candra), Sarvànanda, thế kỉ XII, Ràyamukuỉa, thế kỉ XV. Lại trong Đại tạng kinh Đan châu nhĩ của Tây tạng, cũng có bộ từ điển này và có bản dịch tiếng Tây tạng của các sách chú thích. [X. A. A. Macdonell: History of Sancrit Literature; India's past - A survey of her Literature, Religions, Languages and Antiquities; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literatur, Bd.III]. A MA LẶC THỤ A ma lặc, Phạm: Àmala, àmlikà, àmlìkà, amlaphala,Pàli:àmalaka. Còn

gọi là A mạt la, A ma la, Am ma la, Am ma lạc ca. Thông thường dịch là "Dư cam tử". Tên khoa học: Tamarindus indica, cây quả thuộc loại đậu, cành lá giống cây hợp hoan, là thực vật nhiệt đới, sinh sản ở Ấn độ, Mã lai và Phi châu. Quảgiống quả đậu, dài độ hơn mười phân tây, có vị chua, gọi là quả a ma lặc, có thể dùng làm thức ăn, cũng có thể dùng làm thuốc. Thông thường người ta dễ lầm lẫn cây Am malặc với cây Am một la (Phạm:Àmra).[X. kinh Đại lâu thán Q.1 phẩm Diêm phù lợi; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. A MẬT LẬT ĐA Phạm: Amfta, Pàli:Amata. Còn gọi A nhĩ lí đa, Á mật lí đạt, A một lật đổ. Dịch ý là rượu thần. Từ này thường thấy trong Lê câu phệ đà, nguyên ý là chỉ sự "đạt đến địa vị bất tử", "bất diệt", thông thường đều dịch là bất tử hoặc cam lộ. Trong kinh Phật, từ này được dùng để thí dụ loại thuốc màu nhiệm bất tử do chư thiên dùng, hoặc biểu thị diệu vị và diệu pháp của Phật pháp. [X. Chú duy ma cật kinh Q.7] (xt. Cam Lộ). A NA BA NA Phạm:Ànàpàna. Có nghĩa hơi thở ra thở vào. Còn gọi An na ban na, A na a ba na, gọi tắt làAn ban.Àna, nguyên ý là lùa đến, được chuyển dụng để chỉ hơi thở vào,apàna, nguyên ý là lùa đi, được chuyển dụng để chỉ hơi thở ra.A na ba na, tức là sổ tức quán, phép quán đếm hơi thở vào, hơi thở ra để định tâm. Câu Xá quyển 22 (Đại 29, 118 thượng): "A na nghĩa là giữ Cây A Ma Lặc A MA LẶC THỤ

hơi thở vào, có nghĩa đưa gió ở bên ngoài vào mình; a ba na nghĩa là giữ hơi thở ra, là nghĩa đưa gió ở bên trong ra khỏi mình". [X. kinh Tạp a hàm Q.29; kinh Đại an ban thủ ý Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Sổ Tức Quán). A NA HÀM Phạm: Anàgàmin. Các nhà dịch cũ phiên là A na già di, A na già mê. Gọi tắt là Na hàm. Dịch ý là Bất hoàn, Bất lai, Bất lai tướng. Là bậc Thánh quả thứ ba trong bốn quả Thanh văn. Bậc này đã dứt hết chín phẩm hoặc ở Dục giới, không còn trở lại thụ sinh ở Dục giới nữa. Các bậc Thánh trong giai vị này, nếu đã dứt hết toàn bộ chín phẩm hoặc, thì gọi là A na hàm quả, nếu mới đoạn trừ được bảy phẩm hay tám phẩm, thì gọi là A na hàm hướng; nếu đoạn trừ được bảy, tám phẩm, còn một, hai phẩm nữa, thì cần phải đối trị để trở thành căn vô lậu, lại phải một lần nữa thụ sinh ở Dục giới, gọi là Nhất gián (Phạm:Ekavìcika). Lại quả A na hàm còn có năm loại Bất hoàn, bảy loại Bất hoàn và chín loại Bất hoàn khác nhau. [X. Trung a hàm Q.3 kinh Già lam; luận Đại trí độ Q.32; Đại thừa nghĩa chương Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Ngũ Chủng Bất Hoàn). A NA LUẬT Phạm: Aniruddha, Pàli: Anuruddha. Còn gọi là A ni lư đà, A nâu lâu đà, A nan luật, A lâu đà. Dịch ý là vô diệt, như ý, vô chướng, vô tham, người theo nghĩa thuận, không tranh có không. Một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Là em họ của Phật, giòng họ Thích, người thành Ca tì la vệ thuộc Ấn độ cổ đại. Về thân thế của ngài,

kinh Khởi thế quyển 10, luật Ngũ phần quyển 15, kinh Chúng hứa ma ha đế quyển

2, bảo ngài là con vua Hộc phạn, còn kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, luận Đại trí độ quyển 3, thì nói ngài là con vua Cam lộ phạn. Sau khi thành đạo, đức Phật trở về cố hương, và chính vào thời kì ấy, các ngài A na luật, A nan, Nan đà và Ưu ba li đã xuất gia làm đệ tử Phật. Sau khi xuất gia, A na luật hăng hái tu đạo, có thể gọi là bậc mô phạm. Trong khi nghe đức Phật nói pháp, A na luật thường hay ngủ gật, bị Phật quở trách, bèn thề không ngủ, đến nỗi đau mắt rồi mất ánh sáng. Nhưng nhờ sự tu hành càng ngày càng tiến, con mắt tâm dần dần khơi mở, và cuối cùng, ngài đã trở thành thiên nhãn đệ nhất trong hàng ngũ đệ tử Phật, có khả năng thấy suốt trên trời, dưới đất và chúng sinh trong sáu đường. [X. Trung a hàm Q.18 kinh Bát niệm; Trường a hàm Q.4 kinh Du hành; kinh Phật bản hạnh tập Q.5; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi phẩm A na luật, luận Đại trí độ Q.11]. A NAN Pàli, Phạm:Ànanda. Là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Nói đủ là A nan đà. Dịch ý là hoan hỉ, khánh hỉ, vô nhiễm. Em họ của Phật, sau khi xuất gia, thường ở bên cạnh Phật hơn hai mươi năm, kí ức rất tốt, đối với lời Phật nói pháp, có thể ghi nhớ rõ ràng, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất. Ngài A nan dung mạo đẹp đẽ, mặt như trăng tròn, mắt như hoa sen xanh, thân hình sáng rỡ như gương, vì thế, tuy đã xuất A Na Luật A NAN

gia, nhưng thường bị phụ nữ cám dỗ, tuy nhiên, nhờ chí khí kiên cố, cuối cùng, A nan đã bảo toàn được Phạm hạnh. Khi đức Phật còn sinh tiền, ngài A nan vẫn chưa khai ngộ, khi Phật nhập diệt, buồn rầu mà khóc; sau nhờ tôn giả Ma ha ca diếp dạy bảo, cố sức dụng công mới khai ngộ. Trong đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên, ngài A nan được chọn là người thuật lại kinh, đối với sự nghiệp truyền trì kinh pháp, tôn giả A nan đã có công lao rất lớn. Lúc đầu, di mẫu của Phật là bà Ma ha ba xà ba đề muốn xuất gia, A nan liền sắp đặt lo liệu, cuối cùng được đức Phật cho phép, đối với sự thành lập giáo đoàn tỉ khưu ni, ngài A nan cũng có công tích rất lớn. Lại cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 2 chép, thì đức Phật truyền pháp cho tôn giả Ma ha ca diếp, Ma ha ca diếp truyền pháp cho ngài A nan, như vậy, A nan là tổ thứ hai trong Phó pháp tạng. Sau đức Phật nhập diệt khoảng từ hai mươi đến hai mươi lăm năm, ngài A nan thị tịch tại miền trung du sông Hằng, trước khi nhập tịch, ngài đem pháp phó chúc cho ngài Thương na hòa tu. [X. kinh Tạp a hàm Q.44; Trung a hàm Q.33 kinh Thị giả; kinh Tăng nhất a hàm Q.4 phẩm Đệ tử; kinh A nan đồng học; kinh Phật bản hạnh tập Q.11; luật Ngũ phần Q.3, Q.29; luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.6, Q.7]. A NAN CỤ BÁT PHÁP

Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 40 chép, thì đức Phật nói với bồ tát Văn thù sư lợi là ngài A nan có đủ tám pháp, có thể giữ mười hai bộ kinh (mười hai phần giáo), cho nên gọi A nan là Đa văn tạng. Tám pháp ấy là: 1.Tín căn kiên cố, tín tức là tín thuận, căn tức là năng sinh. Nghĩa là, A nan nghe Như lai nói mười hai bộ kinh, tin chịu vững chắc, do lòng tin ấy mà hết thảy công đức thiện pháp có thể sinh trưởng. 2.Kì tâm chất trực, chất, là nghĩa chất phác. Tức là, A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, thì tâm ngay thẳng thường nương nơi chính pháp, mãi mãi xa lìa mọi kiến giải hư dối quanh co. 3.Thân vô bệnh khổ, nghĩa là A nan đã nhiều kiếp tu hành, những việc thiện làm lợi

cho người không thể tính được, vì thế thân không có bệnh khổ. 4.Thường cần tinh tiến, không lẫn lộn là tinh, không xen hở là tiến. Nghĩa là A nan sau khi nghe mười hai bộ kinh, một lòng thụ trì, tu tập đúng như pháp mà không biếng nhác. 5.Cụ túc niệm tâm, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan thường tâm niệm tư duy, ghi nhớ không để quên mất. 6.Tâm vô kiêu mạn, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan đều có thể ghi nhớ mà lòng không buông thả, cũng không kiêu căng đối với đại chúng. 7.Thành tựu định ý, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan có thể dựa vào pháp ấy mà tu nhiếp tâm mình để thành tựu Thiền định. 8.Tòng văn sinh trí, nghĩa là, sau khi nghe mười hai bộ kinh, A nan hiểu vô lượng nghĩa khiến trí tuệ càng thêm sáng và không một điều gì mà không thấu suốt. Ngoài ra, vì ngài A nan là vị đệ tử thường theo hầu bên cạnh đức Phật, lại có đầy đủ

tám pháp, cho nên đời sau, trong các Tùng Tôn Giả A Nan Đà A NAN CỤ BÁT PHÁP

lâm, những người đảm nhiệm chức vụ thị giả, tất phải đầy đủ đức hạnh. A NAN ĐÀ BỔ LA QUỐC Phạm: Anandapura hoặc Ànandapura. Là một nước xưa ở miền tây Ấn độ. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn hai nghìn dặm, đô thành rộng hơn hai mươi dặm, dân số đông đúc, nhà cửa giàu có, hơn mười ngôi chùa, độ một nghìn tăng chúng, phần nhiềuhọc giáo nghĩa của Chính lượng bộ Tiểu thừa. Có vài mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở lẫn lộn. Cứ theo sự khảo chứng của nhà khảo cổ học người Anh là A. Cunningham, thì vị trí nước này nằm ở khoảng giữa cửa hai con sông Sa ba mã đề (Sabarmati) đến sông Ba na tư (Banas) hiện nay. Học giả T. Watters cũng đồng ý với thuyết này. [X. S. Beal: Buddhist Records of the Western World, Vol.II; S. Julien: Mémoires sur les Contrées Occidentales]. A NAN ĐÀ THÁP TỰ A nan đà, Phạm: Ànanda. Chùa tháp ở Bồ cam (Pagan) thuộc Miến điện, do vua Bồ cam là Khang sắt đạt (Kyanzittha) xây dựng vào năm 1090. Là ngôi chùa lớn vào bậc nhất trên toàn cõi Miến điện, trên vách phía ngoài của ngôi tháp, có tất cả một nghìn năm trăm bức bích họa, những sự tích được miêu tả đều lấy tư liệu từ kinh Bản sinh, các bức họa đều được thuyết minh bằng tiếngPàlivà Mạnh văn. Trong tháp đặt tám mươi tòa Phật khám suốt các lối đi, tượng Phật toàn khắc bằng đá. Cạnh hành lang phía tây, có pho tượng Phật rất lớn, trước mặt đức Phật, có tượng của quốc sư A la hán và của vua Khang sắt đạt, cũng bằng đá, đang quì. Toàn diện tích của chùa và tháp là sáu trăm bốn mươi mẫu tây, tháp

cao hơn năm mươi mét, cứ theo sự khảo chứng của các nhà khảo cổ học, thì ngôi tháp này được kiến thiết theo mô hình hang đá Phật giáo ở Áo lập sa (Orissa) thuộc Ấn độ. A NAN HỮU TAM NHÂN Còn gọi là A nan tam danh. Nghĩa là, ngài A nan là một trong mười đệ tử lớn của đức Phật, về danh xưng, trong các kinh điển, có ba loại. 1. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 1 phần trên chép: a. A nan đà (Phạm:Ànanda), dịch là Hoan hỉ, thụ trì tạng Tiểu thừa. b. A nan bạt đà (Phạm:Ànandabhadra), còn gọi là A nan đà bạt đà la, dịch là Hoan hỉ hiền, thụ trì Tạp tạng. c. A nan sa già (Phạm:Ànandasàgara), dịch là Hoan hỉ hải, thụ trì Phật tạng. Pháp hoa văn cú còn dẫn kinh A hàm, nêu thêm danh xưng "Điển tạng A nan" mà nói là có bốn loại A nan. 2. Hoa nghiêm huyền đàm quyển 8, dẫn kinh Tập pháp, nêu ra ba loại: A nan, A nan bạt đà và A nan ca la. 3. Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí quyển 2 thì dẫn kinh A xà thế vương sám hối, cũng nêu ba loại: A Chùa Tháp A Nan Đà nan đà, A nan bạt A NAN HỮU TAM NHÂN

đà và A nan sa già, lần lượt thụ trì ba thừa Hạ, Trung, Thượng. Ngoài ra, cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 thiên Thập đại đệ tử chép, thì A nan có khả năng thụ trì ba loại pháp tạng khác nhau, tùy theo công đức mà được xưng hô, cho nên mới có ba tên. Tức là: 1. A nan, dịch là Khánh hỉ, vì có thể truyền trì tạng Thanh văn mà có tên này. 2. A nan bạt đà, dịch là Hỉ hiền, vì có thể truyền trì tạng Duyên giác mà được tên này. 3. A nan ca la, dịch là Hỉ hải, vì có thể truyền trì tạng Bồ tát mà được tên này. Lại cứ theo sự giải thích trong kinh Viên giác lược sớ, thì A nan có khả năng thụ trì, truyền bá pháp tạng lớn, nhỏ của một đời đức Phật, người đời theo pháp được truyền mà tán thán cái đức của ngài, nên có thuyết A nan tam danh (A nan có ba tên), chứ không phải A nan có ba người, bốn người khác nhau. A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH Kinh 1 quyển. Gọi tắt là A nan vấn sự Phật kinh, A nan vấn sự kinh. Ngài An thế cao đời Hậu Hán dịch, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung trình bày những người tin Phật, nếu có thể y theo lời dạy của minh sư, tinh tiến giữ giới, sớm hôm cung kính, thì mọi việc được hòa hài, gọi là cát (lành); trái lại thì mọi việc không hòa hài, gọi là hung (dữ). Nội dung kinh này trong bản Cao li và ba bản Tống, Nguyên, Minh đều nhất trí, duy câu văn thì có khác. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1]. A NẶC ĐỨC - ARNOLD, EDWIN (1832 - 1904) Một nhà thơ người Anh, học tại các Đại học Luân đôn và Oxford. Từng là Hiệu

trưởng của trường Phạm ngữ ở Ba na (Poona) Ấn độ. Ông dùng thi ca để giới thiệu sinh hoạt và tư tưởng Đông phương, đồng thời, phiên dịch các thơ và truyện cổ trong tiếng Phạm. Nổi tiếng nhất là thi phẩm trường thiên không vần "Ánh Sáng Châu Á" (The Light of Asia, 1879), ca tụng cuộc đời của đức Thích ca và trình bày giáo lí Phật giáo. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như: Ấn độ điền viên thi (Indian Idylls, Thơ ruộng vườn Ấn độ), Tín ngưỡng đích trân châu (The Pearls of the Faith, những viên ngọc tín ngưỡng), Tái phỏng Ấn độ (India Revisited 1886, thăm lại Ấn độ) v.v... [X. Earl Miner: The Japanese Tradition in British and American Literature, 1958]. A NÂU LA ĐÀ BỔ LA Phạm,Pàli: Anuràdhapura. Còn gọi là A nâu la quốc thành, A nâu la đà quốc. Hoặc phiên là A nỗ lạp đạt phổ lạp. Cố đô của Tích lan, đồng thời, là Thánh địa Phật giáo. Nằm ở giữa tỉnh Trung bắc (North Central Province) hiện nay, và cách Kandy về phía bắc khoảng một trăm bốn mươi cây số. Cứ theo Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa) 10 chép, thì khoảng năm 543 trước Tây lịch, vua Tì xá da (Pàli: Vijaya) bắt đầu lập vương quốc. Trải qua thời gian, truyền đến đời vua Bán đồ ca bà da (Pàli: Paiđukàbhaya, 377 tr. T.L - 307 tr. T.L) mới xây thành ở đây, mở các cửa thành, lập các công viên, thì lúc đó bề ngoài mới có vẻ là một Thủ phủ. Thế kỉ thứ III trước Tây lịch, vua Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaôpiyatissa, 247 tr. T.L - 207 tr. T.L) lên ngôi và mở mang Phật giáo. Nhân con của hoàng đế A dục là Ma hi đà (Pàli: Mahinda) lần đầu tiên đến núi Mi sa ca (Pàli: Missaka-pabbata, nay gọi là A NAN VẤN SỰ PHẬT CÁT HUNG KINH

Mihintale) ở phía đông thành, nói pháp cho vua và quần thần nghe, nhà vua liền qui y Tam bảo: đó là đầu mối của nền Phật giáo hưng long tại Tích lan. Lại theo nguyện lực

của Vương hậu A nâu la (Pàli: Anulà), nhà vua sai sứ đến thành Hoa thị (Pàli: Pupphapura), tại Ấn độ, mời em gái của Ma hi đà là Tăng già mật đa tỉ khưu ni (Pàli: Saghamittà) sang Tích lan giáo hóa. Nhân dịp này, Tăng già mật đa mang tặng vua cây Bồ đề, nhà vua bèn tự tay đem trồng trong rừng Đại mi già (Pàli: Mahàmegha-vana), đồng thời, sáng lập chùa Đại tự (Mahà vihàra) ở đây, nơi này bèn trở thành trung tâm của Phật giáo Thượng tọa bộ. Về sau, các triều vua đều sùng tín Phật pháp, lần lượt xây dựng các chùa, tháp gần vương thành để cúng dường chúng tăng và xá lợi. Từ khi Phật giáo mới du nhập cho đến cuối thế kỉ thứ VIII Tây lịch, thành này vẫn là Thủ phủ của Tích lan. Đến thế kỉ thứ IX, vì người Tháp mễ nhĩ (Tamil) xâm nhập, kinh đô phải dời đến Ba la na lỗ ngõa (Polonnaruwa). Từ đó, thành cổ A nâu la đà bổ la mỗi ngày một hoang vu. Đầu thế kỉ XV, vì người Âu xâm nhập, nên kinh đô lại được dời đến Kandy. Mãi đến năm 1872 A nâu la đà bổ la mới trở thành tỉnh lị của tỉnh Trung bắc. Trải qua các đời vua, tại A nâu la đà bổ la, một số lớn các chùa tháp đã được xây dựng và tu bổ, hiện nay còn lại có vườn tháp (Pàli: Thùpàràma), chùa núi Vô úy (Pàli: Abhayagiri), chùa Lăng già (Pàli: Lakàràma), tháp Phồn tiêu (Pàli: Mirisaveti Dagoba), tháp Vu phần (Pàli: Ruwanweli Dagoba), điện Đồng, cây Đại bồ đề v.v... gọi là Bát Thánh xứ (tám nơi Thánh). Ngoài ra, còn có các di tích chùa

Đại tự, mộ Ma hi đà, v.v... [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2, Q.3; Đại đường tây vực kí Q.11; G. E. Mitton: The Lost Cities of Ceylon; W. Geiger: Mahàvaôsa]. (xt. Tích Lan Phật Giáo). A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ Phạm: Anuttara samyak - saôbodhi, Pàli: Anuttara - sammàsambodhi. Nói tắt là A nậu tam bồ đề, A nậu bồ đề. Dịch ý: vô thượng chính đẳng chính giác, vô thượng chính chân đạo, vô thượng chính biến tri. "A nậu đa la" dịch ý là "vô thượng", "tam miệu tam bồ đề", dịch ý là "chính biến tri". Là trí tuệ giác ngộ của đức Phật, hàm ý là bình đẳng, viên mãn. Vì cái đạo mà Ngài ngộ được là rất cao, cho nên gọi là vô thượng; vì đạo ấy chu biến, bao quát hết thảy, cho nên gọi là chính biến tri. Toàn bộ nội dung tu hành của Bồ tát Đại thừa là để thành tựu loại giác ngộ này. Bồ tát phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm, thì dịch là "Vô thượng chính chân đạo ý". Còn tiếng Phạm: Anuttara-samyaksaôbudha, dịch âm là A nậu đa la tam miệu tam phật đà, ý là chỉ người đã hoàn thành A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, cho nên thông thường dịch là "vô thượng chính đẳng chính giác giả". Đây là tiếng tôn xưng đức Phật, tức là bậc vô thượng chính đẳng chính giác. Cũng có thể bỏ bớt A nậu đa la mà chỉ nói Tam miệu tam Phật đà, hoặc Tam da tam Phật, Tam da tam Phật đà v.v... [X. luận Đại trí độ Q.2, Q.85; Nền của Chùa Vô Úy Sơn (Tích Lan) A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ ĐỀ

Vãng sinh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2 phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.26, Q.27]. (xt. Chính Biến Tri, Chính Giác). A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Là một trong tám Long vương lớn, trú ở hồ A nậu đạt, thoát khỏi được ba cái tai nạn, trong các long vương hình ngựa, đức của long vương này là hơn hết. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 18 chép, thì trừ long vương A nậu đạt ra, còn tất cả các long vương ở cõi Diêm phù đề đều có ba tai nạn như sau: 1. Các rồng đều bị gió nóng, cát nóng bám vào mình, đốt cháy da thịt và xương tủy, rất là khổ não. 2. Trong các cung điện của rồng, khi

cuồng phong thổi tới, thì tất cả quần áo quí báu mặc trên mình đều bay hết mà thân rồng tự hiện, rất là khổ não. 3. Trong cung điện, khi các rồng đang vui chơi, thì chim đại kim sí thường bay vào cung quấy nhiễu, cho nên các rồng thường sợ hãi, buồn rầu. Rồng A nậu đạt không bị các tai họa trên. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2; luận Đại trí độ Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. A Nậu Đạt Trì). A NẬU ĐẠT TRÌ .. A nậu đạt, Phạm: Anavatapta, Pàli: Anotatta. Tương truyền là nơi phát nguyên của bốn con sông lớn ở Diêm phù đề. Còn gọi là A nậu đại tuyền, A na đạt trì, A na bà đáp đa trì, A na bà đạp trì, nói tắt là A nậu. Dịch ý là hồ mát mẻ, hồ không nhiệt não. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 15 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì hồ này nằm về

phía bắc núi Đại tuyết, phía nam núi Hương túy (Phạm: Gandhamàdana, nay là núi Kailana), gọi là hồ không nhiệt não, chu vi tám trăm dặm, bờ hồ được trang hoàng bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu li và pha lê, hồ đầy cát vàng, sóng gợn trong suốt như gương, có rồng chúa ở, tên là A nậu đạt, nước hồ trong và mát. Phía đông hồ có cửa sông Hằng (Phạm: Gagà), phía nam là sông Tín độ (Phạm: Sindhu), phía tây là sông Phọc sô (Phạm: Vakwa), phía bắc là sông Sí đa (Phạm:Zìta). [X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.2; luận Đại trí độ Q.3, Q.7; Đại đường tây vực kí Q.1; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.25, Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tứ Hà). A NẬU QUAN ÂM Là một trong ba mươi ba hóa thân Quan âm. Tượng Ngài ngồi trên núi đá cao dốc trong dáng nhìn xuống bể. Kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc trôi giạt biển lớn, rồng, cá, các quỉ nạn, nhớ đến sức Quan âm, sóng nước không thể chìm". Bởi vì biển lớn, rồng, cá có nhân duyên với hồ A nậu đạt, cho nên gọi là A nậu. A NGHÊ LA TIÊN A nghệ la, Phạm: Agiras. Người tiên tại Ấn độ cổ đại. Còn gọi là Ương kì la tiên, Ương kiệt la tư tiên, Ương kì lạt tứ tiên, Ứng nghi la sa tiên. Dịch ý là thân hãn Quan Âm A Nậu A NẬU ĐẠT LONG VƯƠNG

dịch tiên (tiên mình mồ hôi). Là một trong bảy tiên lớn, một trong mười tiên lớn, một trong mười Bát la xà bát để (Phạm: Prajàpati). Không từ bào thai sinh ra, mà theo nước mồ hôi sinh ra, cho nên có tên là Thân hãn dịch. Trung a hàm quyển 38 kinh Anh vũ, quyển 40 kinh Đầu na, luận Đại tì bà sa quyển 40, đều có nói đến tên của vị tiên này. Trong Mật giáo, vị tiên này là một trong quyến thuộc của Hỏa thiên, đặt ở phía nam trên Thai tạng giới mạn đồ la Kim cương bộ ngoài. Hình tượng là tay phải dựng thẳng mà bàn tay hơi nghiêng, ngón tay trỏ, ngón giữa và ngón vô danh co lại, còn ngón út hơi co và đặt trước ngực, khủyu tay đặt lên đầu gối bên phải. Tay trái để buông trên cạnh đùi, với dáng nắm tay cầm hoa sen, trên hoa đặt một cái lọ. Mặt quay về bên phải, đầu gối bên phải dựng thẳng, hai chân tréo nhau. [X. kinh Đại khổng tước chú vương Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.9; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. A NGỤY Là một loại dược phẩm. Còn gọi là A ngu, A ngụy dược. Là loài thực vật "hưng cừ" (Phạm:Higu), sinh sản ở Ấn độ và Y lãng (Iraq), nếu chặt thân cây hoặc cành thì chỗ chặt sẽ chảy nhựa, chờ sau khi nhựa khô, lấy dùng làm thuốc, thuốc ấy tức là thuốc A ngụy, có thể sát trùng, trừ mùi hôi thối, nhưng đối với người thì vô hại, giống như chất băng phiến (long não) ngày nay. [X. Chính tông tán Q.2 Bảo ninh nhân dũng chương;

Huyền ứng âm nghĩa Q.19;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.68]. (xt. Hưng Cừ). A NHĨ CHÂN NA (? - 721) Phạm: Maịicinta, hoặc Ratnacinta. Dịch ý là Bảo tư duy, nhà dịch kinh ở đời Đường. Sư thuộc dòng Sát đế lợi nước Ca thấp di la bắc Ấn độ, xuất gia từ nhỏ, tu tập thiền yếu, sau khi thụ giới cụ túc thì chuyên học luật phẩm, trí tuệ của sư vượt bực, kiêm học cả đời lẫn đạo, đặc biệt sở trường chú thuật và lập chí ở việc hóa đạo. Năm Trường thọ thứ 2 (693) sư đến Lạc dương, vâng mệnh nhà vua ở chùa Thiên cung. Sau đó không lâu, sư ở các chùa Thiên cung, Phật thụ kí và Phúc quang dịch kinh Bất không quyên sách đà la ni bảy bộ chín quyển. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), sư tham gia công việc biên soạn Vũ chu san định chúng kinh mục lục. Về sau, sư không dịch kinh nữa, chỉ chuyên cần lễ tụng, tu mọi phúc nghiệp, ngoài áo bát ra, ai cho gì ăn nấy. Sau cất chùa Thiên trúc trên núi Long môn, cùng ở với học trò. Năm Khai nguyên thứ chín thì sư tịch, thọ trên một trăm tuổi. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.3]. A NHĨ ĐA Phạm:Ajità. Dịch ý là Vô thắng. Là một trong bốn chị em Nữ thiên, quyến thuộc của bồ tát Văn thù. Được đặt ở phía trái của Đồng mẫu lư, phía trên A ba la nhĩ đa, trong viện Văn thù, trên mạn đồ laThai tạng giới, Mật giáo. Chủng tử là (a), hình tam Tiên A Nghệ La (Thai Tạng Giới Mạn Đồ La) A Nhĩ Đa

A NHĨ ĐA

muội da là gậy (bổng), mật hiệu là Kim cương. Thân sắc trắng, hình đồng tử, nắm tay trái chống vào cạnh sườn, tay phải cầm gậy một chẽ, mặt quay phía trái, ngồi tréo chân. Còn trong Lí thú kinh mạn đồ la, thì vị tôn này nắm tay trái đặt ở rốn, tay phải cầm hoa sen, ngồi xếp bằng trên lá sen. [X. Lí thú thích Q.hạ; Lí thú kinh bí chú; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung]. A NÔ BA THÔN Phạm:Anupriyà, Pàli: Anupiyà. Còn gọi là A nâu di thổ, A nô di, A nâu, A nậu phong. Nằm dọc theo bờ sông A nô ma (Pàli: Anomà), là thôn làng của chủng tộc A nô lạp. Sau khi cởi bỏ đồ trang phục trên bờ sông A nô ma, đức Thích tôn đến rừng cây Nại (Pàli: Amba-vana), thôn A nô ba ở lại bảy ngày rồi mới đến thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) quyển 1 chép, thì sau khi đức Thích tôn thành đạo, đã về nước Ca tì la vệ, nhưng chưa bao lâu, lại dời đến ở rừng cây Nại, tại đây, bảy người đã theo Phật xuất gia, đó là; Bạt đề (Pàli: Bhaddiya), A nâu lâu đà (Pàli: Anurudha), A nan đà (Pàli: Ànanda), Bà cữu (Pàli: Bhagu), Kim tì la (Pàli: Kimbila), Đề bà đạt đa (Pàli: Devadatta) và Ưu ba li (Pàli: Upàli). [X. luật Ngũ phần Q.3, luật Tứ phần Q.4]. A NÔ LUẬT ĐÀ (? - 1077) Còn gọi là A na luật đà. Là vua nước Miến điện vào thế kỉ thứ XI. Năm 1044, thống nhất Miến điện, lập nên Vương triều Bồ cam, tôn một vị trưởng lão A la hán thuộc Thượng tọa bộ Phật giáo làm quốc sư. Từng sai sứ sang Tích lan thỉnh kinh, tổ chức các vị tăng học giả xem xét so sánh rồi dịch ra tiếng Miến điện. Xác lập Thượng

tọa bộ Phật giáo làm quốc giáo, kiến tạo chùa tháp tại các nơi trên toàn quốc và thành lập giáo đoàn. Năm 1070, nhận lời thỉnh cầu của vua Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vija-yabàhu I), nhà vua phái chư tăng sang Tích lan để giúp việc tổ chức lại Tăng đoàn. A NÔ MA HÀ Phạm: Anavamà, Pàli: Anomà. Cứ theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta

aỉỉhakathà) chép, thì Thái tử Tất đạt đa (tức đức Thích ca lúc chưa thành đạo), khi cởi bỏ tất cả đồ trang sức trên mình tại bờ sông này, thì có một vị Phạm thiên (Pàli: Ghaỉikàra) dâng tám vật của tỉ khưu. Từ con sông này đến thành Vương xá cách xa ba mươi do tuần, đức Thích tôn đi hết bảy ngày mới đến thành ấy. Cứ theo kinh Bản sinh (Phạm, Pàli: Jàtaka) chép, thì nước Ca tì la vệ cách con sông này ba mươi do tuần, mà Thái tử Tất đạt đa chỉ đi trong một đêm, sau khi dời cung vua, đã đến bờ sông này (vì đi ngựa, còn đến thành Vương xá là đi bộ). A PHAN Vị tỉ khưu ni đời Đông Hán. Người Lạc dương. Là vị ni xuất gia thụ ba qui y sớm nhất tại Trung quốc. Các sự tích khác về ni không được rõ. Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng Đông hạ xuất gia điều chép, thì vua Minh đế nhà Hán (ở ngôi 58 - 75), cho phép Dương thành hầu, Lưu tuấn xuất gia và cho đàn bà Lạc dương A phan xuất gia, tăng, ni bắt đầu có từ đó. A PHẠT LA THẾ LA TĂNG GIÀ LAM Phạm: Avarazaila saghàràma. Dịch A NÔ BA THÔN

ý là Tây sơn chúng viên. Chùa ở nước Đà na yết trách ca thuộc nam Ấn độ. Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, ở trên núi phía tây đô thành của nước Đà na yết trách ca, có chùa A phạt la thế la, do tiên vương nước Đà na yết trách ca sáng lập để cúng dường đức Phật. Trong một nghìn năm sau đức Phật nhập diệt, mỗi năm đều có một nghìn vị tăng phàm phu cùng về an cư tại chùa này, đến ngày tán hạ thì cùng chứng La hán, rồi dùng sức thần thông lướt trên hư không mà đi. Một nghìn năm sau, phàm Thánh cùng ở. Lại sau hơn một trăm năm, không có tăng lữ nữa. Về vị trí đích thực của ngôi chùa này, có rất nhiều thuyết khác nhau. R. Sewell cho đó là di chỉ của gò Tạc nham ở trên núi phía tây thị trấn Bezwada, bắc ngạn sông Kistna; J. Fergusson thì cho đó là tháp A ma la bà đề (Phạm: Amaravati), cách Bezwada hai mươi bảy cây số về phía tây, nam ngạn sông Kistna; Cao tang câu cát thì cho đó phải là ngôi cổ thành Đà la ni khoa đạt (Dharanikota) ở phía tây tháp A ma la bà đề. Tây sơn trụ bộ được nói đến trong luận Dị bộ tôn luân, đã lấy ngôi chùa này làm căn cứ địa. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Thích ca phương chí Q.hạ; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu]. A PHỌC LA HA KHƯ Là dịch âm của năm chữ Tất đàm: (a) (va) (ra) (ha) (kha). Còn gọi là a phọc la hạ ca. Trong Mật giáo, năm chữ trên đây tức là chủng tử của năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, không. Đại nhật kinh sớ Q.1 (Đại 39, 586 trung): "Chữ a là đất, chữ phọc là nước, chữ la là lửa, chữ hạ là gió,

chữ khư là không". A PHỌC LÔ CHỈ ĐÊ THẤP PHẠT RA Phạm:Avalokitezvara. Còn gọi là A bà lô cát đê xá bà la. Dịch ý là Quán tự tại, Quán thế âm. Nói tắt là Quán âm. Xem xét những người đời niệm danh hiệu của Ngài để cứu giúp, nên gọi là Quán thế âm. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát). A SA ĐỒ NGUYỆT A Sa đồ, Phạm:Awàđha, Pàli: Àsàơhà. Còn gọi là Ngạch sa đồ nguyệt, A sa xá nguyệt, A sa xá ma tẩy nguyệt. Là tháng thứ tư trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Tương đương với ngày mười sáu tháng tư đến ngày rằm tháng năm Âm lịch. [X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Lịch). A SA MA Phạm:Asama. Là đức hiệu của Phật. Còn gọi là A sa mạ. Dịch ý là Vô đẳng (không ngang bằng), chỉ đức Phật. Vì quả vị của Phật không một chúng sinh nào có thể sánh bằng. (xt. A Sa Ma Sa Ma). A SA MA SA MA Phạm: Asamasama. Là đức hiệu của Phật. Dịch ý là Vô đẳng đẳng. Đức Phật đã sạch hết mọi phiền não và thần lực rộng lớn, không một chúng sinh nào khác có thể sánh

cùng, cho nên gọi là vô đẳng. Quả vị của Phật và Phật bằng đẳng, cho nên gọi là vô đẳng đẳng. [X. luận Đại trí độ Q.2; Thập địa kinh luận Q.2; luận Du già sư địa Q.82]. A SA PHẠ Tức là các chữ Tất đàm (a) (wa) (va). A SA PHẠ

Còngọi là A sa phọc. Ba chữ awa phạ là hiệu chung của ba bộ, cho nên dùng để phối trí với ba bộ. Tức chữ a là chủng tử của Phật bộ, chữwa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ phạ là chủng tử của Kim cương bộ, dùng ba chữ này để thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng giới. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 622 thượng): "Vào cửa chữ A, hết thảy các pháp chẳng sinh, là nghĩa Pháp thân, vào cửa chữWa, hết thảy các pháp không nhiễm trước, là nghĩa hoa sen, vào cửa chữ Phạ, hết thảy các pháp lìa lời nói, là nghĩa kim cương. Như trong phẩm Tự luân sau đây, dùng ba chữ này thống nhiếp trăm minh (thần chú), ý ở đó vậy". A SA PHỌC SAO Gồm hai trăm hai mươi tám quyển. Do vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản là Thừa trừng biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 35 đến quyển 41, và Đại chính tạng tập 49 Đồ tượng bộ thứ 9. Là tập đại thành về giáo tướng và sự tướng của các dòng Thai mật, có thể sánh ngang với Giác thiền sao của Đông mật. Bởi vì chữ A là chủng tử của Phật bộ, chữ Wa là chủng tử của Liên hoa bộ, chữ Phạ là chủng tử của Kim cương bộ, ba chữ này tức là tượng trưng cho toàn bộ sự tướng của toàn bộ sách. A SA PHỌC SAO MINH TƯỢNG ĐẲNG LƯỢC TRUYÊN ..... Gồm ba quyển. Do vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai là Thừa trừng soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 41. Nội dung lược thuật sự tích của các bậc cao tăng tại ba nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển thượng gồm mười tám vị cao tăng Ấn độ bắt đầu từ đức Thế tôn đến các ngài Ca diếp, A nan, Xá lợi

phất, Mục kiền liên, Ưu ba cúc đa, Thiên thân, Mã minh, Long thụ, Long trí, Thanh biện, Hộ pháp, Trúc pháp hộ, La thập, Đạt ma, Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không, rồi đến mười tám vị cao tăng Trung quốc là các sư Huệ tư, Tuệ viễn, Trí khải, Chương an, Huyền trang, Đạo tuyên, Thiện đạo, Nhất hạnh, Nghĩa lâm, Huyền siêu, Huệ quả, Thuận hiểu, Đạo thúy, Hành mãn, Nghĩa tháo, Pháp nhuận, Nghĩa chân và Pháp toàn. Hai quyển Trung và Hạ thu chép ba mươi sáu vị cao tăng Nhật bản. Các thư mục được dẫn dụng trong bộ sách này phần nhiều đã mất mát, tuy nhiên, bộ sách vẫn có giá trị rất cao về sử liệu của Phật giáo. A SÚC NHƯ LAI NIÊM TỤNG CÚNG DƯỜNG PHÁP Có một quyển. Do ngài Bất không đời Đường dịch. Còn gọi là A súc cúng dường pháp, A súc Như lai niệm tụng pháp, A súc niệm tụng nghi quĩ, A súc quĩ, thu vào Đại chính tạng tập 19. Tức là pháp khuyến thỉnh cúng dường A súc Như lai. Nội dung chỉ bày người hành giả, trước hết, vào tinh xá của Bản tôn, quay mặt phía đông, quì gối chắp tay, sám hối, tùy hỉ, khuyến thỉnh, hồi hướng, phát nguyện. Sau đó, đến trước tượng của Bản tôn, ngồi kết già hoặc bán già, tụng các chân ngôn một cách rõ ràng để cầu cho hết thảy chúng sinh được yên vui và mau chứng Vô thượng bồ đề tất địa. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15]. A SÚC PHẬT Phạm: Akwobhya buddha. Tạng: Sas-rgyas-mi-#krugs pa. Là tên đức Phật hiện tại ở phương đông. Gọi tắt là A súc. Còn gọi là A súc bệ Phật, A sô tì da Phật, Á khất sô tì dã Phật. Dịch ý là Bất A SA PHỌC SAO

động Phật, Vô động Phật, hoặc là Vô nộ Phật, Vô sân huệ Phật. Cứ theo kinh A súc phật quốc quyển thượng phẩm Phát ý thụ tuệ và phẩm Thiện khoái chép, thì ở quá khứ, cách đây một nghìn cõi Phật về phương đông, có thế giới A tì la đề (Phạm: Abhirati), trong đó, có đức Đại mục Như lai xuất hiện, Ngài vì các Bồ tát mà nói pháp tu hành sáu độ cao tột. Lúc bấy giờ, có một vị Bồ tát, sau khi nghe pháp, phát tâm đạo vô thượng chính chân, nguyện dứt sân hận, đoạn dâm dục, cho đến thành đại chính giác, Đại mục Như lai vui mừng và ban hiệu là A súc. Bồ tát A súc liền thành Phật trong thế giới A tì la đề ở phương đông, và hiện nay vẫn đang thuyết pháp ở cõi đó. Lại cứ theo kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Hóa thành dụ chép, thì đức Phật Đại thông trí thắng, khi chưa xuất gia, có mười sáu vương tử, sau đều xuất gia làmsa di, người con thứ nhất tên là Trí tích, tức là A súc, thành Phật tại nước Hoan hỉ ở phương đông. Kinh Bi hoa quyển 4 chép, Phật A di đà ở đời quá khứ là vua Vô tránh niệm, có một nghìn người con, người con thứ chín là Mật tô, tức A súc, thành Phật tại phương đông, tên nước là Diệu lạc. Mật giáo lấy đức Phật này làm một trong năm vị Phật ở Kim cương giới, tượng trưng cho Đại viên kính trí. Ngài được tôn trí ở giữa nguyệt luân chính đông, trong năm luân giải thoát,

phía trước là Kim cương tát đỏa, phía phải là Kim cương vương bồ tát, phía trái là Kim cương ái bồ tát, phía sau là Kim cương hỉ bồ tát. Hình tượng màu vàng ròng, tay trái nắm lại đặt ở trước rốn, tay phải thõng xuống chạm đất, tức là A súc xúc địa ấn (Ấn A súc chạm đất). Mật hiệu là Bất động kim cương. Chủng tử là (Hùô). Hình tam muội da là chày năm chẽ. Chân ngôn là "Án á khất sô tì dã hồng". [X. kinh Đại bảo tích hội bất động Như lai; kinh Đạo hành bát nhã Q.6, Q.9; kinh Thủ lăng nghiêm tam muội Q.thượng; kinh Duy ma Q.hạ; Tịnh độ dữ Thiền (Ấn thuận, Diệu vân tập hạ biên 4)]. A SÚC PHẬT QUỐC KINH Phạm: Akwobhya - tathàgatasya vyùha. Gồm hai quyển. Do ngài Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch. Gọi tắt là A súc kinh, thu vào Đại chính tạng tập 11. Nội dung trình bày việc bồ tát A súc, lúc còn ở Nhân địa..... đời quá khứ, tại pháp hội của Đại mục Như lai, được nghe pháp lục độ vô cực, bèn lập thệ nguyện lớn, tu hạnh không tức giận, không dâm dục, trải qua nhiều kiếp tu hành, sau thành đạo dưới cây thất bảo, nay ở thế giới Diệu hỉ phương đông. Đồng thời, khuyên những ai muốn sinh về cõi Tịnh độ phương đông thì phải tu hành sáu độ và phát nguyện. Bộ kinh này có ba bản dịch, bản dịch đầu là A súc Phật quốc kinh. Bản thứ hai do ngài Chi đạo căn đời Đông Tấn dịch, đề là A súc Phật sát chư bồ tát học thành phẩm kinh (2 quyển, khuyết bản). Bản thứ ba do ngài Bồ đề lưu chi đời Đường dịch từ Đại bảo tích kinh Bất động Như lai hội 2 quyển. Kinh này là kinh xưa nhất trong các kinh Tịnh độ hiện còn, cùng với kinh Đại bát nhã, kinh Duy ma, có quan hệ mật thiết hoặc là tiên khu của kinh Đại A di đà. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo

lục Q.1, Q.3, Q.9].

Phật A Súc

(Kim Cương Giới Mạn Đồ La)

A SÚC PHẬT QUỐC KINH

A SƯ Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tiếng xưng hô đối với các vị hòa thượng thân thiết trong Thiền lâm. A là tiếng bắt đầu, sư chỉ sư gia (nhà thầy). Lâm tế lục thị chúng (Đại 47, 499 hạ): "Hậu sinh tiểu a sư không hiểu, bèn tin sự tinh quái của con cáo già này". A TĂNG KỈ Phạm:Asaôkhya. Là một trong những số mục của Ấn độ, hàm ý là số vô lượng, hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A tăng già, A tăng xí da, A tăng, Tăng kì. Dịch ý là không thể tính đếm, hoặc là vô lượng số, vô ương số. Cứ gọi một A tăng kì thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu), trong sáu mươi loại đơn vị số mục của Ấn độ, A tăng kì là số thứ 52. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, thì có ba loại A tăng xí da, tức là: 1. Kiếp a tăng xí da, lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi, dần dà cho đến quá số Bà yết la. 2. Sinh a tăng xí da, chỉ mỗi mỗi kiếp trải vô số đời. 3. Diệu hành a tăng xí da, trong mỗi mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại a tăng xí da ấy mà chứng Vô thượng giác. [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.45 phẩm A tăng kì; luận Câu xá Q.12 phẩm Phân biệt thế gian; luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Ngũ Thập Nhị Số). A THÁT BÀ PHÊ ĐÀ Phạm: Atharva-veda. Một trong các tập chính của sách Phệ đà. Là tập đồng cốt và chú thuật. Có bảy trăm ba mươi mốt bài ca tán, trong đó, khoảng một phần sáu đã thấy xuất hiện trong kinh Lê câu phệ đà. Chủ yếu là đồng cốt và chú thuật cầu phúc

trừ tai, nhưng cũng bao hàm một ít tư tưởng triết học và khoa học. "A thát bà" (Phạm: Atharva) có thể là tên chữ của gia tộc Bà la môn trao truyền loại Phệ đà này. Thông thường, người ta cho niên đại hoàn thành sách này, so với các tập chính khác của Phệ đà, có muộn hơn. (xt. Phệ Đà). A THẤP BA Phạm:Azvinau. Dịch ý là song mã đồng . Là con sinh đôi do Nhật thiên (Phạm:Sùrya) và Thiên nữ hóa ra ngựa cái A thấp tì ni (Phạm:Azvinì) sinh ra. Cứ theo Phật sở hành tán quyển 2 phẩm Nhập khổ hạnh lâm chép, thì khi đức Thích tôn sắp vào chỗ người tiên, các Phạm chí thấy hình tướng của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm, tám Bà tẩu thiên, hai Ba thấp ba, cho đến Nhật nguyệt thiên tử đều ngạc nhiên và vui mừng. Trong thần thoại Ấn độ, Ba thấp ba là ánh sáng rạng đông được nhân cách hóa, hoặc cưỡi ngựa, hoặc ngồi trên lưng chim, ngồi xe sắc vàng, là tiền khu của thần Lê minh (Phạm: Uwas). Anh em Ba thấp ba tuổi trẻ đẹp trai, thông minh linh lợi, đầu đội mũ hoa sen, mỗi ngày, lúc mờ mờ sáng, cưỡi ngựa lướt qua thiên không. Hình tượng của cả hai, có khi là một đôi ngựa con, đứng song song bằng vai nhau, đầu là hai ngôi sao sáng rực. Có thể cứu khổ cứu nạn, đặc biệt trị bệnh giỏi; khiến người mù lấy lại được ánh sáng, người tàn tật được lành lặn trở lại. Cũng có khả năng khiến người đắm thuyền được cứu sống, đàn bà sinh con, con gái lỡ thì lấy được chồng v.v... Trong Lê câu phệ đà, có hơn năm mươi bài thơ ca tụng Ba thấp ba [X. The Buddha - Carita of Azvaghosha (S.B.F., Vol. XLIX; V. Fausbôll: Indian Mythology]. A SƯ

A THẤP BA QUỐC Phạm: Azmakà, azvakà, Pàli: Assakà. Còn gọi là Phả tháp ba quốc, A nhiếp cụ quốc, A thấp ma già quốc. Là một trong mười sáu nước lớn tại Ấn độ thời đức Phật, là một phần của nước Án đạt la (Phạm: Andhara) thuộc nam Ấn độ. Nằm dọc theo bờ sông Cù đà (Phạm:Godàvarì, Pàli: Godhàvarì), đô thành là Bổ đát lạc ca (Phạm:Potalaka, Potala, Pàli: Potali, Potana). Nước này được cai trị bởi vua Phạm dự (Phạm:Brahmadatta), là một trong bảy vì vua được nói đến trong kinh Đại điển tôn (Mahàgovinda-suttanta) trong Trường bộ 19 văn Pàli Nam truyền. Trong kinh Bản sinh

(Pàli: Jàtaka) 5, đem so sánh mối quan hệ giữa nước Ba thấp ba và nước A bàn đề với mối quan hệ giữa nước Ươnggià và nước Ma yết đà, suy đó thì biết, Ba thấp ba phụ thuộc nước A bàn đề. Lại theo Kinh tập chú (Pàli: Suttanipàta Aỉỉhakathànói, thì nhà bác học Bà la môn tên là Ba-bà-lê (Pàli: Bàvarì) đã xuất thân từ nước này, đang ở tại rừng Ca tỉ đạt (Pàli: Kapiỉỉavana), nghe thanh danh của đức Thế tôn, bèn sai mười sáu người đệ tử hàng đầu đến cầu pháp đức Thế tôn. Sau khi đến nơi, họ liền đặt các câu hỏi và đều được đức Thế tôn giải đáp; nội dung cuộc vấn đáp ấy tức là kinh Tập chương 5, phẩm Bỉ ngạn đạo (Pàli: Pàràyana - vagga). Sau họ đều trở thành đệ tử của đức Thế tôn. [X. Trung a hàm Q.55 kinh Trì trai; Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luật Tứ phần Q.39; luật Ngũ phần Q.21]. A THẤP PHỌC DỮU XÀ Phạm:Azvayuja, Pàli: Assayuja. Là tháng thứ bảy trong mười hai tháng theo lịch pháp Ấn độ. Còn gọi là A thấp phạ dụ

nhã mạ tẩy, Ba thấp bà dữu xà. Tương đương từ ngày mười sáutháng bảy đến ngày rằm tháng tám Âm lịch. [X. kinh Thập nhị nhân duyên tường thụy; Đại đường tây vực kí Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Lịch). A THẾ DA Phạm:Àzaya. Dịch ý là ưa. Còn gọi là A xa dã. Chỉ ý niệm ưa thích tham dục. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 3 nêu ra tham a thế da, sân a thế da, si a thế da và đẳng phần a thế da. Còn luận Câu xá quyển 14 thì lập thiện a thế da và bất thiện a thế da. Ngoài ra, cũng có chỗ A thế da được dịch là hạt giống. [X. Câu xá luận quang kí Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. A THỊ ĐA Phạm:Ajita. Còn gọi A dật đa. Là tôn giả thứ mười lăm trong mười sáu vị La hán nhận giáo sắc của Phật, ở thế gian mãi mãi để cứu độ chúng sinh, cùng với một nghìn năm trăm vị La hán quyến thuộc cùng ở trên núi Linh thứu, là các bậc Thánh hộ trì chính pháp và làm lợi ích cho hữu tình. Hình tượng của ngài được vẽ tả không giống nhau. Cứ theo bức vẽ của Thiền nguyệt đại sư Quán hưu đời Đường, thì hai tay ôm đầu gối, miệng mở và nhìn lên, hàm răng để lộ và đã gãy một vài chiếc. Tây tạng truyền thì A thị đa là tôn giả thứ hai trong mười sáu vị La hán, ở trên núi Ưu thi la. [X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; Đại minh tam tạng pháp số Q.45; La hán A Thị Đa A THỊ ĐA

đồ tán tập; E. Pander: Das Pantheon des Tschangtscha Hutuktu]. (xt. Thập Lục La Hán). A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ ..... A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì. Dịch ý là Vô thắng. Con sông ở nước Câu thi na yết la thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A thị đa bạt để hà, A nhĩ đa phạ để hà. Nói tắt là Bạt đề hà. Đức Thế tôn nhập Niết bàn bên tây ngạn con sông này, vì thế nó được nổi tiếng. Sông này cũng có người phiên là A lị la bạt đề hà. Đại đường tây vực kí chú quyển 6 (Đại 51, 903 trung): "Các nhà dịch cũ phiên A lị la bạt đề hà là sai, trong sách nói Thi lại noa phạt để hà, dịch là sông có vàng". Tên dịch A lị la bạt để hà có xuất xứ từ kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1, nhưng trong kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 1, thì lại dịch là A di la bạt đề hà. Lại luật Tứ phần quyển 36 thì gọi là A di la bà đề hà, luật Ngũ phần quyển 7, quyển 8, thì gọi là A di la hà. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 7 gọi là A dần la ba đế dạ giang, Hữu bộ tì nại da quyển 40, gọi là A thị la bạt-để hà. Đây có thể là tên dịch âm trong tiếngPàli Aciravatì. Ngoài ra, Thi lại noa phạt để hà còn được gọi là Hinh liên nhiên bát để hà, Hi liên nhã bà để hà, Hi liên thiền hà, Hê liên khê thủy, tương đương với tên Pàli Hiraĩĩavatì, tên PhạmHiraịyavatì, hàm nghĩa là "có vàng". Tóm lại, ngài Huyền trang coi ba tênAjitavatì,Hiraịyavatì vàAciravatì cùng là

một con sông. Về vị trí của con sông này, thì T. Watters cho là sông Can-đạt-khắc (Gandak) ngày nay; R. Bahàdur thì cho sông Tiểu lạp phổ đề (Little Rapti) ngày

nay tức là sông A di la bạt đề ngày xưa, và cho sông Can đạt khắc là sông Thi lại noa phạt để ngày xưa. [X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Giải thuyết tây vực kí; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol.II]. A THỈ TỐNG NIÊU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Như đi đại tiện gọi là a thỉ, đi tiểu tiện gọi là tống niệu. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 498 thượng): "A thỉ tống niệu (đi ngoài, đi giải), mặc áo ăn cơm, nhọc mệt thì nằm, kẻ ngu cười ta, người trí mới biết". Từ ngữ này được dùng trong Thiền lâm để biểu thị sự sinh hoạt hàng ngày, không một việc gì không là việc Phật, không một hạnh gì không là hạnh Phật. Lâm gian lục quyển thượng thì chép (Vạn tục 148, 301 thượng): "Từ Minh quở rằng: Mặc áo ăn cơm chẳng là rốt ráo, đi đại, đi tiểu (a thỉ tống niệu) chẳng là rốt ráo". A THỜI PHỌC CA PHÁI A thời phọc ca, Phạm: Àjìvika, hoặc Àjìvaka. Dịch ý là "người được sinh sống mà tu hành". Còn gọi là A thời bà ca phái, A dần bà ca phái. Là một trong những học phái tự do tư tưởng tại Ấn độ xưa, vào thời kì Phật giáo hưng khởi, địa vị của phái này trọng yếu ngang với phái Thuận thế ngoại đạo (Phạm:Lokàyata, dịch âm là Lộ già da đà). Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì đây là một phái tà mệnh, tà mệnh ngoại đạo. Đại biểu cho phái này là Mạt già Lê câu xá lê tử (Phạm: Maskarì Gozàlìputra), là một trong sáu phái ngoại đạo. Vào thời đại đức Phật, phái này cùng thịnh hành ở đời, song song với Phật giáo và Kì na giáo. Phái này chủ trương Vô nhân luận , Tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người trong thế gian chẳng A THỊ ĐA PHẠT ĐỂ HÀ

có nguyên nhân gì cả, chỉ là sự kết hợp tự nhiên, khi kết hợp thì là "được", mà khi phân tán thì là "mất", đồng thời, thừa nhận có đất, nước, lửa, gió, hư không và linh hồn. Tư tưởng của phái này nay chỉ còn lờ mờ bàng bạc, đứt nối vụn vặt; nếu từ bối cảnh tư tưởng của Mạt già lê câu xá lê tử mà suy đoán, thì chủ trương của phái này là một loại Túc mệnh luận..... phủ định nhân quả. A THUẬN NA THỤ A thuận na, Phạm:Arjuna. Còn gọi là Ngạch thuận na. Tên khoa học là Dentaptera arjuna. Là loại kiều mộc sinh sản ở Ấn độ, da cây láng bóng, mảnh lá to và sinh cặp đôi; rộng khoảng ba phân tây, dài độ mười sáu đến hai mươi phân tây, quả dài và hình vuông, không ăn được. Tương truyền là bồ tát Long thụ đã sinh ra ở dưới gốc cây này. [X. Long thụ bồ tát truyện; Trung quán luận sớ Q.1 phần đầu; Thập nhị môn luận Tông trí nghĩa kí Q.thượng]. A THUẬT ĐẠT ..... Phạm: Asuddharta. Dịch ý là Vô sầu ưu (không lo sầu), Vô úy đức (đức không sợ). Là con gái của vua A xà thế, nước Ma yết đà, ở thời đại Phật. Lên mười hai tuổi đã có khả năng bàn luận đạo lớn. Cứ theo kinh A thuật đạt bồ tát chép, thì người con gái này năm mười hai tuổi, tướng mạo đẹp đẽ, nhan sắc bậc nhất, có thể luận bàn đạo

lớn, mạnh dạn như thần, cúng dường vô ương số Phật. A THÙY Tiếng dùng trong Thiền lâm. Hàm ý là "ai?". Chữ A là tiếng đầu tiên, âm là "ốc", cách xưng hô đối với những người thân thiết, phần nhiều bắt đầu bằng tiếng "A". Đời Ngụy Tấn trở về sau, phong tục này càng thịnh hành, hoặc đặt nó trên tên người, hoặc đặt trước tên chữ, hoặc đặt

trước họ, như trong Tam quốc chí chép Ngô quốc Lữ mông, gọi là: "A mông nước Ngô", cho đến người đời gọi trẻ con thường gọi A mỗ, vì thế "A thùy" hàm ý là "ai?", "ai đó?". Trong Thiền lâm, từ này thường được chuyển dụng để chỉ Phật tính, như "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), "A thùy thoại đoạn chỉ?" (Ai nói chuyện dứt giấy?), đều là những tiếng trên cửa miệng khi tham cứu các công án. Bởi vì, sự tham cứu về tính Phật mà ai ai cũng vốn có, là một việc lớn của Thiền môn. Đối với mệnh đề "Tha thị a thùy?" (Người ấy là ai?), đặc biệt dùng nghi vấn từ "A thùy" (ai?) để gọi thay Phật tính, đồng thời, lấy đó làm đối tượng tham cứu, khiến người học hiểu rằng, chủ từ "Người ấy" trong mệnh đề "Người ấy là ai?", chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài mà được, cũng chẳng phải chấp trước trong nội tâm mà có thể tìm được. Như Thiền tông vô môn quan, tắc 45 (Đại 48, 298 hạ): "Thích ca, Di lặc cũng là đầy tớ của người ấy, thử nói người ấy là ai?" (Lời của Đông sơn Diễn tổ sư). A THUYẾT THA THỤ A thuyết tha, Phạm:azvattha. Còn gọi là At thuyết tha thụ, Ba thấp ba tha thụ. Dịch ý là Cát tường thụ (cây tốt lành), Vô tội thụ (cây vô tội). Tên khoa học là Ficus religiosa. Là tên gọi khác của cây Tất ba la Cây A Thuận Na A THUYẾT THA THỤ

(Phạm: Pippala). Đức Phật Thích ca mâu ni đã thành chính giác dưới gốc cây A thuyết tha, vì thế còn gọi là cây Bồđề. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 20 (Đại 35, 482 thượng): "Cây Athuyếttha, Hán dịch là cây vô tội. Nghĩa là đi quanh cây này ba vòng có thể diệt được tội chướng, đó là cây Bồđề". Vì đức Phật Thích ca mâu ni ngồi dưới gốc cây này mà thành đạo, cho nên, không những chỉ tín đồ Phật giáo tôn sùng, mà từ xưa cả Ấn độ cũng coi là cây Thần, dùng để làm các đồ cúng dường, hoặc khi cúng lửa thì dùng làm cây hộ ma. [X. Phật sở hành tán Q.3; Tô tất địa yết la cúng dường pháp; Hữu bộ tì-nại-da dược sự Q.1; Cao tăng Pháp hiển truyện] (xt. Bồ Đề Thụ). A THUYẾT THỊ Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji. Là một trong năm vị tỉ khưu. Còn gọi là Ba thấp bà thị đa, A thấp phọc phạt đa, Ba thấp bà, A tì. Dịch ý là Mã thắng, Mã tinh..... Được kính xưng là "Tôn giả Chính nguyện". Nghi dung đoan chính, đi đứng nghiêm trang, được người đương thời kính trọng. Một hôm, ngài gặp Xá lợi phất, vì thấy uy nghi khác thường, Xá lợi phất mới hỏi thầy của A thuyết thị là ai, nhân đó, A thuyết thị liền nói về đạo lí nhân duyên sinh diệt mà đức Phật đã dạy. Nghe rồi, Xá lợi phất bèn quay về theo Phật, sau chứng được Pháp nhãn tịnh. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, Q.34, Q.48; luận Đại trí độ Q.18]. A TÌ ĐÀM BÁT KIỀN ĐỘ LUẬN Gồm ba mươi quyển. Do ngài Ca chiên diên tử trước tác, các ngài Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên thứ 19 (383) đời Phù Tần, thu vào Đại chính tạng tập 26. Sách này là bản dịch

khác của bộ A tì đạt ma phát trí luận. Kiền độ, dịch ý là tụ, có nghĩa là chứa nhóm. Vì các thiên, chương trong bộ luận này cộng có tám tụ, cho nên gọi là Bát kiền độ luận. (xt. A Tì Đạt Ma Phát Trí Luận). A TÌ ĐÀM MÔN Có nghĩa là các bộ luận Phát trí và Lục túc là cửa đi thông vào Niếtbàn, cho nên gọi là Atìđàm môn. Tương đối với "Cônlặc môn" và "Không môn". Luận Đại trí độ quyển 18 (Đại 25, 192 hạ): "A tì đàm môn, hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói tên các pháp, rồi các đệ tử thu tập lại mà giải thích nghĩa lí". Nương vào Atìđàm môn mà thành lập tông, gọi là Atìđàm tông. [X. luận Đại trí độ Q.2]. (xt. Côn Lặc Môn). A TÌ ĐÀM SƯ Phạm:Àbhidhàrmika, hoặc Àbhidharmika.

Dịch ý là Luận sư. Chỉ người thông suốt Luận tạng, hoặc giỏi nghị luận. Đức Thế tôn cũng thường được xưng là luận sư. Xưa nay lấy các ngài Pháp cứu, Diệu âm, Thế hữu và Giác thiên gọi chung làBàsa hội tứ đại luận sư (bốn vị luận sư lớn của hội Bàsa). Phật giáo Đại thừa lấy các ngài Mã-minh, Long thụ, Đề bà và Đồng thụ gọi chung là Tứ nhật luận sư (bốn vị luận sư mặt trời); lại lấy mười sư Hộ pháp, Đức tuệ v.v... gọi chung làDuy thức thập đại luận sư(mười luận sư lớn của Duy thức học). Lại cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 chép, thì Tứ nhật luận sư thêm Thắng thụ luận sư nữa, gọi là Ngũ luận sư. [X. luận Đạitìbàsa Q.105; luận Thành duy thức thuật kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.12]. (xt. Ngũ Luận Sư). A THUYẾT THỊ

A TÌ ĐÀM TÂM LUẬN Phạm: Abhidharmahfdaya - zàstra. Gồm bốn quyển. Gọi tắt là Tâm luận. Do ngài Pháp thắng trước tác, các ngài Tănggiàđềbà và Tuệ viễn đời Đông Tấn cùng dịch,thu vào Đại chính tạng tập 28. Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy luận Phát trí, luận Lục túc làm cơ sở, rồi biên tập luận Đại tìbàsa mà xác định rõ lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Vì luận Đại tìbàsa quá to lớn nên, năm 520, ngài Pháp thắng đem tóm tắt bằng hai trăm năm mươi bài kệ mà thành luận này, là một trong các bộ luận trọng yếu của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Luận này giải thích các khái niệm cơ bản của Phật giáo Tiểu thừa, như: hữu lậu, vô lậu, sắc pháp, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm. Nội dung chia làm mười phẩm, tức Giới phẩm, Hành phẩm, Nghiệp phẩm, Sử phẩm, Hiền thánh phẩm, Trí phẩm, Định phẩm, Khế kinh phẩm, Tạp phẩm và Luận phẩm. Tại Ấn độ, sự nghiên cứu và học tập bộ luận này, đã từng thịnh hành một thời, và có mấy bộ luận giải thích về nó. Vào năm Thái nguyên thứ 9 (384) đời Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tăng già đềbà đem dịch ra Hán văn, đến năm thứ 16, ngài Tuệ viễn chỉnh lí thành bốn quyển. Các bản dịch khác thì có A tìđàm tâm luận kinh, 6 quyển, do các ngài Naliênđềdaxá và Pháp trí cùng dịch vào đời Bắc Tề; Tạp a tì đàm tâm luận 11 quyển, do ngài Tănggiàbạtma dịch vào đời Lưu Tống, đều thu vào Đại chính tạng tập 28. [X. Tam luận huyền nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên

pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐÀM TÌ BÀ SA LUẬN Gồm sáu mươi quyển. Do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, thu vào Đại chính tạng tập 28. Là bản dịch khác của luận A tì đạt ma đại tì bà sa. Cứ theo bài tựa của ngài Đạo đĩnh nói, thì luận này nhằm chú thích tám Kiền độ, lúc đầu dịch thành một trăm quyển, nhưng vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đánh phá Bắc Lương, nên kinh sách bị thiêu hủy cả, về sau rơi rớt chỉ còn thu nhặt lại được có sáu mươi quyển. Trong sáu mươi quyển, chỉ chú thích có ba Kiền độ Tạp, Sử, Trí, còn năm Kiền độ kia đều bị mất. Đời sau gọi luận này là Bà sa cũ. Còn bản dịch mới là A tì đạt ma đại tì bà sa luận, hai trăm quyển, do ngài Huyền trang dịch. (xt. A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận). A TÌ ĐẠT MA Phạm: Abhidharma, Pàli: Abhidhamma. Là một trong ba tạng. Còn gọi là A tì đàm, A tị đạt ma, Tì đàm. Dịch ý là Đối pháp, Đại pháp, Vô tỉ pháp, Hướng pháp, Thắng pháp, Luận. Cùng với Kinh (Phạm: Sùtra), Luật (Phạm:Vinaya) gọi chung là ba tạng (nói chung về Thánh điển của Phật giáo), cho nên cũng gọi là A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Đối pháp tạng hoặc Luận tạng v.v... A tì đạt ma vốn chỉ sự nghiên cứu giáo pháp. Nếu nghiên cứu tạng Luật, thì gọi là A tị nại da. Về sau, nói rộng đến cả việc tường

thuật, luận cứu hai tạng Kinh và Luật đều cũng gọi là A tì đạt ma. Nó được thành lập vào khoảng trước sau Tây lịch, lúc đầu, chỉ đơn giản qui nạp một số danh từ Phật giáo, sau dần dần trở thành hình thức giải thích. Mãi đến thời đại Phật giáo bộ phái, thì các phái có thế lực, đều thành lập A tì đạt ma riêng của mình, từ A TÌ ĐẠT MA

đó, giáo học theo hình thức triết học thâm thúy phồn tạp bắt đầu khai triển. Luận Câu xá quyển 1 chép, A tì đạt ma thắng nghĩa là dùng trí tuệ đối quán lí bốn đế, là trí tuệ đối hướng Niết bàn tối cao, có đủ ý nghĩa tuệ, vô lậu. A tì đạt ma hiện còn, chủ yếu có hai loại là Thượng tọa bộ (vănPàli) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (lấy Hán dịch làm chủ), nhất là loại sau đã phôi thai ra Phật giáo Đại thừa, nên lại càng có một ý nghĩa đặc biệt. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, nêu lên bảy nghĩa của A tì đạt ma: 1. Đối pháp (đối hướng, đối quán) 2. Sổ pháp 3. Phục pháp 4. Thông pháp 5. Vô tỉ pháp 6. Đại pháp 7.Thích pháp [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.1; luận Phân biệt công đức Q.1; Câu xá luận sớ Q.1 (Thần thái); Đại thừa nghĩa chương Q.1]. A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN Phạm: Abhidharmakoza-zàstra. Gọi tắt là Câu xá luận. Dịch ý là Đối pháp tạng luận, Thông minh luận. Là tập đại thành giáo lí của Phật giáo bộ phái, là sách cương yếu của luận Đại tì bà sa. Bồ tát Thế thân (Phạm: Vasubandhu) trước tác vào năm 450 Tây lịch. Hán dịch có hai bản, một do ngài Chân đế dịch vào năm Thiên gia thứ 4 (563) đời Trần là A tì đạt ma câu xá thích luận 22 quyển, đời gọi là Câu xá cũ; một do ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, 30 quyển, là giáo pháp chủ yếu trước nay của tông Pháp tướng, đời gọi là Câu xá mới. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 29.

Bộ luận này được nghiên cứu rộng rãi cả ở Ấn độ, Trung quốc, Tây tạng và Nhật bản, những sách chú thích ưu tú cũng rất nhiều. Đối với việc lí giải Phật giáo Bộ phái và nền tảng của Phật giáo Đại thừa, luận Câu xá có một giá trị rất lớn. Ngài Thế thân tuy một mặt lấy giáo học của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm tiêu chuẩn, nhưng, mặt khác, cũng lấy thái độ phê phán để giới thiệu học thuyết của Kinh lượng bộ và Đại chúng bộ, đứng trên lập trường“lí trường vi tông” mà viết luận Câu xá. Lại các kinh điển Đại thừa và các luận thư Đại thừa lấy giáo học của Hữu bộ làm cơ sở, hoặc để bác xích Hữu bộ mà viết ra, cũng chiếm đa số. Vì lẽ luận Câu xá là kết quả của thái độ phê phán, đem giáo học phồn tạp của Hữu bộ chỉnh lí mà thành, cho nên nó được các học giả của cả Đại thừa và Tiểu thừa trân trọng. Giáo lí của bộ luận này, phần nhiều được trích ra từ luận Đại tì bà sa và, theo truyền thuyết, thể hệ và phương pháp chỉnh lí giáo lí trong luận này đã chịu ảnh hưởng của luận Tạp a tì đàm tâm của ngài Pháp cứu. Luận Câu xá căn bản là phản ánh cái học thuyết chủ yếu của Hữu bộ về thế giới, nhân sinh và tu hành mà hiện đang lưu hành tại Ca thấp di la vào thời bấy giờ, đồng thời, hấp thu nhiều quan điểm của Kinh lượng bộ. Nội dung được cấu thành bởi tám phẩm Giới, Căn, Thế gian, Nghiệp, Tùy miên, Hiền Thánh, Trí và Định, ngoài ra, lại phụ thêm phẩm Phá ngã mà thành

chín phẩm. Trong đó:
Bản Tiếng Phạm của
Luận Câu Xá

1.Giới phẩm 2.Căn phẩm, thuyết minh thế giới hiện thực (vật chất và tinh thần giới), thành lập yếu tố "Pháp", đồng thời, thuyết minh các danh tướng hữu vi, vô vi, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai căn, sáu nhân bốn duyên v.v... 3.Thế gian phẩm, thuyết minh thế giới sinh vật (hữu tình) từ địa ngục cho đến các cõi trời, và thế giới vật lí (khí thế giới), đồng thời, giới thiệu vũ trụ quan và địa lí thuyết của Ấn độ, ngoài ra, còn giải thuyết mười hai duyên khởi, thuyết minh tướng trạng luân hồi, đó tức là Nghiệp cảm duyên khởi luận. 4.Nghiệp phẩm, thuyết minh nguyên nhân của luân hồi, và chia nhỏ các chủng loại nghiệp. 5.Tùy miên phẩm, tường thuật phiền não, phân loại thành sáu đại phiền não, mười tùy miên, tám mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não, đồng thời, giới thiệu quá khứ, vị lai, hiện tại, ba đời thực có để mà bác bỏ. Ba phẩm Thế gian, Tùy miên và Nghiệp là chỉ bày rõ cái thế giới mê vọng (hữu lậu). 6.Phẩm Hiền thánh, thì chia các giai vị ngộ nhập làm vị phàm phu là Tam hiền, Tứ thiện căn, Thánh vị là Tứ song bát bối, rồi thuyết minh phép quán để ngộ nhập, tức là Tứ đế thập lục hiện quán. 7.Trí phẩm, thuyết minh mười trí là thế tục trí, pháp trí và loại trí v.v... là trí tuệ đạt được khai ngộ, đồng thời, thuyết minh mười tám pháp bất cộng. 8.Định phẩm, ngoài sự thuyết minh Thiền định căn bản đưa đến Thánh trí, còn thuyết minh các Thiền định khác, như Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tam giải thoát môn và Tứ vô lượng tâm v.v...

9.Phá ngã phẩm, thì đứng trên lập trường vô ngã để bác bỏ cái "phi tức phi li uẩn ngã" của Độc tử bộ và cái ngã của Thắng luận, rồi trình bày rõ đạo lí vô ngã. Như trên đã nói, luận Câu xá đem giáo lí bao la phồn tạp của Tì bà sa chỉnh lí thành tám phẩm một cách tuyệt kĩ, thể hệ nghiêm chỉnh, luận chỉ rõ ràng, đứng đầu các luận, là sách cương yếu của giáo học Hữu bộ. Các học giả xưa nay, khi bàn về tông chỉ của luận Câu xá, thì có người bảo nó thuộc Hữu bộ, có người cho trong hai mươi bộ, Câu xá chỉ lấy đạo lí làm tông chỉ, có người bảo nó là tông khác của Kinh bộ, lại có người cho là vâng theo Hữu bộ v.v... ý kiến rất khác nhau. Tại Trung quốc, sau khi luận Câu xá được dịch ra thì lấy nó thay cho tông Tì đàm. Luận Câu xá được truyền đến Nhật bản vào thời đại Nại lương và thành lập tông Câu xá, và cái truyền thống lấy luận Câu xá làm nền tảng cho sự nghiên cứu học tập vẫn còn kéo dài đến ngày nay. Phật giáo Ấn độ và Tây tạng cũng nghiên cứu luận này một cách rộng rãi. Nguyên bản tiếng Phạm đã được phát hiện ở Tây tạng, nhưng chỉ ấn hành kệ tụng mà thôi. (V.V. Gokhale: The Text of the Abhidharmakozakàrikà of Vasubandhu, 1946), luận Câu xá gốc thì được xuất bản tại Ba đặc na (Patna) Ấn độ (P. Pradhan: Abhidharmakozabhàwya of Vasubandhu, 1967). Kệ tụng và luận Câu xá đều có bản dịch Tây tạng, đó là: Chos-mon-pa#i mdsod-kyi tshig le#ur byas-pa (Abhidharmakozakàrikà, bản Bắc kinh 115, pp. 115 - 127) và Chos-mon-pa#i mdsos-kyi bzad-pa (Abhidharmakoza-bàwya, bản Bắc kinh 115, pp. 127 - 283). Cứ theo truyền thuyết, tại Ấn độ đã từng có các ngài Đức tuệ, Thế hữu, An tuệ, Trần na, Xứng hữu, Tăng mãn (Phạm: Pùrnavardhana), Tịch thiên (Phạm:

Zamathadeva) v.v... chú thích Câu xá, nhưng hiện nay chỉ còn bản của ngài Xứng hữu. Còn có U. Wogihara: Sphuỉàrthà A TÌ ĐẠT MA CÂU XÁ LUẬN

Abhidharmakozavyàkhyà, 1 - 7 (Tokyo, 1932 - 1936), bản chú thích này cũng có bản dịch Tây tạng và rất được coi trọng. Tức là: Chos-monpa#i mdsod-kyi hgrel-bzad (Abhid-harmakozatikà, bản Bắc kinh 116, pp. 43 - 117). Ngoài bản chú thích này ra, Tây tạng vẫn còn giữ được các bản chú thích của các ngài Tăng mãn, Tịch thiên và Trần na. Hán dịch thì có: Câu xá luận thực nghĩa sớ của Antuệ, năm quyển nhưng thiếu sót, bản Đônhoàng có sách này (thu vào Đại chính tạng tập 29), Chú sớcâu xá của Chân đế mười sáu quyển, Nghĩa sớ 53 quyển đã thất lạc. Các chú thích bản dịch của ngài Huyền trang thì có: Câu xá luận kí ba mươi quyển của Phổ quang và Câu xá luận sớ ba mươi quyển của Pháp bảo, trước nay được coi là sách chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Câu xá luận tụng sớ ba mươi quyển của sư Viên huy cũng được coi trọng, bảnsớ này bỏ bớt các phần tranh luận, giải thích giáo lí của Hữu bộ một cách rõ ràng và đơn giản, vì thế dễ hiểu. Năm gần đây, người Nhật tên là Húc nhã soạn bộ Quán đạocâuxá luận cũng thường dẫn dụng sách của Viên huy. Pháp tuyên soạn Câu xá luận giảng nghĩa, giúp ích rất nhiều cho người mới học. Trung quốc thì có bộ Câu xá luận tụng giảng kí của Diễn bồi. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8; A tìđạt ma luận đích nghiên cứu (Mộc thôn thái hiền), Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn thái hiền viết, Diễn bồi dịch); Câu xá luận đích nguyên điển giải minh (Sơn khẩu ích, Chu kiều nhất tai); Th. Stcherbasky: The Central Conception of Buddhism and the Meaning of the word

“Dharma”, London 1923; O. Rosenberg: Die Probleme der buddhistischen Philosophie, Heidelberg, 1924]. A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH Tây tạng: Chos-mon-pa theg-pachenpo#i mdo. Còn gọi là A tì đạt ma kinh (Phạm:Abhidharma-sùtra), Đại thừa a tì đạt ma. Bản gốc tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và bản Hán dịch của kinh này đều không còn, chỉ còn được viện dẫn hoặc trích thuật trong sách luận của phái Du già. Các Phật điển đã từng dẫn dụng kinh này thì có Duy thức tam thập tụng thích (Phạm: Triôzikà-bhàwya) bằng tiếng Phạm của ngài An tuệ, dẫn dụng một chỗ, Trung biên phân biệt luận sớ (Phạm:Madhyàntavibhàgaỉikà) dẫn dụng hai chỗ. Hán dịch thì có Nhiếp đại thừa luận bản dẫn dụng tám chỗ, Đại thừa a tì đạt ma tập luận quyển 7, Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận quyển 16, Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 của ngài Vô tính, Duy thức nhị thập tụng thuật kí v.v..., mỗi bộ đều viện dẫn một chỗ, lại trong kinh Vô tận ý được dẫn ở luận Quảng thích bồ đề tâm, cũng thấy có tên A tì đạt ma kinh. Sự quan hệ giữa bộ kinh này và luận Nhiếp đại thừa, cứ dựa vào đoạn kinh văn mở đầu và kết thúc trong Nhiếp đại thừa luận bản thì biết, ngài Vô trước viết luận Nhiếp đại thừa là để thông suốt nghĩa lí mà giải thích tóm tắt kinh này trong phẩm Nhiếp đại thừa, nhưng, ngài Chân đế đời Trần, dịch luận Nhiếp đại thừa bảo (Đại 31, 113 trung): “Luận Nhiếp đại thừa tức là giáo lí của A tì đạt ma và Đại thừa tu đa la”. Từ đó suy ra thì biết, A tì đạt ma đại thừa không phải là một bộ kinh đặc biệt nào. Tuy nhiên, thông thường người ta cho rằng, Nhiếp đại thừa luận bản là căn cứ vào Thập thắng tướng được trình bày trong kinh A tì đạt ma đại thừa để bàn một cách khái quát về yếu nghĩa chung của Đại thừa. [X. Hán

dịch tứ bản đối chiếu Nhiếp đại thừa luận A TÌ ĐẠT MA ĐẠI THỪA KINH

(Tá tá mộc nguyệt tiều); Nhiếp đại thừa luận nghiên cứu (Vũ tỉnh bá thọ); Căn bản trung dữ không (Cung bản chính tôn)]. ĐẠT A TÌ ĐẠ T MA ĐẠĐẠII TÌ BÀ SA LU LUẬẬN Phạm: Abhidharmamahàvibhàwàzàstra. Gồm hai trăm quyển. Gọi tắt là Đại tì bà sa luận, Bà sa luận, Bà sa. Do ngài Huyền trang dịch, thu vào Đại chính tạng tập 27. Luận này là sách chú thích luận A tì đạt ma phát trí của ngài Ca đa diễn ni tử, nói rõ pháp nghĩa, liệt kê đủ các thuyết khác nhau được biên tập xong tại Ca thấp di la (Phạm:Kazmìra, nay làKashmir) bắc Ấn độ, vào khoảng từ năm 100 đến 150 sau Tây lịch, là tập đại thành của giáo lí Phật giáo bộ phái. Tương truyền, vua Ca nị sắc ca, thuộc Vương triều Quí sương, cùng với Hiếp tôn giả, triệu thỉnh năm trăm vị La hán để biên tập, trải qua mười hai năm mới hoàn thành, đây tức là cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư. Nội dung của bộ luận này là thu tập các bản chú thích của các luận sư giải thích về luận Phát trí, một Thánh điển căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ, và, cũng hệt như Phát trí, chia làm tám uẩn (tám chương) là: Tạp, Kết, Trí, Nghiệp, Đại chủng, Căn, Định và Kiến. Tổng kết chủ trương lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ một cách có hệ thống, đồng thời, đối với các quan điểm của Đại chúng bộ, Pháp tạng bộ, Hóa địa bộ, Ẩm quang bộ, Độc tử bộ, Phân biệt thuyết bộ, cho đến các quan điểm của Số luận, Thắng Luận, Thuận thế luận và Kì na giáo v.v... đều có phê phán và bác xích. Vấn đề trung tâm là tư tưởng Tam thế thực hữu và Pháp thể hằng hữu. Nhờ biên tập xong luận Bà sa mà giáo nghĩa của Phật giáo Bộ phái được tuyên dương rộng rãi, và đối với Phật giáo Đại thừa, cũng có ảnh hưởng rất lớn. Bản dịch khác là A tì đàm tì bà sa luận, gồm sáu mươi quyển, tương đương với bộ phận từ quyển thứ một trăm mười một trở về trước trong bản dịch của ngài Huyền trang, do các ngài Phù đà bạt ma và Đạo thái đời Bắc Lương cùng dịch, người ta gọi là Bà sa cũ, thu vào Đại chính tạng tập 28. Cả hai bộ luận này đều là những tư liệu rất quí báu cho việc nghiên cứu Phật giáo Bộ phái. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.2; Đại đường tây vực kí Q.2, Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5].

A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN Phạm: Abidharmadìpa with Vibhàwàprab-hàvftti, do Sàôkftyàyana tìm được bản viết tay tại Tây tạng vào năm 1937 Tây lịch, đến năm 1959, P. Jaini hiệu đính và xuất bản. Nội dung được cấu thành bởi hai bộ phận:Abhidharmadìpa văn vần (Phạm:Kàrikà), và bộ phận chú thích Vibhàwàprabhàvftti văn xuôi, đây là một bộ luận Tiểu thừa. Tác giả tự nhận mình là ngọn đèn (Phạm:Dìpakàra), và gọi Thế thân là nhà biên soạn tạng Luận (Phạm: Kozakàra). Sách này lấy việc phản đối và phê phán "luận Câu xá" làm luận điểm căn bản, đồng thời, theo lập trường của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Quan điểm của sách này cũng giống như quan điểm trong luận Thuận chính lí và luận Hiển tôn của ngài Chúng hiền (Phạm: Saôghabhadra), tức lấy sự phê bình luận Câu xá làm tôn chỉ. Nội dung chủ yếu là tường thuật năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Phê phán Thế thân về vấn đề hữu lậu pháp tùy tăng (Phạm: Anuzerate). Đồng thời, theo truyền thống Tì bà sa sư, chủ trương thuyết Căn kiến. Ngoài ra, về hạng mục "hữu đối" thì cũng tương đồng với A tì đàm tâm luận kinh và A TÌ ĐẠT MA ĐĂNG LUẬN

Câu xá luận, có dẫn dụng một bài tụng của ngài Đồng thụ (Phạm:Kumàralàta), đó là điểm khiến người ta chú ý. A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU ... Pàli:

Abhidhammatthasagaha. Còn gọi là Nhiếp a tì đạt ma nghĩa luận. Là tác phẩm ưu tú nhất trong giáo lí cương yếu của Phật giáoPàli. Cứ theo sự suy đoán, thì tác phẩm này được soạn vào khoảng năm 1100 Tây lịch, do một học giả người Tích lan là A na luật (Pàli: Anuruddha). Bộ sách được chia làm chín phẩm, tức là: 1. Nhiếp tâm phân biệt 2. Nhiếp tâm sở phân biệt 3. Nhiếp tạp phân biệt 4. Nhiếp lộ phân biệt 5. Nhiếp li lộ phân biệt 6. Nhiếp sắc phân biệt 7. Nhiếp tập phân biệt 8 Nhiếp duyên phân biệt 9. Nhiếp nghiệp xứ phân biệt Sách này thâu tóm giáo học A tì đạt ma của Phân biệt thuyết bộ và trình bày một cách gọn gàng sáng sủa. Tác giả của bộ sách đã kế thừa luận Nhập a tì đạt-ma của các ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa, sinh vào giữa thế kỉ thứ V) và Phật thụ (Pàli: Buddhadatta, người hậu tiến cùng thời đại với Phật âm), đồng thời, những bộ phận giáo lí nào chưa được đề cập đến trong các sách luận trở về trước, thì thêm vào và xếp đặt một cách mới mẻ, vì thế, bộ sách này là sách cương yếu rất tốt cho những người mới học. A TÌ ĐẠT MA GIỚI THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dhàtu-kàyapàda. Gồm ba quyển. Do ngài Thế hữu viết và ngài Huyền trang đời Đường dịch

vào năm Long sóc thứ 3 (663). Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ giới thân túc luận. Gọi tắt là Giới thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Luận này chia làm hai phẩm, đó là: 1.Bản sự phẩm, trình bày mười đại địa pháp, mười đại phiền não địa pháp, mười tiểu phiền não địa pháp, năm phiền não, năm kiến, năm xúc, năm căn, năm pháp, sáu thức thân, sáu thụ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân, sáu ái thân v.v... 2.Phân biệt phẩm, tóm tắt chia làm mười sáu môn, mở rộng lập tám mươi tám môn, phân biệt tâm sở và năm thụ, sáu thức, vô tàm vô quí tương ứng hay bất tương ứng, và uẩn, xứ, giới cùng với tâm sở tương ứng hay bất tương ứng. Ngoài ra, về tác giả của bộ luận này, còn có nhiều thuyết khác, Câu xá thích luận bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng, đều chép là do ngài Phú lâu na (Phạm:Pùruịa) trước tác. [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA LỤC TÚC LUẬN Phạm: Waỉ-pàda-zàstra. Tức chỉ chung sáu bộ luận làm điểm tựa cho Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Còn gọi là Lục phần A tì đàm. Đó là: A tì đạt ma tập dị môn túc luận, A tì đạt ma pháp uẩn túc luận, Thi thiết túc luận, A tì đạt ma thức thân túc luận, A tì đạt ma phẩm loại túc luận, A tì đạt ma giới thân túc luận. Về các tác giả của sáu bộ luận trên đây cũng có thuyết khác nhau. Theo ngài Huyền trang, bốn bộ trước là do các tôn giả Xá lợi tử, Đại mục kiền liên, Đại ca đa diễn na (chưa được truyền dịch) và Đề bà thiết ma làm, còn hai A TÌ ĐẠT MA GIÁO NGHĨA CƯƠNG YẾU

bộ sau là do tôn giả Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) viết. Lại ba luận trước được soạn lúc Phật còn tại thế, ba luận sau được soạn sau Phật nhập diệt. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10; The Jewelry of Scripture by Bu-ston (Jahrbuch des Instituts für Buddhismuskunde, Vol.II]. A TÌ ĐẠT MA PHÁP UẨN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-dharmaskandhapàda.Ngài Đại mục kiềnliên trứ tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ pháp uẩn túc luận. Gọi tắt là Pháp uẩn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận

Atiđạtma. Luận này là tác phẩm đem các pháp tích tụ quí báu phổ thí cho quần sinh, cho nên được đặt tên như vậy. Toàn bộ chia làm hai mươi mốt phẩm, tức là: Học xứ phẩm, Dự lưu phẩm, Chứng tịnh phẩm, Sa môn quả phẩm, Thông hành phẩm, Thánh chủng phẩm, Chính thắng phẩm, Thần túc phẩm, Niệm trụ phẩm, Thánh đế phẩm, Tĩnh lự phẩm, Vô lượng phẩm, Vô sắc phẩm, Tu định phẩm, Giác chi phẩm, Tạp sự phẩm, Căn phẩm, Xứ phẩm, Uẩn phẩm, Đa giới phẩm và Duyên khởi phẩm. Trong bài Bạt của mình, ngài Tĩnh mại đã khen luận này (Đại 26, 513 hạ): "Bộ luận này là then chốt của Atiđạtma, là nguồn lớn của Nhất thiết hữu bộ vậy". Nếu đem so sánh với bảy bộ luận trong tạng LuậnPàli, thì nội dung luận này với nội dung luận Tì băng già (Pàli: Vibhaga, Phân biệt luận) rất là giống nhau. Ngoài ra, về tác giả của luận này cũng có thuyết khác nhau, Câu xá thích luận, bằng tiếng Phạm, của Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là do ngài Xálợiphất trước tác. [X.

luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN Phạm:Abhidharma-jĩàna-prasthàna. Gồm hai mươi quyển, Tôn giả Ca đa diễn ni tử viết sau Phật nhập diệt ba trăm năm, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phát trí luận. Gọi tắt là Phát trí luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Bộ luận này cùng với sáu luận Tập dị môn túc v.v... gọi chung là bảy luận, lại vì nghĩa môn của sáu luận ít, cho nên dùng chân (túc) làm thí dụ gọi là Túc luận (luận chân); còn luận Phát trí văn nghĩa đầy đủ cho nên dùng mình (thân) làm thí dụ gọi là Thân luận (luận mình). Bảy luận này là những luận căn bản của Thuyết nhất thiết hữu bộ tông. Luận này lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nội dung cơ bản, rồi bàn đến các vấn đề được tranh luận giữa các bộ phái Phật giáo đương thời. Tất cả có tám uẩn (chương), chia làm bốn mươi bốn phẩm, đó là: 1.Tạp uẩn, thuyết minh các pháp bốn thiện căn, bốn Thánh quả, hữu dư Niết bàn, vô dư Niết bàn v.v... Chương này có tám phẩm là: Thế đệ nhất pháp nạp tức, Trí nạp tức, Bổ đặc già la nạp tức, Ái nạp tức, Vô tàm nạp tức, Tướng nạp tức, Vô nghĩa nạp tức và Tư nạp tức. 2.Kết uẩn, thuyết minh các loại kết sử như: ba kết, năm cái v.v...; gồm bốn phẩm: Bất thiện nạp tức, Nhất hạnh nạp tức, Hữu tình nạp tức và Thập môn nạp tức. 3.Trí uẩn, thuyết minh bậc Thánh dứt trừ hoặc chướng mà được trí vô lậu; có năm phẩm là Giác chi nạp tức, Ngũ chủng nạp tức, Tha tâm trí nạp tức, Tu trí nạp tức, Thất thánh nạp tức. 4.Nghiệp uẩn, thuyết minh các hành A TÌ ĐẠT MA PHÁT TRÍ LUẬN

vi thiện ác do ba nghiệp thân, khẩu, ý phát động; có năm phẩm là Ác hành nạp tức, Tà ngữ nạp tức, Hại sinh nạp tức, Biểu vô biểu nạp tức và Tự nghiệp nạp tức. 5.Đại chủng uẩn, đứng về phương diện ba đời thuyết minh các sắc pháp thiện ác do bốn đại chủng tạo nên; có bốn phẩm là Đại tạo nạp tức, Duyên nạp tức, Cụ kiến nạp tức và Chấp thụ nạp tức. 6.Căn uẩn, đứng về phương diện bốn quả và ba đời thuyết minh các sắc pháp sáu căn, năm căn v.v... Có bảy phẩm là Căn nạp tức, Hữu nạp tức, Xúc nạp tức, Đẳng tâm nạp tức, Nhất tâm nạp tức, Ngữ nạp tức và Nhân duyên nạp tức. 7.Định uẩn, thuyết minh định của chư thiên trong ba cõi và định của Nhị thừa tu hành có nhiều thứ khác nhau. Có năm phẩm là Đắc nạp tức, Duyên nạp tức, Nhiếp nạp tức, Bất hoàn nạp tức và Nhất hạnh nạp tức. 8.Kiến uẩn, thuyết minh hai kiến đoạn, thường của phàm phu ngoại đạo và sáu mươi hai thứ kiến giải khác nhau. Có sáu phẩm là Niệm trụ

nạp tức, Tam hữu nạp tức, Tưởng nạp tức, Trí nạp tức, Kiến nạp tức và Già tha nạp tức. Luận này còn có bản dịch khác gọi là A tì đàm bát kiền độ luận, hoặc là Ca chiên diên A tì đàm, A tì đàm kinh bát kiền độ, do Tăng già đề bà và Trúc phật niệm cùng dịch vào năm Kiến nguyên 19 (338), đời Phù Tần, gồm ba mươi quyển, và thu vào Đại chính tạng tập 26. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, luận Đại trí độ Q.2, luận Câu xá Q.1, luận Câu xá quang kí Q.1, Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.8]. A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-prakaraịa-pàda.

Gồm mười tám quyển. Do ngài Thế hữu sáng tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ phẩm loại túc luận. Gọi tắt là Phẩm loại túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu túc luận A tì đạt ma. Nhân vì năm pháp, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... quá nhiều và chủng loại không đồng nhau, nên luận này bèn tùy từng phẩm loại mà điều hợp nghĩa lí, thu nhiếp tất cả pháp, trọn vẹn đầy đủ mà không hỗn loạn. Nội dung chia làm tám phẩm là: Biện ngũ sự phẩm, Biện chư trí phẩm, Biện chư xứ phẩm, Biện thất sự phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện nhiếp đẳng phẩm, Biện thiên vấn phẩm và Biện quyết trạch phẩm. Những bản dịch khác của bộ luận này còn có: - Chúng sự phận a tì đàm luận (mười hai quyển tám phẩm, cũng thu vào Đại chính tạng tập 26), do Cầu na bạt đà la và Bồ đề da xá đời Lưu Tống cùng dịch. - Ngũ sự tì bà sa luận, tôn giả Pháp cứu soạn, Huyền trang dịch. - Tát bà đa tông ngũ sự luận, Pháp thành dịch. [X. luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ ĐẠT MA TẠNG Phạm: Abhidharma-piỉaka. Còn gọi là Luận tạng, Đối pháp tạng. Tạng thứ ba trong ba tạng. Gọi chung tất cả các bộ luận. Trong các kinh điển Hán dịch, thuộc về Luận tạng thì có các bộ luận Tiểu thừa, như: Lục túc luận, Phát trí luận, Đại tì bà sa luận, và các luận Đại thừa, như: Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Thập địa kinh luận, Du già sư địa luận, Thành duy thức luận, Nhiếp đại thừa luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... Trong ba tạngPàli, thuộc Luận tạng thì có bảy bộ A TÌ ĐẠT MA PHẨM LOẠI TÚC LUẬN

luận thư, tương đương với Lục túc luận của Hữu bộ và thêm Luận sự (Pàli: Kathà vatthu). Trong tạng kinh Tây tạng, kinh điển thuộc Luận tạng được thu vào trong kinh Bát nhã. Ngoài ra, tông thú của tạng A tì đạt ma gọi là Đối pháp tông. [X. luận Câu xá Q.30]. (xt. Tam Tạng). A TÌ ĐẠT MA TẠNG HIỂN TÔN LUẬN Phạm: Abhidharma-koza-samayapradìpikà. Gồm bốn mươi quyển. Do ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Hiển tôn luận, thu vào Đại chính tạng tập 29. Trước đó, ngài Chúng hiền đã trứ tác luận Thuận chính lí để phá luận Câu xá của ngài Thế thân, nhưng sau vì văn luận Thuận chính lí quá rộng lớn, khó nắm bắt, nên ngài lại tóm tắt thành luận này, chuyên chú chỉ rõ nghĩa chính, chia làm chín phẩm, tức là: Tự phẩm, Biện bản sự phẩm, Biện sai biệt phẩm, Biện duyên khởi phẩm, Biện nghiệp phẩm, Biện tùy miên phẩm, Biện Hiềnthánh phẩm, Biện trí phẩm, và Biện chính phẩm. Ngoài phẩm tựa trình bày về lí do làm luận ra, còn chỗ cốt yếu của tám phẩm kia đều giống với luận Thuận chính lí. Luận này và luận Thuận chính lí là những tư liệu tham khảo không thể thiếu đối với các học giả nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục, Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám

đồng tổng lục Q.9]. (xt. ATìĐạt Ma Thuận Chính Lí Luận). A TÌ ĐẠT MA TẠP TẬP LUẬN THUẬT KÍ Gồm mười quyển. Sư Khuy cơ (632-682) đời Đường soạn. Còn gọi là Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí, Tạp tập luận thuật kí, Đối pháp luận sớ, Đối pháp sao, thu vào Vạn tục tạng tập 74. Là sách chú thích bản dịch Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận của ngài Huyền trang. Sư Khuy cơ đã

dùng lời văn sáng, gọn, dựa vào truyền thống A tì đạt ma mà luận thuật giáo nghĩa Duy thức. Nội dung chia làm hai phần lớn là Bản sự và Quyết trạch, rồi lần lượt trình bày sáu môn là: Giáo khởi sở nhân, Luận hưng sở vi, Chương thể tính, Hiển tông chỉ, Thích đề mục và Giải bản văn. Nhưng ở quyển cuối trong Vạn tục tạng có ghi thêm rằng, luận này từ quyển 5 trở đi, lời văn đã thấy rườm rà, e không phải lời văn của người chú thích. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma - saôgìti paryàya - pàda. Gồm hai mươi quyển. Ngài Xá lợi phất trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ tập dị môn túc luận. Gọi tắt là Tập dị môn túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáu Túc luận A tì đạt ma. Để dự phòng sự tranh cãi sau khi Phật nhập diệt, cho nên ngài Xá lợi phất đã soạn luận này, và chia làm mười hai phẩm, Duyên khởi phẩm thứ nhất, chỉ bày rõ nguyên do Xá lợi phất thay Phật để kết tập pháp luật. Từ Nhất pháp phẩm thứ hai đến Thập pháp phẩm thứ mười một, chỉ bày rõ pháp môn một pháp cho đến mười pháp. Khuyến thỉnh phẩm thứ mười hai, chỉ bày rõ sự ấn khả của Phật. Luận này thường dẫn Pháp uẩn túc luận, vì thế hẳn đã được viết sau Pháp uẩn túc luận. Toàn bộ luận có một vạn hai nghìn bài tụng, hiện nay còn lưu truyền tám nghìn bài. Ngoài ra, về tác giả của bộ luận này cũng có nhiều thuyết, Câu xá luận thích bản tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và truyền thuyết Tây tạng đều cho là tác phẩm của ngài Chấp đại tạng (Phạm: Mahàkauwỉhila). [X. luận Câu xá quang kí Q.1; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8]. A TÌ ĐẠT MA TẬP DỊ MÔN TÚC LUẬN

A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN Phạm: Abhidharma - nyàyànusàra. Gồm tám mươi quyển. Ngài Chúng hiền soạn, ngài Huyền trang đời Đường dịch, thu vào Đại chính tạng tập 29. Còn gọi là Tùy thực luận, Câu xá bạc luận. Gọi tắt là Thuận chính lí luận, Chính lí luận. Tất cả có hai vạn năm nghìn bài tụng tám mươi vạn lời. Chia làm tám phẩm: 1.Biện bản sự phẩm: nói rõ ba loại uẩn, xứ, giới bao hàm hết thảy pháp. 2.Biện sai biệt phẩm: nói rõ sự sai biệt của hai mươi hai căn, bài bác sự cố chấp về vô nhân....., nhất nhân ....., bất bình đẳng nhân ..... 3.Biện duyên khởi phẩm: nói rõ ba cõi, năm ngả, bảy thức trụ, chín chỗ ở của hữu tình, bốn loài, trung hữu....., mười hai nhân duyên và tướng thế gian của hữu tình phi tình. 4.Biện nghiệp phẩm: biện thuyết các nghiệp. 5.Biện tùy duyên phẩm, thuyết minh phiền não. 6.Biện hiền thánh phẩm: trình bày hành quả của Hiền Thánh. 7.Biện trí phẩm: thuyết minh đoạn đạo. 8.Biện định phẩm: nói về các Thiền định. Luận này đứng trên lập trường của Hữu bộ mà đả phá luận Câu xá của ngài Thế thân, là sách tuyên dương tông nghĩa của Hữu bộ, là trước tác không thể thiếu trong việc nghiên cứu luận Câu xá. [X. Đại đường tây vực kí Q.4; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Q.9]. A TÌ ĐẠT MA THỨC THÂN TÚC LUẬN Phạm: Abhidharma-vijĩàna-kàyapàda. Gồm mười sáu quyển. Ngài Đề bà

thiết ma (Phạm: Devazarman, dịch ý là Thiên tịch, Hiền tịch) trước tác, ngài Huyền trang đời Đường dịch. Còn gọi là Thuyết nhất thiết hữu bộ thức thân túc luận. Gọi tắt là Thức thân túc luận, thu vào Đại chính tạng tập 26. Là một trong sáuTúc luận A tì đạt ma. Luận này thuyết minh thức tâm và nhục thân ứng nhau đầy đủ, nên phải tu hành đúng như pháp. Có bảy nghìn bài tụng, chia làm sáu phẩm, tức là: Mục kiền liên uẩn, Bổ đặc già la uẩn, Nhân duyên uẩn, Sở duyên duyên uẩn, Tạp uẩn, Thành tựu uẩn. Phẩm đầu luận phá thuyết quá khứ vô thể hiện tại hữu thể của Mục kiền liên, kiến lập giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ, phẩm thứ hai, luận phá thuyết hữu ngã của các nhà chủ trương Bổ đặc già la, phẩm thứ ba trở đi, trình bày giáo nghĩa, nêu rõ thuyết Ngã không pháp hữu. [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9]. A TÌ LA HỒNG KHIẾM Phạm: A vi ra hùô khaô. Chữ Tất đàm: . Chân ngôn của Đại nhật Như lai Thai tạng giới Mật giáo, tượng trưng sự nội chứng của Đại nhật Như lai. Đọc đủ là “Án a tì la hồng khiếm sa bà ha”. Vì chân ngôn chứa nhóm chủng tử của năm chữ này, cho nên còn gọi là Ngũ tự minh (chú năm chữ). Trong Mật giáo, năm chữ này còn tượng trưng cho năm nguyên tố: đất, nước, lửa, gió, không v.v... là những yếu tố sinh thành tất cả vũ trụ, vì thế đem năm chữ này phối với năm đại. Tức chữ A phối với địa đại, chữ Ti phối với thủy đại, chữ La phối với hỏa đại, chữ Hồng phối với phong đại, và chữ Khiếm phối với không đại. Vì chân ngôn này bao hàm hết thảy vạn tượng, cho nên, nếu người tu hành niệm “Án, a tì A TÌ ĐẠT MA THUẬN CHÍNH LÍ LUẬN

la hồng khiếm sa bà ha”, thì có thể thành tựu tất cả pháp. Cái đặc sắc của chân ngôn này là bắt đầu ở chữ Án (qui mệnh) mà chung kết ở sa bà ha (svàhà, thành tựu); bởi thế, trong Mật giáo coi đó là thần chú chung của chư Phật, là tổng ấn của Tát đỏa. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Tất địa xuất hiện, kinh Đại nhật sớ Q.11; Bí tạng kí]. A TÌ TAM PHẬT ĐÀ Phạm,Pàli: abhhisambuddha. Còn gọi là A duy tam Phật, A tì tam Phật. Dịch ý là hiện đẳng giác, chỉ người đã thành tựu chính giác. [X. kinh Phóng quang bát nhã Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.3]. A TỊ ĐÀ YẾT LẠT NÔ TĂNG GIÀ LAM Phạm: Avidhakarịa-saôghàràma. Dịch ý là Chùa không xỏ vòng tai. Chùa ở phía đông nước Ba la ni tư (Phạm: Vàràịasì) thuộc trung Ấn độ, cách thủ phủ (nay làGhàzìpur) nước Chiến chủ (Phạm, Pàli: Yudhapati) hơn sáu mươi cây số về phía đông. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 nói, thì ngôi chùa này không được rộng lắm, nhưng chạm trổ rất tinh vi mĩ thuật, cây cối hoa lá và hồ nước trong giao hòa nhau, đình đài lầu gác thiết kế rất thứ lớp, tăng chúng đi đứng nghiêm túc, uy nghi tề chỉnh. Về nguyên do tên ngôi chùa từ đâu mà ra, thì cứ theo truyền thuyết, có hai, ba sa môn hiếu học, người nước Đổ hóa la ở phía bắc Đại tuyết sơn, cùng phát nguyện đến Ấn độ đi chiêm bái các nơi Phật tích, vì bị coi là người biên địa hèn hạ nên bị khinh miệt, không được phép ngủ nghỉ trong chùa, đói khát rét mướt đến nỗi thân hình tiều tụy. Một hôm, nhà vua tuần du qua đó, thấy họ chưa xỏ tai, không đeo vòng, quần áo rách rưới, thân hình nhơ bẩn, nhà vua

lấy làm lạ bèn hỏi nguyên do, khi biết được rồi thì sinhh lòng thương xót, vua mới cho xây cất ngôi chùa tại nơi đó, rồi ra lệnh ngôi chùa này chỉ dành riêng cho các tăng không xuyên tai ở và cấm chỉ các tăng xỏ tai không được ở. Đó là nguyên do sáng lập và đặt tên ngôi chùa. [X. Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western

World, Vol.II] A TỊ ĐỊA NGỤC ..... Là một trong tám địa ngục nóng, A tị, tiếng Phạm làAvìci. Còn gọi là A tì địa ngục, A tị chỉ địa ngục. Dịch ý là Vô gián địa ngục. Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 phẩm Quán Phật tâm (Đại 15, 668 trung): "Vì sao gọi là địa ngục A tị? - A là không, Tị là ngăn che; A là không, Tị là cứu; A là không gián cách, Tị là không động đậy; A là rất nóng bức, Tị là rất buồn bã; A là không thoải mái, Tị là không dừng trụ. Không thoải mái, không dừng trụ, gọi là địa ngục A tị. A là lửa bốc, Tị là nóng cháy. Lửa mạnh đốt tâm, gọi là địa ngục A tị". Phẩm Quán Phật tâm còn nói, địa ngục này nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, có bảy lớp thành sắt, bảy tầng lưới sắt, bảy lớp nội thành có rừng gươm. Ở dưới có mười tám ngăn, chung quanh bảy lớp đều là rừng dao. Có mười tám ngục tốt, A tị có bốn cửa ra vào, trên các ngưỡng cửa có tám mươi cái chõ, nước đồng sôi phun lên, từ cửa chảy tràn vào. Những chúng sinh giết cha hại mẹ, sỉ nhục sáu thân, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này. Các chúng sinh chịu khổ ở địa ngục Ati đều không thể kham nổi những cực hình như bị rang, rán (chiên), vì đau đớn quá mà kêu gào, cho nên, nơi đây còn được gọi là Atị hoán địa ngục (địa ngục kêu gào). Lại vì lửa mạnh đốt người nên A TỊ ĐỊA NGỤC

gọi là A tị tiêu nhiệt địa ngục (địa ngục nóng đốt). Lại vì địa ngục A tị rộng mông mênh, không một sức phàm nào có thể thoát ra được, nó kiên cố cũng như một thành trì lớn, cho nên cũng gọi là A tị đại thành [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; kinh Đại lâu thán Q.2 phẩm Nêlê; kinh Khởi thế Q.4 phẩm Địa ngục; luận Câu xá Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. (xt. Vô Gián Địa ngục). A TỊ KHIẾU HOÁN Hình dung cái trạng thái cực khổ của chúng sinh trong địa ngục A tị. Những chúng sinh lúc sống làm ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục A tị (Phạm: avìci, vô gián) hoặc địa ngục Khiếu hoán, chịu các cực hình đau đớn quá mà phải kêu gào. Trong hai địa ngục khiếu hoán và A tị, thì đặc biệt chúng sinh ở địa ngục A tị phải chịu các nỗi khổ mãnh liệt hơn, vì địa ngục A tị là một trong tám địa ngục lớn, nằm ở tầng dưới cùng của các địa ngục, là nơi mà các chúng sinh đại nghịch đại ác sau khi chết phải đọa vào, chúng sinh chịu khổ cực kì đau đớn nên kêu gào thảm thiết, vì thế gọi là A tị khiếu hoán. A TÔNG Là hai chữ bí mật và trọng yếu trong Mật giáo, được dùng để biểu thị Thai tạng giới và Kim cương giới. Chữ (a) là chủng tử Lí pháp thân của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới; chữ (vaô = tông) là chủng tử Trí pháp thân của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới. Bởi thế, hai chữ này được dùng làm chủng tử lí và trí của Thai tạng bộ, Kim cương bộ và có thể đại biểu cho hai bộ lớn này của Mật giáo. A TRA LI QUỐC

A tra li, Phạm:Aỉali hoặcAtàri. Tên một nước xưa ở nam Ấn độ. Nằm vào miền thượng du sông Sa ba mã đề (Sabarmati) và miền trung du sông Mạc hà (Maki) về phía tây. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này rộng hơn sáu nghìn dặm, dân cư đông đúc. Trồng nhiều hồ tiêu và cây huân lục hương. Dân chúng phần nhiều không tin Phật, có hơn mười ngôi đền thờ trời và ngoại đạo. Văn tự ngôn ngữ, nghi thức phép tắc, đại bộ phận đều giống như nước Ma lạp bà. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí]. A TRA NẴNG ĐÊ Pàli: Àỉànaỉà. Còn gọi là A tra na kiếm, A tra phiệt để, A noa vãn đa, A ni bàn đa. Dịch ý là đông người nhóm họp. Là một trong các cung điện của Tì sa môn thiên. [X. Trường bộ kinh 32, kinh A tra nẵng đê]. A TU LA Phạm:Asura, gọi tắt là Tu la. Là một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng,

một trong mười giới. Còn gọi là A tác la, A tô la, A tố la, A tố lạc, A tu luân. Dịch ý là Phi thiên, Phi đồng loại, Bất đoan chính. Các nhà dịch cũ dịch là Bất tửu, Bất ẩm tửu, có thể là dịch lầm. A tu la là một trong các thần xưa nhất A Tu La A TỊ KHIẾU HOÁN

tại Ấn độ, thuộc loại quỉ thần chiến đấu, thường bị coi là ác thần và liên tục tranh đấu với Đế thích thiên (thần Nhân đà la) đến nỗi đã xuất hiện các từ Tu la tràng, Tu la chiến. Cứ theo kinh Tăng nhất A hàm quyển 3 phẩm A tu luân chép, thì thân hình thần A tu la chu vi tám vạn bốn nghìn do tuần, miệng rộng một nghìn do tuần. Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20 phẩm A tu luân, kinh Đại lâu thán quyển 2 phẩm A tu luân, kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 v.v... đều có chép tường tận về chỗ ở và sự tích của thần này. Về nghiệp nhân của A tu la, các kinh phần nhiều nêu ra ba loại là tức giận, kiêu căng và nghi kị. Còn kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, thì liệt kê mười loại sinh nhân của A tu la: 1. Thân làm chút ác, 2. Miệng nói chút ác, 3. Ý nghĩ chút ác, 4. Khởi tâm kiêu mạn, 5. Khởi tâm ngã mạn, 6. Khởi tâm tăng thượng mạn, 7. Khởi tâm đại mạn, 8. Khởi tà tâm mạn, 9. Khởi tâm mạn mạn, 10. Quay về các thiện căn. Ngoài ra, cây đàn mà A tu la cầm, đặc biệt gọi là đàn A tu la. Khi A tu la muốn nghe một nhạc khúc nào thì cây đàn tự nhiên đánh ra. Như thế thì A tu la cũng có nhiều phúc đức. Về hình tượng của A tu la cũng có nhiều thuyết, có thuyết bảo chín đầu nghìn mắt, miệng khạc ra lửa, chín trăm chín mươi chín tay, sáu chân, thân hình to gấp bốn lần núi Tu di, có thuyết lại nói một nghìn đầu hai nghìn tay, một vạn đầu hai vạn tay,

ba đầu sáu tay, cũng có thuyết bảo ba mặt mầu xanh thẫm, dáng phẫn nộ và khỏa hình, sáu cánh tay. [X. kinh Trường a hàm Q.10, Q.21; luận Đại trí độ Q.10, Q.11, Q.30; Phật địa kinh luận Q.6; Quan âm kinh nghĩa sớ kí Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. A TU LA CẦM Chỉ cây đàn của A tu la. Khi A tu la muốn nghe nhạc, không cần phải đánh đàn, mà đàn có thể tự phát ra khúc nhạc theo ý muốn, đó là nhờ nhân phúc đức của A tu la mà được như thế. Luận Đại trí độ lấy đó để thí dụ với Pháp thân Bồ tát, tâm không phân biệt, cứ tự nhiên ứng với căn cơ của chúng sinh mà nói pháp giáo hóa. [X. luận Đại trí độ Q.17; Pháp hoa huyền nghĩa Q.6]. A TU LA ĐẠO Gọi tắt là Tu la đạo. Là một trong sáu đạo. Phần nhiều do ba nhân tức giận, kiêu căng và nghi kị mà thụ sinh, là nơi sinh của loài đại lực thần, thường ôm lòng tức giận và thích đánh nhau. Ngoài ra còn chỉ thế giới của A tu la, trạng thái sinh tồn của A tu la. (xt. Lục Đạo, A Tu La). A TU LA THUYẾT NGŨ NIỆM XỨ TAM THẬP BÁT PHẨM Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 chép, theo truyền thuyết, A tu la ghen ghét Phật nói pháp, Phật vì chư thiên nói bốn niệm xứ thì A tu la nói năm niệm xứ; Phật nói ba mươi bảy phẩm đạo, thì A tu la nói ba mươi tám phẩm; thường bị tâm tà khúc ngăn che, nghi kỵ sợ hãi mà nhiễu hại chính pháp. A TU LA TỨ SINH Quả báo của A tu la cũng rất tốt, gần A TU LA TỨ SINH

bằng các trời, nhưng không giống các trời, vì thế gọi A tu la (hàm ý không phải trời). Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 4 chép, vì sức nghiệp dắt dẫn, A tu la phải sinh trong bốn loài: loài đẻ bọc, loài đẻ trứng, loài sinh ở nơi ẩm ướt, và loài hoá sinh. 1.Loài đẻ trứng, nghĩa là, nếu ở trong đường quỉ, nhờ sức giữ gìn pháp, dùng thần thông vào hư

không, loại A tu la này từ trong trứng sinh ra, thuộc thế giới quỉ. 2.Loài đẻ bọc, nghĩa là nếu ở trong cõi trời mà hết phúc đức, phải rơi xuống, thì chỗ ở của loài này gần mặt trời mặt trăng, loài A tu la này từ trong bọc (thai) sinh ra, thuộc cõi người. 3.Loài sinh ở nơi ẩm ướt, nghĩa là loài A tu la hèn kém hơn, khởi tâm biển cả mà chìm ở trong nước, buổi sáng chơi giỡn nơi hư không, buổi chiều về ngủ dưới nước. Vì từ nơi ẩm ướt mà có, nên loài A tu la này thuộc về cõi súc sinh. 4.Loài hóa sinh, nghĩa là loài A tu la nắm giữ thế giới, có thế lực lớn, không sợ một ai, dám tranh quyền với trời Phạm vương, trời Đế thích, vua Bốn trời. Loài A tu la này vì biến hóa mà có, nên thuộc về cõi trời. (xt. A Tu La). A TU LA VƯƠNG Vua trong đường A tu la. Trong các kinh điển nêu ra nhiều tên vua A tu la, trong đó, kinh Pháp hoa phẩm tựa, kể bốn tên vua đại A tu la là: Bà trĩ, Khư la khiên đà, Tì ma chất đa la và La hầu, mỗi vua đều có trăm nghìn quyến thuộc. Kinh Khởi thế nhân bản quyển 5 cũng kể bốn vua đại A tu la, đồng thời nói cả chỗ ở. A tu la vương Tì ma chất đa la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía đông núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần, có bảy lớp thành vách, vương thành gọi là Thiết ma bà đế, nơi hội

họp ở trung ương gọi là Thất đầu; A tu la vương Dũng dược ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía nam núi Tu di, đất nước rộng tám vạn do tuần. A tu la vương Xa bà la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía tây núi Tu di; A tu la vương La hầu la ở dưới bể lớn, một nghìn do tuần về phía bắc núi Tu di, cung điện đẹp đẽ cũng như cung điện của Tì ma chất đa la. Kinh chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21, cũng lại tường thuật về nơi ở của bốn đại A tu la vương, cung điện, vườn rừng, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh. Các A tu la vương được liệt kê trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 1, thì có La hầu, Tì ma chất đa la, Xảo ảo thuật, Đại quyến thuộc, Đại lực, Biến chiếu, Kiên cố hạnh diệu trang nghiêm, Quảng đại nhân tuệ, Xuất hiện thắng đức và Diệu hảo âm thanh v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Trường a hàm Q.20 phẩm A tu luân; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.30]. (xt. A Tu La). A TƯ ĐÀ I. A tư đà. Phạm:Asita. Cũng gọi A tư đa, A tư đá, A tư tra, A tư hoặc A di. Là vị tiên ở nước Ca tì la vệ, thuộc trung Ấn độ. Khi đức Thích tôn giáng sinh, ông tiên này đến xem tướng cho Ngài và đoán là Ngài sẽ thành Phật. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 7 đến quyển 10 chép, thì tiên A tư đà đủ năm thần thông, thường ra vào tự do nơi hội họp tại tầng trời Ba mươi ba, từng ở rừng Tăng trưởng, nam Ấn độ, quan sát điềm lành thác thai của Bồ tát, sau nghe Thái tử giáng sinh, bèn cùng với người hầu là Na la đà (Phạm:Nàlaka) đến cung vua Tịnh phạn để xem tướng Thái tử, thấy có tướng tốt của bậc đại trượng phu, bèn đoán trước, nếu Thái tử xuất gia, tất sẽ thành A TU LA VƯƠNG

chính giác, được đạo bồ đề, chuyển vô thượng tối diệu pháp luân. Lại tự than mình đã già, không còn sống để đợi kịp ngày Thái tử thành đạo để được giáo hóa, do đó buồn rầu mà khóc, sau bảo người hầu Na la đà xuất gia để chờ ngày Thái tử thành đạo. [X. Phật sở hành tán Q.1; kinh Thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng]. II. A tư đà. Là người tiên ở đời quá khứ đã nói kinh Pháp hoa cho Phật nghe. Ở nhân vị đời quá khứ, khi Phật làm vua, đi bốn phương cầu pháp, không hề biếng nhác, được người tiên này nói kinh Pháp hoa cho nghe. Kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm

Đề bà đạt đa (Đại 9, 34 hạ): “Người nào vì tôi mà nói Đại thừa thì tôi sẽ trọn đời cung cấp mọi thứ và chịu sự sai khiến. Khi ấy có người tiên đến nói với vua rằng: Tôi có Đại thừa gọi là kinh Diệu pháp liên hoa, nếu không trái ý tôi thì tôi sẽ nói". Người tiên nói trên đây, tức là A tư đà và là tiền thân của Đề bà đạt đa. [X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.9 phần đầu]. A TƯ YẾT LỊ PHÁI Pàli: Asgiri-nikàya. Còn gọi là A tư sơn phái. Là một trong các giáo phái chủ yếu thuộc phái Tiên la của Phật giáo Tích lan, hệ thống Thượng tọa bộ. Phái này được hình thành vào giữa thế kỉ XIX, tổng bộ đặt tại chùa A tư yết lị ở Kandy, các tỉ-khưu lệ thuộc phái Phạt na bà tư (Pàli: Vanavàsin), chủng tộc Tăng già la và họ Cù duy già mỗ, chủ yếu tu Thiền định. Chuyên quản trị các Phật học viện và các cơ cấu nghiên cứu thuộc phái mình, đồng thời, cùng chung với phái Ma nhĩ phạt đa, trông coi chùa Răng Phật ở Kandy. Lãnh tụ tối cao gọi là Ma ha na da ca (Pàli: mahànàyaka, đại đạo sư) và A nỗ na da ca

(Pàli: anunàyaka, phó đạo sư) do hội Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời. Phái này có rất nhiều ruộng đất và tá điền, đối với chính trị cũng có ảnh hưởng lớn. A TỰ BẢN BẤT SINH Phạm:Akàra-àdyanutpàda#. Mật giáo bảo chữ “A” là căn bản của tất cả ngôn ngữ văn tự, bao hàm nhiều ý nghĩa, như nghĩa bất sinh, nghĩa không, nghĩa có v.v... trong đó, đặc biệt coi trọng các nghĩa bất sinh, vốn, đầu tiên, cho rằng hết thảy muôn vật xưa nay vốn đã tồn tại, và hiện rõ cái mặt mày thật của chúng; nếu đứng trên lập trường của Mật giáo mà nhận xét, thì đó tức là sự tự nội chứng của Đại nhật Như lai. Vì thế, kinh Đại nhật sớ quyển 2, quyển 6, quyển 7, khi giải thích chữ A, bảo rằng, chữ A là thể tính của các pháp, là nguồn gốc sinh ra muôn pháp, nếu hành giả thể nhận được cái lí chữ A vốn chẳng sinh, thì có thể biết rõ được nguồn gốc của tâm mình một cách như thực, mà được nhất thiết trí của Như lai, tự thân mình cùng với Đại nhật Như lai chẳng phải là hai. Còn nghĩa bắt đầu, vốn là từ nơi chữ Phạm Àdi mà ra; rồi nghĩa bất sinh thì từ nơi chữ Phạm Anutpàda mà ra. Về mặt văn pháp, chữ “A” được dùng làm chữ phủ định, cho nên có những ý “không”, “chẳng phải”, “chẳng”. Chẳng hạn như A di đà Phật dịch là Vô lượng thọ (tuổi thọ không có lượng), Vô lượng quang (ánh sáng không có lượng); A na hàm dịch là Bất hoàn (chẳng trở lại), Bất lai (chẳng lại) v.v... [X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cụ duyên; kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu; kinh Thủ hộ quốc giới Q.2 phẩm Đà la ni; luận Đại trí độ Q.48]. (xt. A). A TỰ BỐ TÂM Còn gọi là Tâm bố tâm, Tâm tác tâm. A TỰ BỐ TÂM

Nói tắt là Tâm tâm. Chỉ chữ “A” được Mật giáo tôn là “Tâm của hết thảy chân ngôn”, bày dãi ra trong tâm của người tu hành. (a) là chữ thứ nhất trong năm mươi chữ cái Tất đàm, Mật giáo coi nó là mẹ đẻ ra mọi tiếng, là mẹ của các chữ, đồng thời, bảo hết thảy các giáo pháp đều do chữ A sinh ra, cho nên kinh Đại nhật gọi là “Vua chân ngôn”, “Tâm của hết thảy chân ngôn”. Lại trong Mật giáo, chữ A có rất nhiều ý nghĩa trọng đại, trong đó, căn bản nhất, có tính đại biểu đầy đủ nhất, là nghĩa “vốn chẳng sinh”, đại khái cho rằng, chữ A là nguồn gốc của muôn pháp, là thể tính ban đầu của các pháp, nhưng tự thể của nó vốn chẳng sinh và là lí thể của thực tướng các pháp. Đây là một trong những giáo lí cơ bản của Mật giáo, là cái mà tất cả chân ngôn hành giả phải thâm nhập thể ngộ, trong mọi lúc đi đứng ngồi nằm, hành giả đều phải bày dãi chữ A ra trong tâm mình, và luôn luôn thầm nghĩ đến nghĩa vốn chẳng sinh. (xt. A, A Tự Bản Bất

Sinh). A TỰ NGŨ CHUYỂN Là từ được Mật giáo dùng để biểu thị năm giai vị mà tâm bồ đề, y theo đó lần lượt chuyển lên. Gọi tắt là Ngũ chuyển. Chữ (a) là một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, trong Mật giáo, chiếu theo năm lần chuyển hóa trên âm vận Tất đàm mà phối với năm đức là phát tâm, tu hành, chứng bồ đề, nhập Niết bàn và phương tiện cứu kính (phương tiện), dùng để biểu thị tâm bồ đề của người tu Mật giáo, dần dần theo thứ tự chuyển lên các giai đoạn tu hành cao hơn, gọi là A tự ngũ chuyển. Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 722 hạ, 723 trung) nói: "A đây có năm thứ: a,à (dài),aô,a#,àh (dài). (...) Một chữ A sinh

bốn chữ, tức A là tâm bồ đề,À (dài) là hành, Ám là thành bồ đề, Á là đại tịch Niết bàn, Á (dài) là phương tiện". Kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Trụ tâm, lấy chữ A làm thể của tâm bồ đề sẵn có và vốn thanh tịnh, đồng thời, dùng nghĩa này phối hợp với sự chuyển hóa của âm đọc chữ A, và đem thứ tự mở tỏ tâm bồ đề của người tu hành Mật giáo chia làm năm giai đoạn. Tức là: 1. A (âm ngắn), biểu thị sự phát tâm bồ đề, gọi là phát tâm. Trong đó lại chia làm hai thứ: a.Bản hữu bồ-đề tâm, nghĩa là trong tâm của hết thảy chúng sinh đều vốn có đủ trí tuệ bản giác mầu nhiệm, xưa nay vốn tự nhiên như thế. b.Tu sinh bồ đề tâm, nghĩa là cái tâm do sức huân tập của bản giác mà trở về gốc cũ. 2.À (âm dài), biểu thị cái diệu hạnh tu trì tam mật lục độ, gọi là tu hành. 3. Am, biểu thị sự tu hành tròn đầy, đạt được quả đức tự chứng, gọi là chứng bồ đề. 4. Á (âm ngắn), biểu thị nhờ quả đức tròn đầy mà chứng nhập lí bất sinh bất diệt, gọi là nhập Niết bàn. 5. Á (âm dài), biểu thị muôn đức đã đầy đủ sự tự chứng và hóa tha, tùy duyên tế độ, đạt đến vị ba bình đẳng, gọi là phương tiện cứu kính. Năm chuyển trên đây, có thể nói, đã bao hàm đại ý của cả bộ kinh Đại nhật, vì đại ý của bộ kinh Đại nhật không ngoài ba tiếng Nhân, Căn, Cứu kính. Trước nay phần nhiều đem ba tiếng phối hợp với năm chuyển, tức phát tâm là "Nhân", ba mục giữa là "Căn", phương tiện sau cùng là "Cứu kính", nghĩa này được nhất trí. Ngoài ra, có nghĩa cho phát tâm là "Nhân", tu hành là "Căn", còn ba mục kia là tâm vào "quả Phật", đây là nghĩa thuộc Phật quả cứu kính, đây cũng còn có thuyết khác. Lại trong ba tiếng, nếu đứng về phương diện ngôi vị phát

tâm là "Nhân" mà nói, thì có hai nghĩa Đông A TỰ NGŨ CHUYỂN

nhân phát tâm và Trung nhân phát tâm, xưa nay cho thuyết Đông nhân phát tâm là do ngài Thiện vô úy truyền, thuyết Trung nhân phát tâm là do ngài Bất không truyền. Đông nhân phát tâm tức đem đông phương phối với phát tâm ở trên, nam phương phối với tu hành ở trên, tây phương phối với chứng bồ đề ở trên, bắc phương phối với nhập Niết bàn ở trên, trung ương phối với cứu kính ở trên; nói về phương hướng tu hành thì đây là xu hướng "từ nhân hướng tới quả", thuộc về thuyết "Thủy giác thượng chuyển môn" (pháp môn chuyển từ thủy giác lên). Trung nhân phát tâm thì lấy chữ A (âm ngắn) ở chính giữa phối với phát tâm, chữ A (âm dài) ở phương đông phối với tu hành, chữ Am ở phương nam phối với chứng bồ đề, chữ Á (âm ngắn) ở phương tây phối với nhập Niết bàn, chữ Á(âm dài) ở phương bắc phối với phương tiện; đây là xu hướng "từ quả tới nhân", thuộc thuyết "Bản giác hạ chuyển môn (pháp môn chuyển từ bản giác xuống)". Sự sai khác giữa hai thuyết, được đồ biểu như sau: Đông nhân phát tâm - Trung nhân phát tâm (a) Phát tâm - Đông A súc - Trung Đại nhật (à) Tu hành - Nam Bảo

sinh - Đông A súc (aô) Bồ đề - Tây Di đà - Nam Bảo sinh (a#) Niết bàn - Bắc Thích ca - Tây Di đà (à#) Phương tiện cứu kính - Trung Đại nhật - Bắc Thích ca (hoặc Bất không thành tựu) Thuyết Đông nhân phát tâm của Thiện vô úy lấy nghĩa "Thủy giác tu sinh" trong kinh Đại nhật làm căn bản, còn thuyết

Trung nhân phát tâm của Bất không thì lấy nghĩa "Bản giác bản hữu" trong kinh Kim cương đính làm y cứ. Song, căn cơ có đốn (phát tâm liền được), tiệm (tu hành chứng từng phần một) khác nhau, cho nên, trong thuyết của Thiện vô úy cũng có nghĩa Trung nhân, mà thuyết của Bất không cũng chẳng phải chỉ hàm nghĩa "hạ chuyển môn", mà lấy sự hiển bày cái ý chỉ "phát tâm liền được" làm nghĩa chính. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; kinh Đại nhật sớ Q.20; Tú diệu quĩ (Bất không); Bí tạng kí tư bản sao Q.4]. A TỰ QUÁN Tức quán tưởng chữ (a) Tất đàm, là phép quán đưa đến sự chứng ngộ cái lí các pháp vốn chẳng sinh và mở tỏ tâm mình là tâm bồ đề vốn có sẵn Phật tính; là phép quán tưởng trọng yếu nhất và cũng đủ tính đại biểu nhất trong Mật giáo. Còn gọi là A tự nguyệt luân quán, Tịnh bồ đề tâm quán, Nhất thể tốc tật lực tam muội. Mật giáo đem hết thảy vũ trụ, nhân sinh qui vào chữ "A", cho chữ "A" là căn bản của hết thày pháp, lí của chữ "A" là xiển minh tự thể của muôn sự muôn vật trong vũ trụ xưa nay vốn chẳng sinh, A tự quán là một loại phương pháp minh tưởng nhằm quán xét lí ấy. Nội dung tu quán của A tự quán có thể được chia làm ba bộ phận, mà ba bộ phận này là pháp đồng thời đầy đủ trong một tâm. Nhưng, đối với những người mới học, khi tu quán, khó có thể đi thẳng vào chỗ sâu xa của ba bộ phận cùng một lúc, cho nên, phương tiện, có thể quán riêng từng bộ phận một. 1.Quán thanh (tiếng), tức tay kết định

ấn, rồi trong mỗi một hơi thở ra, thở vào, A Tự Quán A TỰ QUÁN

niệm tiếng "A", đem tiếng ấy vào tâm, hơi thở nào cũng thế, liên tục. 2.Quán tự(chữ), tức quán hình chữ của chữ A, niệm niệm nối liền, không để niệm khác xen lẫn, khiến vọng niệm mỗi ngày mỗi bớt, vô minh giảm dần. 3.Quán thực tướng, quán tưởng đối tượng là chữ A, hoa sen, vừng trăng, nhằm thể ngộ cái lí muôn vật trong vũ trụ "xưa nay vốn tự nhiên như thế", tức là cái lí vốn chẳng sinh. Vì thế, khi thực hành tu quán thì trong tâm quán tưởng một đóa hoa sen và một vừng trăng, trong vừng trăng lại có một chữ "A", rồi quán tưởng chữ "A" trong vừng trăng hoặc trên hoa sen. Khi tĩnh tọa, thở ra thở vào đều đều và niệm chữ A, nhờ tiếng và chữ mà chứng ngộ lí chữ A vốn chẳng sinh. Mật giáo cho rằng, nếu người tu hành tu phép quán này một cách thuần thục, thì có thể thành tựu được vô lượng phúc trí, tâm sen của chính tâm hành giả tự nhiên mở tỏ, và cùng với sự nội chứng của Đại nhật Như lai khế hợp. Qua phép quán này, người ta có thể hiểu được cái nguyên lí thống nhất của Mật giáo. Thực tiễn của phép quán tuy dễ, nhưng vì cái ý thú của nó rất sâu xa, nên nếu không quán tưởng một cách triệt để thì khó mà thể ngộ được cái ý đích thực của nó, vì thế, thường khi tu phép quán này, phải có bậc thầy cao siêu truyền mới được. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thành tựu tất địa, phẩm Tất địa xuất hiện; Đại nhật kinh sớ Q.10, Q.11, Q.12; A tự quán]. A VĨ XẢ PHÁP ..... A vĩ xả, Phạm:Àveza, có nghĩa là vào khắp, còn gọi là A tỉ xả, A tì xả, A vĩ xà. Một trong những chân ngôn bí pháp. Là phương thuật thỉnh các Thiên

thần giáng

lâm, nhập vào thân đồng nam đồng nữ để hỏi các việc lành dữ, họa phúc và nên hư. Đây không phải là Phật pháp chính thống mà là một trong các tà pháp. [X. kinh Dukì Q.hạ; Tốc tật lập nghiệm ma hê thủ la thiên thuyết a vĩ xà pháp]. A XA LÍ NHỊ GIÀ LAM A xa lí nhị, Phạm: Àizcarya hoặc Àzalini. Tên ngôi chùa ở nước Cưu tư. Còn gọi là A già li nhị già lam. Dịch ý là Kì đặc chúng viên. Ngày xưa, vua nước Cưu tư có người em hết sức trung thành, để biểu dương thành tích tốt đẹp của em, nhà vua bèn xây ngôi chùa này truyền cho đời sau. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nhà, sân rộng rãi, tượng Phật cực đẹp. Tăng chúng nghiêm túc tinh cần và đều là các bậc thạc đức tài cao học rộng, quốc vương, đại thần, thứ dân và các nhà hào phú đều làm việc tứ sự cúng dường, càng lâu càng quí kính. [X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Chỉ quất dịch thổ tập Q.2]. A XÁ LÊ Phạm:Àcàrya,Pàli: Àcariya, Tây tạng: slob-dpon. Còn gọi là A xá lê, A chỉ lị, A già lị da. Nói tắt là Xà lê. Dịch ý là Quĩ phạm sư, Chính hạnh, Duyệt chúng, Ưng khả hành, Ứng cúng dường, Giáo thụ, Trí hiền, Truyền thụ. Hàm ý là dạy bảo học trò, khiến hành vi được ngay thẳng hợp nghi, mà bản thân mình cũng phải là người thầy khuôn mẫu đối với học trò, vì thế, còn gọi là Đạo sư. Tại Ấn độ cổ xưa, A xà lê vốn là người thầy trong Bà la môn giáo dạy dỗ học trò về các qui củ và lễ nghi tế tự được ghi trong kinh Phệ đà, danh từ này về sau được Phật giáo thu dụng, vả lại, lúc Phật còn tại thế, danh từ này cũng đã được sử dụng một cách phổ biến. Cứ theo luật Ngũ phần quyển 16, luật Tứ phần san phồn bổ khuyết hành A VĨ XẢ PHÁP

sự sao quyển thượng chép, thì A xà lê có năm loại: 1. Xuất gia a xà lê, khi thụ giới, là thầy trao mười giới, vì thế còn gọi là Thập giới a xà lê. 2. Thụ giới a xà lê, khi thụ giới Cụ túc, là thầy Yết ma, vì thế còn gọi là Yết ma a xà lê. 3. Giáo thụ a xà lê, là thầy dạy bảo uy nghi, vì thế cũng gọi là Uy nghi a xà lê. 4. Thụ kinh a xà lê, là thầy chỉ dạy ý nghĩa và phép đọc tụng kinh điển. 5. Y chỉ a xà lê, là thầy cùng ở với các tỉ khưu, chỉ bảo các tỉ khưu về bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm; hoặc là thầy mà tỉ-khưu chỉ nương nhờ theo học trong một đêm, cũng có thể gọi là Y chỉ a xà lê. Năm loại a xà lê trên đây, nếu thêm Thế phát a xà lê (a xà lê cạo tóc) vào nữa, thì thành là sáu loại A xà lê. Ở Tây vực còn có một loại nữa gọi là Quân trì (Phạm: Kuịđikà, thủy bình, hiền bình) a xà lê, tức là thầy quán đính (rưới nước lên chỏm đầu). Khi thụ giới Cụ túc, phải có mười vị là tam sư, thất chứng sư. Tam sư là Hòa thượng y chỉ để được giới, Yết ma a xà lê và Giáo thụ a xà lê. Phép thụ giới của Tiểu thừa phải có mặt đủ ba sư; nhưng phép thụ giới của Đại thừa, theo kinh Quán phổ hiền, được hướng vào tượng của đức Thế tôn, các bồ tát Văn thù và Di lặc để thay thế ba sư. Như Đại thừa viên đốn giới, lấy đức Thế tôn làm giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma a xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ a xà lê. Ngoài ra, cứ theo luận Đại trí độ quyển 13 chép, thì chúng tại gia muốn xuất gia làm Sa di, Sa di ni, tất phải có giới hòa thượng và a xà lê, và thí dụ các vị là cha mẹ xuất gia. Trong Thiền tông, thụ giới Sa di phải có Giới sư, Tác Phạm xà lê (thầy

tụng Phạm bái) và Dẫn thỉnh xà lê (thầy chỉ bảo cách đi, đứng) tham gia. Trong Mật giáo, đối với những người đã thông suốt Mạn đồ la và hết thảy các vị Tôn, chân ngôn, thủ ấn, quán hành tất địa, truyền pháp quán đính v.v... thì đều được gọi là A xà lê, cũng

có khi gọi Phật, Bồ tát là A xà lê. Cứ theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên chép, thì A xà lê phải có đầy đủ mười ba đức dưới đây: 1. Phát bồ đề tâm, 2. Diệu tuệ từ bi, 3. Hòa đồng với chúng sinh, 4. Khéo léo tu hành Bát nhã ba la mật đa. 5. Thông suốt ba thừa, 6. Hiểu rõ thực nghĩa chân ngôn, 7. Biết tâm chúng sinh, 8. Tin chư Phật Bồ tát, 9. Được truyền thụ quán đính, hiểu thấu các bức vẽ Mạn đồ la, 10. Điều hòa tính tình, xa lìa chấp ngã, 11. Tu hành chân ngôn được quyết định, 12. Nghiên cứu và luyện tập Du già, 13. Trụ nơi tâm bồ đề vững mạnh. Vì A xà lê có những đức tính như thế, nên những ai tôn trọng cúng dường sẽ được phúc báo rất lớn, cũng như người nông phu, nếu chịu khó cày cấy sẽ thu hoạch lớn, vì thế, cũng gọi a xà lê làA xà lê điền, và được liệt làm một trong tám phúc điền (ruộng phúc). Lại trong Mật giáo, thông thường người ta quen gọi a xà lê là Thượng sư, Kim cương thượng sư. Như đã nói ở trên, A xà lê có thể kham việc quán đính thụ pháp thì còn được gọi là Đại a xà lê. Tuy nhiên, cứ theo các kinh quĩ của Mật giáo chép, thì thông thường a xà lê cũng có thể chia làm hai loại là:Học pháp quán đính a xà lê và Truyền pháp quán đính a xà lê, hai loại đều có nhiều điểm khác nhau. [X. kinh Đại nhật

phẩm bí mật mạn đồ la; kinh Bí mật đại giáo vương Q.7; kinh Đại nhật sớ Q.6, Q.15; luật Tứ phần Q.34; Tứ phần luật khai tông A XÁ LÊ

kí Q.7; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma Q.thượng; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.15, Q.21; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH Là một trong những nghi thức trọng yếu của Mật giáo. Còn gọi là Truyền giáo quán đính, Truyền pháp quán đính, Phó pháp quán đính. Tức là nghi thức quán đính tuyển chọn học trò có khả năng đảm nhiệm ngôi vị thầy, thiết lập Mạn đồ la đặc biệt, dẫn vào tung hoa, truyền thụ phép rất mực bí mật của hai bộ Kim cương và Thai tạng, khiến được ngôi vị thầy A xà lê. (xt. Truyền Pháp Quán Đính). A XÀ LÊ SỞ TRUYỀN MẠN ĐỒ LA .. Tức là Mạn đồ la do Tam tạng Thiện vô úy của Mật tông đời Đường truyền. Là một trong Thai tạng Mạn đồ la của Mật giáo. A xà lê, tức chỉ Tam tạng Thiện vô úy. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 6 chép, thì Mạn đồ la này là ngoài Mạn đồ la được nói trong các phẩm Cụ duyên và Bí mật của kinh Đại nhật. Bởi vì, phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật chỉ nêu đại cương, nói qua vài chục vị Tôn đứng đầu mà thôi, còn Mạn đồ la này thì căn cứ vào phẩm Cụ duyên và các phẩm khác mà nói về các vị Tôn, đồng thời, lại thâu tóm chư tôn Bồ tát, Thiên thần ngoài kinh Đại nhật mà thành. Mạn đồ la này không vẽ đủ các hình tượng một cách cụ thể, mà chỉ liệt kê tên của các vị Tôn, và mầu thân hình của các ngài đều dùng các hình vuông, tròn và tam giác để biểu thị, tức hình vuông đại biểu màu vàng, hình tròn đại biểu màu trắng và hình tam giác đại biểu màu đỏ. Vị trí hình vẽ được hiển bày là phương trên (đông),

phương phải (bắc), phương trái (nam), phương dưới (tây), tức là viện ba lớp suốt bốn phương, trên dưới và phải trái. Trong đó, lấy đức Thích ca mâu ni làm Phật sinh thân, và các tạp loại trong ba cõi sáu đường cùng được bày ở lớp thứ ba, khác với Mạn đồ la Thai tạng cũ. Trong Mạn đồ la Thai tạng cũ, lấy đức Thích ca mâu ni làm pháp thân biến hóa, được bày ở lớp thứ hai; Văn thù, Địa tạng được bày ở lớp thứ ba. Lại nữa, con số chư tôn được bày trong Mạn đồ la này là bốn trăm tám mươi tư vị, nếu thêm các

quyến thuộc sứ giả nữa, thì thành hơn bảy trăm vị, trong khi phẩm Cụ duyên chỉ nói sơ có tám mươi tám vị Tôn, như thế đủ biết, giữa hai Mạn đồ la nhiều ít có khác nhau. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La). A XÀ THẾ VƯƠNG A xà thế, Phạm:Ajàtazàtru,Pàli: Ajàtassattu. Là con vua Tần-bà-sa-la (Phạm:Bimbisàra) nước Ma yết đà thuộc trung Ấn độ vào thời Phật. Gọi tắt là Xà thế vương. Còn gọi là A xà đa sa đâu lâu vương, A xã đa thiết đốt lộ vương, A xà đa thiết đốt lộ vương. Dịch ý là Vị sinh oán vương, Pháp nghịch vương. Mẹ tên là Vi đề hi, cho nên còn gọi là A xà thế Vi đề hi Tranh vẽ nhà ngục nơi Vua Tần Bà Sa La bị giam A XÀ LÊ QUÁN ĐÍNH

tử. Sau giết cha chiếm ngôi, bành trướng bá quyền tại trung Ấn độ. Khi còn ở trong bụng mẹ, thầy bói đoán là đứa con ấy sau khi sinh sẽ giết cha, vua cha nghe thầy bói nói rất sợ hãi, cho nên, khi sinh ra, nhà vua bèn ném A xà thế từ trên lầu xuống đất, nhưng chỉ gãy ngón tay chứ không chết, vì thế còn gọi là Bà la lưu chi (Phạm: Balaruci, có nghĩa là gãy ngón tay), đồng thời, vì chưa sinh ra đã kết oán, nên gọi là Vị sinh oán . Lớn lên, ông được lập làm Thái tử, nhân nghe lời xúi dục của Đề bà đạt đa, bắt vua cha hạ ngục và giam cho đến chết. Sau khi lên ngôi, thôn tính các nước nhỏ lân cận, uy danh vang lừng bốn phương, đặt nền tảng cho việc thống nhất Ấn độ. Sau vì tội giết cha nên khắp mình ông ghẻ lở, đến trước Phật xin sám hối, liền khỏi bệnh và qui y đức Phật. Sau khi đức Phật nhập diệt, A xà thế là vị đại hộ pháp của giáo đoàn Phật giáo. Khi ngài Ma ha ca diếp kết tập kinh điển ở hang Thất diệp, A xà thế là vị đại thí chủ, cung cấp tất cả mọi vật cần dùng. Về niên đại A xà thế lên ngôi, cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 chép, thì nhà vua lên ngôi tám năm trước khi đức Phật nhập diệt, cầm quyền được ba mươi hai năm. Ngoài ra, cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 46, kinh Xuất diệu quyển 22 chép, nhà vua cùng với Ba tư nặc vương nước Ca thi đã đánh nhau mấy lần, sau nhờ Phật giáo mới được hòa giải. Các sự tích khác của nhà vua, sau cuộc kết tập tại hang Thất diệp, không thấy ghi lại trong các kinh điển. [X. kinh Trường a hàm Q.2, Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.19, Q.20; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A xà thế vương; Hữu bộ Tì

nại da tạp sự Q.38; luật Ngũ phần Q.3; Đại đường tây vực kí Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25]. A XIỂN ĐỂ-CA Phạm:An-icchantika. Còn gọi là a xiển đề. Dịch ý là bất nhạo dục (không ưa muốn), vô dục (không muốn), tùy ý tác (làm theo ý). Là hữu tình vô tính trong năm tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức có nghĩa là không thích vào Niết-bàn. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23, nói: “A xiển để ca, Hán dịch là vô dục, nghĩa là không ưa thích Niết bàn. Cũng gọi là Xiển để kha, Hán dịch là đa tham, nghĩa là ham thích sinh tử, không cầu thoát li, vì thế không tin ưa chính pháp. Các nhà dịch cũ phiên âm là A xiển đề, dịch nghĩa là tùy ý tác (làm theo ý thích)”. Có người bảo tiếng Phạm icchantika (nhất xiển đề) là phiên âm sai từ tiếng đồng loạiaitthaôtvika. [X. Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.thượng phần đầu]. (xt. Nhất Xiển Đề). A XOA LA THIẾP Gồm có năm thếp. Do vị tăng người Nhật là Tông uyên sưu tập. A xoa la, tiếng Phạm:Akwara, dịch ý là chữ. Nội dung thu chép các dấu tích chữ Tất đàm của các nhà còn được cất giữ tại các núi có danh tiếng của các nước và tại những chùa gần Kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Trong đó, có những lá bối xưa còn được cất giữ tại chùa Pháp long và chùa Cao quí, có chữ viết tay của các tam tạng Thiện vô úy, Bất không, Bát nhã đát la,

của các Tông sư Mật giáo đời Đường, như Thuận hiểu, Huệ quả, Pháp toàn, và bút tích của các danh gia Nhật bản, như Thành nguyên, Tịnh bảo, Minh huệ v.v... Sách được xuất bản lần đầu vào năm Thiên bảo (Nhật bản) thứ 8 (1827) tại chùa Tây lai thuộc Y thế tân nơi Tông uyên trụ trì, bản gỗ hiện còn được giữ ở chùa Tây lai. A XOA LA THIẾP

A YẾT LA Phạm:Àgàra. Dịch ý là cảnh (giới). Chỉ chỗ nương tựa của tác dụng tâm thức, cũng tức là đối tượng dẫn khởi tâm, thức, cảm giác hoặc tư duy; tai đối với tiếng, mắt đối với sắc, tiếng và sắc là cảnh của tai và mắt. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 (Đại 43, 753 trung), nói: "Chất đa ế ca a yết la đa, Hán dịch là tâm nhất cảnh tính, (...) a yết la, nghĩa là cảnh". Á Tiếng dùng trong Thiền lâm. I. Á. Tiếng dùng đối với kẻ học giả, khi muốn diễn tả một điều gì đó mà mình tâm đắc, nhưng dùng hết lời mà vẫn không diễn tả được, hoặc là biểu thị chân lí Phật pháp khó có thể dùng ngôn ngữ mà diễn đạt được. Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 504 thượng), nói: "Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là trâu trắng ở chỗ đất trống? Sơn trả lời: Hồng hồng. Sư nói: Á na!". II. Á.Biểu thị tiếng cười, tiếng chim kêu. Còn nói là á á. Bích nham lục, tắc 14 (Đại 48, 154 hạ), nói: "Dưới cây Diêm phù cười ha ha, đêm qua rồng đen bẻ gãy sừng. (Chẳng ngăn rồng đen bẻ gãy, có ai thấy không? Lại có ai chứng minh không? Á!)" Á DƯƠNG NGOẠI ĐẠO Một loại ngoại đạo ở Ấn độ. Ngoại đạo này cho rằng, trong các pháp môn tu hành, pháp môn không nói, như con dê câm, là ưu việt hơn cả. Tứ phần luật hành sự sao quyển hạ, phần 3 (Đại 40, 133 trung), nói: "Tăng kì nhận sự lễ lạy của người, không được lặng thinh như con dê câm". Hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 (Đại 40, 397 trung), nói: "Có kẻ ngoại đạo á dương (dê câm) tu pháp môn không nói, đời có kẻ cho tu pháp môn ấy là hạnh cao nhất, nên bỏ ngay pháp môn ấy của ngoại đạo".

Á DƯƠNG TĂNG Tăng dê câm. Phạm: Eđamùkasaôgha. Chỉ tăng ngu si. Là một trong bốn loại tăng. Á dương (dê câm), thí dụ người chí ngu. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3 chép, thì Á dương tăng tuy không phá giới, nhưng ngây dại không có trí, không có sức hăng hái tiến tới, không phân biệt được xấu tốt, không biết khinh trọng, không biết có tội hay không tội, nếu có việc tăng, hai người cãi nhau, không có khả năng quyết đoán, lặng thinh không nói. Ví như con dê trắng, dù có bị giết cũng không thể kêu thành tiếng, vì thế gọi là Á dương tăng. Lại Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7, thì bảo á dương tăng là người không có khả năng hiểu ba tạng. (xt. Tứ Chủng Tăng). Á LỊCH SƠN ĐẠI (ALEXANDER THE GREAT; 356tr. T.L - 323 tr. T.L) ..... Là quốc vương của Macedonia thuộc miền bắc Hi lạp vào thế kỉ thứ tư trước Tây lịch. Giết cha chiếm ngôi. Vào khoảng năm 334 đến 331 trước Tây lịch, ông liên tiếp chinh phục Tiểu á tế á, Syria, Ai cập và Ba tư. Năm 326 trước Tây lịch (năm thứ 43 đời Chu hiển vương), ông vượt sông Ấn độ để đánh nước Ấn, vua nước Tháp khắc tây lạp (Taxila) ra xin hàng. Họ Á lại đánh bại nước Phổ lỗ (Purus), rồi thúc quân tiến tới phía đông, Alexander The Great A YẾT LA

thẳng đến đông bộ Tỉ a tư (Beas), tới đây, quân binh không chịu tiến thêm nữa, nhà vua bèn quay về tây. Năm 323 trước Tây lịch, về đến thành Ba tỉ luân (Babylon) chưa được bao lâu thì chết. Họ Á vốn muốn dung hợp văn minh và dân tộc đông tây, tạo dựng một thời đại Hi lạp hóa, nhưng vì mất sớm, nên cái kế hoạch định sáp nhập tỉnh Bàng già

phổ (Punjab) vào bản đồ Đế quốc nửa chừng bị bỏ dở. Sau khi Álịchsơn chết, đế quốc bị các bộ hạ chia cắt, chính quyền đã được thiết lập ở Ấn độ liền tiêu diệt, trong các thư tịch của Ấn độ cổ đại, không thấy có một chữ nào nói đến việc họ Á chinh phục Ấn độ. Á PHÁP Chỉ phương pháp tu hành cấm khẩu, là phương pháp tu hành của ngoại đạo. Nếu đệ tử của Phật mà tu hành pháp ấy thì cũng đồng như ngoại đạo, bị luật pháp Tiểu thừa cấm chỉ. Tứ phần luật yết ma sớ tế duyên kí quyển 21 (Vạn tục 64, 492 hạ), nói: "Thập tụng chép: nếu thụ Á pháp thâu lan thì đồng như ngoại đạo, (...) trong Tăng kì không được thụ pháp cấm khẩu, nếu cần có chút việc phương tiện, thì chỉ được cấm khẩu đến nửa tháng, sau đó, đến giờ bố tát, phải nói năng, thăm hỏi, hỏi việc, đáp việc, chú nguyện v.v... Xong bố tát rồi, tiếp tục nói năng. Nếu kiêu mạn giận tức mà không nói, là người phạm luật. Nếu để chiết phục sự kiêu mạn của người trẻ tuổi, thì cho phép được mười lăm ngày không cùng nói năng với người đó, nhưng đến ngày bố tát thì lại được nói". Song, Đại thừa thì không cấm. [X. luật Thập tụng Q.23; luật Tứ phần Q.37; luật Ngũ phần Q.19]. Á TUẾ Tức đông chí. Hàm ý là sắp đến năm mới. Lúc đầu, khoảng đời NgụyTấn, từ ngày

ấy trở đi,triều đình bắt đầu cử hành các nghi thức lớn để mừng năm mới sắp đến. Về sau, trong Thiền lâm, vào ngày ấy cũng cử hành các pháp hội lớn; chuẩn bị cho thời bỉnh phất (thời thuyết pháp của vị trụ trì), tổng kiểm sát các việc trong chùa và sửa soạn trai nghi cúng dường đại chúng, gọi là Đông trai. [X. Thiền uyển thanh qui quyển 3 giám viện; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển hạ tứ tiết thổ địa đường niệm tụng]. Á TỬ ĐẮC MỘNG Người câm được mộng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là người câm không thể kể lại những điều mình thấy trong mộng cho người khác nghe được; trong Thiền lâm, từ này được chuyển dụng để thí dụ người học đạo không thể dùng lời nói để diễn tả cái cảnh giới mà chính mình đã thể ngộ cho người khác biết. Cứ theo Vô môn quan chép, thì Vô môn nói rằng (Đại 48, 293 thượng): "Hãy tham cứu chữ Vô đi, ngày đêm không dời, đừng hiểu là hư vô, đừng hiểu là hữu vô. Cũng giống như nuốt viên sắt nóng, khạc cũng không khạc ra được. Tẩy cho sạch hết những cái hiểu biết sai lệch trước kia, lâu lâu thuần phục, tự nhiên trong ngoài đả thành nhất phiến (tự nhiên chủ thể và đối tượng hợp làm một). Như người câm được mộng, chỉ tự mình biết". Đoạn văn trên đây biểu thị đem tâm truyền tâm, lời nói chẳng kịp, ý nghĩ chẳng tới, quyết không phải việc có liên quan đến môi mép của kẻ khác. Đồng nghĩa với các câu nói như: người câm ăn hoàng liên, người câm ăn mướp đắng, lạnh nóng tự biết v.v... Á tử, còn nói là Á hán (gã câm). ÁC .. I. Ác. Phạm,Pàli: Pàpa. Là một trong ÁC

ba tính. Đối lại với "thiện", "vô kí", và đồng nghĩa với "bất thiện" (Phạm:Akuzala, Pàli: Akusala). Tức các pháp bất thiện và các việc làm với ý nghĩ xấu, có khả năng đưa đến quả khổ. Tính chất của nó bao quát sự trái lí, trái phép, tổn hại mình và người, tương ứng với các phiền não tham, sân, làm chướng ngại Thánh đạo. Luận Câu xá quyển 16 (Đại 29, 84 trung), nói: "Vì cái đó có thể dẫn đến quả phi ái (không ưa thích), bị người thông minh ghét bỏ, làm điều đó tức là ác, cho nên gọi là ác hành". Thiện (Pàli: Puĩĩha), tức việc làm thiện đưa đến cảnh giới thiện, trái lại, ác thì phá hoại tất cả phẩm cách nhân luân trật tự, tâm ý và hành vi. Cứ theo Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) kệ 407 nói, đức

Thế tôn xuất gia là để tránh xa những ác nghiệp do thân tạo tác, vứt bỏ những ác hành do khẩu tạo tác mà sống cuộc đời thanh tịnh, cho nên, ác nghiệp, ác hành thật có quan hệ mật thiết với đời sống nhân loại. Ngoài các ác hành do thân, khẩu tạo tác ra, đời sau lại thêm các ác nghiệp do ý thức tạo tác, mà thành mười loại ác nghiệp "thân ba, miệng bốn, ý ba". Kinh Kim quang minh tối thắng vương phẩm Mộng kiến kim cổ sám hối (Đại 16, 412 trung), nói: "Thân ba miệng bốn thứ, ý nghiệp cũng có ba, trói buộc các hữu tình, từ xưa luôn tiếp nối, do ba loại hành ấy, tạo thành mười ác nghiệp". Mười ác nghiệp là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt, tham muốn, giận tức, tà kiến, thường được đề cập song song với năm tội nghịch là: hại mẹ, hại cha, hại A la hán, phá tăng, ác tâm làm cho thân Phật chảy máu. Kinh Vô lượng thọ có sớm hơn kinh Kim quang minh, cho nên chỉ nói có năm điều ác là giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói

dối và uống rượu, đây tức là nguồn gốc của năm giới. Phật giáo cho các hành vi phá hoại trật tự nhân luân là ác nghiệp và nói như thế đã lâu lắm rồi, cho nên, đó là tư tưởng nhất quán từ Phật giáo Nguyên thủy cho đến Phật giáo Đại thừa. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.112; luận Câu xá Q.14, Q.16; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Thiện, Bất Thiện). II. Ác. Chữ (a#) Tất đàm, hoặc gọi là chấm Niết bàn. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ tư trong năm lần chuyển biến, tức thêm hai cái "." vào bên cạnh chữ A không chuyển (chữ A gốc). Đại nhật kinh sớ quyển 14 (Đại 39, 724 thượng), nói: "Nếu thêm hai cái chấm vào bên cạnh chữ A thì tức là tâm bồ đề đã trừ sạch các chướng mà được Niết bàn". Theo nghĩa Đông nhân phát tâm của ngài Thiện vô úy (637-735), trong năm lần chuyển biến của chữ A phối với năm đức Phật, thì chữ A này tương đương với đức Thích ca Như lai ở phương bắc. Chữ này là chủng tử của bồ tát Trừ cái chướng. Đại nhật kinh sớ quyển 10 giải thích chữ này theo hai nghĩa trừ bỏ, hàng phục. Ngoài ra, theo kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì chữ này có các nghĩa: diệt mất (Phạm:Astaô-gamana), diệt mất hết, xa lìa v.v... [X. kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Du già kim cương đính kinh phẩm Thích tự mẫu; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.20; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển). ÁC CƠ Ác, là nghĩa tổn hại; Cơ, chỉ căn cơ. Tức là những căn cơ của các hành vi trái lí gây tổn hại. Trong Ngu thốc sao quyển thượng, Tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản là

ngài Thân loan, đã nêu ra bảy loại ác cơ: ÁC CƠ

1. Mười điều ác, tức giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói lời ác, nói hai lưỡi, tham muốn, giận tức, ngu si. 2. Bốn tội nặng, tức tăng chúng phạm bốn giới cấm nặng: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối. 3. Phá kiến, tức phá hoại lí chính đạo. 4. Phá giới, tức phá hủy giới cấm. 5. Năm tội nghịch, tức giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hòa hợp tăng, làm cho thân Phật chảy máu. 6. Báng pháp, tức chê bai chính pháp. 7. Xiển đề, tức không có lòng tin và dứt hết thiện căn. Người ác cơ trên đây, trong khoảng một niệm, nếu được nghe và tin vào bản nguyện của Phật A di đà mà niệm

danh hiệu của Ngài, thì cũng được Ngài cứu vớt. Giáo nghĩa của Mật tông cũng nói đến công năng cứu giúp kẻ ác cơ; cứ theo kinh Đà la ni tập chép, nếu có người phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch, có thể trì được pháp này, đọc tụng một biến Đà la ni, thì liền tiêu diệt hết các tội nặng căn bản. Lại cứ theo kinh Nhiếp chân thực quyển thượng phẩm Kim cương giới đại đạo tràng chép, người tạo nhiều ác nghiệp, gây nhân đọa địa ngục, tất cả các pháp khác đều không thể cứu được, duy chỉ có Kim cương giới Đại mạn đồ la vô thượng pháp môn mới có thể cứu hộ được. ÁC ĐẠO ..... Đối lại với Thiện đạo. Cùng nghĩa với "Ác thú". Đạo, có nghĩa là thông suốt. Tức người lúc sống gây các nghiệp ác, sau khi chết phải đi suốt tới những nơi khổ sở. Gọi chung những nơi của y thân và khí thế giới, chủ yếu là chỉ địa ngục. Trong sáu đạo (ngả, đường), thông thường gọi địa ngục, quỉ đói và súc sinh là ba ác đạo, a tu la, cõi

người và cõi trời là ba thiện đạo. Ngoài ra, bốn ác đạo là chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh và A tu la. Năm ác đạo thì chỉ cho địa ngục, quỉ đói, súc sinh, cõi người, cõi trời. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán vô lượng thọ; kinh A di đà; Đại thừa nghĩa chương Q.8 phần cuối]. (xt. Ác Thú). ÁC ĐẠO CHƯỚNG Là một trong năm chướng. Chỉ sự sinh vào ngả ác là ngăn trở việc tu hành đạo Phật. Ác đạo, chỉ ba đường ác súc sinh, ngã quỉ, địa ngục, sinh vào những nơi ấy thì khó mà được nghe Phật pháp, vì thế là sự trở ngại cho việc nghe pháp tu đạo. [X. luận Đại trí độ Q.38]. (xt. Ngũ Chướng). ÁC GIÁC ..... Tư tưởng xấu ác. Có tám loại khác nhau. Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, nói: "Lòng tà suy tưởng gọi là giác, trái với chính lí nên gọi là ác; ác và giác khác nhau, chia làm tám loại". Chỉ quán quyển 5 phần bốn, nói: "Tám ác giác, không thể vào được". ÁC HÀNH Tức hành vi bất lương. Cũng là tên gọi khác của phiền não. Phật giáo đối với tất cả nghiệp bất thiện của thân, ngữ, ý, theo thứ tự gọi là thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành. Trong tất cả ác hành, tội phá tăng là nặng nhất. [X. luận Câu xá Q.16; Thập địa luận nghĩa kí Q.4 phần đầu]. (xt. Ác). ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC .. Ác hê xế đát la, Phạm: Ahi-cchattra. Dịch ý là Xà cái, Xà triệt. Là tên một nước xưa thuộc trung Ấn độ. Còn gọi là A hỉ xế đa la quốc, A lam xa đa la quốc. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4 chép, thì nước Ác hê xế đát la rộng hơn ba nghìn dặm, đô ÁC HÊ XẾ ĐÁT LA QUỐC

thành rộng một trăm bảy mươi tám dặm, địa thế hiểm trở, trồng nhiều lúa mạch và có nhiều rừng suối. Trong nước, dân chúng thuần phác, mến đạo chăm học, có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn nghìn người, học tập giáo pháp của Chính lượng bộ Tiểu thừa, có hơn ba trăm người theo đạo khác, thờ trời Đại tự tại, là ngoại đạo Đồ khôi (lấy tro bôi lên mình). Cứ theo sử thi cổ đại của Ấn độ là Đại tự sự thi (Phạm: Mahàbhàrata, dịch âm làMa ha bà la đa) chép, thì tên của nước này là Ban xà la (Pàli: Paĩcàla), nền cũ ở gần sông La ma hằng-ca (Ràmagagà), một nhánh của sông Hằng, nằm về phía tây Ba lôi lị (Bayeli) khoảng hai mươi chín cây số, hiện còn ba mươi hai ngôi tháp. [X. kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung; luận Đại trí độ Q.3; Phiên phạm ngữ Q.8]. ÁC KHẨU ..... Một trong mười điều ác. Các nhà dịch mới dịch là Thô ác ngữ. Tức thốt ra những lời cục cằn thô lỗ, mắng nhiếc người khác. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 chép, thì lời nói thô bỉ được coi là xấu ác, lời xấu ác từ miệng thốt ra, nên gọi là ác khẩu. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng (Đại 46, 669 hạ), nói: "Dùng lời nói ác nói với người, khiến người buồn bực, gọi là ác khẩu". Ngoài ra, kinh Pháp hoa

quyển 6 phẩm Thường bất khinh bồ tát chép: nếu dùng ác khẩu chửi mắng chê bai, thì người ấy sẽ bị tội báo lớn. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.16]. ÁC KHÍ Cái khí tức bực bứt rứt không lộ ra ngoài, cố kết trong lòng. Kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ nói: mang lòng độc hại ác khí sâu kín, là hàm ý trên. Ngoài ra, trong Thiền

lâm, để đạt mục đích khiến người khác giác ngộ, dùng những lời nói với thái độ ác liệt, gọi là ác khí tức; "khí tức " là chỉ lời nói. [X. Đại tuệ phổ giác thiền sư thư Q.hạ]. ÁC KIẾN ..... I. Ác kiến. Phạm:mithyà - dfwỉi. Còn gọi là Bất chính kiến. Nói tắt là Kiến. Là một trong trăm pháp do tông Pháp tướng lập ra, thuộc một trong sáu phiền não. Chỉ cái thấy biết quanh co xấu ác, cũng tức là cái thấy biết trái với chân lí Phật giáo. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 chép, ác kiến lấy sự hiểu biết nhơ nhuốm làm tính, có khả năng ngăn trở cái thấy biết tốt lành, kẻ có ác kiến chịu nhiều khổ não. Kiến tùy miên (Phạm: Dfwty-anuzaya) trong sáu Tùy miên được nói trong luận Câu xá,Kiến trược trong năm trược, đều tương đồng với ác kiến. Dựa theo sự sai biệt về hành tướng, Ác kiến được chia làm năm kiến là: Tát ca gia kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến, cũng gọi là năm ác kiến; trong chín Kết, ba kiến trước là Kiến kết (Phạm:Dfzỉisaôyojana), hai kiến sau là Thủ kết (Phạm:Paràmarzasaôyojana). [X. luận Câu xá Q.19; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Kiến). II. Ác kiến. Trong tông Tịnh độ, ác kiến, đặc biệt chỉ cho lòng ngờ vực về năng lực của chính mình. Trong Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, ngài Thiện đạo nêu ra thí dụ hai dòng sông Tham và Sân, bảo rằng, người ác kiến hiểu khác, làm khác, đem sự hiểu biết bậy bạ của mình, làm rối loạn lòng tin của những người nguyện sinh về Tịnh độ phương tây. Trong Ngu thốc sao quyển hạ, ngài Thân loan của Nhật bản nói, người ác kiến là chỉ cho người kiêu ngạo, lười biếng, tà kiến, ngờ vực. (xt. Phát Khiển Chiêu Hoán). ÁC KHẨU

ÁC LẠI DÃ CAN TÂM Ác lại, chỉ chứng bệnh ghê tởm; dã can, tức cáo đồng. Cả hai thứ này đều có mùi hôi hám khó chịu, thí dụ cái tâm hiểm ác. Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 17 trung), chép: "Đại luận nói: Thà khởi tâm ác lại dã can, chứ không sinh ý Thanh văn, Bích chi phật". Ngoài ra, kinh Tátgiànikiện quyển 9 có câu "Thân cáo đồng ghẻ lở cũng không thể có được (chứ đừng nói chi đến thân người)". Nói về người không giữ giới. ÁC LINH ..... Chỉ sự u linh tà ác. Tức mang lòng oán hận làm một thứ u linh ở thế gian. Còn gọi là Tử linh, Oán linh, Quái vật. Sự u linh mang lòng oán hận, hiện ra hình tướng phần nhiều là khủng bố, nhiễu loạn lòng người, thậm chí khiến người ta phải chết. Nếu nhờ vào uy lực của Phật Thánh thì có thể xua tan được ác linh, cho nên cái phong khí gia trì cầu đảo, xuất gia tu hành, đọc tụng kinh văn, do đó mà thịnh hành. Tư tưởng này bắt nguồn từ thời kỳ Ngụy Tấn. ÁC LỘ ..... Pàli: Asubha. Chỉ thứ nước lỏng (tân dịch) nhơ nhớp từ trong thân thể tiết ra. Như mủ, máu, nước phẩn, nước tiểu v.v... Ác, là nghĩa chán ghét; lộ, tức tân dịch. Cứ theo kinh Tâm địa quán chép, tự thấy thân mình có ba mươi sáu vật ác lộ bất tịnh. Lại kinh Vô lượng thọ quyển hạ bảo: sống, già, bệnh, chết đều khổ, lại thêm ác lộ bất tịnh, vì thế chẳng có gì đáng ưa cả. ÁC LUẬT NGHI Luật nghi xấu ác. Đối lại với Thiện luật nghi. Còn gọi là Bất luật nghi, Ác giới. Tức là Vô biểu sắc của những người vì cuộc sống hoặc ham nhiều lời lãi mà tự phát thệ

làm nghề đồ tể, tạo nghiệp giết hại. Cứ theo luận Câu xá quyển 14 chép, ác luật nghi bị kẻ trí chán ghét, cho nên gọi là ác hành; có khả năng trở ngại giới luật thanh tịnh, cho nên gọi là ác giới, không cấm các cái ác xấu của thân, ngữ, cho nên gọi là bất luật nghi. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 27 nói: có mười sáu loại ác luật nghi. Đó là: 1. Vì cầu lợi mà nuôi dê mẹ dê con, nuôi cho béo rồi đem bán. 2. Vì cầu lợi mà mua dê, giết lấy thịt bán. 3. Vì cầu lợi mà nuôi lợn (heo), nuôi béo rồi bán. 4. Vì cầu lợi mà mua lợn giết lấy thịt bán. 5. Vì cầu lợi mà nuôi bò con, nuôi béo rồi bán. 6. Vì cầu lợi mà mua bò, giết lấy thịt bán. 7. Vì cầu lợi mà nuôi gà con, nuôi béo rồi bán. 8. Vì cầu lợi mà mua gà, giết lấy thịt bán. 9. Câu cá, 10. Săn bắn, 11. Cướp giật, 12. Giết người, 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói hai lưỡi, 15. Làm cai tù, 16. Chú long..... (dùng chú thuật quấn rắn vào mình, làm trò vui cho người ta xem, để kiếm sống). Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6, có nêu lên mười hai ác luật nghi là: đồ tể, sát nhân, nuôi lợn (heo), nuôi gà, bắt cá, săn bắn, lưới chim, bắt rắn, chú long, cai tù, làm giặc. Về việc được và bỏ ác luật nghi, theo ý luận Câu xá quyển 14, quyển 15, thì nếu ÁC LUẬT NGHI

an trú nơi luật nghi, vì thắng phiền não mà làm các nghiệp bất thiện giết hại, thì do đó liền phát bất thiện vô biểu; nếu an trú nơi bất luật nghi, do thuần tịnh tín mà làm các thắng thiện nghiệp như lễ Phật, thì do đó cũng phát các thiện vô biểu. Lại do làm và thề cũng có thể được ác luật nghi; "làm" tức sinh trong nhà bất luật nghi, khi làm các việc sát sinh, liền phát được ác giới; "thề", tức không sinh trong nhà bất luật nghi, nhưng vì cuộc sống mà thề sát sinh để nuôi thân, do đó phát được ác giới. Bỏ giới thì có ba duyên, tức do đã chết (thân sở y đã chết thì ác giới năng y cũng theo đó mà bỏ), do được giới (hai giới thiện ác không thể cùng khởi song song, khi được biệt giải thoát giới hoặc tĩnh lự luật nghi, thì sức mạnh tăng lên, vì thế có thể bỏ ác giới), do sinh hai hình (tức con trai sinh làm hình gái, con gái sinh làm hình trai). Ngoài ra, kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 chép, khi chết đã hết ái dục, khi thụ luật nghi giới, khi thụ ba qui y, trong ba trường hợp đó bỏ ác luật nghi giới. [X. luận Du già sư địa Q.9; luận Thuận chính lí Q.36; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung phần một; Câu xá luận quang kí Q.14]. ÁC MA ..... Phạm:Màra. Dịch âm là Ma-la. Chỉ loại ác thần, ác quỉ hay phá hoại tâm chí cầu đạo, ngăn trở việc thiện và phá hoại thân mệnh của mình và người. Tức cũng gọi chung những người ác, việc ác, thần ác quấy phá người tu hành. Các kinh điển Nam, Bắc truyền, nhất là kinh A hàm, miêu tả rất tường tận và sinh động các việc ác ma quấy nhiễu thân tâm của đức Phật và các đệ tử. Như kinh Tạp a hàm quyển 39, đức

Phật dùng kệ tụng thuyết minh cảnh giới "ma" (Đại 2, 290 thượng): "Sắc, thụ, tưởng, hành, thức, phi ngã và ngã sở; nếu biết nghĩa chân thực, không đắm những thứ đó. Tâm không đắm trước pháp, vượt thoát sắc trói buộc, biết rõ tất cả chốn, không trú cảnh giới ma". Ác ma tương ứng (Pàli: Màrasaôyutta) trong kinh Tương ứng bộ Nam truyền, cũng có ghi chép tương tự, và căn cứ theo các điều được trình bày trong đó, cũng cóthể khảo sát tính cách của ác ma. Có lần, ngài Lađà hỏi đức Phật: "Thế nào là ác ma?". Đức Phật trả lời: "Sắc (có hình) là ma, thụ (cảm giác) là ma, tưởng (biểu tượng) là ma, hành (sức cấu tưởng của ý chí) là ma, thức (tác dụng phán đoán) là ma". Mà phàm những cái tưởng tượng, thấy, nghe v.v... đều là nguồn gốc của sự "chấp trước", cho nên

đều có thể được coi là ma. Đức Phật thành đạo chưa được bao lâu, đang ngồi yên lặng tư duy dưới gốc cây bồđề, lúc ấy ác ma Ba tuần liền đến trước mặt quấy nhiễu, nó nói với đức Phật (Đại 2, 286 hạ): "Cù đàm nếu tự biết, đạo Niết bàn an ẩn, vui một mình là tốt, tại sao cưỡng hóa người?". Bài kệ tụng này, trong Ác ma tương ứng của Tương ứng bộ là: "Người đã liễu ngộ đạo bất tử yên ổn, một mình người thực hành là được rồi, tại sao còn giáo hóa cho người khác, độ cho người khác?". Ác ma tương ứng còn chép, một ngày nọ, đức Phật vào làng khất thực không được, mang bát trở về, Ác ma thấy thế bèn nói: "Lần sau nếu đi xin, Đại sư chắc chắn sẽ có ăn". Đức Phật ngâm thơ, đáp: "Tuy không có ăn, nhưng ta vẫn vui, như trời Quang âm, nhờ vui mà sống". Có người bảo đây là đức Phật đối với thực dục, biểu hiện hai mặt tâm cảnh. Bài kệ trên đây, kinh Tạp a hàm quyển 3 (Đại 2, 288 thượng) chép là: "Dù cho chẳng được gì, ta yên vui mà sống, như trời Quang âm kia, thường ăn bằng thú vui. Dù cho chẳng được gì, yên vui mà

tự sống; thường ăn bằng niềm vui, không tùy thuộc cái thân". ÁC MA

Ác ma tương ứng lại chép, có lần ác ma nói: "Người có con nhờ con mà mừng, người có bò nhờ bò mà mừng, nhân người ta có cái nhờ cậy mới được vui mừng, nếu không có cái nhờ cậy, thì làm sao được vui mừng?". Đức Phật nghe vậy liền nói: "Có con vì con mà lo, có bò vì bò mà lo; vì người ta có cái nhờ cậy nên lo, nếu không có cái nhờ cậy thì không lo". Hai quan điểm đối với thân tình và của cải "có cái nhờ cậy thì mừng", "có cái nhờ cậy thì lo" hoàn toàn trái ngược nhau kể ở trên, bao nhiêu học giả giải thích là trong tâm đức Phật đã nảy sinh hai lớp tâm cảnh. Ngoài kinh điển A hàm ra, trong các kinh luận khác như kinh Phổ diệu quyển 6 phẩm Hàng ma, kinh Phật bản hạnh tập quyển 25, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 13 phẩm Ma sự, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 6, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7 phẩm Vãng niliên hà, quyển 9 phẩm Hàng ma; luận Đại tìbàsa quyển 44, quyển 197, luận Đại trí độ quyển 56, quyển 58 v.v... đều có chép nhiều về sự tích danh tướng và lời nói của ác ma (hoặc ma Ba tuần) nhiễu hại đức Phật hoặc những người tu hành, và phá hoại các thiện pháp. (xt. Ba Tuần, Ma). ÁC NGHIỆP ..... Đối lại với Thiện nghiệp. Tức là những hành vi trái lí do thân, khẩu, ý tạo nên. Chỉ những việc làm xấu, lời nói xấu và ý nghĩ xấu của thân, miệng, ý, có khả năng dẫn đến quả khổ trong hiện tại và vị lai. Thông thường chỉ sự tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác. Kinh Hoa nghiêm (40 quyển) quyển 40 (Đại 10, 847 thượng), nói: "Xưa kia tôi gây bao nghiệp ác, đều bởi vô thủy tham

sân si". [X. kinh Lục ba la mật Q.5; Câu xá luận quang kí Q.13]. (xt. Thiện Nghiệp). ÁC NHÂN ..... Tức là người bất thiện. Chỉ người làm ác qua thân, khẩu, ý, đặc biệt chỉ người phủ nhận, không tin chính lí Phật giáo. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện nói, kẻ ác trong đời vị lai, tuy nghe Phật nói pháp Nhất thừa, nhưng mê hoặc mà không chịu tin, phá pháp rơi vào ác đạo. Trong sách Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo nêu lên năm loại người có tính ác, đó là: 1. Chê thật làm giả, 2. Chê chính làm tà, 3. Chê phải làm trái, 4. Chê thực làm dối, 5. Chê thiện làm ác. Kinh Phạm võng quyển hạ, Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ, đối với người ác, chỉ trích rất nghiêm khắc, bảo những kẻ không thụ giới Bồ tát đều là người ác, gọi là súc sinh, vô tâm như gỗ đá. Tịnh độ giáo Nhật bản, đối với hạng người ác này, có thuyết cứu tế, như Tịnh độ chân tông đặc biệt

gọi kẻ ác là“Ác nhân chính cơ”, chủ trương ác nhân là căn cơ chính được cứu, cho ác nhân là đối tượng hóa độ của Phật A di đà. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.6]. ÁC NHÂN ÁC QUẢ ..... Gọi chung ác nhân, ác quả. Chỉ cái căn nguyên có thể đưa đến quả ác và quả khổ do hành vi ác sản sinh. Đối lại với Thiện nhân thiện quả. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp phẩm Phật mẫu chép, thì quả báo thiện ác rất là bất đồng, tất cả điều thiện, cảm thụ quả Phật, còn vô minh thì chịu quả hữu vi sinh diệt, do đó, quả thiện từ nhân thiện mà sinh, quả ác do nhân ác mà có. Mối quan hệ nhân quả giữa hai cái ác nhân ác quả và thiện nhân thiện quả, là

quan hệ đồng loại nhân, đẳng lưu quả. Kinh sách Phật giải thích về thiện nhân thiện quả và ác nhân ác quả thì rất nhiều, như Đại trang nghiêm luận kinh quyển 15, nêu lên tám mươi chín loại sự duyên, kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, thiên Thụ báo trong Pháp uyển châu lâm quyển 69, quyển 70, cũng nói rất rộng về nghiệp báo thiện ác. Việc làm thiện thành nhân mà sinh ra quả thiện, việc làm ác thành nhân mà sinh ra quả ác, tin sâu ở đạo lí nhân quả ấy là điều kiện tất yếu để đi vào Phật pháp. (xt. Đẳng Lưu Quả). ÁC NHÂN CHÍNH CƠ Là tư tưởng do ngài Thân loan, tị tổ của Tịnh độ chân tông Nhật bản, đề xướng, dụng ngữ biểu hiện lòng từ bi vô hạn của Phật A di đà. Trong Thán dị sao, Thân loan từng nói, bản ý của Phật Adiđà là độ người vãng sinh, bất luận là thiện hay ác, đều nên cứu độ; đặc biệt là người ác, lại càng nên cứu, khiến họ vãng sinh, đó gọi là “ác nhân chính cơ”. Bởi vì, đối với việc vãng sinh của những kẻ phạm tội Ngũ nghịch, Thập ác, Tịnh độ chân tông có đề xuất thuyết Từ bi, Trí tuệ hai môn, bảo rằng, trong môn Trí tuệ, Phật Diđà soi xét phải trái thiện ác, tiếp dẫn thiện cơ mà răn dạy ác hành, ác tính; nhưng trong môn Từ bi thì lấy người ác mong được cứu độ làm đối cơ chủ yếu. Đây là cái cốt tủy của việc niệm Phật mà ngài Thân loan đã đề xướng. ÁC NIÊM TƯ DUY CHƯỚNG Là một trong ba chướng tu định. Chỉ người tu hành khi tu Thiền định, vì đắm chìm mê tối nên niệm ác vụt khởi, bèn phá giới cấm, nghĩ đến làm các việc bất thiện Thập ác, Ngũ nghịch v.v... Vì một niệm như thế, làm trở ngại các Thiền định, khiến

cho tâm hành giả không thể mở tỏ được [X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ; Đại tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Chướng). ÁC QUỈ LỤC TẶC Tức là sáu giặc ác quỉ. Sáu giặc, chỉ sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; sáu cảnh này hay làm cho người ta bị mê hoặc, ngăn che mắt trí tuệ của người ta, cũng như giặc, lại thí dụ như quỉ. [X. Chú Bát nhã ba la mật đa tâm kinh của Tịnh giác]. ÁC SÁT LA ..... Phạm:Akwara. Còn gọi là Á sát ra, A sát ra, La sát la, Ác sát na, A khất sử la. Dịch là chữ. Cũng hàm ý âm tiết, vần, lời. Tức chỉ văn tự, do nghĩa bất biến của nó mà lấy làm nghĩa không chuyển đổi. Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối (Đại 43, 69 thượng), nói: “Ác sát na là chữ, nghĩa không chuyển đổi”. Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 108 hạ), nói: “Phạm Ác sát la, Hán dịch là chữ, là nghĩa không lưu chuyển, tức không lưu chuyển đổi dời theo phương hướng”. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 2 chép, thì chữ là văn tự nói chung, tiếng Phạm là Ác sát la, dịch là vô lưu chuyển, vô tận; chữ nhờ mực được viết trên giấy có thể là bất diệt, sự bất diệt ấy được dùng để ví dụ

với sự thường trụ, gồm có bốn mươi bảy chữ, là gốc của tất cả chữ. Lại cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 17 chép, thì "chữ" trong tiếng Phạm có hai âm là ác sát la và li tỉ bề, âm trước là chữ căn bản, tức chữ gốc, như hai âm đầu tiên của chữ A, âm sau thì là chữ tăng gia. [X. Đại nhật kinh sớ Q.14; Đại nhật kinh sớ nghĩa thích Q.11; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phạm ngữ tạp danh]. ÁC NHÂN CHÍNH CƠ

ÁC TÁC ..... I. Ác tác. Phạm:Kaukftya. Là một trong các tâm sở (tác dụng phụ thuộc tâm). Đồng nghĩa với "hối". Là một trong bảy mươi lăm pháp do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra, thuộc Bất định địa pháp, cũng là một trong bốn Bất định của tông Pháp tướng. Ác, tức chán ghét; tác, tức việc được làm. Nghĩa là chán ghét cái việc đã được thực hiện, tâm hối tiếc sau khi việc ác đã được làm. Luận Câu xá quyển 4, đối với từ "ác tác", có nêu ra ba cách giải thích. Một là, việc duyên với ác được thực hiện mà hối tiếc, gọi là Ác tác, tức đứng về mặt hối tiếc năng duyên mà đặt tên cảnh sở duyên. Hai là, sự hối tiếc lấy ác tác làm chỗ nương tựa mà sinh, cho nên đứng về mặt hối tiếc năng y mà đặt tên sở y. Ba là, sự hối tiếc là quả của sự làm ác, cho nên đứng về mặt quả hối tiếc mà đặt tên nhân. Trong ba cách giải thích trên đây, chữ "ác" của ác tác, đều được đọc là "Ố", nghĩa của nó đều là hối tiếc việc đã làm. Nhưng, tính của ác tác không phải chỉ là bất thiện, mà bất luận thiện hay bất thiện, phàm việc đã được thực hiện một cách không hợp tình hợp lí, thì đều gọi là ác tác. Lại luận Đại tì bà sa quyển 37, có nêu lên bốn câu ác tác: 1. Hối tiếc ác nghiệp đã làm, 2. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm, 3. Hối tiếc thiện nghiệp đã làm chưa đủ, 4. Hối tiếc ác nghiệp đã làm chưa đủ. Bốn câu trên là nói về nghiệp đã làm. Luận Câu xá quyển 4 thì đối với việc chưa làm mà hối tiếc cũng gọi là ác tác, chẳng hạn như hối tiếc "Tại sao mình lại không làm việc ấy" cũng là ác tác. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, hối

tiếc đã không làm nghiệp thiện là thiện ác tác, hối tiếc đã không làm nghiệp bất thiện là bất thiện ác tác, chủ trương ác tác chỉ hạn ở thiện và bất thiện, chứ không thông vô kí. Nhưng, cứ theo luận Câu xá quyển 4 chép, thì trong các nhà thuộc các bộ khác, cũng có người nói ác tác thông cả vô kí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 7 phần đầu, cũng cho ác tác thông cả ba tính thiện, bất thiện và vô kí. Lại các nhà Duy thức gọi ác tác là "hối" và giải thích nó cũng khác với luận Câu xá. Luận Thành duy thức quyển 7, thuyết minh "hối" tức là hiềm ghét cái nghiệp được làm, lấy hối tiếc làm tính, chướng ngại xa ma tha làm nghiệp, vả lại, "ác tác" là đứng trên phương diện quả mà giả lập tên nhân, còn "hối" thì ngay từ đương thể của nó mà đặt tên nó. Ngoài ra, cứ theo ý của Thành duy thức luận thuật kí quyển 7, thì "ác" của ác tác đọc là "ố", là ý hiềm ghét. [X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.11; luận Du gia sư địa Q.11; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.4; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. II. Ác tác. Tức là Đột cát la (Phạm: Duwkfta) trong giới luật. Chỉ việc làm ác nhỏ nhiệm của thân thể, có khi cũng bao quát cả việc làm ác nhỏ nhiệm của miệng lưỡi. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.9] (xt. Đột Cát La). ÁC THẾ ..... Tức đời vẩn đục, xấu ác. Thời nay, phiền não và tà kiến bốc cháy, tuổi thọ của người ta ngắn ngủi, khổ nhiều mà vui ít. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện chép, thì trong đời xấu ác, có năm thứ vẩn đục là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc. Thời kì này, chúng sinh nhơ nhớp tội nặng, thành tựu các nghiệp bất thiện, cho nên chư

Phật dùng sức phương tiện, tùy cơ giáo hóa, đem pháp

một Phật thừa chia ra nói ba Thừa. Kinh A ÁC THẾ

di đà (Đại 12, 348 thượng), nói: “Phật Thích ca mâu ni đã làm một việc rất khó, hiếm có, đó là ở cõi Sa bà, trong đời năm trọc ác là kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc và mệnh trọc, mà được đạo Vô thượng chính đẳng chính giác”. Bởi vì, trong thời Chính pháp, chúng sinh ít phiền não, ai ai cũng tự làm mười điều thiện và thọ mệnh lâu dài; trái lại, trong thời mạt pháp, là thời mà thế giới xấu xa, con người xấu xa, quan niệm xấu xa, tâm lí xấu xa, hành vi xấu xa, lòng bất tín bừng cháy, đặc biệt gọi là ác thế, hay là ác thời. [X. An lạc tập Q.thượng; Quán kinh sớ tán thiện nghĩa]. ÁC THÚ Phạm:Durgati, Pàli: Duggati. Cũng gọi là Ác đạo. Đối lại với “Thiện thú”. Thú, có nghĩa đi tới. Tức do ác nghiệp dắt dẫn mà đi tới chỗ phải đến. Cứ theo luận Câu xá quyển 8 chép, thì thể của năm thú là vô phú vô kí, lại năm thú nhiếp vào số hữu tình; nghĩa là do nghiệp thiện ác chiêu cảm quả thể dị thục vô kí, gọi là thú, vì thế, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương “Thú" chẳng thông với thiện, nhiễm và khí thế giới. Thông thường gọi địa ngục, ngã quỉ và súc sinh là ba ác thú, cũng gọi là ba đường, ba ngả ác, là những nơi thuần túy vì ác nghiệp mà phải đi tới; trong đó, y theo tức giận đi đến địa ngục, y theo tham muốn đi đến ngã quỉ, y theo ngu si đi đến súc sinh. Đối lại với ba ác thú, ba cõi A tu la, người, Trời gọi là ba thiện thú, là những nơi mà những người làm nghiệp thiện đi đến. Ba ác thú, nếu thêm A tu la thì là bốn ác thú. Ba ác thú, nếu thêm người, trời thì là năm ác thú, cũng gọi là năm ác đạo, năm thú; trong đó, A tu la bao quát ba nơi là ngã quỉ,

súc sinh và trời, hoặc nhiếp cả địa ngục. Năm ác thú lại thêm A tu la thì gọi là sáu đạo, cũng gọi là sáu ngả. Loài người cũng có thể sinh diệt vòng quanh trong sáu ngả. Sáu ngả này, nếu đem thí dụ cuộc sống hiện thực của con người, thì nóng giận tức là địa ngục, tham muốn tức là ngã quỉ, ngu si tức là súc sinh, đấu tranh tức là A tu la, còn vui sướng thì có thể phân biệt là người và trời. Cái nguyện vọng lớn nhất trong một đời của người Ấn độ xưa, là không muốn phải sinh lại vào cõi người, vì thế, coi nhân đạo và thiên đạo đều là ác thú. Nhưng, nghĩa ác thú này, sau khi du nhập Phật giáo, thì ác thú chuyên chỉ cho ba đạo địa ngục, ngã quỉ và súc sinh, còn trời, người là hai thiện đạo. Ngoài ra, trong bốn mươi tám nguyện của Phật Adiđà, nguyện thứ nhất là nguyện không có ba ác thú, nguyện thứ hai là nguyện không trở lại ác thú lần nữa, hai nguyện này đều là nguyện đại bi, nhổ hết gốc khổ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Atìđạtma pháp uẩn túc Q.9; luận Đại tìbàsa Q.172; luận Câu xá quang kí Q.8; luận Câu xá bảo sớ Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.48; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng]. ÁC THỦ KHÔNG Phạm:Dur-gfhìta zùnyatà. Còn gọi là Tịch thủ không (chấp chặt cái không một cách hẹp hòi). Có nghĩa là giữ chặt cái ác không (cái không sai lầm, không thông suốt). Đối lại với “Thiện thủ không”. Tức là phủ nhận đạo lí nhân quả, chẳng biết lí duyên sinh vô tính mà hiểu lầm nghĩa không, cố chấp cái ý kiến đoạn không. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 7 chép, thì phủ định hai đế chân, tục là ác thủ không, chư Phật bảo là những kẻ ấy không thể cứu được. Lại cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 chép, thì trong Phật pháp có ÁC THÚ

Phương quảng đạo nhân, chủ trương hết thảy pháp chẳng sinh chẳng diệt, không có một pháp nào; chủ trương ấy không phù hợp thực nghĩa, chẳng biết cái lí vô tính tức không, đó là ác thủ không. [X. kinh Bồ tát địa trì Q.2; luận Du già sư địa Q.36; Dugià luận kí Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. ÁC TRI THỨC Phạm:Pàpa-mitra (bạn xấu). Đối lại với Thiện tri thức. Còn gọi là Ác hữu, Ác sư, Ác sư hữu. Tức là kẻ ác đức nói các pháp ác, pháp tà khiến người ta bị hãm vào đường ma. Kinh Pháp hoa quyển 2 phẩm Thí dụ chép, đối với những người đã xa lìa ác tri thức mà gần gũi bạn tốt thì mới có thể nói pháp cho nghe. Lại cứ theo kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 20 chép, thì Bồ tát ma ha tát đối với voi dữ tâm không sợ hãi, mà với ác tri thức thì tâm sinh sợ hãi. Trường a hàm quyển 11 kinh Thiện sinh, nêu lên sáu loại bạn ác, đó là: nói những lời dối trá, thích những chỗ vắng vẻ kín đáo, dụ dỗ người nhà người khác, bàn mưu tính kế lấy của người khác, mưu đồ lợi riêng, thích vạch lỗi lầm của người khác. Còn nêu lên bốn việc gần bạn xấu, tức bạn lúc uống rượu, bạn lúc đánh bạc, bạn lúc dâm dật, bạn lúc múa hát. Ngoài ra, ngài Thân loan của Nhật bản, trong Ngu thốc sao quyển hạ, giải thích về bạn xấu được nói trong Nhị hà thí dụ trong Tán thiện nghĩa của Quán kinh sớ của ngài Thiện đạo, bảo rằng, bạn xấu là những người giả dối độc hại, tức chỉ những người có cái học khác, cái thấy khác, cái hiểu khác và việc làm khác, khiến phương hại đến tông chỉ của môn Vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Duy ma cật Q.thượng; kinh Thi ca la việt

lục phương lễ]. ÁC VÔ QUÁ ..... Còn gọi là Ác vô ngại. Tức một loại tà kiến chấp trước cho rằng làm ác không phải tội. Chẳng hạn như người "ác thủ không", quán tất cả đều là không mà phủ định đạo lí nhân quả, không sợ tội lỗi. Lại đối với thuyết "Ác nhân chính cơ" do Tịnh độ chân tông của Nhật bản đề xướng mà nói, thì từ ngữ Ác vô quá dùng để chê bai thuyết cho rằng người ta chỉ cần nhờ vào bản nguyện của Phật Di đà mà được vãng sinh, chứ tự mình không cần phải ngăn ngừa việc tạo ác. [X. Tuyển trạch truyền hoằng quyết nghi sao Q.4; Tịnh độ tông yếu tập Q.4]. (xt. Ác Nhân Chính Cơ). ÁC XOA TỤ ..... Ác xoa, Phạm:Awka, cũng gọi là ô rô nại la -xoa(Phạm:Rudràkwa). Dịch ý là Diên quán châu, Kim cương tử. Tên cây, cũng là tên quả cây. Tên khoa học: Eleocarpus ganitrus. Cứ một chùm ba quả và sau khi rụng xuống đất thì phần nhiều chụm lại một chỗ, cho nên gọi là Ác xoa tụ, dùng để thí dụhoặc, nghiệp, khổliên quan chặt chẽ với nhau. Ngoài ra, trong các kinh luận thường dẫn ra để thí dụ số nhiều. Luận Du già sư địa quyển 96 (Đại 30, 846 hạ), nói: "Ví như chùm ác xoa ở thế gian, trong Tụ này có nhiều phẩm loại". Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 8 thượng), nói: "Hết thảy hữu tình, từ vô thủy đến nay, có rất nhiều Chùm quả ác xoa

ÁC XOA TỤ

loài, như quả ác xoa, tự nhiên như thế". Quả ác xoa màu đỏ tươi, người Ấn độ phần nhiều lấy làm thuốc nhuộm hoặc để ép dầu, hột nó có thể dùng làm tràng hạt. [X. kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.1; luận Du già sư địa Q.51, Q.56; Du già luận kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận diễn bí Q.2 phần cuối; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.35; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. ÁC XÚC ..... Có nghĩa là thức ăn uống do tay người khác đã sờ mó vào nên không

được sạch sẽ. Giới luật cho thức ăn đã bị người khác sờ mó vào là vật bất tịnh, cho nên cấm, không được ăn. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 2 tiết 2]. ÁI .. I. Ái . Phạm:Tfwịà,towayati, priya, là dịch ý của chữ piya trongPàli. Còn gọi là Ái chi. Là một trong mười hai nhân duyên. Ý là tham luyến chấp trước tất cả sự vật. Trước nay, Cơ đốc giáo được xem là tôn giáo bác ái, trong Phật giáo thì lấy "từ bi" làm trung tâm mà không trực tiếp nói đến chữ "ái". Trong kinh điển Tăng chi bộ, đức Phật thường dạy về chữ ái, bảo: "Yêu có thể sinh yêu, mà cũng có thể sinh ghét; ghét có thể sinh yêu, cũng có thể sinh ghét". Cho nên, Phật giáo nói yêu, nói ghét, cũng giống như lòng bàn tay và mu bàn tay, là hai mặt của một thể, thương yêu càng sâu thì oán ghét có thể càng lớn. Trong bài kệ 212 của kinh Pháp cú Nam truyền, có nói: "Từ yêu sinh lo buồn, từ yêu sinh sợ hãi; lìa yêu không lo buồn, làm gì

có sợ hãi?". Kế đó, cũng trong bài kệ ấy, lại từ "yêu" chuyển biến mà lần lượt đưa ra bốn thứ: thân ái (Pàli: Pema), dục lạc (Pàli: Rati), ái dục (Pàli: Kàma) và khát ái (Pàli: Taịhà). Cái gọi là ái là nói đến tình yêu có quan hệ thân tộc huyết thống đối với mình; còn cái gọi là thân ái là nói về tình bạn đối với người khác; dục lạc là tình yêu đối với một nhân vật đặc biệt nào đó; ái dục chuyên chỉ tình yêu được kiến lập trong quan hệ về tính; còn khát ái là chỉ tình yêu vì quá say đắm đến nỗi thành si tình. Năm giai đoạn trên đây đều thuộc tình yêu của loài người, bản chất của nó đều lấy tự ái làm tiền đề, do tự ái xuất phát đưa đến tính ái, lại sâu đậm nữa thì lấy tự ái làm chủ mà hình thành tình ái biến thái cho đến khát ái, trong đó, tầng thứ dần dần sâu thêm mà không thay đổi hình thái nữa. Khát ái là bản thể ái tình của con người, do thứ tình ái ấy mà sinh ra khổ não, lại do khổ não mà sinh bi (Phạm,Pàli: Karuịà). Nguyên ý của chữ bi là đau đớn. Con người không những chỉ cảm thụ sự đau đớn của chính mình mà cũng có thể cảm thụ sự khổ não của người khác, nếu với những người khổ não, đều lấy tình bạn thân thiết mà đãi ngộ, thì có thể gọi là từ (Phạm:Maitreya), mà từ là do bạn (Phạm:Mitra) diễn biến mà có, ý bao hàm tình bạn sâu xa, cho nên từ bi là danh từ thay cho ái. Từ bi đến rứt mực, tột bực thì thành"vô duyên đại từ", hàm ý là tình yêu vô điều kiện, không đòi hỏi một cái gì, miễn khiến người khác có hạnh phúc là được, đây có thể gọi là đại ái, là biểu hiện cao nhất của thái độ đãi người trong Phật giáo. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Thành duy thức luận thuật kí Q.8]. II. Ái. Phạm: Anunaya-saôyojana. Tên gọi tắt Ái kết. Là một trong chín kết. Còn gọi là Tùy thuận kết. Tức chỉ phiền não tham, đắm say cảnh. Luận Đại tì bà sa

quyển 50 (Đại 27, 258 thượng), nói: "Thế ÁC XÚC

nào là ái kết? Nghĩa là Tam giới tham. Nhưng, Tam giới tham, trong chín kết, lập chung làm ái kết, trong bảy Tùy miên, lập hai tùy miên, tức Dục giới tham, gọi là Dục tham tùy miên; Sắc, Vô sắc tham, gọi là Hữu tham tùy miên. Trong các kinh khác, lập làm Tam ái, tức Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái". Đây là gọi chung cái tham trong ba cõi là Ái kết. Lại luận Tập dị môn túc quyển 4, bảo Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trong các dục, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Dục ái; trong các sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Sắc ái; trong vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô sắc ái.

Cũng nói Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái, trong cõi Dục ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là dục ái (Phạm:Kàma - tfwịà); trong cõi Sắc, Vô sắc, ham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là hữu ái (Phạm:Bbhava tfwịà); người thích Vô hữu, ở trong vô hữu tham mê đắm đuối, chấp chứa phòng hộ, gọi là Vô hữu ái. (Phạm:Vibhava - tfwịà). Ngoài ra, kinh Thắng man chương Nhất thừa, nói về năm trụ địa hoặc, cũng nêu lên ba danh xưng là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa. Kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) quyển 13, bảo Tập đế trong bốn đế là ái và có hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại khác nhau, nhưng đều lấy tham gọi là ái. [X. luận Đại tì bà sa Q.48, Q.49, Q.56, Q.173; luận Thành thực Q.9 phẩm Tham tướng; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Câu xá Q.21]. III. Ái. Phạm:Preman hoặcpriya. Tức có nghĩa là không đem tâm nhiễm ô mà tin ưa Pháp hoặc kính yêu sư trưởng. Luận Đại tì bà sa quyển 29, bảo ái có hai thứ, nhiễm ô là tham, không nhiễm ô là tín. Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 thượng), nói: “Ái là

ưa thích, thể tức là tín; nhưng ái có hai thứ, một là có nhiễm ô, hai là không nhiễm ô. Có nhiễm là tham, như yêu vợ con, không nhiễm là tin, như yêu sư trưởng”. Đây nói rõ ái không nhiễm ô, thể của nó là tín. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.16; luận Thuận chính lí Q.11; luận Thành duy thức Q.6]. IV.Ái. Chữ (ai) Tất đàm. Cũng gọi là Ế. Một trong mười hai nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ ái, phát ra tiếng uy nghi thù thắng”. Tiếng uy nghi thù thắng dẫn trên đây, Phạm: Airyàpatha-zreyàn-sabda, tức trong đó có âm “ai”. Ngoài ra, kinh Du già kim cương đính phẩm Thích tự mẫu, bảo rằng, chữ ái đây có các nghĩa thù thắng, như tự tại, tự tướng, Thánh đạo v.v... [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Đại nhật Q.5 phẩm Bố tự; Tất đàm tạng Q.5]. ÁI BIỆT LI KHỔ Phạm:Priya-viprayoga-du#kha,Pàli: Piya-vippayoga-dukkha. Tức là nỗi khổ cảm thấy khi mình phải rời bỏ cái cảnh mà mình ưa thích, hoặc phải xa lìa người mà mình thương yêu. Là một trong tám cái khổ. Còn gọi là Ân ái biệt khổ, Ái tương biệt li khổ. Cứ theo Trung a-hàm quyển 7 kinh Phân biệt thánh đế, và luận Đại tì bà sa quyển 78 chép, thì sáu căn, sáu đại yêu quí, khi lìa bỏ thân thể thì sinh khổ, gọi là ái biệt li khổ. Ngoài ra, kinh Ngũ vương cho là phải xa lìa anh em, vợ con mà sinh khổ, thì gọi là ái biệt li khổ. Đại thừa nghĩa chương quyển 3 phần đầu thì ghi nhận cả hai thuyết kể trên mà nói (Đại 44, 513 thượng): “Ái biệt li khổ là thế nào? Có hai thứ: một là trong, hai là ngoài. Trong là chính thân mình, ngoài là họ hàng thân thích và các vật cần cho sự sống”. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; kinh Tứ đế; kinh

Chính pháp niệm xứ Q.57]. (xt. Tứ Khổ). ÁI BIỆT LI KHỔ

ÁI CÁT CHI QUỈ .... Cũng gọi là Ái cát quỉ. Là khởi thi quỉ, tức loài quỉ chịu sự khống chế của thần chú mà giết người. Cái pháp thuật sử dụng thần chú để sai khởi thi quỉ giết người thì gọi là Tì đà la, vì thế, loại khởi thi quỉ này còn được gọi là quỉ Tì đà la. [X. luật Thập tụng Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.21; Tuệ lâm âm nghĩa Q.54]. (xt. Tì Đà La Quỉ). ÁI DỤC Phạm,Pàli:Kàma. Tức sự tham ái. Đồng nghĩa với ái trước, ái nhiễm, ái chấp. Người Ấn độ cổ đại cho là đời người có ba mục đích lớn, đó làpháp

(Phạm:Dharma),lợi (Phạm:Artha), vàái, tức chỉ sự hiểu biết chân lí, tích trữ của cải và hưởng thụ tình ái. Về vấn đề ái dục thì có Ái dục kinh (Phạm: Kàma-sùtra), kinh này được xem là sách chỉ nam về tính ái có tiếng trên thế giới, nhân sĩ thượng lưu cũng nhờ sách chỉ nam này mà có được sự chỉ dẫn về sinh hoạt tính ái. Giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy lấy tăng lữ (tỉ khưu) làm chủ yếu, mà tính dục là một loại bản năng của con người chỉ đứng sau thực dục, vì vậy, trong giáo đoàn phải chế định những giới luật nghiêm khắc, lấy việc siêu thoát ái dục làm đức mục tu hành trọng yếu của tăng lữ. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, vì có tín chúng tại gia tham dự giáo đoàn, thành ra việc cấm chỉ ái dục là việc không làm được, mà đối với tín chúng tại gia chỉ có thể phương tiện hạn chế thôi. Cái gọi là phiền não tức bồ đề, là nhờ ái dục hoặc các bản năng khác hay khiến cho tâm trí con người lay động, trong hoàn cảnh thường xuyên bị quấy nhiễu như thế, mà vẫn tiến tu để chứng ngộ cảnh giới liễu sinh thoát tử.

ÁI GIẢ .... . Là tên gọi khác của Tư hoặc. Tư hoặc lấy Ái làm chủ, mà ái thì từ mê tình sinh khởi, thể của nó hư giả, vì thế gọi là Ái giả. ÁI HÀ ..... Sông yêu. Còn nói là Tình thiên dục hải (tình trời dục biển). Ái dục làm người chìm đắm nên dùng sông để thí dụ. Ngoài ra, tâm tham ái, nắm chặt vật mà không rời, cũng như nước thấm vào vật, nên cũng dùng nước sông để ví dụ ái dục. Kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 26 có câu: “Theo dòng sống chết, vào sông yêu lớn”. Kinh Lăng nghiêm cũng nói: “Sông yêu cạn khô, khiến người giải thoát”. ÁI HÀNH KIẾN HÀNH Ái hành, Phạm: Tfwịà-carita; Kiến hành, Phạm:Dfwỉi-carita. I. Ái hành kiến hành. Hành vi của người ta, căn cứ theo tính cách, có thể chia làm hai loại: 1. Y theo lời chỉ dạy của người khác mà hành động, gọi là ái hành. 2. Không thích nghe theo ý kiến người khác, mà chỉ theo ý riêng mình để hành động, gọi là Kiến hành. Cứ theo luận Câu xá quyển 17, thì người ái hành ý muốn xấu (Phạm:Àzaya, dịch âm a thế gia) rất là nông nổi, không dứt mất thiện căn; người Kiến hành thì ý thích xấu xa cực sâu bền, cho nên có khả năng dứt mất thiện căn. Lại luận Đại tì bà sa quyển 109 thì bảo, người Kiến hành từ không mà vào chính tính li sinh, người ái hành từ vô nguyện mà vào chính tính li sinh. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; luận Đại trí độ Q.21; luận Câu xá quang kí Q.16]. ÁI CÁT CHI QUỈ

II. Ái hành kiến hành. Kiến hành và ái hành là hai loại phiền não. “Hành” là gọi chung các pháp hữu vi. Trong đó, kiến hành là năm kiến (bao hàm thân kiến...), nói rộng là sáu mươi hai kiến hay chín mươi lăm kiến. Nói theo nghĩa rộng thì kiến hoặc và kiến hành cũng có thể thông dụng, hai nghĩa tham dục (tu hoặc) và ái hành cũng tương thông. Nói cách thông thường thì kiến hành là phiền não thuộc phương diện lí trí, ái hành là phiền não thuộc phương diện tình ý. [X. luận Câu-xá Q.6; Câu xá thích luận Q.5; Câu xá quang kí Q.6]. ÁI HOẶC ..... Là hoặc ái dục. Hoặc, có nghĩa là mê mờ đối với chân lí. Nếu không trừ dứt ái hoặc này thì không thể thấy được chân lí. Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 (Đại 39, 60 thượng), nói: “Bát nhân kiến địa.. ..... , còn có ái hoặc”. ÁI KẾT ..... Là một trong chín kết. Nói tắt là kết. Cũng gọi là tùy thuận kết. Kết, là nghĩa trói buộc. Vì tham ái trói buộc con người nên gọi là kết. Vì chúng sinh tham ái mà tạo các nghiệp bất thiện: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối v.v..., do đó dẫn đến cái khổ sống chết trong đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thoát ra được, cho nên gọi là ái kết. Kinh Đại tập quyển 3 (Đại 13, 17 thượng), nói: “Nhân duyên phiền não chịu nghiệp quả,

nhân duyên các kiến thêm ái kết". ÁI KIẾN ..... Còn gọi là Kiến trước nhị pháp, Ái kiến nhị hành. Nói chung ái và kiến. Tức là các phiền não đối sự, đối lí mà sinh khởi. Nói

một cách phân tích, thì ái là phiền não thuộc phương diện tình cảm, do cố chấp sự sự vật vật, nên dễ ngăn trở đạo. Còn kiến là chỉ sự cố chấp cái lí luận sai lệch mà dẫn đến cái thấy biết lầm lẫn, đồng thời, làm chướng ngại sự ngộ đạo, là phiền não thuộc phương diện lí trí. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI KIẾN ĐẠI BI ..... Chỉ tâm đại bi chưa lìa ái kiến. Tức chưa chứng được lí thực tướng, còn nhận có hai tướng năng ái, sở ái mà khởi tâm đại bi. Trong Chú Duy macật kinh quyển 5, có nêu lên sự giải thích của các nhà, ngài Cưu ma la thập bảo (Đại 38, 378 thượng): "Chưa thâm nhập được thực tướng, thấy có chúng sinh, tâm sinh ái trước, do đó sinh thương, gọi là ái kiến đại bi. Ái kiến đại bi hư vọng bất tịnh, hay khiến người ta sinh tưởng chán nản, vì thế nên xa lìa". Sư Tăng triệu cũng nói (Đại 38, 378 thượng): "Nếu người biết tự điều trị, thì trước quán bệnh của mình và bệnh của chúng sinh, cái nhân duyên thành bệnh là giả dối không thực, nên dùng tâm ấy mà sinh bi; nếu người quán chưa thuần, thấy chúng sinh vì yêu mà khởi bi, thì là ái kiến bi. Cái bi ấy tuy tốt, nhưng là cảnh ái kiến có tâm lẫn lộn, chưa hẳn khỏi lụy, vì thế nên bỏ". Sư Đạo sinh thì bảo (Đại 38, 378 trung): "Khi quán như trên mà khởi đại bi, nếu trong quán có tâm niệm yêu thương, lại thấy chúng sinh mà muốn cứu giúp, thì là ái kiến đại bi". [X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3 phần đầu; Duyma kinh nghĩa sớ (Cát tạng) Q.4]. ÁI KIM CƯƠNG Phạm:Ràgavajra. Là một trong mười ÁI KIM CƯƠNG

bảy vị Tôn thuộc Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội trong Mật giáo. Còn gọi là Ái phọc kim cương, Ái lạc kim cương, Bi mẫn kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân liên hoa ở phía sau Kim cương tát đỏa, trên Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Hình tượng mầu xanh, tay cầm cờ ma kiệt. Cứ theo Lí thú kinh bí quyết sao quyển 3 chép, thìbồtát Bi mẫn kim cương, vì lòng thương xót, nên dùng giây ái niệm buộc hết chúng sinh, cuối cùng, đến bồ đề cũng không buông bỏ. Cũng như loài cá ma kiệt lớn, bất cứ vật gì, khi đã vào miệng nó rồi thì không tài nào thoát ra được, bởi vậy, Bồtát cầm cờ makiệt là biểu hiện cái thân trí bình đẳng, buộc chặt hoặc buông bỏ đều là huyễn cả. [X. Kim cương đính thắng sơ dugià kinh trung lược xuấtđại lạc kim cương tátđỏa niệm tụng nghi]. ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ Đem lòng yêu kính của người con hiếu đối với cha mẹ để thí dụ tâm từ bi của Bồ tát. Kinh Đại vô lượng thọ phần tựa (Đại 12, 266 trung), nói: "Hãy đem pháp không cầu xin mà bố thí cho mọi người, cũng như người con hiếu thảo yêu kính cha mẹ". Bởi vì, lòng từ bi của Bồ tát không bỏ hết thảy chúng sinh, giống như người con hiếu yêu kính cha mẹ. Lại lòng từ bi của Bồ tát không đợi được cầu xin mới thương yêu và hộ trì chúng sinh, cũng như người con hiếu, không đợi được sai bảo mới yêu kính cha

mẹ và hết lòng hiếu dưỡng. ÁI LẠC Có nghĩa là tin yêu ưa muốn. Tức hàm ý tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian, thuộc tin yêu không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 bảo, yêu là ưa thích, thể của nó tức là tin. Luận Thành duy thức quyển 6 bảo, tin lấy ưa thích làm tướng. Luận Tịnh độ thì nói, người tin ưa pháp vị của Phật, tức là tin ưa pháp vị Tịnh độ. ÁI LẠC KIM CƯƠNG NỮ ... Phạm:Ràga-vajriịì. Là một trong mười bảy vị Tôn

trong Kim cương giới mạn đồ la Lí thú hội. Cũng gọi là Ái kim cương nữ. Là vợ của Ái kim cương. Được đặt trong Nguyệt luân, bên trái Kim cương tátđỏa. Hình tượng màu vàng, tay cầm cây đàn. Cứ theo Lí thú thích yếu lược bí quyết tập quyển 3 chép, thì Bồtát này dùng thiên nhãn tràn đầy đại bi, thấy suốt hết chúng sinh giới đều có đủ tự tính thanh tịnh của Như Lai tạng tính, không khác gì với cảnh giới của chư Phật Bồtát, bởi thế, khởi lòng thương đại tham đại ái mạnh mẽ để an úy và làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. [X. Kim cương đính thắng sơ du già kinh trung lược xuất đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi; Kim cương đính thắng sơ dugiàphổ hiền bồ tát niệm tụng pháp]. ÁI LUẬN KIẾN LUẬN Đối với tất cả sự vật, chỉ thiên trọng Ái Kim Cương (Kim Cương Giới Mạn Đồ La) Ái Lạc Kim Cương Nữ (Kim Cương Giới Mạn Đồ La)

ÁI KÍNH PHỤ MẪU DỤ

mặt tình cảm mà bàn luận một cách cứng nhắc, thì gọi là Ái luận; ngược lại, cứ khư khư bám chặt phương diện lí luận tri thức, thì gọi là Kiến luận. Cả hai mặt trên đây đều trái với chân lí, là ngôn luận làm chướng ngại việc tu đạo, vì thế, thông thường, đều bị coi là hí luận (bàn hão). Về vấn đề này, sư Cát tạng đã từng nói: “Các phần tử trí thức và chúng xuất gia dễ sinh kiến luận, còn những người trí thức phổ thông và chúng tại gia thì lại dễ khởi ái luận”. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.15; Duy ma kinh sớ am la kí Q.30]. ÁI LƯU ..... Tức là phiền não tham ái. Tham ái hay khiến lòng người mờ tối chìm đắm, ví như dòng nước chảy xiết, nên gọi là ái lưu. Ái tức tham ái, có khả năng khiến các hữu tình phiền não trôi giạt trong bể khổ sống chết. Phiền não này là gốc của mọi phiền não, cho nên ái cũng là tên gọi chung của phiền não. Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng), nói: “Thiện thệ thường là thuyền diệu pháp, hay dứt dòng ái sang bờ kia”. [X. kinh Thắng man chương Nhất thừa]. ÁI NGẬP ĐÔI ĐẦU KIẾN TRƯỢNG LỤC KIM THÂN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Ái, là bụi bặm; ngập, là nơi bụi bậm tích tụ; đôi đầu, hình dung một đống (bụi) nổi cao; trượng lục kim thân, nghĩa là mình vàng cao một trượng sáu thước (chỉ cho thân đức Phật). Ý nói: ở trong đống bụi bặm thấy được Phật, là biểu thị tính bình đẳng tuyệt đối của Phật và chúng sinh, xóa hết cái nhìn có tính nhị nguyên đối đãi: Phật và chúng sinh, trong sạch và nhơ nhớp. Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 177 trang)

nói: “Có vị tăng hỏi Vân môn: Thế nào là pháp thân thanh tịnh? (Ái ngập đôi đầu kiến trượng lục kim thân, ban ban bác bác thị thập mạ? = Trong đống bụi bặm thấy mình vàng trượng sáu loang lổ lốm đốm là cái gì?). Vân môn nói: “Lan can bằng cây hoa thược dược”.” ÁI NHẠO ... Hàm ý là tin ưa các pháp lành thế gian và xuất thế gian. Thuộc về sự ưa thích không nhiễm ô. Luận Câu xá quyển 4 nói, ái là ưa thích (ái nhạo), thể của nó là tin. Luận Tịnh độ cũng nói: người ưa thích mùi vị Phật pháp tức là ưa thích pháp vị Tịnh độ. ÁI NHIỄM ..... Do tham đắm đối với mọi sự vật rồi sinh tâm ô nhiễm chấp trước, gọi là ái nhiễm. Đồng nghĩa với “dục ái”. Là tên gọi khác của phiền não. Cái gọi là “nhiễm” (nhơ nhuốm) là gọi chung cái tâm bám chặt mọi sự vật trong thế gian. Luận Đại trí độ quyển 1 (Đại 25, 63 hạ), nói: “Vì pháp mình là ái nhiễm, hủy hại pháp người khác”. ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA Tức Mạn đồ la lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Cũng gọi là Ái nhiễm vương mạn đồ la. Chủng loại không giống nhau:

có loại mười bảy vị tôn tạo thành, có loại ba mươi bảy vị tôn cấu thành. Mạn đồ la mười bảy vị tôn tạo thành thì ở phía trước, phía phải, phía sau, phía trái của tôn vị chính, bày bốn Kim cương là: Ý sinh (dục), Kế lí chỉ la (xúc), Ái lạc (ái) và Ý khí (mạn), ở bốn góc bên góc tây bắc, bày bốn nữ Kim cương Ý sinh, v.v..., bốn cửa đông nam tây bắc bày bốn Bồ tát Sắc (câu, cái móc), Thanh (tác, sợi dây lớn), Hương (tỏa, cái vòng), Vị ÁI NHIỄM MẠN ĐỒ LA

(linh, chuông nhỏ); tại bốn góc bên của góc tây bắc viện ngoài, bày bốn Bồ tát Thời xuân (hương), Thời vũ (hoa), Thời thu (đèn) và Thời đông (hương bột), tổng cộng mười bảy vị tôn. Chư tôn yếu sao quyển 5 có chép bức vẽ này. Ngoài ra, kinh Du kì quyển thượng phẩm Ái nhiễm vương, cho biết có mạn đồ la trực tiếp lấy ba mươi bảy vị tôn quyến thuộc của Đại nhật Như Lai làm quyến thuộc của Ái nhiễm minh vương. [X. Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ; Biệt hành Q.4; Khê lam thập diệp tập Q.21]. ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG Phạm:Ràgaràja. Dịch âm là La nga la xà. Nói tắt là Ái nhiễm vương. Trong các vị tôn của Mật giáo, minh vương này ở trong Tam muội đại ái dục, đại tham nhiễm. Vị tôn này là do các bồ tát Kim cương tát đỏa, hoặc Kim cương ái, Kim cương vương biến hiện. Các Bồ tát ấy, vì thương xót chúng sinh, đáp lại bi nguyện của các kiếp trước mà vào môn gia trì. Bản tôn (bản thân, bản địa) của các Ngài là Đại nhật Như Lai hoặc là Kim cương tát đỏa. Bề ngoài hiện dáng phẫn nộ bạo ác, nhưng phần nội chứng thì lấy sự yêu kính khiến chúng sinh được giải thoát. Ngài có ba mắt, sáu cánh tay, tay cầm nhiều loại binh khí. Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này, phần nhiều là một thân hai mặt, một mặt là nam, mặt kia là nữ, là biểu thị cái ý vừa mạnh bạo vừa nhu hòa; tức bên trong giấu kín cung trăng của tự giác bản

bất sinh, bề ngoài thì hiện rõ vòng mặt trời của Ái nhiễm minh vương, không ngoài sự biểu hiện cụ thể một Phật nhiều thân và cái phương tiện hòa ánh sáng vào bụi trần để lợi vật. Thông thường, cầu tiêu tai, cầu phúc thì tu pháp Ái nhiễm minh vương. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Kim cương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ]. (xt. Ái Nhiễm Minh Vương Pháp). ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG PHÁP Là phép tu trong Mật giáo lấy Ái nhiễm minh vương làm tôn vị chính. Nói tắt là Ái nhiễm vương pháp hoặc Ái nhiễm pháp. Phép tu này có hai loại: “Lập ba mươi bảy vị tôn” và “Lập mười bảy vị tôn”, loại sau là y vào Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quĩ mà tu, còn loại trước thì y vào kinh Du kì mà tu. Pháp này lấy kính yêu làm gốc, vì thế là phép tu khi cầu phúc, cầu tiêu tai. Khi tu pháp này, bày tôn vị chính màu đỏ trên đàn màu đỏ, y phục của hành giả, lư hương, đàn, tất cả đều nên dùng màu đỏ làm chính, tương ứng với lòng kính ái. Đồng thời, kết căn bản nhiễm ấn và đọc chú. “Án (om) ma ha la nga (mahàràga, đại ái nhiễm) phạ nhật lộ sắt ni sái (vajrowịìwa, kim cương đính) phạ nhật la tát đỏa phạ (vajrasattva, kim cương hữu tình), nhược (ja#, cái móc) hồng (hùô, dẫn vào) tông (ban, buộc, trói) cốc (ho#, vui mừng), kết ngoại ngũ cổ ấn, lại đọc nhất tự tâm “hồng (hhùô) trích (ỉa) chỉ (ki) hồng (hùô) nhược (jja#)” (Ý là nghiệp nhân không thể được, kiêu mạn không thể được, tác nghiệp không thể được, liễu nghĩa không thể được, thiên biến không thể được). Nhưng, trong năm loại tương ứng ấn minh, có thể tùy theo pháp mà thay đổi. [X. kinh Du kì Q.thượng phẩm Ái nhiễm vương; Bạc thảo tử khẩu quyết Q.15 Ái nhiễm vương pháp (Lại du); Yếu tôn đạo tràng quán Ái Nhiễm Minh

Vương

ÁI NHIỄM MINH VƯƠNG

Q.thượng; Biệt hành Q.4; Chư tôn yếu sao Q.5]. ÁI PHÁP LẠC PHÁP HỈ PHÁP CHI TÂM Tức là tâm yêu pháp, tâm ưa pháp, tâm vui pháp. Là lời tán thán công đức các Bồ tát Tịnh độ, có xuất xứ từ kinh Đại vô lượng thọ quyển hạ. Trong Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sớ, ngài Tịnh ảnh nói, khi bắt đầu cầu pháp thì tâm mừng, gọi là hỉ pháp, lúc đang nghe pháp cảm thấy mùi vị như cam lộ, tâm sinh ưa thích, gọi là lạc pháp, cuối cùng khi được pháp, tâm sinh yêu đắm, gọi là ái pháp. Trong Vô lượng thọ kinh thuật văn tán, ngài Cảnh hưng đứng về phương diện ba tuệ văn, tư, tu mà bảo rằng, ưa thích văn tuệ, gọi là ái pháp; đắm mùi tư tuệ, gọi là lạc pháp; nhuần thấm tu tuệ, gọi là hỉ pháp. ÁI QUYÊN ..... Ái, chỉ tham ái, ân ái, ái dục. Quyên, chỉ tấm lưới, sự trói buộc. Còn gọi là Ái hệ. Nghĩa là kẻ ngu si mắc vào lưới tham ái cũng như bị trói buộc, không được tự tại. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 7 (Đại 17, 41 thượng), nói: "Đã bị lưới ái lừa gạt, làm tất cả nghiệp bất thiện". Ngoài ra, ái dục là phiền não căn bản, do đó mà phát sinh các phiền não khác, vì thế gọi là ái căn; mến tiếc bám chặt tình ân ái mà khó lìa bỏ được, gọi là ái chấp. Lại ân ái hay làm hại việc tu đạo, nó như thuốc độc, cho nên gọi là ái độc. ÁI THẦN ..... Phạm:Kàma. Thần coi việc tình ái. Do từ Cama (kàma, ái dục) trong Lê câu phệ đà mà diễn hóa thành tên thần. Cứ theo Đế đề lị gia Phạm thư chép, thì Ái thần là con của Đạt ma (Phạm: Dharma) và Xá la

đà (Phạm:Zradhà). Còn Ha lị thế hệ thì ghi là con của Cát tường thiên nữ; cũng có thuyết cho là con của Phạm thiên. Hình tượng thần này, tay cầm tên làm bằng hoa và cung làm bằng cây lúa, lưng đeo ống đựng cung tên, cưỡi chim anh vũ, được miêu tả giống như Khâu tỉ đặc trong thần thoại Tây phương. Vào thời đại Lê câu phệ đà, "nguyên động lực sáng tạo vũ trụ" được người ta ca tụng, do đó đã xuất hiện những bài ca tán, sau đó thì chuyển thành sự suy tư về nguyên lí triết học tính ái và sức sinh sản. Đến sau thời Tự sự thi xuất hiện, Ái thần được thông tục hóa mà trở thành đối tượng trong văn học cổ điển Ấn độ được đại chúng tôn sùng và ca tụng hết mức, đồng thời, văn nghệ Ấn độ nhân đó mà phong phú, có tính cách thần bí và chú trọng việc miêu tả các quan năng. Có rất nhiều truyền thuyết về tên gọi khác và các truyện phụ về ái thần. ÁI TRƯỚC Phạm, Pàli: Ràga. Ái, tức ân ái, thân ái; trước, tức dính chặt, dính nhuốm. Tình dính mắc cảnh ân ái mà khó chia lìa được. Trong ba độc, nó là phiền não tham dục. Trong kinh Đại bảo tích quyển 917, có câu (Đại 11, 546 thượng): "Như con ruồi, thấy đồ nôn ọe ra thì sinh tâm ái trước". [X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25]. AM .. Là nhà ở của người xuất gia cách xa làng mạc. Là căn nhà nhỏ khiêm nhường làm bằng tre nứa và lợp cỏ hoặc lá mà thành. Cũng gọi là thảo am, bồng am, am thất, mao am, thiền am, lư lam. Tăng tục phần nhiều ở am để tu hành. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng chép, thì Đào diễm, AM

Đào tiềm và Tiêu quang đã từng ở am. Đời sau cũng đặc biệt gọi chỗ ở của tỉ khưu ni là am, am tự. Tuy nhiên, từ "am tự" vốn chỉ cả chùa tăng hoặc ni, chứ không phải chỉ riêng là chỗ ở của ni. [X. Luật ngũ phần Q.1; Hữu bộ tì nại da Q.48; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.34]. AM BÀ LA BÀ LỢI Tên Phạm: Àmrapàlì, Pàli: Ambapàlì. Còn gọi là Am bà bà

lợi, A phạm hòa lợi, A phạm bà la, Am một la nữ, Am la nữ. Dịch là Nại nữ. Cứ theo kinh Nại nữ kì bà chép, người con gái này là do cây nại (tức cây xoài) sinh ra, vì thế gọi là Nại nữ. Là vợ vua Tần bà sa la nước Ma yết đà, là mẹ của lương y Kì bà. Bà từng đã dâng cúng đức Phật vườn Am-một-la. [X. kinh Xuất diệu Q.3; luật Tứ phần Q.39]. AM BÀ LA THÔN Phạm: Àmra-gràma, Pàli: Ambagàma. Cũng gọi là Am mãn tụ lạc. Thôn này có rất nhiều cây am bà la (cây xoài) nên đặt tên như thế. Từ đây đi đến thành Phệ xá li (Phạm:Vaizàlì) phải mất ba ngày hành trình. Đức Thế tôn, trong năm nhập diệt, đã từ Phệ xá li qua thôn Kiện đà (Pàli: Bhanda gàma), thôn Thụ thủ (Pàli: Hatthi-gàma) rồi đến đây. [X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2 đến Q.4; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; kinh Đại ban Niết bàn Q.thượng; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì-nại-da tạp sự Q.36]. AM BÀ LA THỤ LÂM Phạm: Àmrayawỉikà, Pàli: Ambalaỉỉhikà. Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàla-sutta) chép, rừng cây này nằm ở giữa khoảng thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha) và Na lan đà (Phạm:Nàlandà). Lại theo ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) trong Pháp tụ luận chú (Pàli: Atthasàlinì)

nói, từ trong rừng này nước chảy ra trong vắt, cây cối xanh um thành bóng rợp mát, lối vào trồng cây am bà la (cây xoài), chung quanh có thành lũy bao bọc. Kinh Giáo giới la hầu la am bà bách lâm (Pàli: Ambalaỉỉhika-Rahùlovàda-suttanta) trong kinh Trung bộ 6.1 chép, đức Thế tôn ở trong vườn rừng này, đích thân dạy bảo con Ngài là La hầu la. Kinh Đại ban Niết bàn (Pàli: Mahàpa-rinibbàna-suttanta) trong kinh Trường bộ 6.1 thì chép, trong năm nhập diệt, đức Thế Tôn ở vườn này, sau khi dạy dỗ các tỉ khưu rồi mới đi Na lan đà. [X. kinh Phật ban Nê hoàn Q.thượng]. AM CHỦ ..... Là người sáng lập chùa am. Vốn chung cho cả tăng và tục. Như Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 liệt kê những người nối pháp của ngài Lâm tế, có am chủ Đồng phong, am chủ Sam dương, am chủ Hổ khê, am chủ Phúc bồn v.v... Các am chủ thời cận đại thì phần nhiều chỉ cho các sư ni. AM CHỦ BẤT CỐ ..... Am chủ chẳng thèm ngó ai. Là tên gọi công án trong Thiền tông. Am chủ, chỉ Tường am chủ, một Thiền tăng đời Tống ở ngọn núi Liên hoa, là pháp tự của ngài Đạo thâm ở Phụng tiên. Gần ngày thị tịch, Tường am chủ vác gậy lên vai, chẳng thèm ngó ai, nhằm nói cái ý chỉ vượt nghìn vạn ngọn núi mà đi thẳng vào thế giới Niết bàn. Ngũ đăng hội nguyên quyển 15 (Vạn tục 138, 292 thượng), nói: "Thiên thai Liên hoa phong Tường am chủ (...) trong ngày thị tịch, dơ gậy lên bảo chúng: "Người xưa đến AM BÀ LA BÀ LỢI

đây tại sao không chịu ở?" Chúng không trả lời. Sư bèn nói: "Vì không có sức đi con đường khác?" Lại nói: "Rốt cục là thế nào"? Sư đặt gậy ngang vai nói: "Vác ngang cây gậy chẳng ngó ai, nhắm thẳng vào nghìn muôn ngọn núi mà đi". Nói xong thì tịch". AM CHỦ KHÊ THÂM THƯỢC BÍNH TRƯỜNG Nước khe sâu cán phễu dài. Tên công án trong Thiền tông. Tức công án của một am chủ và thiền sư Tuyết phong Nghĩa tồn đời Đường, mượn cái cán phễu để ví dụ sự sâu xa của Phật pháp. Bên rìa núi Tuyết phong (còn gọi là Tượng cốt phong, nằm về phía tây huyện Hầu quan tỉnh Phúc kiến), có một vị tăng dựng am để ở, đã nhiều năm mà không cạo đầu, tự làm lấy cái phễu gỗ có cán rồi ra khe suối múc nước uống. Lúc đó có vị tăng hỏi: "Ý tổ sư từ bên Ấn độ đến là thế nào?". Am chủ đáp: "Nước khe sâu, cán phễu dài". Vị tăng về, đem chuyện kể lại với ngài Tuyết phong. Tuyết phong rất kì quái và muốn khám nghiệm. Một hôm, Tuyết phong

và thị giả cầm dao cạo đầu đến thăm Am chủ, vừa thấy liền bảo: “Hễ nói được thì không cạo đầu ông”. Am chủ lặng thinh, chỉ lấy nước gội đầu và Tuyết phong cầm dao cạo đầu cho ông. Trong công án này, Am chủ nói: “Khe nước sâu, cán phễu dài” là mượn chiều sâu của khe nước và chiều dài của cán phễu mà biểu thị sự sâu thẳm của Phật pháp và sự thâm nhập mà chính mình đã thể hội được. Ngài Tuyết phong vẫn còn ngờ cái cảnh giới mà Am chủ nói đã đúng chưa, nên lại càng ra công chứng nghiệm. [X. Chiêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung tắc 83]. AM LA LÂM Rừng Am la. Phạm: Àmràỉaka - vana. Pàli: Ambàơa - vana. Là khu rừng ở Ấn độ xưa. Cây am la là một loại cây mà quả

có gai, và trong rừng có rất nhiều loại cây này nên đặt tên như thế. Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada aỉỉhakathà) kể, thì cách thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì) ba mươi do tuần, có thành Ma sư sơn (Pàli: Macchikàsaịđa), trong đó, có trưởng giả Chất đa (Pàli: Citta) nghe Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), một trong năm tỉ khưu, nói pháp mà được quả Dự lưu, vì thế cúng dường rừng am la làm tinh xá. Trong rừng này, trưởng giả Chất đa cùng với tỉ khưu Lê sư đạt đa (Pàli: Isidatta) hỏi đáp, đàm luận với tỉ-khưu Ca ma (Pàli: Kàmabhù), đối đáp với tỉ-khưu Cù đạt đa (Pàli: Godatta) và vấn đáp với Ni kiền tử (Pàli: Nigaịỉha Nàtaputta). Tỉ khưu Tu đạt ma (Pàli: Sudhamma) thường ở vườn rừng này, Các tôn giả Xá lợi phất (Pàli: Sàriputta) và Mục kiền liên (Pàli: Moggalàna) cũng đã từng đến rừng này. [X. kinh Trưởng lão kệ, kệ 406; Tương ứng bộ kinh 41]. AM MỘT LA THỤ Cây xoài. Am một la, Phạm: Àmra, amra, amlaphala, amarapuwpa, amarapuwpaka, Pàli: Amba. Còn gọi là am ma la thụ, am bà la thụ, am la thụ. Dịch ý là Nại thụ (cây xoài). Tên khoa học là Mangifera indica, thông thường gọi là Mango. Thiện kiến luật tì bà sa có nói đến quả am la tức là chỉ quả của cây này. Cây am la được trồng tại nhiều nơi ở Ấn độ, đặc biệt ở vùng Bombay, quả rất đẹp. Cây này hoa nhiều mà kết quả rất ít. Hình quả giống quả lê nhưng hơi quăm, hình lá giống lá liễu, dài hơn một thước (Tàu), rộng khoảng ba ngón tay. Mùa đông ra hoa nhỏ, đến tháng năm, tháng sáu thì quả chín. Nhưng cây này có rất nhiều loại, có loại quả xanh quả chín đều là màu lục, có loại AM MỘT LA THỤ

khi chín thì vàng, vàng da cam, có loại chưa chín thì vàng, chín rồi thì lục v.v... Mùi vị cũng có ngon, có dở; dở thì vị chua mà nhiều xơ, ngon thì ít xơ mà vị ngọt. Trong tiếng Phạm tên cây am một la tương tự với rất nhiều thực vật khác, cho nên thường hay lẫn lộn. [X. kinh Nại nữ kì vực nhân duyên; kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.12 Q.26; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.356, Q.460; luận Thuận chính lí Q.33; Đại đường tây vực kí Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ). AM MỘT LA VIÊN Vườn Am một la. Am một la, Phạm: Àmra, hàm ý là vườn Ammộtla nữ. Còn gọi là Ambàla viên, Ambàlê viên, Am la vệ lâm, Am la thụ viên, Am một la lâm. Hoặc cũng gọi là Nạithị viên, Cam lê viên, Nại viên. Nằm ở vùng phụ cận thành Phệxáli (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn Độ do Ammộtla nữ dâng cúng đức Phật, bởi thế vườn được gọi theo tên của người này. Đức Phật đã nói kinh Duy ma tại đây. [X. kinh Xuất diệu Q.3; Duy ma kinh sớ Q.1 (Gia tường); Huyền ứng âm nghĩa Q.21]. AM TRUNG BẤT TỬ NHÂN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tỉ dụ ai ai cũng vốn có đủ Phật tính. Am, chỉ nhục thể, bất tử nhân (người không chết), thí dụ Phật tính. Cảnh đức

truyền đăng lục quyển

30 (Đại 50, 461 hạ), nói: “Muốn biết người không chết trong am, há lìa túi da mà nay đang che lấp?”. ÁM Chữ (aô) Tất đàm. Một trong 12 nguyên âm của mẫu tự Tất đàm, một trong 50 chữ cái. Là chữ A chuyển biến lần thứ ba trong năm lần chuyển biến, tức là thêm cái chấm (.) bồ đề ở phía trên chữ (a). Trong năm lần chuyển biến phối với năm vị Phật, thì chữ Ám tương đương với Tam ma địa của Vô lượng thọ Như lai ở phương tây, đây là theo nghĩa “Đông nhân phát tâm”. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: “Khi xướng chữ Ám thì phát ra tiếng tất cả vật đều không có cái ta và của ta”. Tức là từ ngữ amogha-utpatti trong bản tiếng Phạm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính quyển thượng cho chữ này là nghĩa biên tế (ngằn mé). [X. kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.8; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14, Q.20]. (xt. Đông Nhân Phát Tâm). ÁM CHỨNG THIỀN SƯ Cũng gọi Manh thiền giả (Thiền sư mù mờ), Ám thiền tỉ khưu. Lời nhạo báng, giễu cợt Thiền gia của các tông phái Phật giáo không phải là Thiền tông, nhất là chỉ những người một mực chấp trước Thiền định, không chịu nghiên cứu giáo pháp; trí hiểu biết thì mù mờ, nhưng lại tự kiêu tự đại, ra vẻ ta đây là Thiền sư! Thiền gia thì thường châm biếm những nhà nghiên cứu giáo lí như Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... là “Văn tự Pháp sư”, ý nói họ chỉ câu nề lời nói văn chữ trong kinh luận, chỉ thấy Cây Am Một La AM MỘT LA VIÊN

một cách hời hợt nông cạn, chứ không biết đi sâu vào ngộ nhập giải thoát. Để đáp lại, các nhà nghiên cứu Giáo môn gọi mỉa những vị ám thiền là “Ám chứng thiền sư” hoặc “Ám chứng manh ngộ” (chứng ngộ một cách mù mờ). [X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng]. ÁM CHƯỚNG Sự tối tăm, mờ mịt ngăn che các pháp. Kinh Đại tập quyển 11 (Đại 13, 68 hạ), nói: “Trong tất cả các pháp đều có ám chướng; diệt trừ ám chướng là bồ đề”. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.15]. ÁM ĐÀ GIÀ TẦN ĐÀ THÔN Phạm,Pàli: Andhakavinda- Cũng gọi A na già tần đà thôn. Cứ theo Nam truyền luật tạng đại phẩm chép, thì có lần đức Thế tôn tạm trú ở nước Ba la nại, sau Ngài dời về ở thôn Ám đà già tần đà, rồi từ đấy Ngài lại đi đến thành Vương xá. Căn cứ vào đó có thể đoán biết là thôn này nằm giữa nước Ba la nại (Pàli: Baraịàsì) và thành Vương xá (Pàli: Ràjagaha). Sách đã dẫn còn chép: Ngài Ca diếp (Pàli: Mahàkassapa) có lần từ thôn này đi đến thành Vương xá bố tát, lúc Ngài qua sông, nước chảy xiết, suýt nữa bị nước cuốn đi, ba tấm áo ướt hết, vì sự kiện này nên đức Phật chế định giới không được để mất áo. Đức Thế tôn thường đến thôn Ám đà già tần đà nói pháp cho các vị tỉ khưu nghe. Cứ theo Nam truyền Tăng chi bộ kinh 5, 114 chép, thì đức Thế tôn sai ngài A nan răn dạy các vị tỉ khưu mới vào phải giữ giới và dạy năm pháp giữ gìn năm căn. Cứ theo lời chú thích trong kinh Thiên cung sự (Pàli: Vimàna-vatthu) của Phật giáo Nam truyền, thì có lần đức Thế tôn bị cảm ở đây, sai ngài A nan cầm bát đi xin cháo. Lại có vị ưu bà tắc ở thôn này xây cất

điện Hương (Pàli: gandhakuỉì) để cúng dường đức Phật. [X. luật Tứ phần Q.35; luật Thập tụng Q.26; luật Ngũ phần Q.22]. ÁM ĐỘN Nghĩa là căn tính ngu tối chậm lụt. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm thí dụ nói, người chê bai kinh Pháp hoa sẽ bị các tội báo,

trong đó, nếu được sinh làm người, thì các căn ám độn (ngu tối chậm lụt), mù điếc, lưng gù, hễ nói điều gì không ai tin nhận. ÁM ĐỘN CHƯỚNG Một trong mười chướng nặng. Cũng gọi Trì độn chướng, Ám tướng ư văn tư tu đẳng chư pháp văn chướng. Một trong 10 chướng nặng. Hàng Bồ tát trong 10 địa: Hoan hỉ địa, Li cấu địa v.v... tu 10 hạnh thù thắng, mỗi hạnh dứt trừ một chướng nặng, 10 hạnh đoạn hết 10 chướng. Ám độn chướng là nạn chướng phát sinh cùng lúc với Sở tri chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn, Tư, Tu. Trong đó, nếu dính mắc năm dục, thì nó che lấp định tu tuệ gọi là Dục tham ngu; nó che lấp tổng trì và văn, tư tuệ, thì gọi là Viên mãn văn trì đà la ni ngu. Khi vào Phát quang địa thì dứt trừ chướng này và chứng được Thắng lưu chân như. (xt. Thập Trọng Chướng). ÁM KHỨ MINH LAI Bóng tối đi, ánh sáng lại. Cũng gọi Minh lai ám khứ. Thí dụ này thường được dùng để hiển bày sự dứt hoặc chứng lí. Tiểu thừa chủ trương trước phải dứt hoặc rồi sau mới chứng Trạch diệt, giống như đuổi cướp rồi mới khoá cửa. Bởi thế dứt hoặc chứng lí là hai sát na trước sau, là thứ tự bóng tối đi, ánh sáng lại. ÁM KHỨ MINH LAI

Nhưng Đại thừa thì chủ trương ngay khi chân trí phát sinh là hạt giống phiền não bị dứt trừ, hệt như ánh sáng sinh thì bóng tối diệt liền. Cho nên không phải bóng tối đi ánh sáng lại, mà là ánh sáng lại, bóng tối đi: đó là chỗ khác nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa. Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 52 trung), nói: “Khi hai Kiến đạo chân thực hiện ở trước, thì hai chướng kia ắt không thành tựu; như ánh sáng và bóng tối nhất định không có mặt cùng một lúc, cũng như hai đầu cân bên này cao thì bên kia thấp”. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10]. ÁM LÂM Phạm, Pàli: Andha-vana. Khu rừng gần tinh xá Kì viên ở nước Xá vệ, trung Ấn độ đời xưa. Cũng gọi An đà lâm, An hòa lâm, Đắc nhãn lâm, Khai nhãn lâm, Trú an viên. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 6 chép, thì trong rừng này có dấu chân của đức Như lai đi dạo, chỗ các bậc Thánh tăng tu Thiền định và giải thích lí do tại sao khu rừng này được gọi là Đắc nhãn lâm (rừng được mắt). Chuyện kể: khi đức Phật còn tại thế, có năm trăm tên cướp bị vua Thắng quân bắt, vua ra lệnh móc hai mắt rồi bỏ chúng vào rừng sâu. Bấy giờ, đức Phật đang ở tịnh xá Thệ đa, nghe tiếng kêu thương của bọn cướp, Ngài khởi từ tâm làm cho cơn gió mát dịu thoảng qua, đưa thuốc từ núi Tuyết đến phủ đầy mắt họ, chưa bao lâu bọn cướp đều được sáng mắt trở lại. Họ đến trước Phật vui mừng đính lễ, ném gậy rồi đi, những cây gậy ấy sau mọc thành rừng. [X. kinh Tạp a hàm Q.45; Trung a hàm Q.2 kinh Thất nhật; luật Thập tụng Q.6; luận Đại tì bà sa Q.82; Cao tăng Pháp

hiển truyện]. ÁM MẬT LÍ ĐẾ QUÂN ĐỒ LỢI MINH VƯƠNG Ám mật lí đế quân đồ lợi, Phạm:Amfta kuịđalì. Tức là minh vương Quân đồ lợi. Một trong năm vị Minh vương lớn của Mật giáo. Cũng gọi Cam lộ quân đồ lợi minh vương. Dịch ý: Minh vương bình cam lộ. Hoặc gọi Cát lí minh vương, Đại tiếu minh vương, Cam lộ tôn, Quân đồ lợi bồ tát, Quân đồ lợi dạ xoa. Dạ xoa có nghĩa là bạo ác, mà tất cả tướng phẫn nộ của vị Minh vương này đều hiện vẻ bạo ác, vì thế gọi Ngài là dạ xoa. Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị tôn này là Giáo lệnh luân thân của Phật Bảo sinh, hiện thân phẫn nộ, ngồi ở góc tây nam của hội Hàng tam thế. Hình tượng của vị tôn này là một mặt ba mắt tám tay, tay cầm vũ khí, sau lưng những ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt, dùng rắn quấn quanh mình thay cho chuỗi anh lạc. Trong viện Tô tất địa của mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn

này là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ kim cương, là sứ giả của Phật bộ, hình tượng mầu vàng, bắt ấn để ở trước ngực, ngồi trên hoa sen đỏ. Trong viện Quan âm, Ngài là Liên hoa quân đồ lợi, mật hiệu: Hàng phụckim cương, là sứ giả của Liên hoa bộ, hình tượng mầu xanh, tay trái cầm hoa sen cúp, mặc áo trời. Trong viện Kim cương thủ, Ngài cũng là Kim cương quân đồ lợi, mật hiệu: Cam lộ quân đồ lợi, là sứ giả của Kim cương bộ. Hình tượng mầu vàng, hai tay bắt ấn ba chẽ, hai cổ tay sắp lại để ở trước ngực. Ám Mật Lí Đế Quân Đồ Lợi

Minh Vương ÁM LÂM

Xưa nay thường cho nghĩa kuiđalì (quân đồ lợi) là nước trí cam lộ từ bình quí báu rót ra, rửa sạch phiền não và chuyển thức thứ bảy tương ứng với ngã si, ngã mạn thành trí tính bình đẳng; cho nên trong các nghi quĩ phần nhiều gọi vị tôn này là Cam lộ quân đồ lợi. Lại cho quân đồ lợi là biểu thị tăng ích, kinh ái. Nhưng, thực ra kuiđalì có nghĩa là quấn quanh, còn các nghĩa như "bình quí báu" nói ở trên chỉ là do người đời sau thêm thắt mà thôi. Lại nữa, cứ theo khảo chứng, quân đồ lợi bắt nguồn từ sự sùng bái Thước khất để (Phạm: zakti, tính lực). [X. kinh Đà la ni tập Q.8; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ]. ÁM NGHÊ TẬP ..... Tác phẩm, 18 quyển, được soạn và ấn hành năm nào không rõ. Sách này thu chép những niên đại Văn an, Bảo đức, Văn minh v.v... của Nhật bản và bàn luận về giáo nghĩa tông Thiên thai. Nội dung chia làm sáu thiên: Kế Phật bộ, Ngũ thời bộ, Giáo tướng bộ, Bồ tát bộ, Nhị thừa bộ và Tạp bộ. Mỗi bộ 3 quyển. ÁM TÂM Tâm mờ tối. Một trong 60 tâm nói trong kinh Đại nhật. Nghĩa là đối với pháp chân thực mà sinh tâm ngờ vực, giống như Si tâm (tâm ngu si), Nghi tâm (tâm ngờ vực) trong 60 tâm. Si tâm và ám tâm tuy cùng thuộc về phiền não si, nhưng si tâm thì gặp pháp thảy đều tin nhận, còn ám tâm thì sinh nghi ngờ. Lại, si tâm và ám tâm tuy đều là tâm ngờ vực, nhưng nghi tâm thì vì tiểu trí mà ngờ pháp, bản chất của nó là nghi ngờ; còn ám tâm thì vì tâm mê muội mà ngờ

pháp, bản chất của nó là tối tăm. [X. kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ Q.11]. ÁM THẤT HỐT MINH Nhà tối chợt sáng. Nghĩa là lúc trong nhà đang tối, thắp đèn lên thì lập tức ánh sáng tỏa khắp nhà và bóng tối tan biến hết. Ví dụ phiền não nghiệp chướng, khi đèn trí tuệ soi rọi thì không thể tồn tại. Kinh Như lai bí mật tạng quyển hạ (Đại 17, 845 thượng), chép: "Phật nói (...) Này Ca diếp! Nếu trong nhà tối khi thắp đèn sáng, thì bóng tối ấy há có thể nói rằng: tôi ở đây đã trăm nghìn năm rồi, nay nhất định tôi không đi đâu, có được không?" Ca diếp bạch Phật: "Không ạ, bạch Thế tôn! Khi thắp đèn lên thì bóng tối ấy đã đi rồi". Phật bảo: "Đúng thế, này Ca diếp! Dù tạo nghiệp chướng trong trăm nghìn muôn kiếp, nhưng nếu tin lời Như lai, hiểu rõ được duyên pháp (...) Nên biết các phiền não yếu ớt, khi đèn trí tuệ soi rọi, thì không thể tồn tại".[X. kinh Đại tập Q.1; Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới]. ÁM THẤT NIÊM PHẬT Nghĩa là vào nhà tối lớn tiếng niệm Phật. Hành giả đặc biệt chọn căn phòng tối, niệm Phật thật lớn tiếng, hoàn toàn cắt đứt với những cái thấy nghe ở bên ngoài, xa lìa vọng tưởng để thành tựu tam muội niệm Phật. Luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 7 (Đại 47, 76 trung), nói: "Xét trong thánh điển thì phương pháp "ám thất niệm Phật" tuy

không phải là giáo lí niệm Phật tột bậc, nhưng nếu người ta tu hành ở trong căn nhà tối, dứt bặt mọi sự thấy nghe, thì tâm dễ buông bỏ các duyên; phương pháp này ÁM THẤT NIÊM PHẬT

giúp những người mới tu tập dễ tập chú tưởng để thành tựu tam muội." (xt. Niệm Phật). ÁM THIỀN Nghĩa là thiền mờ tối đối với giáo lí. Cũng gọi Ám chứng thiền, Manh thiền (thiền mù). Lời chế giễu những Thiền tăng chỉ chấp trước thiền định, không biết gì về giáo tướng, văn nghĩa. ẢM HẮC ĐẬU TẬP Sách, 9 quyển. Cư sĩ Tâm viên soạn vào đời Thanh, cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145. Nội dung ghi chép quê quán và lược truyện của 140 vị tăng và cư sĩ trong Thiền lâm từ ngài Ứng am Đàm hoa đời Tống trở xuống ghi trong Chỉ nguyệt lục và Chư gia đăng sử, cho đến ngài Lữu khê Hành sâm .. đời Thanh. Sau phần cơ duyên pháp ngữ của các vị sư, đều có thêm Niêm đề bình xướng (đưa ra các công án và giải thích ý nghĩa) để dẫn dắt người học vào thẳng con đường Phật pháp chân chính. AN BAN THỦ Ý KINH Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, Đại an ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh, ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15. An ban (Phạm:Ànàpàna), gọi đủ là An na ban na, tức là theo dõi hơi thở ra thở vào. Tiếng Phạm àna (an na) nghĩa là hít hơi vào,apàna (ban na) nghĩa là thở ra. Kinh này trình bày phương pháp đếm hơi thở (đếm nhẩm hơi thở ra thở vào, chú ý theo dõi hơi thở) lúc ngồi thiền để thu nhiếp tâm khỏi tán loạn. Tuy đề là "kinh", nhưng cứ xem hình thức và thể tài thì thuộc về "luận". Nội

dung giống như nội dung của phẩm Sổ tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5, và Sổ tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30; Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1] (xt. Đại An Ban Thủ Ý Kinh). AN BỒI KHẮC - AMBEDKAR, BHIMRAO RAMJI (1893 - 1956) Là nhà tôn giáo, nhà chính trị của Ấn độ hiện đại. Ông sinh tại bang Mã cáplạpthịđặclạp, xuất thân từ giai cấp thấp nhất trong chế độ giai cấp của Ấn độ, tức thuộc giai cấp tiện dân không ai dám tiếp xúc (untouchable). Ông từng du học Mỹ quốc tại Colombia University, nghiên cứu kinh tế học, xã hội học, sau làm giáo sư, luật sư, nổi bật trong giới chính trị Ấn độ, hô hào thủ tiêu chế độ giai cấp bất bình đẳng, chủ trương giải phóng giai cấp hạ tầng. Sau khi Ấn độ được độc lập, ông là chủ tịch của Ủy ban khởi thảo bản Hiến pháp mới, làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên, đồng thời, là chủ tịch "Liên minh chủng tính", hết sức đề cao tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Từng phát khởi "Tiện dân cải tín Phật giáo vận động" trên khắp nơi tại Ấn độ, hô hào tiện dân tin theo Phật giáo, khiến vô số người thuộc giai cấp thấp nhất bỏ Ấn độ giáo mà tin theo Phật giáo, là cuộc vận động phục hưng Phật giáo mạnh mẽ nhất tại Ấnđộ hiện đại, bởi thế, người ta gọi ông là "người cha lành của giai cấp hạ tầng", và tôn kính như thần. Ông có ÁM THIỀN

các tác phẩm: Đức Phật và Phật pháp, Vấn đề tiền tệ (roupie) v.v... AN CỐC BẠCH VÂN ..... Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tào động. Bạch vân là tên Thiền, còn gọi là Tổ nhạc. Xuống tóc từ lúc còn nhỏ, khi mười ba tuổi sư đã trở thành tân học tăng của tông Tào động. Học khoa Sư phạm giáo dục và đã từng là giáo chức. Mười lăm tuổi mới tập

ngồi Thiền, bốn mươi tuổi mới chính thức trở thành vị tăng trong chùa, sau được ngài Nguyên điền đại vân ấn khả, và nối pháp thầy. Phương pháp dạy đạo của sư kiêm cả Thiền pháp tâm yếu "chỉ cần chăm chú Thiền định" của Thiền sư Đạo nguyên thuộc tông Tào động, và pháp yếu "công án và ngồi Thiền" của tông Lâm tế. Ngoài hoạt động cử hành "tiếp tâm" hằng ngày tại Nhật bản, sư còn đi các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức để giảng diễn Thiền học, dắt dẫn người Âu, Mỹ. Sư xuất bản sách chú thích Công án tập gồm các công án trong Vô môn quan, Bích nham lục, Thung dung lục, Truyền quang lục và Động sơn ngũ vị. [X. Thiền môn tam trụ]. AN CỐT ..... Sau khi hỏa thiêu, thu nhặt xương cốt còn lại để thờ. Cũng gọi là An vị. Pháp sự khi cử hành lễ an cốt, gọi là An cốt Phật sự, hoặc gọi là An cốt phúng kinh. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 mục Thiên hóa (Đại 48, 1129 thượng), nói: "Học trò, người làng, pháp quyến, thu nhặt xương cốt sau khi hóa, thụ trai xong, đánh chuông tập chúng tại nhà Tăng, nghi lễ đầy đủ, rước cốt về nhà nghỉ để thờ, cử hành an cốt Phật sự, bày

tượng cúng dường tụng kinh". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. AN CƯ ..... Phạm: Vàrwika hoặc varwa, Pàli: Vassa. Dịch ý là vũ kì (thời kì mưa). Là một trong các chế độ tu hành. Còn gọi là Hạ an cư, Vũ an cư, Tọa hạ, Hạ tọa, Kết hạ, Tọa lạp, Nhất hạ cửu tuần, Cửu tuần cấm túc, Kết chế an cư, Kết chế. Thời kì mưa ở Ấn độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. Trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành, gọi là An cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non của cây cỏ trên mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, tránh không ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4, giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, thời kì phải ở lại là cư. Chế độ an cư trước tiên do Bà la môn giáo tại Ấn độ cổ đại thực hành, về sau được Phật giáo thu dụng. Trong Trường a hàm quyển 2 kinh Du hành, kinh Phật bản hạnh tập quyển 39, có ghi chép sự tích đức Phật và các đệ tử an cư tu hành. Kinh Tăng già la sát sở tập quyển hạ, thì liệt kê tên các nơi mà đức Phật đã ngồi hạ trong khoảng bốn mươi lăm năm. Về địa điểm mà đức Phật, sau khi thành đạo, và các đệ tử đã cử hành an cư lần đầu tiên, thì các kinh điển nói khác nhau, tuy nhiên, thông thường phần nhiều lấy vườn Lộc dã làm nơi an cư lần đầu tiên. Lại theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 3 chép, con trai của vua A dục là Ma hi đà và các tỉ khưu ở Tích lan (nay là Sri Lanka) đã ngồi hạ ba tháng tại Ca na ca thất (Pàli: Kaỉaka) trên núi Chi đế da (Pàli: Cetiyagiri). Đến nay, Tích lan và các nước Phật giáo phương nam vẫn chiếu theo luật đã qui định mà cử hành an cư.

AN CƯ

Cứ theo luật Thập tụng quyển 24, thì năm chúng xuất gia là tỉ khưu, tỉ khưu ni, thức xoa ma ni, sa di, sa di ni phải cử hành an cư, còn hai chúng tại gia ưu bà sắc và ưu bà di thì không được an cư. Lại trong năm chúng xuất gia thì tỉ khưu và sa di cùng ở một chỗ an cư tu hành, tỉ khưu ni và sa di ni, thức xoa ma ni cùng ở một chỗ an cư tu hành. Trong Luật tạng đại phẩm nhập vũ an cư kiền độ (Pàli: Vassupanàyika kkhandhaka) văn Pàli qui định, nếu tỉ khưu không an cư thì sẽ mắc tội ác tác (Pàli: dukkaỉa, đột cát la). Về địa điểm an cư, thì luật Tứ phần quyển 37 An cư kiền độ, nêu lên các chỗ như:

dưới gốc cây, nhà nhỏ, hang núi, hốc cây, trên thuyền, làng mạc v.v..., hoặc nương nơi những người chăn bò, người ép dầu, người đốn gỗ để an cư. Luật Ngũ phần quyển 19 An cư pháp, thì cấm chỉ không được an cư ở những nơi không có sự cứu hộ, như: giữa bãi tha ma, chỗ không cây cối, nhà lợp bằng da thú (còn có lông), chỗ đất trống v.v... Lại trước khi an cư, phải sửa sang phòng xá, đồng thời, phân phối phòng xá và các vật cần dùng cho đại chúng một cách đồng đều. Còn về ngày giờ phân phối, thì luật Ma ha tăng kì quyển 27 Sàng nhục pháp điều, nói: nếu nơi an cư tương đối gần thì có thể phân phối vào ngày mười lăm tháng tư; nếu nơi an cư tương đối xa, hoặc số người an cư quá đông mà phải chia bớt đến nơi khác để an cư thì có thể phân phối sớm hơn vào ngày mười ba tháng tư. Lại trước khi vào an cư, phải đối trước người mình nương tựa (vị tỉ khưu có đức hạnh) để bày tỏ ý kết chế an cư, gọi là đối thủ an cư; không có người nương tựa, thì trong tâm tự nói ý kết chế an cư để vào an cư, gọi là tâm niệm an cư.

Trong thời gian an cư, cấm chỉ không được ra ngoài đi chơi, nếu người nào không tuân qui định ấy thì mắc tội ác tác. Tuy nhiên, cứ theo luật Tứ phần quyển 37, thì nếu người nào có thể trở về ngay trong ngày thì được phép ra ngoài; hoặc có việc đặc biệt cần thiết, được Tăng đoàn thừa nhận, thì có thể được phép ra ngoài trong vòng bảy ngày, mười lăm ngày, phương pháp này gọi là Thất nhật pháp, Thụ nhật pháp. Ngoài ra, nếu người nào vi phạm qui định này mà ra ngoài, thì đắc tội ác tác, gọi là phá an cư, phá hạ, sẽ mất tư cách tiếp nhận các vật cúng dường an cư được phân phối. Nhưng, nếu vì các chướng nạn như: chạy tránh ác thú, rắn độc, hỏa hoạn, nước dâng, vua bắt, giặc đuổi, trúng thực, nữ nhân, thân tộc v.v..., hoặc vì sự hóa giải việc phá tăng mà rời khỏi nơi an cư, thì không phải tội. Về thời gian an cư, thông thường phần nhiều lấy một hạ chín tuần (tức ba tháng) làm kì hạn. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 4, lấy ngày 16 tháng 4 là ngày đầu an cư, ngày 15 tháng 7 là ngày cuối cùng, ngày hôm sau là ngày Tự tứ; luật Ma ha tăng kì quyển 27, thì lấy ngày 15 tháng 7 làm ngày Tự tứ; Đại đường tây vực kí quyển 2, quyển 8, thì ghi thời kì an cư là từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 8. Về chủng loại an cư thì có hai thuyết, một thuyết là tiền an cư, hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 6. Thuyết thứ hai là tiền an cư, trung an cư và hậu an cư, tiền an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 4, trung an cư bắt đầu vào ngày 17 tháng 4 đến ngày 15 tháng 5, hậu an cư bắt đầu vào ngày 16 tháng 5. Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần đầu, dẫn dụng thuyết trong kinh Niết bàn, đem chia một ngày kết chế làm năm phần, rồi theo thứ tự, tường thuật hành chỉ của đức Phật trong một ngày, sáng dậy Ngài mặc

áo, ra ngoài khất thực hành hóa, cho đến việc nói pháp cho chúng tỉ khưu, chư thiên và các thiện thần. AN CƯ

Ngày đầu an cư gọi là kết hạ, ngày kết thúc viên mãn gọi là giải hạ, quá hạ, hạ kính, hạ mãn, hạ giải, an cư kính. Thời kì giữa kết hạ và giải hạ, gọi là bán hạ. Cứ theo luật Tứ phần quyển 43 Ca hi na y kiền độ chép, khi kết thúc an cư phải làm bốn việc là: tự tứ, giải giới, kết giới và thụ công đức y. Tức sau khi an cư đã viên mãn, đại chúng phải tự xét những hành vi của mình trong thời gian an cư, nếu có tội thì tự giải bày để cùng

nhau sám hối, gọi là tự tứ; ngày tự tứ gọi là tự tứ nhật, Phật hoan hỉ nhật. Lại khi kết thúc an cư, phải giải trừ cái phạm vi đã được kết giới mà trong thời gian an cư không được ra khỏi, gọi là giải giới. Lại sau khi an cư đã viên mãn, các tỉ khưu, tỉ khưu ni được thêm một tuổi hạ gọi là Pháp lạp. Pháp lạp cũng gọi là hạ lạp, là tiêu chuẩn qui định thứ bậc lớn, nhỏ của người xuất gia. Thông thường phần nhiều cử hành an cư vào mùa hạ, nhưng cũng có kết chế an cư vào mùa đông, gọi là Đông an cư. Tại Trung quốc, Nhật bản và các địa phương Tây vực đều có chế độ Đông an cư. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 Yết sương na quốc chép, thì ngày 16 tháng 12 là ngày đầu của Đông an cư, ngày 15 tháng 3 năm sau là ngày cuối cùng. Tại Trung quốc, chế độ an cư bắt đầu được thực hành vào thời đại Diêu Tần, vào thời ấy, các luật Thập tụng và Quảng luật đã được truyền dịch và nói rất tường tận về tác pháp an cư, chư tăng Trung quốc bèn theo đó mà làm lễ kết hạ. Ngoài ra, như Xuất tam tạng kí tập quyển 3 Tân lập luật lai hán địa tứ bộ tự lục, Quảng hoằng minh tập quyển 24, cũng có ghi sự tích chư tăng Trung quốc kết hạ an cư. Chế độ an cư ở Trung quốc tuy thừa kế Ấn độ, nhưng vì

phong thổ và dân tình có khác, cho nên chưa hẳn hoàn toàn noi theo tác pháp Ấn độ, mà cũng có chỗ biến thông. Như Đại tống tăng sử lược quyển hạ Tứ hạ lạp điều chép, từ giữa đời Đường đến đời Ngũ đại, có việc không y theo hành nghi an cư mà ban thêm tuổi hạ. Ngoài ra, tại Trung quốc cũng có thuyết tùy ý tùy chỗ mà cử hành an cư, tức thừa nhận việc tu hành tùy nơi chỗ mà làm, chứ không giới hạn ở thời kì an cư, cho nên, những việc làm trong năm, không coi ba tháng hạ an cư là việc tất yếu. Như trong Bách trượng thanh qui nguyệt phân tu tri chương, ghi chép các việc làm mỗi tháng mà không thấy có mục an cư. Ngoài ra, cứ theo Thích thị yếu lãm quyển hạ Giải hạ điều chép, vào ngày tự tứ, các tỉ khưu Ấn độ phải lấy cỏ (tức cỏ cát tường) làm tòa ngồi cho chúng tăng, tự mình cũng ngồi trên cỏ mà làm tự tứ. Tập tục này khi được truyền đến Trung quốc thì có chỗ thay đổi; như chúng tăng ở các địa phương Giang nam dưới đời Tống, vào ngày giải hạ, lấy cỏ tặng cho đàn việt (thí chủ). Tại Nhật bản, chế độ an cư cũng đã được thực hành từ lâu, khoảng đồng thời với hội tắm Phật, hội Vu lan bồn từ Trung quốc truyền vào. Trong thời gian an cư cũng có các thời giảng kinh, gọi là Hạ kinh. Vào thời đại Bình an, trong an cư, ngoài việc giảng kinh, còn tổ chức viết kinh, gọi là Hạ thư. Lại vào ngày giải hạ, thu góp các Hạ thư đem nạp cho các chùa, gọi là Thư nạp, Hạ giải nạp. Lại trong thời gian an cư ở ẩn trong các chùa, gọi là Hạ lung; ngôi nhà ở ẩn gọi là Hạ đường; trong an cư, tu niệm Phật gọi là Hạ niệm Phật; tăng kết hạ an cư gọi là Hạ tăng; trong thời gian an cư, tránh những thực vật bất tịnh, gọi là Hạ đoạn. An cư tại Nhật bản phần nhiều là chế độ "nhị kì tịnh hành" (cùng làm hai kì một lúc), về mặt hình thức, xưa nay đã thay đổi

không ít, nhưng cho đến nay vẫn còn được cử hành một cách trọng thể. Trong đó, đặc biệt coi trọng việc làm an cư của Thiền tông, AN CƯ

tức hằng năm, từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7 là thời kì Hạ an cư, từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 15 tháng 1 năm sau là thời kì Đông an cư. [X. Trung a hàm Q.19 kinh Thỉnh thỉnh; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.5; kinh Chính pháp niệm; luật Tứ phần Q.58; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1, Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17 Tào sơn

bản tịch thiền sư chương phần dưới; Gia thái phổ đăng lục Q.14 Tuyết đình nguyên tịnh thiền sư chương phần dưới; Thiền uyển thanh qui Q.2; luận Hưng thiền hộ quốc Q.hạ]. (xt. Tự Tứ). AN CƯ KIỀN ĐỘ Pàli: Vassupanàyika - kkhandhaka. Là một trong hai mươi kiền độ. Chỉ các loại chế giới liên quan đến việc an cư. Như tư cách của những người tham dự, việc phân phối phòng xá, ngọa cụ, tiền an cư, hậu an cư, nơi chỗ an cư, trong nhà, ra ngoài v.v... những qui định về các việc trên đây, gọi là An cư kiền độ. (xt. Nhị Thập Kiền Độ). AN DANH ..... Tức trong Thiền lâm, khi đặt pháp danh cho những người mới thụ giới hoặc mới qui y, gọi là An danh. Còn gọi là Thủ danh. Tuy nhiên, an danh không hẳn chỉ hạn ở lúc thụ giới hoặc qui y, Thiền tông ngữ lục ghi chép nhiều sư đã vượt quá việc "an danh" mà hiển bày những công án đặc thù về cơ pháp của mình. Như Liên đăng hội yếu quyển 19 chép việc Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường đặt tên cho Thiền sư Đơn hà, câu truyện này đã trở thành sự tích trứ danh trong Thiền lâm (Vạn tục 136, 371 thượng): "Sư lại đến yết kiến Mã tổ, chưa tham lễ mà đã vào nhà Tăng, rồi trèo lên cổ Thánh tăng mà ngồi; đại chúng kinh ngạc, đi báo Mã đại sư. Đại sư vào nhà,

thấy thế bèn cười, nói: "Con ta thiên nhiên". Sư nhảy xuống làm lễ, nói: "Cảm tạ thầy đã đặt tên cho!". Nhân đó, lấy tên là Thiên nhiên". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Xưng hô môn]. AN DƯỠNG ..... Là tên gọi khác của thế giới Cực lạc phương tây. Như gọi nước An dưỡng, Tịnh độ an dưỡng, Thế giới an dưỡng v.v... Sống trong Tịnh độ Cực lạc này, có thể yên tâm, nuôi thân, nên gọi an dưỡng. Kinh Chính pháp hoa quyển 9 (Đại 9, 126 hạ), nói: "Sinh nước An dưỡng, thấy Phật Vô lượng thọ". Kinh Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh quyển thượng (Đại 11, 895 hạ), nói: "Đất nước nghiêm tịnh, cũng như nước An dưỡng ở phương tây". Ngoài ra, từ "an dưỡng" còn là từ dịch khác của "an lạc", cả hai đều là tên gọi khác của thế giới Cực lạc. Theo đó, vị giáo chủ ở nước An dưỡng, tức là Phật Di đà, gọi là An dưỡng Giáo chủ. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Duy ma cật Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN DƯỠNG SAO ..... Gồm bảy quyển. Không rõ tên người soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Sách này do sự thu tập ghi chép các luận đề trong những kinh luận chương sớ có liên quan đến cõi An dưỡng tịnh độ và những người được vãng sinh mà cấu thành. Nội dung gồm tám mươi sáu hạng mục, dưới mỗi hạng mục, đều có viện dẫn các câu văn trong nhiều kinh luận chương sớ, nếu là lời của soạn giả tự nói, thì nêu chữ "tư vân" (theo ý riêng) để phân biệt. Sách này dẫn dụng hoặc có liên quan đến rất nhiều kinh sách khác, như ba bộ kinh Tịnh độ và các bản dịch khác nhau của ba bộ ấy, kinh Đại phẩm, kinh Đại thừa đồng tính, kinh Tâm địa AN CƯ KIỀN ĐỘ

quán, Vô lượng thọ kinh sớ của Chân đế, luận Thập nghi của Trí khải, Vãng sinh luận chú của Đàm loan, An lạc tập của Đạo xước v.v... Trong đó, bao hàm nhiều cuốn sách cổ rất quí báu đã thất lạc. Bản viết tay của bộ sách này được tàng trữ tại chùa Đông đại bên Nhật bản vào cuối thời kì Bình an. AN DƯỠNG TỨC TỊCH QUANG An dưỡng, là tên gọi khác của thế giới Cực lạc; Tịch quang, tức Thường tịch quang độ, là thế giới của Phật ở. Trong bốn loại quốc độ (tứ độ) do tông Thiên thai lập ra, thế giới An dưỡng là cõi thấp nhất, và Tịch quang là cõi cao nhất. Tuy nhiên, đứng về phương diện đạo lí viên dung mà nói, thì bốn cõi không hai không khác, vì thế, trong bốn cõi, cõi An dưỡng

thấp nhất cũng tức là cõi Tịch quang cao nhất, đây gọi là "An dưỡng tức Tịch quang", đồng nghĩa với câu "Sa bà tức Tịch quang". Pháp hoa văn cú kí quyển 9 phần dưới (Đại 34, 333 hạ), nói: "Há lìa Già da mà tìm cầu Thường tịch riêng? Chẳng phải ngoài Tịch quang mà có Sa-bà riêng". Lại Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 46, 450 trung), nói: "Không biết thân và độ đều ở một tâm, nên biết tâm thể tức Thường tịch quang, Tịch quang các cõi không hai không khác". (xt. An Dưỡng, Thường Tịch Quang Độ). AN ĐÀ HỘI Phạm:Antarvàsa, Pàli: Antarvàsaka. Là một trong ba áo. Còn gọi là An đát bà sa, An đa bà sa, An đà la bạt tát, An đa hội, An đà y, An đa vệ. Dịch ý là áo trong, áo lót, áo mặc làm việc, áo mặc khi ngủ. Áo này được may thành bởi năm nẹp vải, vì thế còn gọi là áo năm nẹp. Áo này mặc sát vào mình, nên còn gọi là áo dưới, thông thường mặc khi làm việc, khi ngủ, là áo nhỏ

nhất trong ba áo. Phép may áo này là một nẹp vải dài một nẹp vải ngắn (nhất trường nhất đoản) khâu vào làm một, tất cả có năm nẹp, dùng vải gai thô hoại sắc để may. Về kích thước của áo An đà hội, các kinh luận nói khác nhau; cứ theo Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 10, thì có hai loại: 1. Dọc hai khuỷu tay, ngang năm khuỷu tay, 2. Dọc hai khuỷu tay, ngang bốn khuỷu tay. Áo này còn gọi là áo giữ gìn, kích thước nhỏ nhất cũng phải che được ba chỗ, tức phần trên che bụng và rốn, dưới che hai đầu gối. Vũ tắc thiên đời Đường, muốn các vị tăng trong Thiền lâm, khi đi đường hoặc làm việc được tiện lợi, đem thu nhỏ áo này lại rồi dâng cúng các Thiền tăng, từ đó áo này được mặc trên áo pháp, gọi là lạc tử, quải lạc. [X. luật Thập tụng Q.5; Hữu bộ tì-nại-da Q.17; luật Tứ phần Q.40; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tuệ lâm âm nghĩa Q.59; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7] (xt. Tam Y, Quải Lạc). AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC Tên một đảo quốc nhỏ ngày xưa ở phía bắc Sumatra. Còn gọi là Khỏa quốc, Khỏa nhân quốc. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 25 chép, thì nước này là một biên quốc. Nay là quần đảo Ni cổ ba (Nicobar), thuộc địa của Ấn độ, theo truyền thuyết, nước này thường được gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). Cũng có Áo An Đà Hội AN ĐÀ LA XÁ BÀ LA QUỐC

thuyết bảo nước này là hòn đảo nhỏ ở phía bắc quần đảo Ni cổ ba. Theo Tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ, thì nước này trồng rất nhiều dừa, cau, chuối, mây, tre, rừng rậm xanh um. Cũng sách trên còn nói, đàn ông nước này đều ở truồng, đàn bà thì dùng lá che thân, vì thế nên biết lí do tại sao gọi là Khỏa nhân quốc (nước của những người ở truồng). AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC An đát la phọc, Phạm:Antar-àb. Cũng gọi là An đát la phọc bà (Phạm:Antarava). Tên một nước xưa ở tây bắc Ấn độ, đất cũ của nước Đổ hóa la. Nằm về phía tây bắc Ấn độ, chân núi phía bắc núi Hưng đô khố thập (Hindu Kush), tức nay là vùng phụ cậnAnderab. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12 chép, thì người nước này có tính hung bạo, ít tin Phật pháp, chỉ có ba ngôi chùa và một cây tháp (do vua A dục xây). Tăng đồ vài chục người, đều học tập giáo pháp của Đại chúng bộ. Ngài Huyền trang đến Ấn độ cầu pháp, trên đường trở về, từ nước Ca tất thí đường đất gập ghềnh, đi về phía bắc, xuyên qua nước Anđátla phọc rồi quay đến nước Hoạt (tức nay là Kunduz, nằm trong nội địa A phúhãn). [X. Đại từ ân tựtam tạng pháp sư truyện Q.5; Đường thưtây vực liệt truyện thứ 146 phần dưới; T. Watters: On Yuan Chwang, Vol. II]. AN ĐỊNH ..... Đã rời khỏi định ở cõi Dục, bắt đầu hiện các Thiền chi của

định cõi Sắc, như Tầm, Từ, Hỉ, Lạc, thì tâm ở trong cảnh giới ngưng chỉ, gọi là An định. Tương đương với Căn bản định của Hữu bộ. Giải thoát đạo luận quyển 2 (Đại 32, 407 trung), nói: "Lại nữa, định có hai thứ: định ngoài, và an định.

Các định phần đầu (định cõi Dục), gọi là định ngoài, định có tính không gián đoạn (định cõi Sắc) gọi là an định". (xt. Căn Bản Định). AN ĐƠN Bất cứ vị tăng du phương (đi tham học) nào khi đến chùa đều có thể xin tạm trú (quải đơn). Nếu tạm trú đã lâu, biết rõ hạnh kiểm của vị ấy có thể ở chung, thì đưa vào Thiền đường: như thế gọi là An đơn. Từ đó về sau, vị tăng ấy chính thức trở thành vị thanh chúng (chúng thanh tịnh) của tùng lâm. Pháp an đơn trong tùng lâm, mỗi năm chia làm hai kì: mùa xuân, mùa đông. Mùa xuân từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng giêng năm sau thì kết thúc. Được tiến cử vào Thiền đường vào đầu tháng giêng hay tháng 7, gọi là Đại tiến đường. AN HẠ XỨ ..... Chỉ nơi nghỉ ngơi. Tức là nơi nghỉ của khách khứa hoặc vị trụ trì mới nhậm chức. Lại nơi nghỉ tạm được đặt ngoài cổng chùa trong dịp trai tăng, cũng gọi là An hạ xứ. Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 2 chương Trụ trì mục Thí chủ thỉnh thăng tọa trai tăng (Đại 48, 1123 thượng), thì: "Thí chủ đến cửa, tri khách tiếp, đưa lên phương trượng, mời trà nước, rồi dẫn đến an hạ xứ. Nếu là quan quí đại thí chủ, thì đánh chuông tập chúng, ra cửa đón tiếp, đưa thẳng đến an hạ xứ". [X. Thích thị tư giám Q.1; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. AN HUYỀN ..... Nhà dịch kinh đời Hán. Người nước An tức. Không rõ năm sinh năm mất. AN ĐÁT LA PHỌC QUỐC

Ông đến Lạc dương vào năm cuối đời Linh đế nhà Đông Hán, vì có công nên được trao chức Kị đô úy, bởi thế, người đời gọi ông là "Đô úy Huyền". Đọc tụng khắp các kinh, coi việc hoằng pháp là bổn phận của mình, sau dần dần hiểu chữ Hán thì thường cùng với các sa môn giảng bàn đạo nghĩa. Năm Quang hòa thứ 4 (181), ông cùng với Nghiêm phật điều cùng dịch kinh Pháp kính 2 quyển, kinh Ahàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, đều lột hết được những ý chỉ sâu xa vi diệu, người bấy giờ đều bảo đời sau khó có ai thừa kế được. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN LẠC Yên vui. Là tên khác của thế giới Cực lạc phương tây, như gọi An lạc quốc, An lạc tịnh độ, An lạc thế giới... Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, nước ấy không có ba đường khổ nạn, chỉ có vui sướng tự nhiên, cho nên gọi là nước yên vui. Ngoài ra, hai chữ "an lạc", nếu dùng cho thân tâm, thì chỉ cho ý thân yên, tâm vui. Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, thì thân không bị ách nạn là yên, tâm không lo buồn là vui. (xt. Cực Lạc Thế Giới). AN LẠC ĐƯỜNG Nhà nghỉ ngơi của các vị tăng già yếu trong Thiền lâm. Tương tự như nhà dưỡng lão thu nhận và chữa trị những người đau ốm. Thiền lâm tượng khí tiên điện đường môn chép: "Thiền lâm bảo huấn âm nghĩa nói: 'Nhà dưỡng lão là nơi an úy những người già cả đau ốm. Trong các Tùng lâm xưa, các vị tăng già cả được đưa vào nhà an

lạc, những vị đau ốm đưa vào nhà dưỡng lão'". AN LẠC HÀNH Tức chỉ pháp an trú thân tâm của Bồ tát khi giảng diễn kinh Pháp hoa trong đời mạt pháp xấu ác. Cứ theo kinh Pháp hoa quyển 4 phẩm An lạc hành chép, thì có bốn thứ An lạc hành: Thân an lạc hành, Khẩu an lạc hành, Ý an lạc hành, Thệ nguyện an lạc hành, gọi là Tứ an lạc hành.

Cũng tức là các Bồ tát phải xa lìa những tội lỗi của ba nghiệp thân, khẩu, ý, đồng thời phát nguyện dạy bảo chúng sinh, hóa độ chúng sinh, là những hành vi yên vui làm lợi mình lợi người. Cứ theo Pháp hoa kinh an lạc hành nghĩa của ngài Tuệ tư chép, thì đối với tất cả pháp, tâm không lay động, gọi là an, không bị phiền não năm ấm trói buộc, gọi là lạc; thân tâm yên vui mà làm lợi mình lợi người, gọi là hành. Cũng sách đã dẫn còn chia an lạc hành làm hai thứ là hữu tướng, vô tướng: 1.Hữu tướng hành, là pháp tu bên ngoài, như dốc lòng đọc tụng văn tự của kinh Pháp hoa, gọi là Văn tự hữu tướng hành. 2.Vô tướng hành, là phép tu bên trong, như tu chỉ quán để thấu suốt trong tất cả các pháp, tâm tướng vắng bặt, rốt ráo chẳng sinh, cũng tức là chẳng lấy "an lạc hành" này làm phép tu, mà cứ trong trạng thái tự nhiên nhi nhiên, vô hành vô hóa mà lợi mình lợi người. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú quyển 8 phần dưới, cũng nêu lên ba giải thích để giải nghĩa của an lạc hành. Đó là: 1.Y sự thích, tức giải thích theo sự vật; nghĩa là thân không ách nạn là an, tâm không lo buồn là lạc, dựa vào đó (thân yên AN LẠC HÀNH

tâm vui), có thể thực hiện được những việc làm lợi mình lợi người. 2.Phụ văn thích, là phụ thêm ba phép tắc trong phẩm Khuyến trì để giải thích; tức lấy mặc áo Như lai (hành chỉ hành) làm pháp thân yên, vào nhà Như lai (hành từ bi hành) làm tâm vui giải thoát, ngồi tòa Như lai (hành quán hành) làm Bát nhã hạnh. Ngoài ra, còn phụ thêm riêng vào văn của phẩm An lạc hành để giải thích; tức an trú ngôi nhẫn nhục là thân yên, không bị phiền não, bạo lực làm khốn là tâm vui, quán thực tướng của các pháp là hành tiến. 3.Pháp môn thích, tức đem pháp môn tu hành để giải thích; nghĩa là không duyên theo pháp thiên hẳn một bên sinh tử hoặc Niết bàn, mà an trú bất động là an; không chấp thủ cái dụng rộng lớn của Thiền định và không nhận năm ấm là lạc; dưới cái trạng thái không nhận, không làm mà tu trung đạo, là hành. (xt. Tứ An Lạc Hành). AN LẠC TẬP Gồm hai quyển. Do ngài Đạo xước (562 - 645) đời Đường soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47. Cứ theo luận Tịnh độ của ngài Ca tài nói, thì ngài Đạo xước tin theo Tịnh độ giáo vào năm Đại nghiệp thứ 5 (608) đời Tùy, lúc đó đã bốn mươi tám tuổi; như vậy, bộ sách này có thể đã được viết vào khoảng từ năm 609 đến năm 645 Tây lịch. Về mục đích của bộ sách, có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết bảo sách này là từ trong toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo mà rút tỉa ra những nghĩa chủ yếu của Tịnh độ giáo, chứ không liên quan đến bộ kinh điển đặc biệt nào; có thuyết bảo sách này là trình bày ý nghĩa chủ yếu của ba bộ kinh Tịnh độ, là sách khuyên người vãng sinh; cũng có thuyết bảo là giải thích yếu nghĩa của kinh "Quán

vô lượng thọ", nhằm tuyên dương thực nghĩa của việc vãng sinh Tịnh độ. Nội dung bộ sách do mười hai môn lớn cấu thành. Trong sách, giáo pháp một đời của đức Phật được chia làm hai môn Thánh đạo và Tịnh độ, và cho môn Tịnh độ thích hợp với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên đề xướng pháp môn niệm Phật, khuyên người ta niệm Phật cầu vãng sinh thế giới Cực lạc. Đời sau, Nhật bản chia Phật giáo thành Thánh đạo môn và Tịnh độ môn, chính đã bắt nguồn từ sách này. Thời đại ngài Đạo xước đang chứng kiến sự kiện Vũ đế nhà Bắc chu bài Phật, tư tưởng mạt pháp trong Phật giáo Trung quốc lúc đó rất là phổ biến, vấn đề tồn tại của Phật giáo đang bị đe dọa thật sự. Lúc bấy giờ lại có các nhà thuộc tông Tam luận cho thuyết Vãng sinh Tịnh độ là kiến

chấp hữu tướng, các nhà chú thích luận Nhiếp đại thừa thì cho niệm Phật là "biệt thời ý" rồi phần nhiều bài bác pháp môn Tịnh độ, bởi thế, trong sách này, ngài Đạo xước cũng đã biện luận rất nhiều về ý kiến đó. Sách này còn căn cứ vào thuyết năm cái năm trăm năm nói trong kinh Đại tập mà chủ trương Phật giáo Trung quốc lúc bấy giờ đang ở vào năm trăm năm thứ tư, chúng sinh cần phải nương tựa vào pháp môn niệm Phật mới có thể được cứu vớt, do đó mới cực lực đề xướng pháp môn niệm Phật, tư tưởng này, sau được học trò của ngài là sư Thiện đạo tập đại thành. Tư tưởng này, sau khi được truyền vào Nhật bản, ở thời đại Liêm thương, đã trở thành cốt tủy trong Tịnh độ giáo của các sư Pháp nhiên và Thân loan. AN LÃO 1. Là liêu phòng của những vị tăng già cả hoặc những vị "nhập thất" ở, trong phạm vi Thiền viện. Những người ở liêu phòng, nếu đã bảy tám mươi tuổi thì hoàn toàn AN LẠC TẬP

được miễn trừ mọi công việc hàng ngày, thức ăn uống được cung cấp đầy đủ. 2. Chỉ nơi ở của các vị tăng tuổi già mà thân thể suy yếu. 3. Những người tuy đã già nhưng phát tâm đạo tu hành trong nhà Tăng cũng gọi là An lão. (xt. An Lạc Đường). AN LẪM (507 - 583) Vị tăng thời Nam triều, người Lợi thành Giang âm (huyện Giang âm tỉnh Giang tô), họ Tần. Lúc nhỏ thông minh ham học, hiếu hạnh có tiếng. Hai mươi lăm tuổi xuất gia, sau đến nước Ngụy theo học kinh luận với Dung công ở chùa Quang dung, Tư châu, đồng thời, theo Quang công nghe giảng thuyết Thập địa tại chùa Thiếu lâm núi Tung sơn, và thụ yếu chỉ Thiền pháp, hiểu rõ lí huyền. Sư ở nước Ngụy mười hai năm, tuyên giảng luật Tứ phần và các kinh luận Đại thừa nhiều lần, người theo học càng ngày càng nhiều. Niên hiệu Thái thanh năm đầu (547) đời Lương, sư và môn nhân đến Dương đô, Vũ đế tôn kính tiếp đón, mời ở chùa Thiện an, tại đây sư tuyên giảng kinh Hoa nghiêm, nêu cao tông chỉ. Nhà Lương mất, nhà Trần lên, vào niên hiệu Vĩnh định năm đầu (557), sư vâng mệnh vua vào nội điện giảng giới luật, mở trường thuyết pháp tại chùa Kì xà, diễn giảng không ngừng. Sau vâng mệnh Văn đế, đến giảng kinh Đại tập ở điện Chiêu đức. Vào thời Tuyên đế, sư cũng thuyết pháp tạivườn Hoa lâm. Sư từng lập giáo tướng sáu tông để phân định Thánh giáo một đời của đức Phật. Niên hiệu Chí đức đời Trần, sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Thỉnh quan âm kinh sớ; Tụccao tăng truyện Q.7]. AN LẬP Tức là bày đặt các nghĩa sai biệt. Cũng tức là dùng lời nói, danh tướng để phân

biệt các sự vật khác nhau. Trái lại thì là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự sai biệt tương đối, không dùng lời nói và danh tướng để bày tỏ. Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng có nêu lên bốn nghĩa an lập, tức là: 1.An trí, là đối với sự lí đã tồn tại, thành lập cái căn cứ tồn tại của sự lí ấy, cũng gọi là kiến lập, thành lập. 2.Thi thiết, là dùng đạo lí rộng rãi đặt bày cái lí thú của giáo pháp. 3.Khai diễn, đối với thuyết cũ đã nói rồi, thì nói thêm cho rộng ra. 4.Khả kiến, là đối với cảnh giới thuộc pháp tính đã dứt mọi đường nói năng tư lự, thì đem giáo lí tương xứng và dùng lời nói có thể thông suốt cảnh giới ấy để miêu tả. Cũng sách đã dẫn, bảo luận sư Trần na gọi chung "Năng lập", "Năng phá" đều là an lập; tức hay lập thuyết Đại thừa Duy thức của tông mình, hay phá luận chấp trước hữu cảnh của tông người, cho nên gọi là An lập. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 121, thì an lập quả, nghĩa là dựa vào phong luân mà an lập thủy luân, lại dựa vào thủy luân mà an lập kim luân, rồi cứ như thế mà an lập đại địa

cho đến an lập tất cả hữu tình, vô tình; cũng tức là cái kết quả được an lập trên một cơ sở nào đó, gọi là An lập quả. Ở đây, an lập là nghĩa an trí, kiến lập, tương đương với nghĩa "thành lập" trong Duy thức nhị thập luận thuật kí. Ngoài ra, đối với bản chất của chân như (lí chân đế), đặt bày những lời nói danh tướng khác nhau để giải thích, gọi là An lập đế; còn lìa tất cả lời nói, danh tướng, do lập trường siêu việt tuyệt đối mà thể ngộ lí chân như, thì gọi là Phi an lập đế. Luận Thành duy thức quyển 9 nói, trong Tướng kiến đạo, nếu quán Phi an lập đế, thì có ba phẩm tâm, mà nếu duyên theo An lập đế, AN LẬP

thì có mười sáu tâm. Lại Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối, bảo bốn loại Thế tục đế thuộc về An lập đế, mà trong bốn loại Thắng nghĩa đế thì ba loại trước cũng thuộc An lập đế, chỉ có loại sau cùng là "Thắng nghĩa thắng nghĩa đế" thuộc Phi an lập đế mà thôi. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.thượng phần cuối]. AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Thừa, hàm ý là pháp môn. Tức tùy theo căn tính và dục vọng của chúng sinh, dùng nhiều đạo phương tiện mà lập thành vô lượng pháp môn. Trong Mật giáo, các vị tôn thuộc Thai tạng mạn đồ la hiển bày vô lượng thừa này, các vị tôn trong các thừa tuy nhiều, nhưng đều từ vô tận trang nghiêm tạng của Đại nhật Như lai mà ra, vả lại, bất luận từ pháp môn nào mà vào, cũng đều hội tụ về một. Đại nhật kinh sớ quyển 1 (Đại 39, 585 thượng), nói: "Làm thế nào mà sau khi được trí tuệ này rồi, có thể vì vô lượng chúng sinh, tùy theo các ngả, tùy theo mọi tính dục, dùng các đạo phương tiện mà tuyên thuyết nhất thiết trí trí một cách rộng rãi đều khắp? Đó là các đạo an lập vô lượng thừa, thị hiện vô lượng thân, cùng nói ngôn ngữ của chúng sinh, trụ nơi uy nghi của chúng sinh". [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm]. AN LÊNH THỦ NI ..... Một ni sư vào thời đại Hậu Triệu. Năm sinh năm mất không rõ. Người Đông hoàn (Sơn đông), họ Từ. Lúc nhỏ thông minh hiếu học, tính tình đạm bạc, sau là đệ tử của ngài Phật đồ trừng. Y vào Ni sư Tịnh kiểm ở chùa Trúc lâm thụ giới, sau trú trì

chùa Kiến bảo, được Hoàng đế Thạch hổ nhà Hậu Triệu tôn sùng. [X. Tỉ khưu ni truyện Q.1]. AN NHẪN Chỉ sự yên tâm chịu đựng. Là một trong sáu Ba la mật, một trong mười Ba la mật. Tức là tâm có thể yên lặng không lay chuyển, chịu đựng được những nỗi vinh nhục não hại cả trong tâm ngoài thân, để thành tựu đạo nghiệp. [X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần 4: Đại minh tam tạng pháp số Q.37]. (xt. Thập Ba La Mật, Nhẫn). AN NHIÊN ..... Vị tăng thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Người Cận giang (huyện Tư hạ). Còn gọi là Ngũ đại viện đại đức, Ngũ đại viện A xà lê, Bí mật đại sư, A giác đại sư. Lúc nhỏ theo ngài Viên nhân xuất gia, chăm học kinh luận chương sớ. Mười chín tuổi, thụ Đại giới Bồ tát. Sau khi Viên nhân tịch, sư thờ ngài Biến chiêu làm thầy, thụ pháp Thai tạng, đến đây, đã thâm nhập lí huyền diệu của Thiên thai hiển và mật. Sư thiết lập giáo tướng năm thời, năm giáo, tuyên dương giáo chỉ Sơn gia, đồng thời, cũng xiển minh nghĩa lí sâu xa của Nhất đại Viên giáo, là người tập đại thành Thai mật của Nhật bản. Cứ theo A sa phọc sao quyển 195 chép, thì An nhiên đã muốn đến Trung quốc cầu pháp, nhưng chưa toại nguyện. Tuy vậy, trong tác phẩm AN LẬP VÔ LƯỢNG THỪA Ngài An Nhiên

Thai tạng giới đối thụ kí quyển 1, có ghi việc An nhiên có đến Trung quốc. Sư đã từng ở Ngũ đại viện trên núi Tỉ duệ làm việc trước tác, bởi thế mới có các xưng hô Ngũ đại viện đại đức v.v... Tác phẩm của sư rất nhiều, gồm hơn trăm bộ, như Tất đàm tạng 8 quyển, Bát gia kí lục 2 quyển, Đại nhật kinh cúng dường trì tụng bất động 7 quyển v.v... AN ỔN ..... Còn gọi là An ẩn. Tức là ý yên vui, bình an vô sự. Nếu đạt đến chỗ không bị bất cứ phiền não nào quấy rối, thân yên tâm ổn, cũng như cảnh Niết bàn vắng lặng vô vi, năm ác trược không dính dấp, thì cũng gọi là an ổn. Ngoài ra, thiện nghiệp cũng gọi là an ổn nghiệp, và đạo lợi mình lợi người cũng gọi là an ổn đạo. Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 36 (Đại 24, 387 thượng), nói: "Nghĩ như thế rồi liền vào thắng định; những nỗi khổ phải chịu đều trừ diệt như đã nghĩ, an ổn mà trú tâm". [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Pháp hoa Q.1, Q.2; luận Câu xá Q.15; Pháp hoa văn cú Q.14]. AN PHÁP HIỀN ..... Nhà dịch kinh ở đời Tào Ngụy. Người nước An tức. Nghệ nghiệp tinh thâm, trí tuệ cao minh, du lịch bốn nước, trong năm Hoàng sơ (220 - 226) đời Văn đế nhà Ngụy, ngài ở Lạc dương theo việc phiên dịch. Dịch được kinh La ma già 3 quyển, kinh Đại ban Niết bàn 2 quyển, gồm hai bộ năm quyển, rất tiếc nay đều đã thất lạc. Năm sinh năm mất không rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN PHÁP KHÂM Nhà dịch kinh đời Tây Tấn. Người nước An tức. Năm sinh năm mất không rõ. Rộng

thông các kinh, những chỗ sâu kín đều suốt, từ năm Thái khang thứ 2 (281) đời Vũ đế đến năm Quang chiếu năm đầu (306) đời Huệ đế, sư ở Lạc dương dịch được các kinh sau đây: kinh Đạo thần túc vô cực biến hóa 4 quyển, A dục vương truyện 7 quyển, kinh Văn thù sư lợi hiện bảo tạng 2 quyển, gồm năm bộ mười sáu quyển. [X. Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. AN TÂM Tức do sự thể nghiệm được đạo lí và hiểu rõ được giáo pháp, mà tâm an trú ở một chỗ, đồng thời, đạt đến cảnh giới yên định bất động. Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 16 truyện Bồđềđạtma chép, thì ngưng lặng nhìn vách, không mình không người, phàm Thánh như một, đó là an tâm. Đây có lẽ là nguồn gốc của thuyết an tâm. Tông Thiên thai cũng nói đến pháp an tâm, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì khéo dùng Chỉ quán mà an trú pháp tính, gọi là an tâm khéo léo, có thể chia làm hai thứ là tự mình làm và dạy người làm; lại tùy theo căn cơ chúng sinh có lợi độn khác nhau, mà có thể mở rộng làm sáu mươi bốn thứ an tâm. Theo ngài Trạm nhiên trong Chỉ quán đại ý, thì bất luận là người lợi hay độn, đều dùng Chỉ quán mà an trú nơi lí thể của pháp tính, gọi là Tổng minh an tâm; còn thuận theo căn cơ lợi độn mà đặt ra sáu mươi bốn phương pháp an tâm, gọi là Biệt minh an tâm. Tóm lại, chấm dứt sự tán loạn của tâm, quán chiếu tự tính thanh tịnh, đưa tâm an trú nơi lí thể pháp tính, gọi là an tâm. Lại ngài Thiện đạo đời Đường cũng đưa ra thuyết an tâm; theo ngài Thiện đạo trong AN TÂM

Vãng sinh lễ tán, thì an tâm là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ. An tâm ở đây tức là chỉ ba tâm chí thành tâm, thâm tâm và hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu đủ ba tâm này thì có thể vãng sinh Tịnh độ. [X. Bát chu tán (Thiện đạo); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tông kính lục Q.44]. AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP Nói tắt là Tâm hành nghiệp. Là tiếng dùng trong môn Tịnh độ bao quát tâm, hành và tu tướng. Có xuất xứ từ Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 438 hạ) của ngài Thiện đạo: "Nay muốn khuyên người ta

vãng sinh, thì nên biết, nếu làm được an tâm, khởi hành, tác nghiệp thì nhất định sẽ được vãng sinh sang nước ấy (Cực lạc)". 1.An tâm, chỉ chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm nói trong kinh Quán vô lượng thọ, hoặc chỉ chí tâm, tín nhạo, dục sinh, ba tâm nói trong kinh Vô lượng thọ, hoặc chỉ nhất tâm trong kinh A di đà. 2.Khởi hành, tức do đã an tâm mà phát khởi tu hành ba nghiệp thân, khẩu, ý, như tu năm niệm môn là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, hồi hướng, và tu năm chính hành là tụng đọc, quán sát, lễ bái, xưng danh và tán thán cúng dường. 3.Tác nghiệp, là nghĩa tạo tác, chỉ việc xúc tiến tu hành các pháp môn ba tâm, năm niệm, cũng tức là siêng năng chăm chỉ làm bốn pháp tu, là cung kính tu, vô dư tu, vô gián tu và trường thời tu. Bởi vì an tâm là chính nhân của sự vãng sinh Tịnh độ, nên đã do an tâm mà khởi hành rồi, lại thêm trường thời vô gián (tức tu liên tục, tu lâu dài, không ngừng nghỉ, không gián đoạn) nữa, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh thế

giới Cực lạc. AN TÂM LẬP MỆNH Còn gọi là An thân lập mệnh. Hàm ý là an lập thân mệnh. Cũng tức là làm đạo cho hết việc người, đồng thời, tùy thuận mệnh trời mà an trú tâm mình, không bị tất cả ngoại vật lay động. Còn "lập mệnh" vốn là tiếng dùng của nhà Nho, như trong sách Luận ngữ thiên Vi chính, nói: "Ba mươi tuổi lập mệnh, bốn mươi tuổi hết ngờ, năm mươi tuổi biết được mệnh trời". Lại sách Mạnh tử thiên Tận tâm cũng nói: "Chết non, sống lâu chẳng khác, tu thân để chờ, vì vậy lập mệnh". Những câu nói trên đây hàm cái ý tu thân dưỡng tính, cứ theo lòng trời mà làm, không để cho ngoại vật lay động, sai khiến. Sau được Phật giáo chuyển dụng, hàm ý là tự mình yên tâm (an trú bất động). Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục quyển trung (Vạn tục 122, 382 hạ), nói: "Khi bốn đại tan rã thì an thân lập mệnh vào đâu?" [X. Kim cương kinh khẩu quyết; Thiên mục minh bản thiền sư tạp lục Q.thượng; Thiên mục trung phong hòa thượng quảng lục Q.5 phần trên]. AN THẾ CAO ..... Là vị tăng dịch kinh thời kì đầu của Phật giáo Trung quốc. Người nước An tức, tên là Thanh, tự là Thế cao, nhưng dùng An thế cao làm tên gọi. Là con vua của một Vương quốc xưa (An tức) thuộc địa phương Ba tư (nay là Iran) ở tây bắc Ấn độ, lấy nơi xuất thân làm họ. Gọi là An, vì thế mới có các danh xưng An hầu, An thế cao. Lúc nhỏ, ngài nổi tiếng có hiếu, thật thà hiền lành, nghe nhiều học rộng. Sau khi cha mất, ngài bỏ ngôi vua qui y cửa Phật, hiểu rộng kinh tạng, đặc biệt tinh thông A tì đàm học và Thiền. Năm Kiến hòa thứ 2 AN TÂM KHỞI HÀNH TÁC NGHIỆP

(148), đời Hoàn đế nhà Đông Hán, ngài đi qua các nước Tây vực mà đến Lạc dương, theo việc phiên dịch; đến năm Kiến minh thứ 3 (170) đời Linh đế là hơn hai mươi năm; trong thời gian đó, ngài lần lượt phiên dịch các kinh: kinh An ban thủ ý, kinh Ấm trì nhập, A tì đàm ngũ pháp, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Chuyển pháp luân, Bát chính đạo, Thiền hành pháp tưởng, kinh Tu hành đạo địa v.v... tất cả khoảng ba mươi tư bộ, bốn mươi quyển (có thuyết nói ba mươi lăm bộ, bốn mươi mốt quyển), số kinh này được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2, tuy nhiên, còn có nhiều thuyết khác. Các kinh do ngài dịch, nghĩa lí rõ ràng, văn từ sáng sủa, đẹp nhưng không cầu kì, chất phác mà không quê kịch, chủ yếu truyền bá A tì đàm học và Thiền định lí luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Sự truyền bá Phật học tại Trung quốc ở thời kì đầu, chính đã do An thế cao đặt nền tảng, vả lại ngài là người đầu tiên đem

Thiền quán vào Trung quốc. [X. Bài tựa kinh An ban thủ ý; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.6, Q.13; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1]. AN THIỀN ..... Hàm ý là an trú nơi tọa thiền. Đồng nghĩa với "An tâm pháp môn", "An lạc pháp môn". Nếu an trú nơi tọa thiền mà tâm được bình tĩnh, thì gọi là An thiền tĩnh lự. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 Đại châu tuệ hải chương (Đại 51, 441 trung), nói: "Nhổ cái gốc sâu của sự sinh tử, được tam muội hiện trước mắt; nếu không an thiền tĩnh lự thì tới đâu cũng thấy mờ mịt". Tổ sư ngồi thiền tu hành mà thành cái

chứng tích thạch sàng (giường đá), được gọi là An thiền thạch, Tọa thiền thạch, đây bắt nguồn từ nguyên do đức Thế tôn ngày xưa ngồi trên phiến đá dưới gốc cây bồ đề mà thành đạo. Ngoài ra, ngồi thiền không bị hoàn cảnh chi phối, nhất tâm tự do vô ngại, không cứ phải ở những nơi vắng vẻ giữa núi rừng, bên dòng suối, thì gọi là An thiền bất tu sơn thủy(an thiền không cần núi và sông). Bích nham lục Tắc thứ 43 (Đại 48, 180 thượng), nói: "An thiền không cần phải gần núi hoặc sông, hễ diệt được tâm đầu là lửa tự mát mẻ". AN THIÊN NA ..... Phạm:Aĩjana. Còn gọi là An thiền na, An xà na. Một thuyết cho là tên thuốc mắt, màu đen. Thuyết khác lại cho là một loại thực vật, lá nó có thể hòa với thuốc mắt mà dùng. Cứ theo nói, dùng nó thoa lên mí mắt, mắt sẽ trở nên đen, người khác không có cách nào nhận ra được. Ngày nay, người Ấn độ thường dùng thuốc ấy thoa lên mí mắt của trẻ con, vì họ tin nó có hiệu lực làm cho mắt khỏe, đồng thời, cho rằng mắt đen sẽ khiến người ta yêu thích. Ngoài ra, rừng An thiền ở vùng phụ cận thành Sa chỉ đa thuộc trung Ấn độ, là nơi ngày xưa đức Phật đã nói pháp, vì nơi này có nhiều cây an thiền na (an thiện na) xanh tốt mà được đặt tên như thế. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.38; kinh Đại nhật Q.3; Du già sư địa luận lược toản Q.15; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. AN TỌA ..... Tức an vị tượng Phật. Bất luận tượng mới hay tượng cũ, phàm khi rước tượng lên tòa để thờ, phải thỉnh các sư làm lễ tụng kinh để an vị, nghi thức ấy gọi là An tọa Phật sự. Lại tượng Phật mới, chưa khai quang điểm nhãn, thì nhân dịp làm lễ an

AN TỌA

vị có thể cử hành luôn, vì lễ an vị có đủ cả hai ý nghĩa; tuy nhiên, nếu cử hành lễ khai quang điểm nhãn cùng một lúc với lễ an vị, thì phải thỉnh hai vị sư, mỗi vị làm một việc riêng. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Thùy thuyết môn]. AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH Có một quyển. Mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 19. Nội dung kinh này tường thuật khi đức Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, hai bồ tát Đại quang và Vô lượng quang, vâng mệnh của Tối thắng đăng vương Như lai, từ nước Chúng hoa đến thế giới Sa bà, trao chú An trạch đà la ni, bảo chú này có nhiều lợi ích. Đức Phật bảo ngài A nan phải thụ trì cúng dường kinh chú này. Lại bản dịch khác cùng bản với kinh này, thì còn gồm các kinh như: kinh Trì cú thần chú, kinh Đà lân ni bát, kinh Đông phương tối thắng đăng vương đà la ni, kinh Đông phương tối thắng đăng vương Như lai, kinh Thánh tối thượng đăng minh Như lai đà la ni v.v... AN TRẠCH THẦN CHÚ KINH ..... Có một quyển. Mất tên người dịch. Được dịch vào khoảng những năm cuối đời Đông hán. Còn gọi là An trạch chú, An trạch pháp, thu vào Đại chính tạng tập

21. Kinh này tường thuật khi đức Phật ở nước Xá vệ, vườn Cấp cô độc, rừng cây Kì đà, có người con của trưởng giả Li xa, đưa họ hàng gồm năm mươi tám người đến chỗ đức Phật để xin pháp làm yên nhà cửa, đức Phật bèn suất các đệ tử đến nhà tuyên thuyết pháp môn vi diệu, khiến con trưởng giả xa lìa sợ hãi, thân tâm yên vui, đồng thời, triệu tập các thần giữ nhà, dặn không được vọng động, nếu không sẽ bị Đại lực quỉ thần gia hại. Đức Phật lại dặn dò đại chúng, trong

năm trăm năm sau khi Ngài vào Niết bàn, nếu gặp yêu quái quấy nhiễu, làm hại chúng sinh, thì một lòng nghĩ đến Tam bảo, trai giới trong sạch, thụ trì Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện, Bát quan trai giới, đồng thời, sớm tối sáu thời lễ bái sám hối, siêng năng tinh tiến tụng niệm kinh này. Trong Xuất tam tạng kí tập quyển 4, kinh này được để vào mục "Thất dịch tạp kinh lục" (mục ghi các kinh mất tên người dịch), trong Chúng kinh mục lục quyển 4, ngài Pháp kinh bảo kinh này là kinh giả, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì lại cho là kinh thật. AN TRẤN PHÁP Còn gọi là An trấn quốc gia bất động pháp, Quốc trấn pháp, Trấn trạch pháp. Là pháp tu trong Mật giáo. Pháp này là pháp cầu bình an khi nhà mới được làm xong; hoặc là pháp bí mật cầu cho quốc gia được thanh bình vững chắc. Về phương pháp tu, cứ theo Thánh vô động tôn an trấn quốc gia pháp chép, thì trước hết, đặt một hình tượng của Bất động minh vương bốn cánh tay trên trấn đàn và quyến thuộc mười hai Thiên, kế đó, quán chủng tử chữ Hồng, hình Tam muội da Trấn luân (bánh xe ba chạc), sau hết, tụng Trấn trạch chú. Ngoài ra, còn phải vẽ Thập nhị thiên mạn đồ la (chính giữa là Bất động minh vương), treo trên đàn tràng, sau khi tán đàn, cuộn bức tranh lại để vào ống tre bịt kín, rồi để lên xà ngang chính giữa nhà. [X. A sa phọc sao quyển 124 An trấn chính trấn tác pháp]. AN TUÊ (457 - 555) ..... Phạm:Sthiramati. Dịch âm là Tất sĩ la mạt để. Người nước La la (nước Phạt lạp tì) thuộc nam Ấn độ. Một học giả lớn của Phật giáo Đại thừa nam Ấn độ, khoảng một AN TRẠCH ĐÀ LA NI CHÚ KINH

nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học. Sư sống đồng thời với ngài Hộ pháp, nhưng có nhiều điểm chủ trương khác với Hộ pháp. Về phương diện tác dụng tâm thức, sư chỉ thừa nhận Tự chứng phần là thực có, còn cho Kiến phần, Tướng phần tình thì có mà lí thì không, vì thế, người ta gọi sư là Nhất phần gia; ngài Hộ pháp thì lập bốn phần là Kiến phần, Tướng phần, Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, cho nên, được người ta gọi là Tứ phần gia. Đối với quan điểm dị đồng về tác dụng tâm thức giữa An tuệ và Hộ pháp, từ xưa, đã có bài kệ biểu thị như sau: "Hai chướng tương ứng bảy chuyển trước; Hai chấp tương ứng duy sáu, bảy; Năm tám không chấp tông Hộ pháp. Sở tri pháp chấp năm, sáu, tám; Ngã chấp tương ứng duy sáu, bảy; Phiền não tương ứng bảy chuyển trước; Năm, tám pháp chấp tông An tuệ". Giải rõ nghĩa như sau: Theo ngài Hộ pháp, thì phiền não chướng và sở tri chướng tương ứng với bảy chuyển thức trước (tức mắt tai mũi lưỡi thân ý và mạt na), ngã chấp và pháp chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, còn thức thứ 5 (thân thức) và thức thứ 8 (A lại da thức) thì không chấp; đó là quan điểm của Hộ pháp. Theo ngài An tuệ, thì sở tri chướng và pháp chấp tương ứng với các thức thứ 5, thứ 6 và thứ 8, ngã chấp chỉ tương ứng với thức thứ 6 và thức thứ 7, phiền não chướng tương ứng với bảy

chuyển thức trước, pháp chấp tương ứng với thức thứ 5 và thứ 8; đó là quan điểm của An tuệ. Đồ biểu như sau: Năm thức trước chấp ngã năm thức trước Hộ Thức thứ sáu chấp pháp Thức thứ sáu An

Pháp Thức thứ bảy chướng sở tri Thức thứ bảy Tuệ Thức thứ tám chướng phiền não Thức thứ tám An tuệ tôn sùng giáo nghĩa của ngài Thế thân, thừa kế học thuyết của ngài, từng viết Thích luận giải thích Duy thức tam thập tụng của Thế thân, tức là bộ "Duy thức tam thập tụng thích luận"; bản tiếng Phạm của sách này đến nay vẫn còn, được phát hiện tại Ni bạc nhĩ (Népal), nó cũng được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Nhật. Những tác phẩm khác của An tuệ, còn có luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, luận Đại thừa quảng ngũ uẩn 1 quyển, Đại thừa trung quán thích luận 9 quyển, Câu xá thực nghĩa sớ 5 quyển v.v... Trong đó, Câu xá thực nghĩa sớ mới được tìm thấy tại Đôn hoàng thời gần đây, thu vào Đại chính tạng tập 29. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Giải thâm mật kinh sớ Q.3; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận chưởng trung khu yếu Q.1 phần đầu; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Tứ Phần). AN TUÊ BỒ TÁT An tuệ, Phạm: Sthirabodhi#. Trong phẩm Cụ duyên, phẩm Bí mật mạn đồ la Hư không tạng viện của kinh Đại nhật, đều có ghi vị tôn này. Còn gọi là An trú tuệ bồ tát. Trong mạn đồ la do A xá lê truyền, vị tôn này được gọi là Pháp tuệ Bồ tát. Vị tôn này an trú nơi tuệ quả đức, làm lợi ích chúng sinh khiến không sợ hãi. Chủng tử là (hùô), biểu thị nghĩa an trú. Cứ theo kinh Đại nhật phẩm Bí mật mạn đồ la chép, thì hình Tam muội da của vị này là hoa

Ngài An Tuệ AN TUÊ BỒ TÁT

sen kim cương ở trong phong luân. Ấn khế là ấn hoa sen xanh, tức các ngón tay giữa, ngón vô danh và ngón út khóa vào nhau làm thành nắm tay, hai ngón tay trỏ đứng thẳng, đầu ngón không chạm nhau, và hai ngón cái cũng để thẳng lên. Chân ngôn là: Nam ma (namo, kính lễ), tam man đa (samanta, khắp cả) bột đà nam (budhànàô, chư Phật) nhương mỗ ôn bà phọc (jĩànodbhava, trí sinh) sa ha (svàhà, thành tựu). [X. kinh Đại nhật phẩm Chân ngôn tạng, phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.16] AN TỨC HƯƠNG ..... Phạm:Guggula. Dịch âm là cầu cầu la, quật cụ la, cầu la, cục quật la. Còn gọi là Càn đà la thụ hương. Là một loại hương liệu, tức là nhựa của cây an tức hương. Cây này thuộc loại cây cao, lá rụng, phần nhiều sinh sản ở Ấn độ, Tô môn đáp lạp (Sumatra), Tiên la (Thái lan) và Ba tư; cây cao hơn trượng, lá hình bầu dục, láng bóng, hoa bên ngoài trắng, bên trong mầu hạt dẻ, da cây mầu tro, nhựa có thể dùng làm thuốc hoặc làm hương đốt. Nhưng, thông thường người ta lấy cây an tức, nghiền thành bột, trộn lẫn với keo, rồi xe thành hương nén mà thắp. Hương liệu này đầu tiên được các lái buôn người nước An tức du nhập Trung quốc, vì thế gọi là An tức hương. Ngoài ra, sách Dậu dương tạp trở quảng động thực

mộc thiên nói: "Cây an tức hương từ nước Ba tư, người Ba tư gọi là cây trừ tà. Cao ba trượng, vỏ màu vàng thẫm, lá có bốn góc, mùa đông không rụng, tháng hai nở hoa, hoa màu vàng, hơi biếc bên trong, không có quả. Cứa da cây thì nhựa chảy ra như mạch nha, g ọi là an tức hương. Tháng sáu tháng bảy thì nhựa cứng lại, lấy để đốt, thông được với thần minh, tiêu trừ điều xấu ác". [X. luận Du già sư địa Q.44; Du-già lược toản

Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. AN TỨC QUỐC Một Vương quốc xưa, nằm ở địa phương Ba tư (nay là Iran). Lịch sử Tây phương gọi là Parthia. Đãn can (Damghan) ngày nay tức là vương đô của An tức xưa. Do vua A nhĩ tát khắc tư (Arsakes) xây dựng vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, vì thế vương triều ấy được gọi là vương triều A nhĩ tát khắc tư. "An tức" là dịch âm, trong sách sử Trung quốc phần nhiều dùng tên dịch này. Khi vương triều A nhĩ tát khắc-tư cực thịnh, từ bờ sông Ấn Độ đến Mỹ tố bất đạt mễ á (Mesopotamia) đều thuộc lãnh thổ của vương triều này. Sau đánh nhau với đế quốc cổ La mã, lại thêm nội loạn thành suy yếu, cuối cùng, vào năm 226 Tây lịch, bị vương triều Tát san của đế quốc Ba tư tiêu diệt. Nước An tức là con đường trọng yếu trong việc giao thông mậu dịch giữa đông và tây, trao đổi hàng tơ lụa với Trung quốc rất mạnh. Cứ theo Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63 chép, thì năm Nguyên thú thứ 4 (119 B-C) đời Vũ đế nhà Tây hán, Trương kiển phụng mệnh đi sứ Tây vực, khi viên Phó sứ vào nước An tức, được nhà vua đón tiếp, trong sách còn kể đến phong thổ và dân tình nước An tức. Lại Tiền hán thư tây vực truyện thứ 78, Ngụy thư liệt truyện thứ 90 v.v... cũng đều có ghi chép về tình hình nước này.

Cây an tức hương AN TỨC HƯƠNG

Còn đứng về phương diện quan hệ giữa nước An tức và Phật giáo mà nói, thì vào thời Hoàn đế nhà Đông Hán, có ngài An thế cao đến Lạc dương làm việc phiên dịch kinh điển, cứ theo truyền thuyết thì ngài là con vua nước An tức, sau xuất gia làm tăng. Về sau, thời Linh đế có An huyền, thời Tào Ngụy có Đàm vô đế, thời Tây Tấn có An pháp khâm v.v... cũng nối nhau đến Trung quốc phiên dịch kinh điển. Các kinh do họ dịch phần nhiều là kinh điển Tiểu thừa, dịch rộng cả ba tạng kinh, luật, luận, xem thế đủ biết, khoảng thời đại Tam quốc nhà Đông Hán, Phật giáo ở nước An tức đã rất thịnh hành. [X. kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Bồ tát thiện giới Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, Q.2; Chu thư liệt truyện thứ 42; Bắc sử liệt truyện thứ 85]. AN TƯỜNG Tức là dáng yên ổn thoải mái. Cũng chỉ trạng thái yên tĩnh. An, là ý thong thả; tường là ý biết rõ. Kinh Pháp hoa quyển 1 phẩm Phương tiện (Đại 9, 5 trung), nói: "Lúc bấy giờ, đức Thế tôn từ tam muội An tường đứng dậy". Ngoài ra, khi nhờ an thiền nhập định mà vào được cảnh giới tịch lặng, an ổn, cũng gọi là An tường tam muội. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. AN TƯỢNG TAM MUỘI NGHI QUĨ KINH Có một quyển. Do ngài Thí hộ dịch vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời Tống. Cũng gọi là Nhất thiết Như lai an tượng tam muội nghi quĩ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh này tường thuật các việc đắp vẽ chạm trổ hình tượng Phật, Bồ tát và trình bày các chi tiết rõ ràng về phép khai nhãn, cúng dường v.v... AN VỊ

Tức sau khi tang lễ kết thúc, thu nhặt linh cốt để chôn cất, đồng thời, an trí linh vị. Còn gọi là an cốt. Tụng kinh lúc làm Phật sự an vị, gọi là An vị phúng kinh, thông thường phần nhiều tụng chú Đại bi tâm đà la ni để cúng dường. Lại tụng văn hồi hướng khi làm lễ an vị, thì gọi là An vị phúng kinh hồi hướng văn; nếu là hồi hướng các bậc tôn túc thì đọc: "Nay con phúng tụng Đại bi tâm đà la ni, được công đức gì, xin hồi hướng đại Hòa thượng tên là... cầu xin an vị đến nơi chân vị". Nếu là hồi hướng cho đàn việt

tín đồ, thì đọc: “Nay đem công đức phúng kinh hồi hướng mỗ giáp (tên thiện nam tín nữ) cầu mong an vị đến nơi báo địa trang nghiêm”. [X. Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2 Tang nghi pháp]. AN XÀ NA LÂM Phạm,Pàli: Aĩjana-vana. Còn gọi là An thiện lâm, An thiền lâm. Là khu rừng ở gần thành Sa chỉ đa (Pàli: Sàketa) tại trung Ấn độ. Còn thành Sa-chỉ-đa thì nằm giữa khoảng nước Kiều thiểm tì (Pàli:Kosambì) và thành Xá vệ (Pàli: Sàvatthì). Trong rừng An xà na có vườn Lộc dã (Mfgadàva), nơi đức Phật thường ở và nói pháp. (xt. Lộc Dã Uyển). ÁN Chữ (oô) Tất đàm, là lời cầu nguyện đứng đầu các câu văn thần chú, hàm ý là thần thánh. Trong kinh Veda, chữ Án vốn nghĩa là bằng lòng, ưng ý, lại được dùng trong thánh âm (Phạm: Praịava) phát ra đầu tiên trong các câu chú và văn cầu nguyện. Đến Áo nghĩa thư phụ thêm nghĩa bí mật mà thành là đối tượng quán tưởng, ÁN

lại tiến thêm bước nữa, Án trở thành Phạm, thế giới, nương theo sự tu hành quán tưởng chân thực này thì đạt được pháp Đệ nhất nghĩa đế (Phạm). Bí tạng kí phần cuối liệt kê năm nghĩa của chữ Án là: Đính lễ, cúng dường, ba thân, thức tỉnh và nhiếp phục; nhưng thường thì chỉ dùng ba nghĩa trước. Chữ Án này do ba chữ (a) (u) (ma) hợp thành. A có các nghĩa: tâm bồ đề, các pháp môn, không hai, các pháp quả, tính, tự tại, cũng có nghĩa là pháp tâm. U nghĩa là báo thân; Ma nghĩa là hóa thân. Hợp ba chữ này lại thành chữ Án, bao hàm vô lượng nghĩa, vì thế nó đứng đầu, như Đại nhật chân ngôn: “Án ti la hồng khiếm sa bà ha”, Lục tự minh chú của Lạt ma giáo Tây tạng: “Án ma ni bát di hồng” v.v.. đều dùng hình thức này. Nếu tu hành quán tưởng chữ Án này, thì ba thân hiển hiện gia trì ủng hộ hành giả, nhờ công đức ấy mà hành giả đạt thành vô thượng chính đẳng giác. Vì chữ Án do ba chữ (a, u, ma) hợp thành, nên trong tư tưởng Ấn độ đời xưa, chữ Án biểu thị ba tính nam, nữ, trung, hoặc biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai; lại phối với ba Phệ đà (Veda), hoặc phối với ba trạng thái tỉnh, mộng, ngủ say; hoặc phối với ba loại: lửa, gió, mặt trời; hoặc phối với thức ăn, nước uống, mặt trăng; hoặc phối với trời, hư không, đất. Về sau, trong Ấn độ giáo, chữ Án lại được so sánh với ba vị thần: Tì thấp nô (Phạm: Viwịu), Thấp bà (Phạm:Ziva), Phạm (Phạm:Bràhman), cũng tức là ba vị thần cùng một bản thể (Phạm:Trimuti) trông coi việc hộ trì, phá hoại và sáng tạo. [X. kinh Thủ hộ quốc giới Q.9; Bí tạng kí sao Q.9]. ÁN A HỒNG I. Án, A, Hồng. Tức là ba chữ (án:

oô), (a) (hồng:hùô) là ba chủng tử trong Mật giáo được dùng để đặt ở ba chỗ trên tượng Phật. Kinh An tượng tam muội nghi quĩ thuyết minh về chạm khắc, nặn đắp hoặc cúng dường tượng chư Phật Bồ tát, nên lưu ý một điều: trong khi làm việc, phải quán tưởng thân chân thực của Như lai, các tướng đầy đủ, đặt chữ Án trên đỉnh đầu, đặt chữ A ở miệng và đặt chữ Hồng trước ngực. II. Án, A, Hồng. Trong phép tu của Mật giáo, hành giả dùng hơi thở bình thường, lúc hít vào, dừng lại, thở ra thì niệm ba chữ Án, A, Hồng. Ba chữ này là âm chữ rất linh nghiệm, nếu niệm tụng liên tục theo hơi thở, cho đến khi không niệm cũng tự niệm, niệm hay chẳng niệm rõ ràng không sai khác, không gián đoạn, tức là “Kim cương niệm tụng”. Nương theo Kim cương tụng niệm này, hành giả có thể hợp nhất với bản tôn (vị tôn chính), khế nhập lí thể pháp tính. Lại nữa, ba chữ Án, A, Hồng thay cho bản tôn, bản tôn lúc nào cũng ở trong hơi thở của ta, ta ở trong pháp thân của bản tôn mà vào chân lí Đệ nhất nghĩa đế. ÁN ĐẠT LA PHÁI Pàli:

Andhakà. Danh xưng của Bộ phái Phật giáo. Căn cứ địa của phái này là khu vực Án đạt la (Phạm: Andhra, Pàli: Andha) thuộc nam Ấn độ. Còn gọi là Án đà la. Theo ngài Phật âm (Phạm: Budhaghowa) trong Luận sự chú (Pàli: Kathà-vatthuppakaraịa - aỉỉhakathà) thì phái Án đạt la gồm có bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Pàli: Pubbaseliyà), Tây sơn trụ bộ (Pàli: Aparaseliya), Vương sơn trụ bộ (Pàli: Ràjagiriyà) và Nghĩa thành bộ (Pàli: Siddhathikà), đều là những bộ phái xuất hiện ở đời sau. Thời ngài Phật âm trở về trước, danh từ "Án đạt la" không được sử dụng, tuy nhiên, trong các sách có liên ÁN A HỒNG

quan đến bộ phái, đối với bốn bộ phái thuộc Án đạt la, thì Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa V) nói, trong hai trăm năm kể từ khi đức Phật nhập diệt, sau khi giáo đoàn nguyên thủy đã chia thành mười bảy bộ phái rồi, thì từ trong sáu bộ sản sinh bốn bộ nữa là: Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ (Nam truyền Đại thống sử Mahàvaôsa V cũng nói thế). Ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya), trong thuyết thứ hai của Dị bộ tông tinh thích (tiếng Tây tạng: Sde-pa tha-dad-par byed-pa dan rnam-par-bzad-pa), cũng từ trong tám bộ của Đại chúng bộ nêu lên bốn bộ là Đông sơn trụ bộ (Tạng:Zar-gyi ri-bo-pa), Tây sơn trụ bộ (Tạng:Nub-gyi ri-bo-pa), Vương sơn trụ bộ (Tạng: Rgyal-po ri-bopa), và Nghĩa thành bộ (Tạng: Don-grubpa). Cứ theo luận Dị bộ tông luân của Thế hữu chép, thì sau Phật nhập diệt đúng hai trăm năm, trong Đại chúng bộ có Đại thiên ở núi Chế đa, tranh luận với chư tăng Đại chúng bộ về năm việc (Ngũ sự), dẫn đến xích mích mà chia thành Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ và Bắc sơn trụ bộ (tương đương với Đông sơn trụ bộ trong Đảo sử). Về vấn đề này, trong chú thích luận sự 2-1 đến 5, Phật âm bảo "Dư sở dụ" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ và Tây sơn trụ bộ, "vô tri, do dự, tha linh nhập" là chủ trương của Đông sơn trụ bộ, "Đạo nhân thanh cố khởi" là chủ trương chung của Đông sơn trụ bộ, đại khái vẫn hợp. Thế hữu chưa nói đến Vương sơn trụ bộ và Nghĩa thành bộ, mà hai bộ này chỉ thấy ghi trong Đảo sử, cứ đó mà suy thì biết hai bộ này về sau mới từ Tây sơn trụ bộ và Đông sơn trụ bộ phân hóa ra, Đảo sử còn nói đến một bộ nữa là Hậu vương sơn trụ bộ (Pàli: Apara ràjagirikà, Đại thống sử gọi là Kim cương

bộVàjiriyà) từ Vương sơn trụ bộ thuộc sáu bộ Đại chúng phân hóa ra ở thời kì phân phái sau. [X. Kết tập phân phái sử khảo, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận; Ấn độ Phật giáo cố hữu danh từ từ điển; N. Dutt: Aspects of Mahàyàna Buddhism; J. Thomas: The History of Buddhist Thought; G.DMalalasekera: Dictionary ofPàli proper Names]. ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU Án đạt la, Phạm:Andhra. Còn gọi là Án đà la vương triều. Là Vương triều thống lãnh miền nam Ấn độ sau khi vua A dục băng hà. Từ năm 232 sau Tây lịch, trải ba mươi đời, gồm bốn trăm năm mươi năm. Theo truyền thuyết, Vương triều này là chủng tộc Nhã lợi an (Aryan) lai dân địa phương. Trước ngày độc lập thống nhất, có ba mươi đô thị, vô số làng mạc, mười vạn bộ binh, hai nghìn kị binh, một vạn thớt voi, vũ lực rất mạnh. Vì vua đời thứ nhất là Thi ma ca (Phạm: Simuka), họ là Sa đa bà ha (Phạm:Sàtavàhana), cũng tức là tên gọi dòng Vương thất. Cuối thế kỉ thứ nhất Tây lịch, Án đạt la bị hai bộ tộc thuộc dòng Thích ca xâm lược, đến năm 106, vua Kiều đạt di phổ đặc la tất đạt tạp nhĩ ni (Phạm:Gautamìputra zàtakarịi) lên ngôi mới chấn hưng thế nước. Về sau, vận nước lại dần dần suy đồi, cho đến năm 225 Tây lịch thì diệt vong. Năm 200 Tây lịch, Vương triều Án đạt la bảo hộ việc xây dựng di tích Phật giáo

nổi tiếng là tháp A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) và đục mở các chùa viện hang động ở A chiên đà (Phạm: Ajantà) thời kì đầu, lại vào thời vua Da kì na xá lợi (Phạm: G. Yajĩazri), đem dâng cúng hang núi Hắc phong cho nhà Đại thừa Phật giáo lừng danh là ngài Long thụ (Phạm:Nàgàfjuna). Bởi thế, Vương triều này, đối với Đại thừa Phật giáo, đã có những cống hiến cực lớn. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 chép, thì đô thành nước

Án đạt la là Bình kì la, phong tục mạnh ÁN ĐẠT LA VƯƠNG TRIỀU

mẽ dữ tợn, toàn quốc có hơn hai mươi ngôi chùa, Tăng đồ hơn ba nghìn người. Về phía nam không xa, có một ngôi tốt đổ ba (tháp) do vua Vô ưu (A dục) xây, đánh dấu một trong những nơi đức Phật đã đến nói pháp. Chỗ cách đô thành về mạn tây nam hơn hai mươi dặm, có một quả núi trơ trọi, trên chóp núi có tháp đá là nơi thuở xưa ngài Trần na làm luận Nhân minh. Tây vực kí còn nói, về phía đông nam Án đạt la là nước Đà na yết trách ca, mà cũng được gọi là nước Đại án đạt la. [X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu.] ÁN ĐẦU Tức là cái bàn nhỏ. Trong phòng liêu của chúng tăng tại các chùa viện thuộc Thiền tông, có đặt bàn để tăng chúng ngồi đọc kinh luận. Thiền tăng, khi "phóng tham" (nghỉ ngơi sau khi tham thiền), đại chúng trở về phòng liêu, ngồi vào bàn đối diện nhau để uống trà. Trên mặt bàn, không được bày tượng Phật hoặc Bồ tát để tránh sự vô lễ. [X. Vĩnh bình nguyên thiền sư thanh qui Q.thượng, Q.hạ]. ÁN HẮC ĐẬU Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ngụ ý trách người chỉ dựa vào văn chữ của kinh để lí giải ý nghĩa trên bề mặt, mà bỏ qua ý nghĩa đích thực chứa đựng bên trong. Hắc đậu (đậu đen), chỉ cho văn chữ. Án, cũng gọi ảm, yểm, yêm, nghĩa là dùng tay bốc đậu đen ăn, hoặc ngậm trong miệng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 290 hạ), nói: "Nhân lúc giữa hạ, sư lên núi Hoàng bá, thấy Hòa thượng đang xem kinh. Sư bảo: Tôi sẽ nói người này vốn chỉ là lão hòa thượng án hắc đậu". ÁN HÔ LÔ HÔ LÔ

Gọi đủ: Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đăng kì sa bà ha. Bài chú ngắn trong chân ngôn của đức Dược sư Như lai. Trong đó, án (oô) nghĩa là đính lễ; hô lô hô lô (huru huru) nghĩa là nhanh chóng; chiến đà lợi (caịđari) nghĩa là tướng bạo ác; ma đăng kì (mataígì) nghĩa là voi chúa; sa bà ha (svàhà) nghĩa là thành tựu. Là chân ngôn được tụng khi lễ Dược sư Như lai để cầu phúc tiêu tai. [X. Dược sư Như lai quán hạnh nghi quĩ pháp; Chư tôn chân ngôn cú nghĩa sao Q.thượng]. ÁN MA NI BÁT DI HỒNG Phạm: Oô mani padme hùô. Cũng gọi Án ma ni bát một minh hồng, Án ma ni bát đầu mê hồng. Có nghĩa là: "Qui y châu ma ni trên hoa sen". Tín đồ Phật giáo Tây tạng khi cầu vị lai được sinh về thế giới Cực lạc thì đọc sáu chữ thần chú này trước bồ tát Liên hoa thủ (Phạm:Padma-pàịi). Vì họ tin rằng vị Bồ tát này ở trên đài sen bên thế giới Cực lạc (Tạng: bde-ba-can) cứu độ người cầu nguyện, khiến họ ra khỏi đường sống chết, nên bất luận tăng ni hay Phật tử tại gia đều đọc thần chú này. Phong tục này rất thịnh hành ở Tây tạng. Cứ theo truyền thuyết Tây tạng từ xưa đến giờ, thì vào khoảng thế kỉ thứ IV, có vua Giáp đà đóa lật tư nhan tán (Tạng: Tho-tho-ri-gĩan-btsan) từng được bốn thứ quí báu từ trên trời ban xuống. Một trong bốn thứ ấy là sáu chữ thần chú. Còn Ma ni già bộ bà (Tạng: Maịi bka# #bum) trong kinh Quan âm của Tây tạng thì dùng thơ khen ngợi

công đức sáu chữ thần chú này, bảo đó là nguồn gốc của trí tuệ, giải thoát, cứu tế và khoái lạc. Tức là, nếu người nào đọc chữ Án (oô) trong sáu chữ một ÁN ĐẦU

lần, thì nhờ công đức ấy, sau khi chết, có thể dứt đường trôi lăn ở cõi trời. Đọc chữ Ma (ma) có thể ra khỏi vòng luân hồi trong đường A tu la nơi loài ác quỉ ở . Đọc chữ Ni (ịi) thoát được tai ách thụ sinh trở lại trong cõi người. Đọc chữ Bát (pad), khiến người ta tránh được hoạn nạn luân hồi trong đường súc sinh. Đọc chữ Di (me) có thể thoát khỏi khổ não chìm đắm trong loài quỉ đói. Đọc chữ Hồng (hùô), sau khi chết, không phải chịu khổ đọa địa ngục. Lại nữa, vẽ chữ Án mầu trắng biểu thị cõi trời, chữ Ma mầu xanh biểu thị đường A tu la, chữ Ni mầu vàng biểu thị cõi người, chữ Bát mầu xanh lá cây biểu thị đường súc sinh, chữ Di mầu hồng biểu thị đường quỉ đói, chữ Hồng mầu đen biểu thị địa ngục. Không những miệng đọc thần chú này mới được công đức, mà đeo bên mình, hoặc cầm ở tay, hay cất trong nhà, cũng được nhân giải thoát sống chết. Người Tây tạng phần nhiều viết sáu chữ thần chú này vào miếng vải dài cất trong ống đựng kinh, gọi là pháp luân; thông thường dùng tay tự xoay, hoặc nhờ sức quạt gió hay xe nước làm cho nó quay, gọi là chuyển pháp luân (quay bánh xe pháp), và cho công đức chuyển pháp luân được thoát khỏi khổ luân hồi sinh tử. Bánh xe pháp lớn nhất viết được mười ức (1.000.000) thần chú. Trong nước Tây tạng người ta thấy cờ xí bay phất phới trước cửa mọi nhà, đó tức là sáu chữ thần chú này, những tấm bia dựng bên lề đường cũng như thế. Do đó, người ta có thể thấy lòng tôn sùng và tin tưởng của phật tử Tây tạng đối với sáu chữ thần chú này như thế nào. [X. Kinh Đại trang nghiêm bảo vương Q.4; E. Schlagintweit: Buddhism in Tibet].

ÁN QUA NHỊ ĐẾ .. Từ dùng của ngài Cát tạng, tông Tam luận, để bình giải thuyết Nhị đế. Như nhận trái dưa vào trong nước, nhấc tay ra thì dưa nổi lên, dùng để thí dụ Thế đế, ấn xuống thì quả dưa chìm, thí dụ Chân đế "thể giả tức không". Tục đế hiển lộ dễ thấy, Chân đế thì không hiển bày, chẳng phải người thường có thể biết được, vì thế dùng "án qua" (ấn dưa) làm thí dụ. [X. Nhị đế nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhị Đế). ÁN TỰ ẤN Ấn này là phù hiệu của Mật giáo dùng để biểu thị sự nói pháp thức tỉnh chúng sinh. Cũng gọi Tịnh hạnh giả cát tường ấn, Tịnh hạnh cát tường ấn, Cát tường ấn. Hình tướng ấn là: ngửa bàn tay trái lên và để hơi nghiêng, co ngón trỏ, các ngón còn lại đều duỗi thẳng ra. Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 20 và Diễn áo sao quyển 14, thì khi hành giả tịnh hạnh kết ấn này rồi, nếu muốn nói, thì trước tiên phải xướng ra tiếng chữ Án, vì thế gọi ấn này là Án tự ấn. Đại nhật kinh sớ quyển 5 có chép: tay thứ hai bên trái của thần Phạm thiên bốn mặt bốn tay, kết ấn này. [X. Nhiếp đại nghi quĩ Q.trung]. Án Ma Ni Bát Di Hồng ÁN TỰ ẤN

ÁN TỰ QUÁN Phép quán của Mật giáo dùng để quán tưởng nghĩa chữ (oô, án). Theo kinh Thủ hộ quốc giới quyển 9 thì chữ "Án" là chỉ cho tất cả pháp môn, là chân thân của đức Phật Tì lô giá na, mẹ của hết thảy đà la ni v.v.., tất cả Như lai đều từ chữ Án này sinh ra. Ba đời chư Phật đều nhờ nơi phép quán này mà được Bồ đề. Đức Thích ca tu khổ hạnh ròng rã sáu năm cũng không thành Phật, đến khi được Hóa Phật ở giữa hư không chỉ dạy, quán tưởng vầng trăng trong sáng trên đầu mũi, tu quán chữ Án trong vầng trăng, nhờ thế, lúc sao Mai mọc mới thành Phật. ÁN VỊ SÀNG TRƯỚNG Nghĩa là,

trong phòng liêu của chúng tăng, giường của mỗi người đều có giăng màn (mùng) để ngủ. Vị, còn gọi là Bị vị, tức là trong phòng liêu của mỗi người đều có chiếu ngồi. Sàng trướng, tức là màn muỗi được chúng tăng dùng trong nhà Tăng. Thiền uyển thanh qui quyển 3 Duy na (Vạn tục 111, 446 hạ), nói: "Người quản lí nhà Tăng, phải trông nom cửa ngõ, cửa sổ, sắp đặt phòng xá, chuẩn bị chiếu, giường, màn và các đồ lặt vặt thường dùng". ÁN VỊ TIẾP Đối lại với "Thắng tiến tiếp". Án, có nghĩa là dừng lại, tức dừng lại ở giai vị cũ để được Hậu giáo tiếp vào. Trong giáo nghĩa Thiên thai, khi những người thuộc hai giáo Thông, Biệt còn chờ được tiếp vào Hậu giáo, thì vẫn chưa vào được giai vị chân thực của Hậu giáo, mà còn dừng lại ở giai vị Tiền giáo, như giai vị Thập hồi hướng của Biệt giáo, giai vị Thập tín của Viên giáo. Vì giai vị này mới chỉ biết được lí Trung đạo, nhưng chưa diệt hết vô minh để có thể tiến vào giai vị chứng chân. [X. Pháp hoa

huyền nghĩa thích tiêm Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Bị Tiếp). ANH ĐỒNG TÂM Là tâm thứ tám trong tám loại tâm được nói trong phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Tám loại tâm, là tám giai vị của thiện tâm tương tục chuyển chứng lần lượt được thuần thục. Người chứng tâm này được vào cõi Trời Tự tại có thể ban cho tất cả thú vui rất mực, nếu chúng sinh kiền thành cúng dường thì có thể thỏa mãn những điều mong cầu; nếu nghe câu nói ấy mà qui y tin chịu, thì ở trong dòng sinh tử trôi giạt, được nơi nương tựa không sợ, đây là tâm tối thượng của thế gian, gọi là anh đồng tâm (tâm trẻ con) [X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Bát Tâm). ANH ĐỒNG VÔ ÚY TÂM Tâm thứ ba trong mười trụ tâm. Tổ Không hải của tông Chân ngôn Nhật bản, dựa theo kinh Đại nhật, luận Bồ đề tâm mà sáng lập thuyết mười trụ tâm, trong đó, Anh đồng vô úy tâm là ngoại đạo phàm phu, nhờ giữ giới tu thiện mà được trụ tâm sinh Thiên. Tức chỉ tâm Thiên thừa. Vì quả báo sinh lên các cõi Trời, tuy sáng rỡ che cả mặt trăng mặt trời, phúc báo hơn cả Luân vương, nhưng so với các bậc đại Thánh, thì là yếu kém dại khờ cũng như trẻ con, nên gọi là Anh đồng; xa lìa khổ nạn trong ba đường, nên gọi là vô úy (không sợ). Ngài Không hải, trong Bí tạng bảo thược quyển thượng (Đại 77, 364 hạ), nói: "Anh đồng vô úy tâm là tâm ngoại đạo chán cõi người, phàm phu, thích cõi trời. (...) Thoát được phần nhỏ của những nạn ách và trói ÁN TỰ QUÁN

buộc, nên gọi vô úy, chưa được cái vui Niếtbàn, nên gọi anh đồng". [X. Đại nhật kinh sớ Q.2; luận Thập trụ tâm Q.3]. (xt. Thập Trụ Tâm). ANH LẠC Phạm:Muktàhàra, hàra hoặckeyùra. Phiên âm là cát do la, chỉ do la. Là vật trang điểm được tết bằng hoa hoặc châu ngọc. Có thể đội trên đầu, đeo ở cổ, ở ngực hoặc tay, chân v.v... Thông thường, tất cả Vương công quí nhân tại Ấn độ đều đeo và đội cả. Lại cứ theo các kinh điển chép, thì ở Tịnh độ hay Bắc câu lư châu, đều thấy trên cây có các vòng anh lạc rủ xuống. Kinh Pháp hoa phẩm Phổ môn (Đại 9, 57 trung), nói: "Cởi chuỗi anh lạc châu báu đeo ở cổ, giá trị trăm nghìn lạng vàng để cúng dường". [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Khởi thế Q.1 phẩm Uất-đan-việt châu; Tuệ lâm âm nghĩa Q.78]. ANH LẠC CHÚC Chỉ loại cháo nấu với rau tập tàng tạp nhạp. Vì rau tập tàng ngọn, cuống lằng nhằng, giống như chuỗi anh lạc, nên gọi là cháo anh lạc. ANH LẠC YẾT MA Yết ma, có nghĩa làm phép thụ giới. Chỉ tác pháp thụ giới, được nói rõ ràng trong phẩm Đại chúng thụ học của kinh Anh lạc. Là tướng tông của Phạm võng giới tông, được các nhà Nhất thừa của Thiên

thai tuân theo. ANH NHI HÀNH Là một trong năm hạnh tu của Bồ tát được liệt kê trong kinh Niết bàn. Phần nhiều do tông Thiên thai ứng dụng. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 chép, thì Anh nhi hạnh có hai nghĩa lợi mình và lợi người. Đứng về phương diện lợi mình mà giải thích, thì Bồ tát làm việc mà không phân

biệt, cũng như con trẻ làm việc, cho nên gọi là Anh nhi hạnh; còn đứng về phương diện lợi người mà giải thích, thì đối với các thừa người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát thương xót họ cũng như thương con trẻ, nên phát khởi tâm đại bi mà hóa độ họ, cho nên gọi là Anh nhi hạnh. Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 18, liệt kê "Anh nhi ngũ tướng" (năm tướng của con trẻ): 1.Bất năng khởi(không dậy được), Như lai rốt ráo không khởi các pháp tướng. 2.Bất năng trụ(không đứng được), Như lai không chấp trước tất cả pháp. 3.Bất năng lai (không đến được), thân Như lai không lay động. 4.Bất năng khứ(không đi được), Như lai đã đến đại ban Niết bàn. 5.Bất năng ngữ(không nói được), Như lai tuy vì hết thảy chúng sinh mà diễn nói các pháp, nhưng thực ra thì không có gì để nói cả. [X. Kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.11, Q.20; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần dưới; Bảo kính tam muội]. (xt. Ngũ Hành). ANH VŨ HIẾU DƯỠNG ..... Chỉ đức Phật khi còn ở nhân địa ..... (giai vị tu nhân) là chim anh vũ có hiếu. Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1 chép, thì ngày xưa, trong núi Tuyết có một con chim anh vũ, cha mẹ nó bị mù, không đi kiếm ăn được. Lúc bấy giờ, có một người nông dân nhân từ, phát nguyện đem thóc lúc trồng được bố thí chúng sinh, chim anh vũ hàng ngày cứ đến ruộng của người nông dân ấy lấy thóc đem về nuôi cha mẹ. Cha mẹ mù của chim anh vũ xưa tức ANH VŨ HIẾU DƯỠNG

là tiền thân của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Magia, còn chim anh vũ tức là thân đời trước của đức Phật. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ KINH ..... Có một quyển. Còn gọi là Phật thuyết Anh vũ kinh. Do ngài Cầu na bạt đà la đời Lưu tống dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1. Ngày xưa ở Ấn độ, trong thành Xá vệ có người tên là Anh vũ ma lao đâu la tử, đức Phật thường đến xin ăn nhà người ấy và vì họ mà nói kinh này. Nội dung nói rõ về nhân quả, như thân người có cao có thấp, tốt xấu, trong đục, khỏe mạnh, ốm đau, đẹp xấu, sang hèn, có tài năng không tài năng, nghèo giàu, khôn dại v.v... Kinh này có các bản Hán dịch khác nhau, như: 1. Trung a hàm quyển 44 kinh Anh vũ. 2. Kinh Phân biệt thiện ác báo ứng, do ngài Thiên tức tai dịch. 3. Kinh Đâu điều, mất tên người dịch. 4. Kinh Phật vị thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt, do ngài Pháp trí dịch. 5. Kinh Tịnh ý ưu bà tắc sở vấn, do ngài Thí hộ dịch. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.7]. ANH VŨ THIỀN ..... Từ dùng trong Thiền lâm. Cũng như nói Khẩu đầu Thiền (Thiền cửa miệng). Hình dung Thiền chỉ được nói bàn chứ không được hành trì một cách thực tiễn. Tức nói những người tự mình chẳng thân chứng, mà chỉ cóp nhặt những câu nói của người xưa, như chim anh vũ học nói

vậy. ANH VŨ THỈNH PHẬT Sự tích Anh vũ tử vương ở nước Ma kiệt đề thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, sau được sinh lên cõi trời. Cứ theo kinh Soạn tập bách duyên quyển 6 Anh vũ tử vương thỉnh Phật duyên chép, thì trong các đàn chim ở nước Ma

kiệt đề, có Anh vũ tử vương, thỉnh Phật vào rừng ngồi yên nói pháp, đồng thời, suốt đêm không ngủ, cứ bay liệng vòng quanh đức Phật, khiến cho sư tử, hổ lang và giặc cướp không não hại đức Phật; ngày hôm sau, đức Phật đến thành Vương xá, Anh vũ tử vương bay phía trước dẫn đường, đồng thời, báo cho vua Tần bà sa la thiết trai cúng dường và ra ngoài thành đón rước. Nhờ công đức ấy, Anh vũ tử vương bèn mệnh chung trong đêm hôm đó và được sinh lên cõi trời Đao lợi. [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ANH VŨ THUYẾT PHÁP ..... Nghĩa là chim anh vũ tuyên thuyết Phật pháp để hóa đạo chúng sinh, như trong kinh Chính pháp niệm chép việc chim anh vũ ở cung trời Dạ ma nói pháp hóa đạo các trời. Lại kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: "Tại nước Cực lạc, thường có các loài chim màu sắc kì diệu, như chim hạc trắng, chim sẻ, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, chim cộng mệnh, các loài chim ấy (...) diễn nói các pháp năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần Thánh đạo v.v...". [X. Nghĩa sở lục thiếp Q.23]. ẢNH .. Có ba nghĩa: 1. Màu tối lờ mờ do che ánh sáng mặt trời mà có, là một trong mười hai hiển sắc. Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 2 hạ), nói: ANH VŨ KINH

"Che ánh mặt trời mà có, trong đó, các sắc khác có thể được nhìn thấy, gọi là ảnh (bóng)". 2. Thí dụ các sự vật do nhân duyên sinh. Nghĩa là bóng từ thực thể mà sinh nhưng không có thực tính. Kinh Duy ma phẩm Phương tiện (Đại 14, 539 trung), nói: "Thân này như bóng, từ nghiệp duyên hiện". Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 273 thượng), nói: "Biết các pháp như điện, như bóng, rốt ráo đạo Bồ tát". Lại kinh Kim cương bảo tất cả pháp hữu vi như chiêm bao, như trò dối, như bọt nước, như bóng. 3. Thí dụ vật không lìa nhau. Các kinh luận thường đem nghiệp nhân và quả báo của khổ vui, thiện ác, nhân nào quả ấy, không rời nhau, mà ví dụ như "bóng theo hình". Kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 562 thượng), nói: "Phúc lạc tự đến, như bóng theo hình". [X. kinh Bồ tát xử thai Q.7]. ẢNH ĐƯỜNG Chỉ tòa nhà, trong đó, đặt ảnh tượng của các tổ sáng lập các tông phái hoặc của các bậc cao tăng. Cũng gọi là Tổ đường, Tổ điện, Đại sư đường, Khai sơn đường. Là nơi ngày xưa người dân Trung quốc phụng thờ di tượng của tiền nhân, sau Phật giáo mượn hai chữ ấy để chỉ ngôi điện đường an trí di tượng của các Tổ sư. Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 25 chép, thì tại Trường an có ảnh đường của đại sư Thiện đạo đời Đường. Ở Nhật bản, thờ cúng tượng của chư Phật, Bồ tát, chư thần, tổ sư, tiên đức, gọi là ảnh cúng. Pháp hội của tông Chân ngôn cũng gọi là ảnh cúng. ẢNH HƯỚNG ..... Chi sự ứng hiện của Phật, Bồ tát. Còn gọi là Ảnh hưởng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp

đỡ đức Phật giáo hóa mà thị hiện một cách tự do tự tại, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, để tùy cơ cứu độ chúng sinh. Ảnh, hàm ý là từ nơi bản thể mà ứng hiện một lúc nào đó. [X. Pháp hoa văn cú Q.2 hạ]. ẢNH HƯỚNG CHÚNG ..... Cũng gọi là Ảnh hưởng chúng. Là một trong bốn chúng. Chư Phật Bồ tát, vì giúp đỡ đức Như lai trong việc giáo hóa, ẩn quả viên cực của các Ngài, mà chỉ thị hiện ở trong chúng nghe pháp, tức điều được gọi là Thích ca Pháp vương như hình, như tiếng, chư Bồ tát như bóng, như vang; chẳng hạn như các bồ tát Văn thù, Phổ hiền đều thuộc loại này. Pháp hoa văn cú quyển 2 phần dưới (Đại 34, 26 hạ), nói: "Chư Phật quá khứ, Pháp thân Bồ tát, ẩn quả cao tột, giúp đỡ Pháp vương, như các vì sao vây quanh mặt trăng, tuy không làm gì, nhưng lợi ích rất lớn, đây gọi là Ảnh hưởng chúng". Pháp hoa văn cú kí quyển 2

phần dưới (Đại 34, 190 trung), nói: “Thứ đến giải thích chúng Ảnh hưởng, tức có nghĩa là hình và tiếng của vị hóa chủ phải có bóng, vang giúp đỡ thì mới phát khởi được việc cảm hóa, như vang đáp tiếng, bóng theo hình. ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bảy ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hỗ hiển. Chẳng hạn, trong kinh Duy ma phẩm Đệ tử, có một câu: “Đoạn phiền não, nhập Niết bàn”, sau “đoạn phiền não” là “đắc bồ đề” được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước “nhập Niết bàn” là “li sinh ẢNH LƯỢC HỖ HIỂN

tử” được bỏ bớt đi (li sinh tử nhập Niết bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết bàn, dùng phương thức Ảnh lược hỗ hiển để thuyết minh. [X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá quang kí Q.1; luận Thành duy thức thuật kí Q.6 phần cuối]. ẢNH TƯỢNG ..... 1. Tương đối với “bản chất”. Thí dụ đặt tên để hiển bày cái tướng phần biểu hiện ở trong tâm (ảnh tượng của những sự vật bên ngoài chiếu hiện trong tâm). Ghép liền với tướng phần mà gọi là Ảnh tượng tướng phần. (xt. Bản Chất). 2. Chỉ hình tượng của các Tổ sư được chạm trổ, đắp nặn hoặc vẽ. Cũng gọi là Ảnh, Chân ảnh, Tả ảnh. Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì phía nam thành Na kiệt, có núi Thạch thất rộng lớn, từ đó lại đi về phía tây nam thì có ảnh của đức Phật còn lại. Người Ấn độ phần nhiều đắp vẽ tượng Phật và Bồ tát, chứ ít ai đắp vẽ tượng người xuất gia. Nhưng, tại Trung quốc và Nhật bản, phong tục đắp vẽ tượng các Tổ sư tiên đức thì rất thịnh, nếu được tạc hoặc vẽ lúc còn sống thì gọi là “thọ tượng”. Ngoài ra, Thiền tông có cái gọi là “Đính tướng”, tức là tượng bán thân. ÁO Chữ Tất đàm (au). Là một trong mười hai nguyên âm của tự mẫu Tất đàm, một trong năm mươi chữ cái. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng), nói: “Khi xướng chữ áo, đều ra tiếng hóa sinh”. Kinh Văn thù sư lợi vấn phẩm Tự mẫu (Đại 14, 498 thượng), nói: “Xướng chữ áo, ra các tiếng hóa sinh”. Vì chữaupapàduka bắt đầu bằng chữ au, bèn dùng nghĩa hóa sinh để giải thích nghĩa chữ

áo. Kinh Đại ban Niết bàn quyển 8 (Đại 12, 413 trung), nói: “Áo, có nghĩa là Đại thừa, là nghĩa cứu kính trong mười bốn âm. Kinh điển Đại thừa cũng lại như thế, trong các kinh luận là rốt ráo nhất, bởi thế gọi là áo”. Theo đó, chữ áo là chữ sau cùng trong mẫu tự, là nghĩa rốt ráo, cho nên dùng nó để thí dụ kinh điển Đại thừa là rốt ráo nhất. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; kinh Du già kim cương đính phẩm Tự mẫu; Tất đàm tự kí] ÁO ĐĂNG BÁCH CÁCH - OLDENBERG, HERMANN (1854 - 1920) .. Nhà học giả Ấn độ học và Phật giáo học người Đức. Sinh tại Hán bảo (Hamburg), từng theo học tại hai Đại học Kha đinh căn (Gottingen) và Bách lâm (Berlin). Năm 1889, ông vào Đại học Cơ nhĩ (Kiel). Năm 1908 trở đi, giữ chức giáo thụ tại Đại học Kha đinh căn, dạy tiếng Phạm, tiếng Pàli và Phật học, là nhà tiên phong đương thời nghiên cứu Lê câu-phệ đà (Phạm: Rigveda), cùng với Đại vệ tư (Rhys Davids), nhà chuyên nghiên cứu Thánh điển Pàli, gọi chung là “song bích,. ” (hai viên ngọc bích). Năm 1879, ông hiệu đính và ấn hành tạng Luật. Năm 1883, ông lại hiệu đính toàn bộ văn hiến của tạng Luật và xuất bản. Về sau, lại hiệu đính và ấn hành Trưởng lão kệ, Trưởng lão ni kệ (Pàli: Thera, anhTheri-gàthà) và tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Tích lan là Đảo sử (Pàli:

Dìpavaôsa), có phụ thêm bản dịch tiếng Anh. Ngoài ra, ông còn soạn Die Lehre der Upanishaden und die Anfange des Buddhismus (1915), là tác phẩm nổi tiếng về tư tưởng sử, luận chứng nguồn gốc tư tưởng Phật giáo từ trong Áo nghĩa thư. Ngoài ra, họ Áo còn viết tác phẩm Buddha, Sein Leben, Seine Lehre, Seine Gemeinde (1881), trong đó, ông trình bày ẢNH TƯỢNG

về sự sinh hoạt, về giáo lí và giáo đoàn của đức Phật, rồi xác nhận Phật là nhân vật lịch sử, thực sự tồn tại. [X. Âu mễ đích Phật giáo; Journal of thePàliText Society, 1920]. ÁO ĐĂNG BẢO - OL'DENBURG SERGEI FYODOROVICH (1863 - 1934) Là nhà học giả Phật giáo người Nga. Ông nghiên cứu kinh điển tiếng Phạm của Phật giáo rất sớm, năm 1884, ông đã kiểm tra rồi ấn hành Hiền kiếp thí dụ (Phạm: Bhadrakalpàvadàna, Nhân duyên đàm tập của Phật giáo) và nhờ đó mà người ta biết tiếng ông. Từ năm 1897 trở đi, ông lo việc xuất bản bộ văn khố Phật giáo (Bibliotheca Buddhica), năm 1903, tự tay chế tác rồi xuất bản tập Tam bách đồ tượng (tức tập đồ tượng Lạt ma giáo do Chương gia hô đồ khắc đồ biên tập) làm thành sách thứ 5 của văn khố này. Từ năm 1907, ông theo lệnh của viện Học sĩ Đế quốc, đến khảo sát các nơi Khố xa thuộc tỉnh Tân cương và động Thiên phật ở Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc của Trung quốc, năm 1914, ấn hành sách báo cáo của ông, nhan đề Russkaja Turkestanskaja Ekspedicija 1909 - 1910 (Thám hiểm vùng đất Liên xô và Thổ nhĩ kì năm 1909 - 1910). Các học trò của ông là Hoắc nhĩ tư thản (StaèlHolstein), Sử triệt ba tư thản (Stcherbatsky) cũng đều nổi tiếng ở đời [X. Âu mễ đích Phật giáo; Zeitschrift der deutschen Morgenl@ndischenGesellschaft, 1934). ÁO NGHĨA THƯ Phạm: Upaniwad. Dịch âm là Ưu ba ni sa độ. Là sách triết học của cổ Ấn độ. Sách ghi giáo nghĩa bí truyền giữa thầy và trò, cho nên gọi là Áo nghĩa thư. Sách viết bằng chữ Phạm, ghi chép và tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn độ. Tôn giáo Ấn độ bắt đầu bằng những bài ca

tán tụng của Phệ đà, về sau sách bằng chữ Phạm được viết ra, mục đích là thuyết minh phép dùng các bài ca tán và các nghi thức khác, trong đó, có một chương gọi là A lan nhã ca (Phạm:Àraịyaka), để thuyết minh chương này mà Áo nghĩa thư được biên tập. Thuyết A lan nhã ca sâu kín nhỏ nhiệm, lấy nghĩa do những người trốn đời ở trong rừng rậm đọc tụng mà gọi là Sâm lâm thư .(sách rừng rậm), đặc biệt trọng phương diện hình thức và thần học, mà Áo nghĩa thư thì trái lại, thuộc thuần chính triết học. Áo nghĩa thư lấy việc giải thích rõ ý nghĩa chung cực của Phệ đà làm mục đích, kế tục tư tưởng triết học ở thời kì cuối Phệ đà và phát huy ý kiến mới, về phương diện này, nó còn được gọi là Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta). Nguyên ý có thể là bộ phận cuối cùng của Phệ đà, sự phát triển sau này đặc biệt được coi trọng, trở thành là nguồn gốc của các phái triết học đời sau. Các bản truyền đến nay có tới hơn hai trăm loại, nhưng chủ yếu có mươi loại, gọi chung là Cổ đại Áo nghĩa thư (Áo nghĩa thư đời xưa), được hoàn thành khoảng từ tám trăm năm đến sáu trăm năm trước Tây lịch. Từ đó đến mấy thế kỉ sau, các tác phẩm vẫn tiếp tục tăng thêm, gọi là Tân Áo nghĩa thư. Xem thể văn,có thể chia làm ba loại: tản văn xưa, tản văn và tản văn mới. Từ xưa được coi là văn học Thiên khải (Phạm:Zruti), là uyên nguyên của tư tưởng chính thống Bà la môn Ấn độ, cũng là sách căn cứ cốt cán của tư tưởng triết học, tôn giáo đời sau. Các thiên trong sách không phải do cùng một tác giả trình bày một tư tưởng thống nhất, hoặc một hình thức nhất

định, mà trải qua bao tháng năm lâu dài mới hoàn thành việc biên tập, bởi thế, những tư tưởng mới cũ lẫn lộn, vả lại, thiếu hẳn tính thống nhất và chủ thể trung tâm. Những người thực sự biên soạn ÁO NGHĨA THƯ

sách này, chắc chắn là những người Bà la môn qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, cũng có thể nói, sự xuất hiện của Áo nghĩa thư tượng trưng cho sự phản động lại chủ nghĩa tế tự vạn năng của Phệ đà, đồng thời, cũng tạo thành thời cơ thích hợp cho Phật giáo hưng khởi. Tư tưởng cốt tủy trong toàn bộ sách Áo nghĩa thư cho rằng, bản thể của đại vũ trụ "Phạm" và bản thể cá nhân "Ngã" là nhất thể, là nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, đây tức là tư tưởng "Phạm Ngã đồng nhất, ", cũng là triết học Nhất nguyên của quan niệm luận. Thuận theo nguyên lí căn bản này, sự phát sinh của muôn sự muôn vật tất phải có một trật tự nhất định. Sự sống của con người là do "nghiệp" mà đi lại trong đường luân hồi, đem hành vi của con người, lấy yêu cầu đạo đức quả báo thiện ác làm nền tảng, mà triển khai tư tưởng luân hồi tái sinh. Nếu bằng Thiền định và khổ hạnh mà nhận thức được chân lí "Phạm Ngã đồng nhất", thì có thể giải thoát sự trói buộc của sinh tử luân hồi mà đạt đến thế giới Phạm (Phạm: Brahma-loka) đó là mục đích cao nhất của con người. Tư tưởng quan niệm luận này nhằm giải thích tất cả hiện tượng giới đều hư dối, duy chỉ có Phạm là thực tại độc nhất, đồng thời, lấy Phạm, Ngã đại biểu hai phương diện Tâm, Vật mà sinh thành muôn vật trong vũ trụ. Từ trong

tư tưởng này của triết học Ấn độ cổ đại, dần dần đã sản sinh ra các hệ phái Hữu thần luận. Qua thời kì sau của Áo nghĩa thư, tư tưởng triết học ấy lại còn triển khai phức tạp hơn nữa, do đó, các phái triết học Ấn độ càng sản sinh thêm nhiều chi phái nữa. Sách này có rất nhiều bản dịch, xưa nhất là bản dịch tiếng Ba tư, về sau, lần lượt có các bản dịch Lạp đinh (Latin), Đức, Anh, Trung, Nhật v.v... [X. Deussen: Allgemeine Gestchichte der Philosophie; H. Oldenberg: Die Lehre der Upanishaden und die Anf@nge des Buddhismus]. ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU - SRI AUROBINDO GHOSE (1872 - 1950) Còn dịch là Áo la tân đa cao sĩ. Nhà triết học Ấn độ, nhà thơ, nhà cải cách Ấn độ giáo. Ông sinh trong gia đình Bà la môn ở Mạnh gia lạp (Bengal). Bảy tuổi sang Anh du học, năm 1893 tất nghiệp tại Đại học Kiến kiều (Cambridge) rồi trở về nước. Đầu thế kỉ XX, ông tham gia cuộc vận động dân tộc Ấn độ, giữ việc biên tập báo "Kính lễ Tổ quốc", là một lãnh tụ trong phái cấp tiến thuộc đảng Quốc đại. Năm 1910, ông mở thư viện Áo nhã tân đô, sau lập phái hệ triết học Chỉnh thể bất nhị luận (Pùrịa advaita), cho rằng vũ trụ là do hiện tượng giới (thế giới hiện thực) và siêu việt giới (thế giới bản thể) tổ chức thành, hiện tượng giới bao gồm sự tồn tại của vật chất, sinh mệnh và tâm; còn siêu việt giới là sự tồn tại của tinh thần siêu việt tâm. Thế giới siêu việt là do thế giới hiện tượng diễn hóa ra, từ vật chất tiến hóa đến sinh mệnh, lại tiến nữa mà tiến hóa đến tâm, đến siêu tâm. Cả cuộc đời ông dồn hết sức lực vào việc điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm, giữa văn hóa tư tưởng đông và tây v.v..., cố sức đem cuộc vận động chính trị ở Ấn độ xây dựng trên nền tảng tôn giáo, lấy lí tưởng Ấn độ giáo làm lí tưởng cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trước

tác hơn trăm loại, trọng yếu thì có: Thần Áo nghĩa thư viết trên lá bối ÁO NHÃ TÂN ĐÔ CẤU TU

thánh sinh hoạt (The Life Divine), Du già chi tông hợp, Ấn độ văn hóa chi cơ sở, Tối hậu chi thi thiên v.v... ÁO NHĨ CAO ĐẶC - HENRY STELL OLCOTT (1832 - 1907) Ông sinh tại Tân trạch tây châu quất thành (Orange, New Jersey), nước Mĩ, khi còn theo học tại Đại học Kha luân tỉ á (Colombia) đã tin theo Phật giáo. Năm 1875, ông thành lập học hội Linh trí, khuyên người cải tín theo Phật giáo. Sau khi xuất ngũ, ông lại vào Đại học học luật, rồi cùng với vợ là Ba lạp ngõa tư-cơ (H.P. Blavatsky), quốc tịch Nga, sang Ấn độ tham học, sáng lập Chi hội của học hội Linh trí tại Ấn độ, đề xướng việc nghiên cứu các tôn giáo, so sánh và lựa chọn những điều hay nhất để tin theo. Năm 1880, cả hai vợ chồng đến Tích lan, thấy sự suy đồi của Phật giáo Tích lan và bị Cơ đốc giáo bách hại, ông mới thành lập Phật giáo Linh trí học hội (Buddhist Theosophical Society) để xúc tiến tinh thần hòa bình hữu nghị giữa các tôn giáo trên thế giới, bênh vực những tôn giáo bị áp bách, rồi liên hợp các vị lãnh đạo bốn chúng tại địa phương, khuyến hóa thành lập được hơn bốn trăm trường học Phật giáo. Như học viện A nan đà (Ananda College), học viện Pháp vương (Dharmaraja College), học viện Ma hi đà (Mahinda College) v.v... đều được thành lập vào thời gian này, đồng thời, dùng phương pháp giáo dục cận đại để dạy Phật pháp và khoa học, lôi cuốn nhiều học giả Tây phương đến Tích lan, đặt kế hoạch phát triển nền giáo dục quốc gia và giáo dục Phật giáo Tích lan. Ngoài ra, ông còn khuyến hóa ấn hành tạp chí "Phật giáo đồ" (The Buddhist) bằng tiếng Anh. Lá cờ Phật giáo thế giới hiện nay cũng chính do ông thiết kế. Ông so sánh Phật

pháp với giáo nghĩa của các tôn giáo khác, và nhận rằng Phật giáo có những đặc điểm không trái với khoa học, đồng thời, cũng có nhiều chỗ mà khoa học chưa bì kịp. ÁO TÌ CA Phạm: Aupayika. Có các nghĩa: cho phép, bằng lòng, nên, phải, tốt. Tức là tiếng dùng để xin thầy cho phép khi tác pháp thụ giới hoặc trình bày một việc gì (bạch sự). Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 456 thượng), nói: "Trước tiên dạy người cầu xuất gia lễ kính xong rồi, quì chăp tay trước mặt thầy, nói như sau: 'A già lợi da thương chứng cho, con tên là..., bắt đầu từ hôm nay cho đến trọn đời, xin qui y đức Phật lưỡng túc tôn, xin qui y Pháp li dục tôn, xin qui y Tăng chúng trung tôn'. Nói như thế ba lần, thầy bảo: 'Áo tì ca'. Trò nói: 'Sa độ'". Như vậy, tiếng Áo tì ca và Sa độ (Phạm:Sàdhu, lành thay!), là những tiếng "được", "vâng" bắt buộc phải dùng trong tác pháp trì giới, nếu không sẽ mắc tội vượt pháp. [X. Hữu bộ tì nại da Q.31; Tuệ lâm âm nghĩa Q.61]. ÁO VIÊN Tiếng dùng trong kiến trúc Phật giáo Nhật bản. Tại Nhật bản, các nơi đền Thần, chùa Phật, ngoài những điện chính, nhà chính ra, còn có nhà thờ vị Tổ khai sơn (người sáng lập chùa, đền) gọi là Áo viện, phần nhiều được dựng ở những nơi sâu kín và hang núi. ÁP DU LUÂN TỘI ... Tội dùng bánh xe ép dầu. Người buôn bán dầu dùng bánh xe ép hạt vừng (mè) để lấy dầu, giết hại các vi sinh vật ở vừng, tội rất nặng. Theo kinh Thập luân quyển 4, người làm nghề ép dầu, hàng ngày ép dầu, ÁP DU LUÂN TỘI

giết vô số vi sinh vật ở trong những hạt vừng, nếu cứ tiếp tục năm này qua năm khác, thì tội cũng không thể tính được, hệt như những hạt vừng không thể đếm được. Trong kinh so sánh tội của người làm nghề ép dầu với tội của những người bán dâm, bán rượu, đồ tể v.v... để cho biết nặng nhẹ. ÁP LƯƠNG VI TIÊN Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Yếm lương vi tiện. Nghĩa là cưỡng bức người dân lương thiện trở thành dân ti

tiện, hoặc mua hay cướp con cái của dân bình thường làm tôi tớ. Thiền lâm dùng từ ngữ này chuyển ý để chỉ việc cưỡng ép người tốt lành trở thành người xấu xa, cũng ví như ông thầy đã chẳng làm cho chân tính vốn có của người học phát sinh tác dụng, mà lại khiến cho họ tu hành hạnh tạp nhạp của phàm phu. Vô môn quan tắc 6 (Đại 48, 193 hạ), nói: "Cù đàm mặt vàng, coi bên cạnh như không có ai, cưỡng ép người lương thiện thành người xấu xa (áp lương vi tiện); treo đầu dê, bán thịt chó, hãy nói xem còn có bao nhiêu việc lạ khác nữa." [X. Động sơn lục]. ÁP SA DU ..... Ép cát lấy dầu. Nghĩa là dùng sức ép cát, nhưng cát không thể ra dầu, ví cho việc không bao giờ có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 25 (Đại 12, 515 trung), nói: "Tâm cũng như thế, vốn không có tướng tham, tuy tạo các duyên, nhưng tham không do đâu phát sinh (...) Ví như ép cát không thể được dầu. Tâm cũng như thế, dù có ép tâm, cũng không thể được tham". ÁP TANG Trong Thiền lâm, người đi ở cuối hàng người dự lễ tống táng, để giữ cho đám tang khỏi lộn xộn, mất trật tự, gọi là Áp tang.

Thông thường là Đô tự (Duy-na, người trông nom tổng quát các việc trong chùa) đảm nhiệm việc này. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thiên hóa điều (Đại 48, 1128 hạ), nói: "Vị trưởng ban lễ tang điều khiển mọi người, đi theo hàng tư, chia nhau tung bông tuyết liễu hai bên, đi song song và bước thật đều, không được kề vai nói chuyện, đều tỏ lòng thương cảm. Áp tang, tang tư (người lo việc tang), duy na, tri khách (người coi việc tiếp khách) và thị giả của Thánh tăng thì phân phối vật bố thí cho chư tăng sau khi đám tang hoàn tất. ÁP TỌA VĂN Vào thời đại Đường, Tống, phương thức thông tục được dùng khi nói pháp cho mọi người, trước khi tuyên giảng kinh Phật, thì đọc vài câu văn vần bảy chữ, gọi là Áp tọa văn. Hai chữ "áp tọa" có ý là trấn áp bốn tòa, cho nên văn áp tọa có cái công dụng đưa vào đề chính và thu nhiếp tâm thần. Như đoạn cuối của văn áp tọa kinh Duy ma (Đại 85, 1297 trung), nói: "Chẳng như nghe kinh cầu giải thoát, học Phật tu hành được hay chăng? người được cung kính và chắp tay, danh mục kinh đề sẽ xướng ra". Câu cuối trong áp tọa văn nào cũng có ba chữ "xướng tương lai" (sẽ xướng ra). Loại áp tọa văn được thu vào Đại chính tạng tập 85, bao quát Duy ma kinh áp tọa văn, Ôn thất kinh giảng xướng áp tọa văn v.v... ÁT BỘ ĐÀM Phạm: Arbuda, Pàli: Abbuda. Cũng gọi A bộ đàm, A phù đà, Át phù đà. Hán dịch: pháo, thũng vật. I. Át bộ dàm. Là một trong năm giai đoạn ở trong bào thai. Sau khi đầu thai, ÁP LƯƠNG VI TIÊN

đến tuần lễ thứ hai, dáng thai nhi đông lại như cái nốt phỏng trên da cho nên gọi là pháo hoặc là thủy bào (bọt nước). [X. kinh Tạp a hàm Q.49; kinh Tăng nhất a hàm Q.30; kinh Đại ban niết bàn (bản Bắc) Q.38; Hữu bộ tì nại da tạp sư Q.11; luận Câu xá Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.17; Tuệ lâm âm nghĩa Q.14, Q.26]. II. Át bộ đàm. Là một trong tám địa ngục lạnh. Vì chúng sinh rơi vào địa ngục này thân hình phỏng phồng lên giống như bọt nước, nên mới có tên là Át bộ đàm. Nếu người bị đọa vào địa ngục lạnh này thì thân hình co giúm lại, những mụt phổng lên, gió độc thổi đến làm cho da nứt lông rụng, gân thịt rã rời, xương vỡ tủy chảy ra. Chịu nỗi khổ ấy xong, xương lại lành trở lại và lại chịu khổ như trước, không một chút ngừng nghỉ. Những chúng sinh gây các tội như sau: Khinh rẻ chư Phật hoặc những đệ tử Phật không giữ giới; hoặc làm rồng dữ nổi giận căm phẫn, làm mưa đá to lạnh buốt hại

người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang bị lạnh cóng v.v..sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục này để chịu khổ báo. [X. kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16; Phiên phạm ngữ Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục). ÁT GIÀ Phạm:Argha, Pàli: Aggha. Cũng gọi A già, Át ca, Át la già. Dịch ý: công đức, nước công đức, nước. Còn gọi nước át già, nước thơm át già, nước hoa thơm. Chỉ cho nước công đức, nước thơm đặt cúng trước đức Phật, hoặc cái bình đựng nước công đức. Đại nhật kinh sớ quyển 10 nói rằng nước át già tức là nước hoa thơm. Đại nhật kinh cúng dường

thứ đệ pháp sớ chép: dâng cúng nước thơm át già sẽ chứng được bình đẳng tính trí, ở vào ngôi vua Pháp của ba cõi. Tiếng phạmargha là từ gốc tiếngarh (có giá trị) mà ra, ý nói là vật có giá trị, về sau chuyển sang ý là vật dâng cúng thần linh hoặc người cao quí, rồi lại mở rộng ra với ý là nước cúng dường. Lại theo Tuệ lâm nghĩa quyển 10 thì át già là đồ đựng nước thơm. Hi lân âm nghĩa quyển 5 thì bảo át già là gọi chung những cái chén đựng nước thơm. Chú thích trong Phật tổ thống kỉ quyển 43 thì cho rằng phàm là đồ cúng dường đều gọi là át già, hoặc còn chỉ đồ đựng nước tắm. Những nghĩa ghi trên đây cho Át già là đồ cúng dường đều là kết quả của sự chuyển dịch sai lầm. Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực quyển hạ dịch chữargha là tròn đầy, không nhơ đục, hoặc xa hơn nữa là đạo bồ đề. Từ xưa, ở Ấn độ, khi có yến tiệc, trước hết phải chuẩn bị nước cho khách rửa ráy. Tập tục này đặc biệt được Mật giáo dùng làm một trong sáu thứ cúng dường. Kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên nói, át già, hương hoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn, đèn sáng, là sáu thứ cúng dường. Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ đem phối sáu thứ cúng dường với sáu đường: át già được phối với đường súc sinh, hoặc đem át già phối với bố thí ba la mật trong sáu ba la mật. Theo phép tu của Mật giáo, át già cúng dường phải được thực hiện hai lần: 1.Tiền cúng dường: trước khi tu quán "Nhập ngã ngã nhập" (Người vào Ta Ta vào Người) hoặc trước chính niệm tụng, cúng dường át già ở bên phải hỏa xá (nhà lửa: một thứ lò hương). 2.Hậu cúng dường: sau khi gia trì ở nơi bản tôn hoặc tán niệm tụng, cúng dường át già ở bên trái hỏa xá.

Lần cúng dường trước là lần cúng dường ÁT GIÀ

nước cho bản tôn từ bản địa mới đến, cũng như đem nước cho khách rửa chân mới từ phương xa đến. Lần cúng dường sau cũng giống như đưa nước cho khách súc miệng sau bữa yến tiệc đã xong. Về đồ vật át già có nhiều chủng loại, như: 1.Thùng át già: đồ chứa hình cái thùng từ đó múc lấy át già, về chất liệu và hình dáng cũng như kích thước của thùng đều không nhất định, thường thì nó được làm bằng gỗ hoặc kim khí, đường kính khoảng từ 15 đến 30 phân tây. Khi truyền phép Quán đính, Kim cương giới và Thai tạng giới mỗi giới dùng một thùng riêng. 2.Giếng át già: giếng chuyên chứa át già dùng để cúng dường. Thùng át già đựng át già múc từ giếng át già lên. Át già lúc nào cũng phải được giữ cho trong sạch, không được dùng nước tạp khác, cho nên các chùa viện lớn phần nhiều đào giếng át già riêng. 3.Đồ đựng át già: chiếc bát nhỏ, một trong sáu thứ đồ đựng. Vốn chỉ cái bát đựng át già cúng dường Phật, sau được mở rộng mà gọi chung các đồ đựng cúng dường. Trong Mật giáo, khi tu pháp, chiếc bát này được đặt

ở giữa đàn, ở hai bên hỏa xá mỗi bên để ba cái. Nguyên gốc là một bộ bốn cái, nhưng sau biến thành một bộ sáu cái. 4.Gác át già: là giá để thùng và các đồ đựng át già khác, cũng dùng để để hoa. Gác át già thường được làm ở bên cạnh giếng át già, nóc gác hơi dốc để dễ thoát nước khi trời mưa. 5.Chén át già: đồ đựng nước cúng dường Phật hình cái chén. Có thứ bằng

kim khí, có thứ bằng gốm. Nước lấy từ thùng át già để cúng dường không được rót ngay vào đồ đựng át già, mà phải rót vào chén át già trước, sau đó mới lại ruôn sang đồ át già. Để tiện cho việc thay đổi át già trong khi tu pháp, được rót nước vào chén át già trước và để ở gần chỗ hành giả ngồi. [X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Thế gian thành tựu, Q.7 phẩm Chân ngôn sự nghiệp; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ phẩm Phụng thỉnh; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Hiển mật uy nghi tiện lãm tục biên Q.hạ]. (xt. Át Già Khí). ÁT GIÀ HOA Chỉ cho hoa cúng Phật đựng trong át già, thường dùng hoa tươi hoặc lá thơm tùy theo mùa. Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh Vương du già quán trí nghi quĩ (Đại 19, 596 thượng), nói: “Tại hai bên ở bốn cửa đàn đều đặt hai đồ đựng át già chứa đầy nước thơm, bên trong thả hoa uất kim và các thứ hoa khác nổi lên, rất thơm ngát và tinh khiết”. ÁT GIÀ KHÍ Vốn chỉ cái đồ đựng át già, sau chuyển sang chỉ chung các đồ dùng cúng Phật. Cũng gọi Át ca khí. Phật tổ thống kỉ quyển 43 (Đại 49, 398 trung), nói: “A già (át già), đây dịch là khí (đồ dùng); phàm đồ dùng cúng dường đều gọi là a già”. Đối với Mật giáo, át già là một trong sáu thứ đồ dùng, tức đồ đựng át già là một trong sáu thứ cúng dường. Đồ cúng dường này do chén át già và đài át già hợp thành. Chén át già giống hình cái bát, còn đài át già là cái đế để đặt chén lên trên. Trong chén chứa đầy át già, hoa tươi và cỏ thơm, khiến cho nước trong chén rất thơm tho tinh khiết. Cứ theo kinh Tô tất địa yết la quyển hạ Thùng Át Già

ÁT GIÀ HOA

phẩm Phụng thỉnh chép, đồ át già tùy theo phép tu mà có chất liệu khác nhau: hoặc làm bằng vàng, bạc, đồng, đá, gỗ v.v..hay làm bằng lá sen. Ngày nay, Mật tông phần nhiều dùng đồng hoặc vàng để chế tạo. [X. kinh Nhuy hi da Q.trung phẩm Ma ha mạn đồ la; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ]. ÁT GIÀ QUÁN ĐÍNH Một trong những nghi thức tác pháp của Mật giáo. Tức là lấy nước thơm át già rưới lên đỉnh đầu của người tu hành đạo Phật để chứng minh công đức của người ấy. Đồng nghĩa với các nhóm từ “Cam lộ quán đính”, “Hương thủy quán đính”. [X. Kim cương đính nghĩa quyết Q.thượng]. ÁT GIÀ THỦY GIA TRÌ Nước át già dùng để gia trì. Một trong những phép tu của Mật giáo. Tức là phép múc nước hoa trong giếng át già vào lúc giờ Dần (ba giờ đến năm giờ sáng) của ngày Tam ma da giới để làm nước át già. Cũng gọi là Át già cấp tác pháp (phép múc nước át già). Sở dĩ múc lấy nước lúc giờ Dần là vì vào giờ này nước trong giếng chưa sinh vi trùng, nước rất trong sạch. Khi truyền pháp Quán đính phải dùng nước át già lấy vào giờ này. ÁT NỄ LA THẦN ..... Át nễ la, Phạm:Anila. Một trong 12 vị thần tướng Dược sư, một trong mười sáu vị thiện thần thủ hộ Bát nhã. Cũng gọi An

nễ la thần, A nễ rô thần. Hán dịch: Chấp phong thần (thần cầm gió), Truyền tống thần (thần truyền đưa). Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp (Đại 19, 47 trung), nói: "Đại tướng Dược xoa Át nễ la, thân ngài mầu đỏ, tay cầm xoa báu, cầm đầu bảy ức chúng Dược xoa, thề nguyền giữ gìn giáo pháp của Như lai". Về hình tượng của vị thần này, sách Tịnh lưu li Tịnh độ phiêu nói: thân ngài phát ra lửa đỏ, cỡi trên mình rắn, tay phải cầm búa Chiến đồ, tay trái nắm lại, ngón trỏ duỗi thẳng. Còn Tu Dược sư nghi quĩ bố đàn pháp thì nói: thân ngài mầu đỏ, tay cầm cây xoa ba chĩa. [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Dược sư lưu li Quang Như lai bản nguyện công đức; Phật tượng đồ vậng Q.4]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng). ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN Át thấp phược yết noa, Phạm: Azvakarịa, Pàli:Assakaịịa. Một trong chín núi, một trong bảy núi vàng. Cũng gọi A sa can na sơn, A ba ni sơn. Hán dịch: Mã nhĩ sơn (núi tai ngựa), vì ngọn núi này giống như tai ngựa nên đặt tên như thế. Kinh Khởi thế quyển 10 gọi là Mã phiến đầu sơn; kinh Trường a hàm quyển 18 thì gọi là Mã thực sơn. Cũng có chỗ dịch là Át Già Khí Thần Át Nễ La ÁT THẤP PHƯỢC YẾT NOA SƠN

Mã bán đầu sơn (núi nửa đầu ngựa). Núi này bao quanh núi Tô đạt lê xá na, cao 2.500 do tuần. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Kim Sơn, Cửu Sơn Bát Hải). ĂNG CO NGHỆ THUẬT Ăng co, còn gọi là Ngô ca. Nằm ở miền bắc nước Cao miên, cách thị trấn Tiên lạp (Siemreap) năm cây số về mạn bắc, là đô thành của Vương triều Ăng co từ năm 802 đến năm 1432 Tây lịch, xây cất đã trải mấy trăm năm, gồm hơn sáu trăm tòa kiến trúc, toàn bằng đá vĩ đại và những hình chạm nổi trên đá rất là tinh xảo, đời sau đặc biệt gọi là "nghệ thuật Ăng co". Thế kỉ XV, người Thái công hãm Ăng co, thả cửa cướp bóc phá phách, Vương triều bèn dời đô về Bách nang bôn (Phnom-penh) ở phía nam, Ăng co bị bỏ hoang và những kiến trúc to lớn tráng lệ dần dần đã bị rừng rậm nhiệt đới xâm lấn. Đến thế kỉ XIX, nhờ bản dịch của cuốn sách "Chân lạp phong thổ kí" được công bố, và nhờ sự tìm tòi khảo sát của hai nhà học giả người Pháp là Hanh lợi mạc hợp (Henri Mouhot) và Bá hi hòa (Pelliot) cổ tích Ăng co mới tái hiện ở đời. Quần thể kiến trúc Ăng co gồm hơn sáu trăm tòa, trừ bộ phận đã thành những cái gò hoang phế ra, còn phần lớn đều được bảo tồn hoàn hảo, tiêu biểu là các tòa La lô áo tư (Roluos), cung điện Ba khẳng (Bakheng), đền thần Ban đài tư lợi (Banteay Seri), Phi mễ a nạp tạp (Phimeanakas, hàm ý là cung điện trong hư không), đền Ba phổ ngang (Baphuon), chùa Ăng co (Angkor Wat hoặc Angkor-Vat), thành Ăng co (Angkor Thom), chùa Ba nhung (Bayon), chùa Tháp phổ long (Ta Prohm), chùa Phổ lạp khảm (Prah Khan), chùa Na già ban (Neak Pean, còn gọi là chùa Phan Long), trong đó, thành Ăng co và chùa Ăng

co là những kiến trúc tráng lệ và tinh xảo nhất, khiến người xem phải ngây ngất, choáng ngợp. Chùa Ăngco, còn gọi là TiểuĂngco, thông thường người ta quen gọi là Hang Ăngco (hang Ngô ca), là kiến trúc lớn nhất trong quần thể Ăngco, nằm về mặt nam thành Ăngco, được xây cất vào thời vua Tôlợigiabạtma đệ nhị (Suryavarman II, 1113 - 1150), bốn chung quanh có hào nước bao bọc, dài năm cây số sáu. Toàn bộ kiến trúc đều là những khối đá chồng xếp lên nhau mà thành. Chính giữa là một tòa đài cao ba tầng, diện tích nền đài rộng hơn bốn vạn mét vuông, trên nhà có năm tòa tháp nhọn

nối liền thành một tổ, làm thành bốn hình vuông, tòa cao nhất là sáu mươi lăm mét, thềm đài ba tầng đều xếp đá và có hành lang đi xung quanh, trên vách hành lang đầy các bức chạm nổi, mỗi lối hành lang dài hơn hai trăm mét. Cửa tây là cửa chính, trước cửa có cầu đá lớn, hai bên chạm rồng chín đầu bằng đá làm lan can. Phía ngoài nền chùa có hai lớp tường đá bao bọc, cửa lầu phối trí tráng lệ. Qui mô toàn ngôi chùa cấu tạo rất là to lớn, tỉ lệ cân xứng, tỉ mỉ trang nghiêm, chùa tháp, nóc nhà, hành lang, cửa sổ, tường vách, cột điện, thềm đá, bất luận chỗ nào, đều được chạm trổ một cách khéo léo, trang sức đẹp đẽ, Nóc Hành Lang của Chùa Ăng Co đã đạt đến cực ĂNG CO NGHÊ THUẬT

điểm của nghệ thuật kiến trúc. Chủ đề chạm trổ thì có hai Sử thi lớn của Ấn độ là Mahabàlađa và Lamadana, tranh vẽ địa ngục biến tướng, tranh vẽ Tì thấpnô và ác ma hoặc Thiên thần giao chiến, cùng với các đề tài sinh hoạt của nhà vua và nhân dân thời bấy giờ, nhân vật rất sinh động, hình tượng cực chân thật, trên dưới phối trí đẹp đẽ tuyệt vời. Chùa này nguyên là điện thờ thần Tìthấpnô, sau trở thành lăng tẩm của vua Tôlợidabạtma đệ nhị. Năm 1970, Cộng sản Cao miên chiếm cứ, chùa Ăngco bèn bị lửa chiến tranh phá hoại. Thành Ăng co, còn gọi là Đại Ăng co, do vua Xà da bạt ma đời thứ 7 (Jayavarman VII, 1181 - 1219) xây dựng để kỉ niệm chiến thắng nước Chiêm thành, bốn chung quanh dài đến mười hai cây số, tường vây bằng đá đỏ, cao bảy mét, hào ngoài rộng một trăm mét, trên hào có cây cầu đá to lớn, hai bên đều chạm một con rắn chín đầu cực lớn, mỗi con rắn có năm mươi tư người bằng đá to khỏe nắm bắt kéo lại, trông cực kì đẹp mắt. Có năm tòa cửa thành, cửa cao hai mươi mét, ở trên cửa có ba tòa tháp đều bằng đá, bốn mặt tháp đều chạm trổ hình tượng bồ tát Quán thế âm với vẻ mặt hiền từ. Hai bên cửa thành, đặt một tổ ba con voi bằng đá to cao, chính giữa thành tức là chùa Ba nhung được tạo thành bởi năm mươi tòa tháp đá. (xt. Ngô Ca, Phù Nam Quốc). ÂM CHẤT LỤC ... Có một quyển. Viên liễu phàm (thế kỉ XVI) đời Minh soạn. Còn gọi là Liễu phàm Tứ huấn. Là tác phẩm đại biểu nói về đạo đức dân gian ở Trung quốc. Có lần, Viên liễu phàm đến hỏi đạo nơi Thiền sư Vân

cốc, nhờ đó, liễu ngộ thuyết "lập mệnh", biết rõ chân lí của hành vi thiện ác và nhân quả báo ứng mà soạn ra sách này, cho rằng âm chất là sự chi phối của trời đối với loài người, nhưng dựa vào hành vi thiện ác của con người có thể quyết định được họa phúc. Nội dung, trước hết, bàn về lí "khiêm hư lợi trung", kế đó, trình bày những trường hợp "tích thiện dư khánh", đồng thời, liệt kê mười sáu đức mục lớn của việc làm điều thiện. Ở cuối quyển chép "biết lỗi hay sửa đổi, là điều thiện lớn", và nêu lên ba cách sửa đổi lỗi lầm. Tư tưởng trong sách này chịu ảnh hưởng nhiều của thuyết "tăng thọ ích toán" hình thành vào thời đại Nam Bắc triều, và là tư tưởng Nho, Đạo, Phật ba giáo nhất thể dung hợp. Quan niệm Phật giáo về nhân quả báo ứng thấy rải rắc khắp cuốn sách, đã thành chuẩn tắc của hành vi đạo đức trong dân chúng. ÂM DƯƠNG ĐẠO ..... Phương thuật Nhật bản. Cái học vấn và phương thuật lấy thuyết âm dương ngũ hành của Trung quốc làm nền tảng mà nghiên cứu thiên văn, lịch số, bói toán, địa lí v.v... mục đích là tránh họa cầu phúc, do các tăng lữ Triều tiên truyền vào Nhật bản ở đầu thế kỉ thứ X. Nơi làm việc, gọi là Âm dương liêu, người làm phương thuật, gọi là Âm dương sư, người thông suốt hết các Tương Quán Thế Âm Bằng Đá ở Ăng Co ÂM DƯƠNG ĐẠO

thuật, gọi là Âm dương gia. Còn có các chuyên gia, như âm dương bác sĩ, lịch số bác sĩ, thiên văn bác sĩ, lậu khắc (thời khắc tính theo đồng hồ nước) bác sĩ v.v... Đạo âm dương là tính xem sự vận hành tương đương của mặt trời, mặt trăng, mười can, mười hai chi, để suy xét lẽ tương sinh tương khắc, mà biện rõ lành dữ họa phúc của tất cả sự vật, vì thế, trên mọi mặt, năm tháng, ngày giờ, phương hướng, một mình, một việc đều đặt ra nhiều sự kiêng cữ rất là phức tạp, cho đến các loại hành động trong nhân gian, đều có định chế cả. Về mặt hành sự của đạo âm dương, Phật giáo cũng thu dụng một vài điểm nào đó. ÂM HƯỞNG NHẪN Phạm: Ghowànugama - dharma kwànti. Là một trong ba phép nhẫn. Còn gọi là Tùy thuận âm hưởng nhẫn, Tùy thuận âm thanh nhẫn. Có ba nghĩa: 1. Nghĩa là thuận theo tiếng nói pháp của Phật Bồ tát mà biết được đạo lí các pháp, an trú nơi pháp. 2. Nghĩa là những người vãng sinh sang thế giới Cực lạc, nghe âm thanh của rừng cây bảy báu mà tỏ ngộ cái lí không mà như có, chẳng phải có mà có. Ngài Tuệ viễn, trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển hạ (Đại 37, 106 thượng), nói: "Tìm tiếng hiểu tỏ, biết tiếng như vang, gọi là Âm hưởng nhẫn". 3. Nghĩa là nghe pháp chân thực mà không kinh, không sợ, không hãi, tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận vào, tu tập an trú. [X. kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) Q.28;kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung; Vô lượng thọ kinh hội sớ Q.5; Vô lượng thọ kinh kí Q.thượng]. (xt. Tam Pháp

Nhẫn). ÂM NGHĨA ..... Là sách giải thích về hình thái, cách phát âm và ý nghĩa của văn tự. Tại Trung quốc, từ rất sớm, đã có sách âm nghĩa phổ thông về sách sử, sách kinh, chẳng hạn, trong kinh Phật, có Thập tứ âm huấn tự của ngài Tuệ duệ đời LưuTống, Nhất thiết kinh âm của ngài Đạo tuệ đời BắcTề, nhưng hai sách này đều đã mất. Đến đời Đường, có Nhất thiết kinh âm nghĩa hai mươi lăm quyển của ngài Huyền ứng, Hoa nghiêm kinh (bản dịch mới) âm nghĩa hai quyển của ngài Tuệ uyển, Nhất thiết kinh âm nghĩa trăm quyển của ngài Tuệ lâm, Tục nhất thiết kinh âm nghĩa mười quyển của ngài Hi lân v.v... Cách sắp xếp ngữ vựng trong các bộ sách nêu trên đều y theo thuận tự của nguyên bản. Cho đến đời BắcTống, trong Thiệu hưng trùng điêu đại tạng âm ba quyển của ngài Xử quan thì sắp xếp theo bộ thủ chữ Hán, là một loại sách âm nghĩa theo thể tài Tự điển. Loại sách âm nghĩa do người Nhật bản soạn thuật, thì đại khái lấy Vạn diệp giả danh và Hòa huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) để biên tập và sắp đặt mà thành, chẳng hạn như Đại bátnhã kinh âm nghĩa (nay chỉ còn quyển trung); chú thích Hán văn tường tế hơn thì có Pháp hoa kinh thích văn3 quyển của Trọng toán, và Tịnh độ tam bộ kinh âm nghĩa tập4 quyển của Tín thụy. Còn có hình thức sử dụng Âm huấn (thứ tự cách đọc tiếng Nhật) và Phiến giả danh, chẳng hạn như Pháp hoa kinh âm nghĩa 2 quyển của Tâm không. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.15 Đạo an truyện; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Tống cao tăng truyện Q.25; Trung quốc Phật giáo sử tịch (Trần Viên) Q.3, Q.4]. ÂM THANH PHẬT SỰ Cái lọt vào nhĩ căn (lỗ tai), gọi là âm ÂM HƯỞNG NHẪN

thanh. Sự nghiệp tế độ chúng sinh của đức Phật, hoặc dùng ánh sáng, hoặc dùng thân Phật, hoặc dùng lương thực, đồ mặc, đồ nằm, ngồi v.v... gọi chung là Phật sự. Ở trong thế giới Sa bà, không y vào các phương pháp khác, mà chỉ dùng âm thanh nói pháp, gọi là Âm thanh Phật sự. [X. kinh Duy ma phẩm Hương tích Phật; Kim quang minh huyền

nghĩa Q.2]. ẤM TRÌ NHẬP KINH ... Gồm hai quyển. An thế cao đời Đông Hán dịch,thu vào Đại chính tạng tập 15. Mục đích kinh này là nói rõ các pháp tướng năm ấm (sắc, thụ, tưởng, hành, thức) và mười hai nhập (nhãn nhĩ tị thiệt thân tâm, sắc thanh hương vịxúc pháp... trong sáu ngoài sáu), đồng thời, nói tỉ mỉ các pháp trong kinh Tam thập thất phẩm (bốn ý chỉ, bốn ý đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thứ đạo hạnh của Hiền giả). Lại tiến bước nữa mà nói rõ cái phương pháp do Đạo đế mà thông suốt giải thoát. Vào thời đại Tam quốc, tư tưởng giới Phật giáo Trung quốc chia làm hai hệ thống lớn. Một là hệ thống Thiền học Tiểu thừa của An thế cao, hai là hệ thống Bát-nhã học Đại thừa của Chi lâu ca sấm. Những kinh điển trọng yếu của hệ thống An thế cao tức là kinh Ấm trì nhập, kinh An ban thủ ý. Cho nên, kinh Ấm trì nhập đứng trên lập trường Phật giáo Tiểu thừa mà giải thích, luận bàn các pháp số và đạo giải thoát. Ngoài ra, "Ấm trì nhập kinh chú" là một tư liệu trọng yếu của sự nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo và ngôn ngữ dịch kinh Phật ở Trung quốc vào thế kỉ thứ III. Cứ khảo chứng bản chú này, thì chắc nó đã được viết từ trước đời Tây Tấn, và tác giả

phải là người thuộc hệ thống An thế cao, An huyền, Khang tăng hội, Nghiêm phật điều và Hàn lâm Nam dương, Bì nghiệp Dĩnh châu, Trần tuệ Cối kê. ẤM VỌNG NHẤT NIÊM ..... Là cảnh thể của Quán môn thuộc tông Thiên thai. Chỉ cái vọng tâm trong một sát na mà người phàm phu khởi lên hàng ngày. Còn gọi là Giới nhĩ vọng tâm. Ấm vọng, là tiếng dịch mới của chữ uẩn, tức tâm này là thức uẩn trong năm uẩn, là tâm mê vọng; nhất niệm, là tâm của một sát na, cái tâm niệm rất là vi tế. Chỉ tâm vô kí của thức thứ sáu. Ý chỉ tông Thiên thai bảo trong cái tâm một sát na hiện tiền, có đầy đủ ba nghìn các pháp, hàm chứa lí mầu nhiệm của ba đế viên dung, vì thế, nó được trở thành cái cảnh (đối tượng) để quán xét. Các pháp khác tuy không phải không có đủ lí mầu nhiệm ấy, nhưng vì người sơ tâm khó có thể trực tiếp lấy pháp thể viên dung vi diệu làm cảnh sở quán, nên không lựa chọn trong chúng sinh giới hoặc Phật giới, mà lấy ngay cái tâm một niệm hiện tiền của chính mình làm đối tượng để quán xét, vì nó gần gũi và dễ tu hơn. [X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tứ niệm xứ Q.4; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao Q.thượng]. ẨM QUANG I. Ẩm quang. Phạm: Kàzyapa (phiên âm là Ca diệp ba, nói tắt là Ca diệp), dịch ý là Ẩm quang, Phật và các đệ tử của Phật đều có vị lấy danh từ này làm tên gọi. (xt. Ca Diếp). II. Ẩm quang(1718 - 1804), là Tổ của tông Chân ngôn chính pháp luật Nhật bản. Người Đại phản (Osaka). Thường gọi là Từ vân tôn giả, hiệu Cát thành sơn nhân, Bách bất tri đồng tử. Sau khi xuất gia, sư đến học tại Kinh đô Kyoto, Nại lương (Nara). Học rất rộng, phàm Hiển, Mật, Tất đàm, Thiền, ẨM QUANG

Luật, Thần đạo v.v... đều ra sức tu học. Lấy Chính pháp của đức Phật khi còn tại thế làm bản nguyện mà đề xướng Chính pháp luật. Sau rời đến ở chùa Cao quí, núi Cát thành (phủ Đại phản) tỉnh Hà nội, và lấy ngôi chùa ấy làm núi chính của Chính pháp luật. Trước tác gồm có: Phương phục đồ nghi, Nam hải kí qui truyện dốc lãm sao, Thập thiện pháp ngữ, Từ vân tôn giả toàn tập, 19 quyển. Ngoài ra, còn có Phạm học tân lương một nghìn quyển, là một bộ đại trước tác có liên quan đến Tất đàm học. Niên hiệu Văn hóa năm đầu sư tịch, hưởng thọ tám mươi bảy tuổi. Người đời cũng tôn sư làm vị tổ khai sáng của Vân truyền Thần đạo. [X. Từ vân tôn giả lược truyện; Tục Nhật bản cao tăng truyện Q.1]. ẨM QUANG BỘ Phạm: Kàzyapìya. Dịch âm là Ca diếp di bộ, Ca diếp duy bộ.

Còn gọi là Ẩm quang đệ tử bộ, Thiện tuế bộ. Là một trong hai mươi bộ Tiểu thừa, cũng là một trong năm bộ luật. Khoảng ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ trong Thuyết nhất thiết hữu bộ mà phân hóa ra. Tổ của bộ phái này là ngài Ca diếp ba, thuộc dòng Ẩm quang tiên nhân đời thượng cổ, nên lấy Ẩm quang làm họ. Cứ theo truyền thuyết, đời thượng cổ có người tiên, thân hình có ánh sáng vàng, hay uống hút các ánh sáng khác không cho

hiện lại, bởi thế gọi là Ẩm quang tiên nhân (người tiên uống ánh sáng). Giáo nghĩa của bộ phái này tương tự giáo nghĩa của Hữu bộ và Pháp tạng bộ, chủ trương tất cả các hành đều diệt trong khoảng sát na. Nghĩa là phiền não chưa diệt, nghiệp quả chưa chín, thì tức quá khứ có thực thể; nếu phiền não đã diệt, hoặc nghiệp quả đã chín, thì thực thể quá khứ tức không. Luật của bộ phái này là kinh Giải thoát giới, nhưng quảng luật của luật này chưa được truyền đến Trung quốc [X. kinh Xá lợi-phất vấn; Dị bộ tông luân luận thuật kí Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.3]. (xt. Thượng Tọa Bộ). ẨM THỰC ..... Thức uống vật ăn. Hữu tình ở Dục giới phải nhờ ăn uống để nuôi thân. Tức là lấy ba pháp hương, vị, xúc làm thể, ăn vào miệng, bụng mà có thể nuôi lớn các căn. Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 295 thượng), nói: “Hay nuôi giữ thân, không khiến hoại dứt, tăng trưởng pháp lành, nên gọi là ăn”. Các thức ăn uống thì có năm loại đạm thực (ăn nhai) là: cơm, đậu mạch, miến, thịt, bánh, và năm loại tước thực (ăn nhấm) là củ, cây, lá, hoa và quả. Phật chế giờ ngọ trong ngày là chính giờ pháp thực. Luật Ma ha tăng kì bảo, mặt trời xế qua giờ ngọ bằng một sợi tóc, một chớp mắt, tức là phi thời. Lại cứ theo luận Ma đắc lặc già chép, nếu giờ được ăn, thì mỗi miếng đều phải tưởng niệm, phàm khi ăn, hạn cứ ba thìa (muỗng) là một miếng; thìa thứ nhất tưởng niệm “nguyện dứt tất cả điều ác”, thìa thứ hai tưởng niệm “nguyện tu tất cả điều thiện”, thìa thứ ba “nguyện hồi hướng cho tất cả chúng sinh những căn lành đã tu được và tất cả đều thành Phật”. [X. kinh Phạm ma nan quốc vương; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

Ẩm Quang ẨM QUANG BỘ

ẨM TỬU GIỚI Phạm: Madya-pàna-virati. Là một trong năm giới, một trong bốn mươi tám giới nhẹ trong kinh Phạm võng. Rượu là gốc của sự mê loạn, gây nên tội ác, cho nên, Đại thừa, Tiểu thừa, bảy chúng tăng, tục đều bị cấm. Theo luật Tứ phần quyển 16 chép, khi đức Phật ở nước Chiđà, Sa giàđà đến một gia đình ở Câudiệmdi ăn uống, chủ nhà đem rượu đen dâng cúng, ăn uống xong trở về, trên đường về, lảo đảo nôn ọe. Đức Phật biết chuyện, bèn chế giới cấm tỉ khưu uống rượu, nếu không tuân thì phạm tội Badật đề. Phật lại nhân đó, nói uống rượu có mười lỗi, tức sắc diện xấu xí, đi lảo đảo, mắt lờ đờ, hay cáu giận, tốn tiền của, sinh bệnh tật, thích cãi nhau, người chê cười, trí tuệ kém, khi chết rơi vào ba ngả ác, gọi là Ẩm tửu thập quá. Trường a hàm quyển 11 kinh A nâu di, cũng nêu lên sáu thứ lỗi của sự uống rượu, tức mất của, sinh bệnh, tranh cãi, mang tiếng xấu, hay tức giận, trí tuệ giảm dần. Luận Đại trí độ quyển 13, còn nói chi tiết hơn mà nêu lên những ba mươi lăm thứ lỗi về uống rượu. Lại kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 6 bảo, uống rượu dễ phạm các tội ác khác. Ngày xưa có một Ưu bà tắc, vì uống rượu mà gian dâm với vợ người ta, ăn cắp và giết gà người ta, rồi lại chối (nói dối) là không làm. Vì uống rượu làm loạn tính nên một lúc phạm cả năm giới.

Luận Câu xá quyển 14 (Đại 29, 77 trung), nói: “Những kẻ uống rượu, tâm thường dông dỡ, không giữ được các luật nghi khác, vì thế, để giữ các luật nghi khác mà xa lìa sự uống rượu”. [X. Phạm võng bồ tát giới bản sớ Q.3; Câu xá luận quang kí Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Đại minh

tam tạng pháp số Q.43]. ÂN .. Hết thảy sự vật đều nhờ mối quan hệ hỗ tương (nhân duyên) mà sống còn, ơn tức là từ đó. Ơn trong Phật giáo có thể chia làm hai phương diện tích cực và tiêu cực. Ơn về mặt tích cực, tức là trong lòng luôn nghĩ đến ơn, đây là yếu tố căn bản của sự tu hành Phật đạo. Chẳng hạn như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán có nêu lên bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo, đó là những ơn mà người ta phải luôn luôn nhớ nghĩ tới; trong đó, đặc biệt nói công đức hiếu dưỡng cha mẹ ngang hàng với cúng dường Phật. Ngoài ra, cái ân đức của Như lai đã đem sức đại nguyện cứu độ chúng sinh cũng cần phải ghi nhớ, cảm tạ. Còn ơn về mặt tiêu cực, chẳng hạn thương yêu con cái, ân ái giữa vợ chồng, thường làm trở ngại việc tu hành Phật đạo, nên cần phải cắt đứt. Pháp uyển châu lâm quyển 22 chép, tăng lữ khi xuất gia được độ, có bài kệ (Đại 53, 448 trung) rằng: “Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không ra được; bỏ ân vào vô vi, là chân thực báo ân”. Trung quốc và Nhật bản đều coi trọng tư tưởng ơn, nhưng Phật giáo Ấn độ thì lại không nhấn mạnh lắm, như luận “Nhân thi thiết” (Pàli: Puggala-paĩĩatti) bảo, trong thế gian có hai hạng người được coi trọng và khen ngợi, đó là người ban ơn và người biết ơn, cảm ơn. “Người biết ơn” (tri ân giả) là dịch thẳng từ nguyên ngữPàli Katĩĩù,là người hay cảm biết ơn huệ của người khác. Chữ ân trong chữ Hán, được cấu thành bởi chữ (nhân) và chữ (tâm), ý chữ ân và ý nguyên ngữ, có thể nói, không hẹn mà gặp, cho nên, có thể bảo rằng bất cứ việc gì, nguyên nhân nào, phàm đã cấu thành cái trạng thái ngày nay, đều phải ghi nhớ luôn ở trong lòng và suy nghĩ cho sâu.

ÂN

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.11]. (xt. Tứ Ân). ÂN ÁI ..... Tình yêu gắn bó giữa cha con, anh em, vợ chồng gọi là ân ái. Người đời chìm đắm trong yêu đương, do đó bị ái ân trói buộc, không gỡ ra được; bởi thế, có thể nói, thế gian là cái ngục ái ân giam hãm con người. Phật giáo chủ trương người đời nên bỏ ân ái mà vào Phật đạo, vào Phật đạo mới có thể báo ân chân chính. Vì thế, Pháp uyển châu lâm quyển 22 (Đại 53, 448 trung), nói: “Trôi lăn trong ba cõi, ân ái không thoát được; bỏ ân vào vô vi, là báo ân chân thực”. [X. Chư kinh yếu tập Q.4]. (xt. Ân). ÂN ÁI HÀ ..... Giữa cha con, vợ chồng, sợi dây ân ái trói buộc rất chắc, rất sâu, cũng như sông biển, khó vượt qua, khó lường tới. [X. Luận Đại trí độ Q.1]. ÂN ÁI NGỤC ..... Thế giới Sa-bà cũng như ngục tù, ai ai cũng bị ái ân gông cùm, không được tự tại giải thoát. [X. kinh Trường a hàm Q.1]. (xt. Ân Ái). ÂN ÁI NÔ ..... Phàm kẻ đắm say ân ái, bị ân ái sai khiến như đứa nô lệ, cũng vì thế mà phải vòng quanh trong ba cõi, sống chết trôi giạt. [X. kinh Trường ahàm Q.10; kinh Phổ hiền quán]. ÂN ĐIỀN Là một trong ba thứ ruộng phúc, cũng là một trong tám thứ ruộng phúc. Đối với những người có ân đức với mình, như cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, A xà lê, hay biết ơn, cảm ơn, báo ơn, thì có thể sinh ra

phúc đức, cũng như ruộng nương có khả năng bồi bổ nuôi lớn các loại mễ cốc, cho nên gọi là ân điền. ÂN ĐỘ Tức hàm ý là xuất gia được độ. Ân, nguyên là chi sự cảm biết chỗ tốt và thiện ý mà người khác dành cho mình. Trong Hán văn, chữ.. (ân) là do chữ ...(nhân) và chữ .(tâm) hợp thành, đại khái bảo trong tâm phải luôn luôn ghi nhớ tất cả nguyên nhân đã hình thành cái trạng thái hôm nay. Sự định nghĩa này rất phù hợp với tư tưởng báo ân trong Phật giáo, như kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán đã chỉ bày, người tu hành Phật đạo phải thường xuyên nghĩ nhớ bốn ơn, là ơn cha mẹ, ơn quốc vương, ơn chúng sinh và ơn Tam bảo. Cho nên, lấy một việc xuất gia mà nói, nếu biết rõ nhân duyên ngày nay xuất gia được độ, tất phải từ tất cả sự duyên hình thành, mà trong đó, đặc biệt có sức đại nguyện của Phật, thì cũng phải thầm cảm cái ơn được độ ấy, do đó, ân độ cũng là cách nói khác của xuất gia đắc độ vậy. [X. Đông lâm thiện pháp đường kí (Trương vô tận)]. (xt. Ân). ÂN ĐỨC ..... Là một trong ba thứ đức tướng của Phật. Như lai vận dụng Đại thừa nguyện lực mà cứu độ chúng sinh, vì thế có ân đức lớn đối với chúng sinh. [X. kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.8]. (xt. Tam Đức). ÂN HẢI Bể rộng bốn ơn. Bốn ơn là ơn cha mẹ, ÂN ÁI

ơn quốc vương, ơn chúng sinh, ơn Tam bảo. [X. Tính linh tập Q.7]. (xt. Tứ Ân). ÂN VIÊN ĐỨC Là một trong ba thứ viên đức. Có nghĩa công đức làm lợi người của Như lai tròn đầy. Tức là, Như lai có đủ công đức khiến chúng sinh vĩnh viễn thoát khỏi ba ngả ác, hoặc ra khỏi sống chết trong nẻo thiện mà đặt chúng sinh trong ngả thiện hoặc trong ba Thừa. [X. luận Câu xá Q.27]. ẤN CHỈ ..... 1. Thiền lâm dùng mẩu giấy nhỏ in hiệu chùa màu đỏ, gọi là Ấn chỉ. [X. Thiền lâm tượng khí tiên loại 23 Bạ khoán môn]. 2. Nói chung in và giấy. 3. Chi cho giấy đã in chữ. Tiếng dùng làm thí dụ. Bởi vì một thiên văn chương có chia ra thứ tự, trước sau, nhưng khi được in lên giấy, thì đồng thời hiển hiện toàn nghĩa của một văn, chứ không phân biệt thứ tự, trước sau, đây gọi là ấn chỉ đồng thời. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, dùng "ấn chỉ đồng thời" này để thí dụ đức Phật nói pháp, tuy có chia thứ tự, trước sau, nhưng lí thì không trái nhau, đồng thời hiển hiện toàn nghĩa chân lí, mà không phân biệt thứ tự, trước sau. ẤN CHÍNH (1617 - 1694) ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Thanh. Người Nhạc trì Tứ xuyên, họ Khương. Húy Đạo chính, hiệu Liên nguyệt. Sư từng lấy dao tự cắt tóc, đầu tiên, nghe giảng kinh Lăng nghiêm, luận Duy thức, sau lập chí tu Thiền, sư bèn lên núi Vạn phong tham vấn các ngài Phá sơn Hải minh, Tượng nhai Tính đĩnh. Sau ngồi thiền ở núi Dạ lang, nhà Hoài bạch sáu năm. Năm Thuận trị 15 (1658), sư lên ở chùa Đông ấn, núi Cửu

thanh, phủ Tuân nghĩa (Quí châu); về sau, lần lượt ở các chùa Giác lâm, Bảo luân, Độ đạt, Bảo thọ (các chùa trên đây đều ở Tứ xuyên), Long hưng, Cảnh đức (ở tỉnh Hồ bắc) v.v... Năm Khang hi 33 sư tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Có Liên nguyệt thiền sư ngữ lục sáu quyển, Ngọc tuyền liên nguyệt chính Thiền sư ngữ lục hai quyển lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Tân tục cao tăng truyện tập 4, Q.56]. ẤN CHÚ ..... Còn gọi là Ấn minh, Ấn ngôn, Khế minh. Gọi chung ấn tướng và đà la ni. Tức tay kết khế ấn của chư Phật Bồ tát, miệng tụng chân ngôn đà la ni. Ấn, là thân mật của chư tôn; Chú, tên gọi khác của đà la ni, là ngữ mật của chư tôn, cả hai có quan hệ mật thiết với nhau. Người tu hành nếu kết ấn tụng chú thì có thể được công đức rộng lớn. Lại trao ấn minh cho mà truyền quán đính, thì gọi là Ấn minh quán đính, như Quán đính ấn tín, Đại hắc

quán đính ấn tín, Thánh thiên quán đính ấn tín v.v... được nói trong kinh Lí thú, đều thuộc Ấn minh quán đính. [X. Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ; kinh Đà la ni tập Q.1]. (xt. Ấn Tướng, Đà La Ni). ẤN ĐỊNH ..... Hàm ý là ấn khả quyết định. Tức có nghĩa là thầy đã thấy suốt tâm địa của học trò, chứng minh và thừa nhận cái cảnh giới giác ngộ viên mãn mà trò đã đạt được. ẤN ĐỘ Phạm: Indu. Nằm về phía nam Hi mã lạp sơn, một đại bán đảo nhô ra về phía nam từ giữa đại lục Á tế á. Còn gọi là Thân ẤN ĐỘ

độc, Thiên trúc, Thiên đốc, Thân đốc, Càn đốc, Hiền đậu, Hi độ, Ấn đệ á, Ấn đặc già la, Mật thê đề xá, Bà la môn quốc, Mộc tư, A li gia đề xá, Nhân đà la bà đà na. Về tên gọi của Ấn độ, có nhiều thuyết khác nhau. Đầu tiên, trong Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63, người ta đã thấy tên "Thân độc". Về sau, Hậu hán thư tây vực truyện thứ 78, nêu ra tên "Thiên trúc". Trong kinh Phật, từ đời Ngụy Tấn trở đi, phần nhiều dùng tên gọi "Thiên trúc". Đến đời Đường trở về sau, thì lấy "Ấn độ" làm tên chính. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, thì "Ấn độ" được dịch ý là "Nguyệt". Còn một thuyết khác cho rằng, tên Ấn độ là từ chữ Phạm Tín độ hà (Sindhu, sông Tín độ) mà ra, về sau, nhân người Ba tư và người Hi lạp truyền sai đi mà thành là Ấn độ. Đất nước Ấn độ có thể chia làm ba khu địa hình: bắc Ấn độ, cao nguyên Đức can (Deccan) và nam Ấn độ. Vào thời Trung cổ, Ấn độ được chia thành năm khu, là Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung gọi là năm Thiên trúc, năm Ấn độ, nói tắt là năm Thiên, năm Trúc, năm Ấn. Nội địa có ba con sông lớn là sông Ấn độ (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Bá lạp mã phổ đặc lạp (Brahmaputra), ngoài sa mạc Ấn độ ở phía tây ra, đất đai trong toàn cõi có thể được coi là phì nhiêu. Lưu vực sông Hằng là nơi nóng nhất trên toàn cõi Ấn độ, về mùa nóng, nhiệt độ thường lên tới 49oC., còn lưu vực sông Bá lạp mã phổ đặc lạp thì là nơi có lượng mưa nhiều nhất thế giới. Nền văn minh Ấn độ đã phát sinh từ lưu vực sông Ấn độ, vào khoảng 2500 năm trước Tây lịch (có thuyết bảo 3.000 năm

đến 2.000 năm trước Tây lịch), gọi là Ấn độ hà văn hóa, thời ấy đã phát triển hệ thống đưa nước vào ruộng, hệ thống đường sá, nhà tắm công cộng, lầu gác bằng gạch và các thiết bị vệ sinh, là những yếu tố rất giống với quan niệm thiết kế đô thị hiện đại. Vào năm 1921 đến 1922 Tây lịch, các nhà khảo cổ đã đào được, tại khu vực này, hai tòa đô thị cổ là Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo daro) và Cáp lạp ba (Harappà) tức là những di tích thuộc thời kì văn minh này. Hơn 2.000 năm trước Tây lịch, dân tộc Nhã lợi an (Aryan) đã vượt qua dãy núi Khố thập sơn (Hindu Kush) mà đi vào địa phương Ngũ hà (Phạm:Paĩjàb) ở thượng du sông Ấn độ, trong đó, một phần dân tộc ấy lại từ lưu vực sông Ấn độ lần tới lưu vực sông Hằng, chinh phục thổ dân địa phương, dần dần tổ chức thành xã hội, hình thành nền văn hóa giai cấp phân biệt chủng tộc. Về loại truyền thống Ấn độ xa xưa này, trong kinh điển Phật ghi chép rất nhiều. Ngoài ra, trong hai kiệt tác Sử thi lớn là Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ, cũng nêu ra nhiều tên nước xa xưa của Ấn độ. Đến thời đại đức Phật thì có mười sáu nước lớn đồng thời tồn tại, như Trường a hàm quyển 5 kinh Xà ni sa, Trung a hàm quyển 55 kinh Trì trai, luận Đại tì bà sa quyển 24 v.v... đều nói rõ tên của mỗi nước. Ngoài ra, về các kinh điển và các tác phẩm văn học bằng chữ Phạm của

Ấn độ, thì cứ xem trong văn hiến hiện còn cũng có thể biết, như Lê câu phệ đà, được thành lập vào khoảng 1200 năm trước Tây lịch, là tập ca tán xưa nhất thế giới. Về sau, Sa ma phệ đà, Dạ nhu phệ đà, A lan bà phệ đà, Phạm thư, Sâm lâm thư, Áo nghĩa thư v.v... lần lượt được hoàn thành. Thổ dân Đạt la tì đồ (Dravidians) cố hữu tại Ấn độ là dòng giống người Phi châu da đen lai người Mông cổ, về sau lại lai người Nhã lợi an mà thành

dân tộc Ấn độ ngày nay. Ý thức giai cấp của người Nhã lợi an rất mạnh, họ chia xã hội làm bốn giai cấp, đó là: ẤN ĐỘ

1. Bà la môn (Phạm: Bràhamaịa, tế tư). 2. Sát đế lợi (Phạm: Kwatriya, vương tộc). 3. Phệ xá (Phạm: Vaizya, thương gia, nông dân). 4. Thủ đà la (Phạm:Zùdra, nô lệ). Chế độ giai cấp này gọi là Chủng tính chế độ, Tứ tính. Ngoài ra, còn một hạng tiện dân không thuộc chế độ chủng tính. Tôn giáo của người Nhã lợi an vốn sùng bái linh hồn tồn tại trong thiên nhiên, và tin linh hồn có sức thống trị, sau dần dần biến thành tín ngưỡng sùng bái nhiều thần, gọi chung là Bà la môn giáo. Khoảng năm, sáu trăm năm trước Tây lịch, Bà la môn giáo ngày càng suy vi, đức Thích ca mâu ni sáng lập Phật giáo để cách tân những cái hủ bại của Bà la môn giáo, đồng thời, đả phá chế độ giai cấp mà tổ chức thành giáo đoàn, Kì na giáo cũng góp sức trong cuộc cách tân này. Cùng lúc, còn có các phái Xà y na, Du già hưng khởi, làm cho việc cách tân trở thành một hiện tượng sôi động. Bấy giờ, ở miền trung Ấn độ, Vương triều Tây tô nạp gia (Phạm: Zaizunàga) bột khởi, đến khi vua A xà thế, con vua Tần bà sa la, làm vua nước Ma yết đà thì trở thành bá quyền miền trung du sông Hằng. Phật giáo lúc bấy giờ được vua A xà thế ủng hộ, nên rất thịnh hành tại Ấn độ vào thời ấy. Sau Vương triều Tây tô nạp gia, Vương triều Nan đà (Nanda) kế tiếp nổi lên. Năm 327 (có thuyết nói 326) trước Tây lịch, quốc vương Hi lạp mã kì đốn là Á lịch sơn đại đế xâm nhập Ấn độ, chiếm lãnh khu vực ven sông Ấn độ. Nhân lúc tao loạn, Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), ông vua trẻ tuổi dòng Nan

đà, quật khởi, bình định miền bắc Ấn độ, lấy thành Hoa thị (Phạm: Pàỉaliputra) của nước Ma yết đà làm thủ đô, thành lập Vương triều Khổng tước (Phạm: Maurya), mở ra sự giao thông với Hi lạp và dung hợp hai nền văn minh Ấn độ - Hi-lạp mà sản sinh cái gọi là "Hi lạp - Ấn độ thức nghệ thuật" (nghệ thuật theo hình thức Hi lạp - Ấn độ). Đến khi cháu đích tôn của Chiên đà la cấp đa là vua A dục lên ngôi, thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, lại phái các đoàn truyền giáo đến các nước truyền pháp, hình thành một thời đại Phật giáo hưng thịnh. Các triều đại về sau nối nhau hưng khởi là: Vương triều Quí sương (Phạm: Kuwàôa), Vương triều Huân ca (Phạm: Zuga), Vương triều Khang ngõa (Phạm: Kaịva) và Vương triều Tát cáp (Phạm:Sàh). Khoảng 300 năm sau Tây lịch, Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hưng khởi, về các phương diện văn học, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học v.v... đều có các thành quả sáng chói, là thời đại hoàng kim trong lịch sử văn hóa Ấn độ. Về mặt quân sự thì đã đánh nước Đại nguyệt chi ở phía bắc Ấn độ, lại từng chống sự xâm lược của người Ap thát, một chi khác của Hung nô, dẫn đến thế nước hao tổn, có nguy cơ suy bại. Tuy nhiên, vào thế kỉ thứ VI, vua Siêu nhật (Phạm: Vikramàditya) đánh đuổi được người Áp thát, thì văn hóa, vũ công lại một thời

được trung hưng. Vào thời kì cuối của Vương triều Cấp đa, các nước nhỏ mọc lên như nấm, trong đó, mạnh hơn cả, có Vương triều Phạt đàn na (Phạm: Vardhana), còn gọi là Vương triều Giới nhật. Năm 606, vua Giới nhật (Phạm:Zìlàditya) lên ngôi. Nhà vua một đời hùng mạnh, ra sức thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo. Khi ngài Huyền trang tây du Ấn độ, chính là gặp lúc nhà vua này đang trị vì. Sau Vương triều Cấp đa, là các Vương triều Tạp lỗ ca (Phạm: Chàlukya), Khách sa li (Phạm:Kesari) nối

nhau hưng khởi.

Ở nam Ấn độ, khoảng 220 năm trước Tây lịch, có Vương triều Án đạt la (Phạm:

Andhrabhftya) quật khởi, cho đến hơn 300 năm sau Tây lịch, thanh thế của Vương triều này vẫn cường thịnh. Vào thời kỳ này, Bà la môn giáo dần dần phục hưng và hình thành cái thế đối đầu với Phật giáo, nhưng ở phương diện khác, thì giữa hai tôn giáo lại tiếp thu những đặc chất của nhau. Đứng về mặt phục sinh của Bà la môn giáo mà nói, thì thời kỳ này, lọc bỏ cái cũ, bồi bổ cái mới, tức đã gieo mầm cho sự bột hưng của tân Bà la môn giáo (tức là Ấn độ giáo); và trong Phật giáo thì tư tưởng Đại thừa cũng đã manh nha để rồi sản sinh nhiều giáo nghĩa sâu xa kì đặc. Về sau, do sự diệt vong của Vương triều Khổng tước tại trung Ấn độ, mà trung tâm của Phật giáo đã dần dần di chuyển lên miền bắc Ấn độ. Mãi đến 800 năm sau Tây lịch, thì Phật giáo và Ấn độ giáo đã thay nhau hưng thịnh, hễ đạo này lên thì đạo kia xuống, về sau, thế lực của Ấn độ giáo càng ngày càng mạnh, đến mức có thể áp đảo toàn diện, thì Phật giáo dần dần cũng rơi vào tình trạng gần như tuyệt diệt, ngay trên mảnh đất đã sản sinh ra mình. Đồng thời với sự suy thoái của Vương triều Khổng tước, Diêm cao trân, người Đại nguyệt chi, xâm nhập bắc Ấn độ lập nên nước Kiện đà la và Vương triều Quí sương, cháu đích tôn là vua Ca nị sắc ca mở rộng bờ cõi, làm cho uy thế thịnh cực một thời, lại thi hành chính sách bảo hộ Phật giáo, cùng với vua A dục, trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, là hai vị Đế vương đại hộ pháp. Nhà vua đã mở đại hội kết tập ở nước Ca thấp di la, thỉnh tôn giả Thế hữu làm chủ tọa, biên tập luận Đại tì bà sa. Ngoài ra, tại Mạnh gia lạp (Bengal), phía đông Ấn độ, khoảng năm 660 Tây lịch, Cù ba la (Phạm: Gopàla), kiến lập Vương triều Ba la (Phạm:

Pàla), giữ được thế ổn định tại đông Ấn độ đến bốn, năm trăm năm, các vua đời nào cũng sùng tín Phật giáo (Mật giáo Đại thừa), đặc biệt là Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) đời thứ tư, hết lòng hộ trì Phật pháp, và xây dựng nhiều chùa viện lớn, như chùa Âu đan đa phú lê (Phạm: Uddaịđapura), chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazìla) v.v... thành những trung tâm tín ngưỡng và nghiên cứu, đối với sự phát triển Mật giáo, có ảnh hưởng rất lớn. Năm 1001 Tây lịch, vua Hồi giáo là Mã mục đức (Mahmud) xâm nhập Ấn độ. Tính đến năm 1516, đế quốc Mông ngột nhi (Mogul) được thành lập hơn năm trăm năm, là thời đại Hồi giáo trong lịch sử Ấn độ; thời kỳ này, Hồi giáo hủy hoại các chùa viện, Thánh tích của Phật giáo và Ấn độ giáo, tàn sát tăng ni, đến nỗi Phật giáo hoàn toàn tuyệt tích tại Ấn độ. Đế quốc Mông ngột nhi do cháu đời thứ 6 của Thiết mộc nhi, là Bạt ba (Babar, 1483-1530) dựng lên, cũng tin theo Hồi giáo. Cháu nội của Bạt ba

là A khắc bái đại đế (Akbar), là ông vua vĩ đại nhất của đế quốc Mông ngột nhi, thời gian ông ta cai trị, lãnh thổ được mở rộng, và áp dụng chính sách khoan dung đối với các tôn giáo khác. Nhưng đến thế kỉ XVII thì đế quốc dần dà suy vi. Mặt khác, sau khi địa lí được phát hiện mạnh, thì Ấn độ đã trở thành nơi tranh giành hơn thua giữa các thế lực thực dân nước ngoài, như Anh, Pháp, Hà lan, Bồ đào nha v.v... Năm 1600, công ty Đông Ấn độ của nước Anh được thành lập, dần dần nắm được quyền khống chế. Năm 1757, Khắc lai vũ (Robert Clive) xuất quân đánh bại quân đội của các chư hầu Ấn độ chống đối và công ty Đông Ấn độ trở thành thế lực lãnh đạo Ấn độ một cách tuyệt đối. Năm 1858, chính phủ nước Anh tiếp quản công ty Đông Ấn độ và trực tiếp cai trị Ấn độ. Trước đó, các địa phương Ấn độ đã bắt

đầu nhen nhúm cuộc vận động giành độc lập, qua hai cuộc thế giới đại chiến mới do Cam địa (Gandhi, 1869-1948) lãnh đạo cuộc ẤN ĐỘ

"Vận động bất hợp tác" mà hình thành phong trào quần chúng rất mạnh và đến tháng 8 năm 1947 thì giành được độc lập. Cùng năm ấy, vấn đề xung đột kịch liệt giữa Ấn giáo và Hồi giáo, cũng được hai bên Anh quốc và Ấn độ đồng ý giải quyết bằng cách thành lập nước Hồi giáo Ba cơ tư thản (Pakistan). Mặc dầu Ấn độ đã chia làm hai nước rồi, nhưng những sự kiện đưa đến đổ máu giữa Ấn, Hồi vẫn còn đó, có khi lại tăng thêm. Hơn nữa, sau khi lập quốc, Ba cơ tư thản lại phát sinh nội chiến liên miên, thường thường có hàng trăm ngàn nạn dân từ đông Ba cơ tư thản tràn vào Ấn độ. Đến tháng 12 năm 1971, nhờ sự giúp đỡ của Ấn độ, đông Ba cơ tư thản đánh tan quân tây Ba cơ tư thản, rồi tuyên bố độc lập và đổi tên nước là Mạnh gia lạp (Bangladesh). Ngoài ra, tháng 5 năm 1975, nước Xích kim, nằm về phía đông bắc Ấn độ, cũng sáp nhập vào Ấn độ mà thành là tiểu bang cuối cùng (tiểu bang thứ 22) trong chính phủ nước Cộng hòa liên bang Ấn độ. Tại Ấn độ ngày nay, số tín đồ Ấn độ giáo đông nhất, kế đó là tín đồ Hồi giáo, kì dư, tín đồ Phật giáo, Cơ đốc giáo, Kì na giáo và Tích khắc giáo thì thuộc thành phần thiểu số, trong đó, tín đồ Phật giáo có độ hơn một triệu người. Gần đây, giai cấp tiện dân ùn ùn theo Phật giáo, sự kiện ấy đã trở thành vấn đề trong xã hội Ấn độ. Các phái Ấn độ giáo coi Phật giáo như một chi phái của họ, và coi đức Phật là vị thần của Ấn độ giáo. Trong các tác phẩm hội họa, điêu khắc cổ đại còn được bảo tồn tại Ấn độ cho đến ngày nay, những di tích của Phật giáo được coi là kho báu. Từ sau ngày Ấn độ được độc lập, phần nhiều lấy tư tưởng Phật giáo làm gương cho lí tưởng chính trị,

hơn nữa, lá quốc kì Ấn độ có in hình bánh xe Pháp luân của Phật giáo, đồng thời, năm giới của Phật giáo được suy tiến thành chính sách năm nguyên tắc hòa bình. Do đó, tính trọng yếu của Phật giáo tại Ấn độ sẽ được đánh giá lại. Dân số Ấn độ hiện nay khoảng hơn sáu trăm triệu người chiếm mười lăm phần trăm dân số toàn thế giới, chỉ đứng sau Cộng hòa nhân dân Trung quốc. Quá nhiều chủng tộc, hiện được gọi là "Nhân chủng bác vật quán" của thế giới; ngôn ngữ phức tạp, có tới một trăm tám mươi thứ (thông dụng nhất có mười bốn thứ), một vấn đề trở ngại lớn trong sự phát triển của Ấn độ. Ấn độ ngày nay tuy đã có vũ khí hạt nhân, nhưng đứng về mặt toàn quốc mà nói, thì vẫn còn là một nước nghèo nàn lạc hậu. Khoáng sản tuy phong phú nhưng phần lớn chưa được khai thác đúng mức để có thể lợi dụng. Dân số toàn quốc tăng nhanh, con số

người mù chữ cao và cái hố ngăn cách giữa người nghèo và người giàu càng thêm sâu rộng. Tình hình vệ sinh rất tồi, dân chúng phần nhiều suy dinh dưỡng, các thiết bị y tế thiếu thốn và số tử vong rất cao. Tuy chính phủ đã tích cực đặt các kế hoạch kinh tế dài hạn năm năm, nhưng kết quả chậm chạp các thứ kiến thiết phần nhiều trông vào sự giúp đỡ hoặc vay mượn của nước khác. Mức sinh hoạt của quốc dân xuống thấp, tính mức đến năm 1980, lợi tức bình quân cả năm, mỗi người dân được khoảng tám mươi Mĩ kim (trong khi lợi tức bình quân cả năm tại Đài loan (năm 1977) mỗi người dân được một nghìn một trăm tám mươi hai Mĩ kim, và tại nước Mĩ, mỗi người được bảy nghìn sáu trăm tám mươi tư Mĩ kim), nỗi nghèo khó của người dân Ấn độ như thế nào, cứ xem đó đủ biết. Ngoài ra, sự phân chia tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, vẫn y nguyên là vấn đề nghiêm trọng của xã hội. [X. Phật tổ thống kỉ Q.32;

Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146 phần trên; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 58; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Hi ẤN ĐỘ

lân âm nghĩa Q.2, Q.3, Q.8; V. A. Smith: Early History of India; S. Robert: Indian Chronography; J. Dowson: A Classical Dictionary of Hindu Mythology]. ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH Chỉ nền văn minh phát sinh tại lưu vực sông Ấn độ, phía tây bắc Ấn, khoảng 3.000 năm trước Tây lịch, và tồn tại được độ năm trăm năm. Qua sự nghiên cứu các di chỉ của hai thành phố cũ Mạc hãn tá đạt la (Mohenjo-daro) và Cáp lạp ba (Harappa, hiện nay thuộc Pakistan), người ta có thể biết nền văn minh ấy thuộc thời đại đồ đồng. Mạc hãn tá đạt la nằm ở tỉnh Tín độ, miền hạ du sông Tín độ, diện tích khoảng mười sáu cây số vuông. Di chỉ này chia làm ba bộ phận trên, giữa, dưới, trên có ba tầng (thời kì sau), giữa có ba tầng (thời kì giữa), dưới chỉ có một tầng (thời kì đầu), tất cả bảy tầng, từ bảy tầng này, có thể ước định tầng trên và tầng dưới cách nhau độ năm trăm năm. Cách di chỉ này về hướng đông bắc khoảng sáu trăm năm mươi cây số là cổ thành Cáp lạp ba, qua những vật đào được ở đây, người ta biết thành này cũng một thời đại với Mạc hãn tá đạt la, là di tích văn hóa do cùng một dân tộc sáng lập, và so với Mạc hãn tá đạt la, đô thị này có quy mô rộng lớn hơn. Đường sá tại hai nơi này đều có trật tự rành mạch, có điều lí hẳn hoi, mang hình thái những đô thị có kế hoạch, là những kiến trúc đặc thù trong lịch sử kiến trúc của thế giới. Ngoài nhà ở ra, có các kiến thiết công cộng như nhà tắm, chợ, kho tàng v.v... đều đầy đủ; thực phẩm chính của thị dân là mì và gạo. Qua các tượng nữ thần được đắp nặn còn sót lại, người ta biết được là tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng thần mẹ của vùng Tây á, Trung á đang thịnh hành ở thời bấy giờ. Ngoài ra cũng có phong

tục sùng bái cây cối, động vật và các hiện tượng thiên nhiên. Lại tuy có đào được các di tích mồ mả, nhưng không rõ được phép tắc và nghi thức chôn cất người chết như thế nào. Hình thái chính trị và kiểu cách cung vua cũng không được rõ. Ngoài ra, trong lưu vực sông Ấn độ, người ta còn phát hiện được những di tích thuộc nền văn hóa cổ đại, trong đó có các đồ dùng ở cả hai thời kì đồ đồng và đồ đá, tại các nơi như Chiên phù đạt la (Chanhudaro), A mẫu lợi (Amri) và Tập phu táp (Jhukar) v.v..., những di tích này cũng giống như những di tích thuộc nền văn minh thái cổ ở Mĩ tốt bất đạt mễ á (Mesopotamia) và ở Ai cập. Đứng về phương diện tính độc lập văn hóa của dân tộc Ấn

độ mà nói, thì tuy không thể bảo văn hóa Ấn độ đã bắt chước văn hóa Mesopotamia, nhưng qua các di tích văn hóa còn sót lại, người ta có thể suy định rằng giữa Ấn độ và các nước văn minh phương Tây đã có quan hệ mậu dịch. Văn minh cổ Ấn độ tất nhiên đã chẳng phải do người Nhã lợi an sáng lập, nhưng, giữa nền văn minh Phệ đà tương đối có sớm với những người thuộc dân tộc Đạt la tì đồ (Dravidians) vốn đã định cư tại Ấn độ từ trước khi người Nhã lợi an đến, có liên quan gì không, thì điều đó người ta cũng không thể biết được; mà qua sự nghiên cứu và giám định các di hài, cũng khó mà biết được một cách chính xác. Qua các vật được phát hiện, người ta chỉ biết rằng, tôn giáo ở đời sau, không thuộc hệ Nhã lợi an, thì đã từng chịu ảnh hưởng của dân tộc Đạt la tì đồ mà thôi. Đến như văn tự của họ còn sót lại, người hiện đại cũng không có cách nào đọc và hiểu được hoàn toàn. Hai thành thị Mạc hãn tá đạt la và Cáp lạp ba đã bị phá hủy bởi nạn lụt hoặc do người Nhã lợi an hủy diệt. Giả thuyết sau được các học giả gần đây đồng ý nhiều hơn.

Lịch sử nhân loại phát triển nhanh chóng ẤN ĐỘ CỔ VĂN MINH

trong một thời gian ngắn, khiến người ta chóa mắt; cũng có khi chỉ trong nháy mắt đã tan biến, khiến người ta than thở! Phàm những hiện tượng như thế, đều có thể được coi là lịch sử văn minh chung của nhân loại, như những Kim tự tháp, đã khiến người ta nuối tiếc vô hạn. [X. Sir John Marshah: Mohenjo-daro the Indus Civilization, 3 vols., 1931; E. Mackay: The Indus Civilization, 1935; Wheeler: The Indus Civilization, 1959]. ẤN ĐỘ ĐÍCH PHÁT HIÊN (THE DISCOVERY OF INDIA) Do nhà chính trị và là Thủ tướng đầu tiên của Ấn độ, Ni hách lỗ (Pandit Jawaharlal Nehru, 1889 - 1964) soạn, được ấn hành năm 1946. Vì tham gia cuộc vận động chống người Anh giành độc lập mà Nehru đã nhiều lần đi tù; bộ sách này được viết trong tù, trình bày quan niệm của ông về lịch sử Ấn độ và chủ trương vận động giành độc lập. Nội dung bao gồm: sự sinh hoạt trong tù, hồi kí về gia tộc, nói tổng quát về nền văn minh thái cổ của sông Ấn độ, đến lịch sử văn hóa sáng chói dưới triều đại Mông ngột nhi, và tường thuật chi tiết về sự thống trị của nước Anh, sự hứng khởi của cuộc vận động dân tộc Ấn độ, sự chống lại chủ nghĩa đế quốc Anh, hai cuộc đại chiến và tình huống nước Ấn độ v.v... trọng tâm là chính trị, kinh tế, phương diện xã hội và cuộc vận động bất hợp tác do Cam địa lãnh đạo. Qua sự phân tích và đánh giá bình tĩnh của tác giả về tinh thần cơ bản, quan niệm đạo đức và di sản văn hóa của Ấn độ, người ta có thể thấy chân tướng của Ấn độ. ẤN ĐỘ GIÁO (HINDUISM) Thông thường chỉ Tân Bà la môn giáo. Tức là Bà la môn giáo chính thống từ xưa

đến nay tại Ấn độ, tiếp thu các giáo nghĩa của Phật giáo, Kì na giáo và các tín ngưỡng dân gian phức tạp mà phát triển thành một thứ tôn giáo. Thay vì là một tôn giáo có hệ thống rõ ràng chính xác, Bà la môn giáo là thứ tôn giáo xã hội, hoặc có tính xã hội, do sự phát triển lịch sử giáo nghĩa, nghi thức, chế độ, phong tục tập quán, mà gây thành. Bà la môn giáo có thể được chia thành hai thời kì hoặc ba thời kì, cũng có người đem giai đoạn phát triển ở thời kì cuối cùng, đặc biệt gọi là Ấn độ giáo. Ấn độ giáo phát sinh khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, mãi bốn thế kỉ sau mới dần dần hưng thịnh, tín đồ thuộc giai cấp thượng tầng tăng nhanh. Nói theo nghĩa hẹp, thì Ấn độ giáo là sự phục

hưng của Bà la môn giáo sau một thời suy vi do sự hưng thịnh của Phật giáo. Do sự xuất hiện đông đảo các nhà triết học và luận sư thuộc giai cấp Bà la môn mà Phật giáo bị rơi vào tình thế suy yếu; và về mặt chính trị, do sự kiên quyết của dân tộc Lạp cát phổ đặc (Ràjput) ở phía tây bắc, duy trì chế độ giai cấp, cũng khiến cho thế lực của tín đồ Phật giáo phải suy thoái. Ngoài ra, do việc lấy sự dung hợp đồng hóa với tôn giáo dân gian, và sự biên soạn các kinh điển mới làm trung tâm, và, ngoài sự Đền thờ của Ấn Độ Giáo ẤN ĐỘ GIÁO

kế thừa truyền thống ra, Bà la môn giáo đã dùng bộ mặt và tư thái cực mới ấy mà sản sinh ra một Ấn độ giáo hiện đại. Đến khoảng 800 năm Tây lịch, Ấn độ giáo, một mặt kế thừa quyền uy của Thánh kinh Phệ đà, mặt khác, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của Áo nghĩa thư và các học phái Phệ đàn đa, đồng thời, có nhiều điểm chủ trương tương đồng với hai tác phẩm dân tộc lớn là Đại tự sự thi Mahaøbhaørata (dịch âm là Ma ha bà la đa), Raømaøyaịa (dịch âm La ma da na) và với các loại khác, như chủng tộc Tì thấp nô (Phạm: Harivaôsa), Bạc già phạm ca (Phạm: Bhagavadgìtà), Phú lan na (Phạm: Puràịa), Tân áo nghĩa thư (Phạm:New-Upaniwad), Đán đặc la (Phạm: Tantra) và A cấp ma (Phạm:Àgama) v.v... Đứng về phương diện thần cách mà nói, thì từ nơi thần thoại Phệ đà mà phát triển thành thần thoại Phú lan na (thần thoại Ấn độ theo nghĩa hẹp), rồi từ nơi kết hợp hai thần Tì thấp nô và Thấp bà với Phạm (Phạm:Brahman) làm một nguyên lí thực tại đồng nhất, tối cao, mà xác lập giáo lí "Tam thần nhất thể", đó là đặc điểm của Bà la môn giáo. Trong đó, sự sùng bái Cát lật sắt noa (Phạm:Kfwịa, hóa thân của Tì thấp nô), La ma (Ràma), phản ánh rõ tín ngưỡng trong dân chúng. Các tông phái chủ yếu thì có phái Tì thấp noa, phái Thấp bà, phái Tính lực (Phạm:Zaøkta), phái Thiệu lạp (Phạm:Saura), phái Nga na phạ để da (Phạm: Gànapatya), phái Tư ma lỗ đạt (Phạm:Smàrta), ngoài ra, còn có nhiều chi phái khác xuất hiện. Khoảng từ thế kỉ XII đến thế kỉ XVIII, có các tông phái cách tân, chẳng hạn như phái Khách tỉ nhĩ và các phái cùng hệ thống: Tích khắc giáo, phái Đạt đỗ (Dàdù) v.v... trỗi dậy. Thế kỉ XIX, đế quốc Mông ngột nhi

diệt vong, rồi tiếp đến sự xâm nhập của người Anh, do sự hoạt động của Cơ đốc giáo và ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo cận đại ở Âu châu mà xúc thành cuộc vận động canh tân tôn giáo, vì thế mới nảy sinh các hiệp hội, như hội Phạm giáo (Bràhma-Samàj) và Nhãlợian hiệp hội (Àrya-Samàj) bắt đầu hoạt động; ngoài ra, còn có nhiều phái vận động tôn giáo và các hội truyền đạo tương tự. Giáo phái Lamakhắclợituna (Phạm: Ràmakfwịa Paramahaôsa), Thần trí giáo hội v.v... cũng mở mang hoạt động. Hệ thống tư tưởng của Ấn độ giáo là nghiên cứu cho rõ cái tướng nhất thể giữa bản chất vũ trụ "Phạm" và bản chất cá nhân "Ngã", cái tướng tương quan giữa tinh thần giới và vật chất giới, cái tướng tư biện giữa trí tuệ (minh) và vô minh, cái tướng thực tiễn của tín ái, cho đến việc tìm hiểu về nghiệp, luân hồi, giải thoát, kiến lập các loại học thuyết v.v...; các tông phái đời sau đều căn cứ vào những điểm kể trên mà sản sinh các phái dưới đây: - Phái Thương yết la (Phạm: Zaíkara) với thuyết Tuyệt đối bất nhị luận (Nhất nguyên luận bất nhị). - Phái Ba sử tạp lạp (Phạm: Bhàskara) với thuyết Nhất nguyên luận nhị nguyên. - Phái La ma noa già (Phạm: Ràmanuja) với Chế hạn bất nhị thuyết. - Phái Ninh ba nhĩ ca (Phạm: ẤN ĐỘ GIÁO Ba vị thần của Ấn Độ Giáo Từ trái sang: Phạm

Nimbàrka) với Nhất nguyên nhị nguyên luận (thuyết bất nhất bất dị). - Phái Bà nhĩ la ba (Phạm: Vallabha) với Thuần túy nhất nguyên luận. - Phái Ma đà bà (Phạm: Madhva) với Nhị nguyên luận (Thực tại luận đa nguyên). - Phái Tì thấp nô sử ngõa mẫn (Phạm: Viwnusvàmin) với Nhị nguyên luận v.v... Đầu thế kỉ XX, Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh) đề xướng Chỉnh thể bất nhị luận, dùng quan điểm hiện đại để giải thích triết học Phệ đàn đa, có ảnh hưởng rất lớn đối với giới trí thức Ấn độ. Ngày nay, lấy Liên bang Ấn độ làm trung tâm, tín đồ Ấn độ giáo có khoảng ba ức triệu người, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Ấn độ bị chia cắt và mối tranh chấp giữa Ấn độ giáo và Y tư lan giáo (Hồi giáo), cho đến nay, vẫn chưa dứt. [X. Sir Monier Monier - Williams: Bràhmanism and Hinduism, or religious thought and life in India, 1891; L. D. Barnett: Hinduism, 1906; René Guénon: Introduction générale à l'étude des doctrines hindoues, 1921; Sir C. Eliot: Hindnism and Buddhism, a historical sketch, 3 vols., 1921]. (xt. Bà La Môn Giáo). ẤN ĐỘ HÀ (INDUS) Tên Phạm:Sindhu (Tín độ). Là con sông lớn của Ấn độ. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây tạng, chảy qua giữa khoảng hai dãy núi Hi mã lạp sơn và Khách lạp côn lôn, rồi chảy về hướng tây nam xuyên qua Hi mã lạp sơn, hữu ngạn chảy vào sông Khách bá nhĩ, tả ngạn là chỗ gặp nhau của các nhánh sông ở địa phương Bàng già phổ (Phạm: Puĩjàb, Ngũ hà), rồi chảy qua Ba cơ tư thản (Pakistan) mà vào biển A lạp bá (Arab). Địa phương Ngũ hà là cứ điểm của nền văn minh cổ Ấn độ; văn hóa Phật giáo thì

thịnh hành tại lưu vực Khách bá nhĩ, Kiện đà la ở phía bắc Bàng già phổ. (xt. Ấn Độ Cổ Văn Minh). ẤN ĐỘ HỌC (INDOLOGIE) Sự nghiên cứu tổng hợp về văn học, nghệ thuật, lịch sử, triết học, ngôn ngữ, khảo cổ học và tôn giáo v.v... trong nền văn hóa Ấn độ, thì gọi chung là Ấn độ học. Cùng với "Hán học" cũng là một bộ môn của Đông phương học. Các nước Tây Âu tìm hiểu văn hóa Ấn độ, có thể truy đến thời đại cổ Hi lạp. Về sau, cũng có các nhà truyền giáo, vì mục đích truyền giáo mà phương tiện nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Nhưng, phải đợi đến sau thế kỉ thứ XVIII thì người ta mới nghiên cứu văn hóa Ấn độ với một thái độ khách quan và có hệ thống. Bấy giờ, để củng cố quyền thống trị thực dân địa, người Anh bèn đặt kế hoạch nghiên cứu văn hóa Ấn độ. Từ đó về sau, các nhà triết học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, lịch sử học v.v... của các nước cũng không ngừng theo đuổi việc nghiên cứu Ấn độ học và thành tích cũng khá rõ rệt. Về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ học và Phật học, tại các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Ấn độ, Hà lan, Đan mạch, Mỹ và Nhật v.v... đã xuất hiện rất nhiều học giả trứ danh về tiếng Phạm, tiếngPàli, và phát triển thành một môn ngôn ngữ học tỉ giảo đặc thù, và nhờ đó lại tiến đến nghiên cứu Phật giáo. Cuối thế kỉ XVIII, các học giả nước Anh, như Hà cát lâm (B.H. Hodgson), Chung sĩ (Jones, William), Kha nhĩ bá lỗ khắc (Colebrooke, Henry Thomas) v.v... đầu tiên phiên dịch nguyên điển tiếng Phạm ra tiếng Anh và xuất bản. Hà cát lâm sưu tập rất nhiều kinh điển Phật bằng tiếng Phạm, đồng thời, nghiên cứu, phiên dịch, đưa đến việc nghiên cứu Phật giáo thịnh hành tại các nước Tây Âu. Chung sĩ sáng lập hiệp hội Á tế á tại Gia ẤN ĐỘ HỌC

nhĩ các đáp (Calcutta), đồng thời, năm 1878, trong khi diễn giảng, đã nêu ra nhiều chỗ giống nhau giữa tiếng Phạm, tiếng Hi lạp và tiếng Lạp đinh (Latin), do đó, tạo thành phong trào nghiên cứu tiếng Phạm tại các nước Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Âu châu. Kha nhĩ bá lỗ khắc cũng trứ tác Luận trường (Miscellaneous Essays) ba quyển. Đại vệ tư (Rhys Davids) thành lập Hiệp hội Thánh điểnPàli tại Luân đôn, ấn hành ba tạngPàli bằng chữ La mã và xuất bản từ điểnPàli -Anh. Ngoài ra, cũng phiên dịch ba tạngPàli ra các tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga để ấn hành. Giáo sư Đại học Bách lâm (Berlin) người Đức là Vi-bá (Weber, Albrecht Friedrich) biên tập "Ấn độ nghiên cứu" (Indische Studien) mười tám quyển, là tiên khu trong việc nghiên cứu Kì na giáo. Cách lạp tư nạp phổ (Helmuth von Glasenapp) và Tô bá lâm (Walther Schubring) kế tục mở rộng sự nghiên cứu. Nhà học giả người Đức quốc tịch Anh là Mục lặc (Muller, Friedrich Max) chú thích nguyên điển Lê câu phệ đà, đã khai sáng ra môn tôn giáo tỉ giảo học; đồng thời, trông nom việc biên dịch các Thánh điển Đông phương (Sacred Books of the East) gồm năm mươi mốt quyển. Nhà học giả nghiên cứu Phật học trứ danh là Áo đăng bách cách (Oldenberg Hermann), chỉnh lí và xuất bản một lượng lớn kinh điểnPàli, rồi cùng với Hách liệt bá nam đặc (Hillenbrandt, Alfred) đẩy mạnh việc nghiên cứu Phệ đà. Nhà ngữ học người Pháp là Bá-nặc-phu (Burnouf, Eugène) đã có những cống hiến rất lớn cho việc nghiên cứu nguyên điển Phật giáo bằng tiếng Phạm, ông đã viết "Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết" (Introduction à l'histoire du Buddlisme Indien), và cộng tác

với học giả người Đức là Lạp lâm (Lassen, Christian) cùng viết " Pàli ngữ luận" (Essai sur lePàli); ngoài ra, ông còn cộng tác với Bá đặc ninh cách (Bohtlingk, Otto Von) hoàn thành bộ đại từ điển tiếng Phạm. Nhà học giả Phật giáo là Tư nạp nhĩ (Senart, Émile Charles Marie) tinh thông tiếng Phạm, tiếngPàli, đã hiệu đính và xuất bản "Đại sự" (Mahàvastu) ba quyển, trứ tác "Phật-đà truyện luận" (Essai sur la légende bu Buddha), và các luận văn khác, đồng thời, ông đã giúp công rất nhiều vào việc nghiên cứu những văn bia của vua A dục. Lai duy (Lévi, Sylvain) dốc sức nghiên cứu kinh sách Phật qua các bản dịch chữ Hán, chữ Tây tạng, rồi so sánh đối chiếu với nguyên điển tiếng Phạm, lại cùng với Cao nam thuận thứ-lang người Nhật, xem xét sửa chữa bộ từ điển Phật giáo "Pháp bảo nghĩa lâm" (Hobogirin), ông còn có nhiều tác phẩm nữa. Đồ cát (Guiseppe Tucci) viết "Ấn độ và Tây tạng" (Indo - Tibetica IV) là tác phẩm trọng yếu trong việc nghiên cứu tranh tượng vẽ của Đại thừa. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Tư triệt ba tư cơ (Theodor Stcherbatsky) tinh thông tiếng Phạm, tiếng Tây tạng và hơn mười thứ ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt tinh thông Nhân minh Phật giáo, có viết "Khái niệm về Niết bàn Phật giáo" (The Conception of Buddhist Nirvana), "Phật giáo luận lí" (Buddhist Logic) v.v... Ngoài ra, sự nghiên cứu Phật giáo Ấn độ không chỉ giới hạn ở ngôn ngữ Ấn độ, mà gồm cả kinh điển Phật trong các bản Hán dịch và Tạng dịch nữa. Nhà học giả Ấn độ là Cần đức lạp đạt tư (Sarat Chandra Das) có soạn bộ từ điển Tạng - Anh (A Tibetan - English Dictionary). Ngoài ra, còn có Bađạtlạp (R.G. Bhandarkar), Tát tưđạtlập (HaraprasàdaSàstrì) cũng tinh thông Ấn độ học. Tại Hà lan, có học giả Phật giáo tiếng Phạm là Khắc-ân (Hendrik Kern), Đan mạch có Hào tư bối nhĩ (Michael

Viggo Fausbôll), nước Mĩ thì có Tuệ đặc ni
(William Collins Whitney), Hoắc kim tư

(Edward Washburn Hopkins). Phía Nhật

ẤN ĐỘ HỌC

bản thì có Nam điều văn-hùng soạn “Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục”, Cao nam thuận thứ lang viết “Phật giáo triết học tinh nghĩa (The Essentials of Buddhist Philosophy). Ngoài ra, còn có Cung bản chính tôn, Vũ tỉnh bá thọ, Trung thôn nguyên v.v... đều hết sức đẩy mạnh việc nghiên cứu Ấn độ học và Phật học. Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả Nga, Anh, Pháp, Đức, Thụy điển và Nhật bản v.v... ùn ùn đi trước trong việc thám hiểm miền trung Á tế á, đã khai thác những lãnh vực mới của Ấn độ học. Như Áo đăng bảo (Ol’denburg) người Nga, Sử thản nhân (M. A. Stein), Lỗ đạo phu hoắc nặc nhĩ (Rudolf Hoernle) người Anh, Cát luân duy đức (Albert Grunwede), Lục khố khắc (Von Le Coq) người Đức, Bá hi hòa (Paul Pelliot) người Pháp, Đại cốc quang thụy người Nhật, Hách định (Sven Hedin) người Thụy điển v.v... đều đã sưu tập một lượng lớn những nguyên điển hoặc bản sao của kinh sách Phật viết bằng các thứ tiếng Phạm, Vu điền (Khotanese), Duy ngô nhi (Uigur), Tây tạng và Hán v.v... Hiện nay, phần lớn các bản sao đã được thu góp để bảo tồn tại các thư viện và bác vật quán của các nước. Nhà học giả người Đức là Âu phúc thụy (Theodor Aufrecht) đã căn cứ vào các bản sao tiếng Phạm thu góp tại các nơi mà soạn “Phạm ngữ sao bản văn hiến mục lục” (Catalogue of Sanskrit Manuscripts). Về mặt nghiên cứu triết học Ấn độ, thì học giả Ấn độ học là Đỗ ý thánh (Deussen, Paul) có trứ tác “Ấn độ triết học khái luận” (Outline of Indian Philosophy). Học giả người Đức là Kha nhĩ tỉ (Richard Von Garbe) đi khá sâu vào việc nghiên cứu Phệ đà, sáu phái triết học chính thống của Ấn độ, Phật giáo, và có các tác phẩm “Triết học số luận” (DieSàkhya Philosophie),

“Số luận và Du-dà” (Sàkhya und Yoga) v.v... Về mặt văn học Ấn độ thì có Tân phi (Theodor Benfey) và Hạ đặc (Johannes Herte) nổi tiếng. Học giả người Áo địa lợi là Ôn đặc nhĩ ni tư (Moriz Winternitz, có viết “Ấn độ văn học sử” (History of India Literature), là tư liệu nghiên cứu trọng yếu. Về mặt lịch sử Ấn độ, thì Lôi phổ sân (Edward James Rappson) biên soạn “Kiếm kiều Ấn độ sử” (History of Cambridge India) sáu quyển. Uy khắc nã cách (Wilhelme Wackernagel), Bá-lặc (Georg Buhler), cùng chung xuất bản Grundriss Indo- Arischen Philologie und Altertumskunde ba mươi tám quyển, đều là những tác phẩm trọng yếu. Còn về phương diện Bi minh học, Mĩ thuật, Khảo cổ học Ấn độ thì có các học giả Phổ lâm tây phổ (James Prinsep), Cáp khâm (J. Hackin), Mã hứa nhĩ (John Marshall) v.v... được nổi tiếng. Về phương diện tùng thư của Ấn độ học trước nay, có Ấn độ văn khố (Bibliotheca Indica), Phật giáo văn khố (Bibliotheca - Buddhica) và Trivandrum Sanskrit Series, Chowkhambà Skt. S., Bombay Skt. and Prakrit S., Gaekward’s Oriental S., Anandasra Skt. Series, Harvard Oriental Series, Oriental Translation Fund, Mànikacandra Digambara Jaina Granthamàlà, Sanàtana - Jaina - Granthamàlàv.v... Sự nghiên cứu về Ấn độ tuy đã trải qua thời gian một thế kỉ và đã có thành quả vượt trội, nhưng vẫn còn có nhiều chỗ chưa được khai thác. Lại trong Ấn độ học, sau thế chiến hai, trung tâm nghiên cứu Phật học, đã dần dần di chuyển từ Âu châu sang các nước Ấn độ, Tích lan, Nhật bản và thành tích cũng sáng sủa. Như Đại học Vishwa – Bhàràti ở Thánh ni khẳng đăng (Sàntinikétan) do Thái qua nhĩ (Tagore) thành lập tại Ấn độ, thường gọi là Đại học Quốc tế, sau đổi là Đại học

Quốc lập, có

môn Phạm Hán đối chiếu nghiên cứu. Đại học quốc lập Đức lí (Delhi) thì thiết lập hệ ẤN ĐỘ HỌC

Phật học. Chính phủ tỉnh Tỉ cáp (Bihar) xây dựng viện Phật họcPàli, đồng thời, đào tìm các di tích Phật giáo, như Ấn độ khảo cổ cục ở tỉnh Án đà la (Andhra) đã đào thấy thành Long-thụ (Phạm: Nagarjunakonda). Hệ Cổ sử tại Đại học A lạp cáp ba, đã tìm đào được di chỉ Kiều thướng di (Kausàmbi). Tích lan cũng cố sức trùng hưng Phật giáo. Năm 1891, Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàlà) sáng lập hội Ma ha bồ đề (Maha - Bodhi Society), và mở chi hội tại các nơi trên thế giới. Viện trưởng viện Đại học Văn học của Tích lan là Ma lạp lạp tư lai già (G. P. Malalasekera) lãnh việc chủ biên và in lại Kinh tạngPàli. Từ một trăm năm trở lại đây, Nhật bản cũng đứng vào hàng các nước trùng hưng Phật giáo quốc tế. Ngoài hơn hai mươi đại học Phật giáo chuyên môn, như các Đại học Lập chính, Câu trạch, Đại cốc, Phật giáo, Long cốc v.v... ra, các Đại học công, tư lập khác cũng có dạy môn Phật học, như Đại học Kinh đô có khoa nghiên cứu tôn giáo, Đại học Đông kinh, có khoa triết học Ấn độ, cũng từ truyền thống Phật học mà dần dần mở rộng đến các khoa môn khác của Ấn độ học. Rồi đến các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên và Việt nam, cũng tận lực phát huy Phật học và Ấn độ học nói chung. ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO Tình huống Phật giáo Ấn độ từ đức Phật diễn tiến đến Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Trung quán, Du già phái, sẽ được tường thuật một cách đại khái như sau: I. Nguyên thủy Phật giáo. Đức Phật Cù đàm giáng sinh tại thành Ca tì la vệ (Phạm:Kapilavastu,Pàli:Kapilavatthu, tức nay là biên giới nước Népal) vào năm 463 trước Tây lịch, từ ba mươi tuổi ngài

ngộ đạo đến năm 383 trước Tây lịch ngài nhập diệt, trong thời gian đó, những điều Phật dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, được các đệ tử kết tập lại; Phật giáo ở thời kì này gọi là “Nguyên thủy Phật giáo” hoặc “Căn bản Phật giáo”. Đức Phật nói pháp, lúc đầu các đệ tử chỉ đọc tụng thuộc lòng rồi truyền miệng cho nhau, về sau mới dùng chữPàli để ghi chép, những kinh (Pàli:Sutta) cổ xưa nhất là Yếu số kinh tập (Pàli:Sutta-nipàta), kinh Pháp cú (Pàli:Dhamma-pada), kinh Như thị ngữ (Pàli:Iti-vuttaka), kinh Vô vấn tự thuyết (Pàli: Udàna) v.v..., các kinh và luật (Pàli:Vinaya) kể trên đây đều được thừa nhận là do chính đức Phật nói, còn vấn đề có những lời bàn luận của các đệ tử lẫn lộn trong đó hay không, thì không có cách nào phân biệt và quyết định được, cho nên nhất khái gọi là “Nguyên thủy Phật giáo”. Lập trường tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, là trong sinh hoạt hiện thực, nhận thức được cái “khổ”, hiểu rõ căn nguyên của khổ là sự vô thường biến thiên, chủ trương trong tất cả sự vật tồn tại, không có một chủ tể đích thực tồn tại, mà kiến lập quan điểm “Vô ngã”. Thế giới hiện tượng vô ngã là do “duyên khởi” mà sinh, “mười hai nhân duyên” là đạo lí thuyết minh về duyên khởi, tổng quát những điều nói trên đây mà có giáo thuyết “Tứ đế bát chính đạo”. Ngoài ra, còn có ba học giới định tuệ, bốn vô lượng tâm từ bi hỉ xả và các giáo nghĩa bốn thần túc, năm phần Pháp thân, năm căn, năm lực, bảy giác chi v.v... Lấy tỉ khưu, tỉ khưu ni xuất gia làm trung tâm, lại thêm thiện nan tín nữ tại gia mà cấu thành Tăng già (Phạm, Pàli:Saôgha), các giới luật đều có chế định.

Giáo đoàn không thừa nhận chế độ giai cấp, tệ đoan của xã hội Ấn độ thời bấy giờ, dù tỉ-khưu xuất thân từ giai cấp tiện dân, nhưng nếu xuất gia thụ

giới trước và giới lạp (tuổi hạ) cao, thì vẫn ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

ngồi trên những tỉ khưu thuộc dòng dõi đế vương nhưng xuất gia thụ giới sau và giới lạp kém. Ngoài ra, Giáo đoàn cũng thường giải thích cho các cư sĩ tại gia về các pháp bố thí, về năm giới và thuyết sinh lên các cõi trời. II. Bộ phái Phật giáo. Khoảng một trăm năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 283 trước Tây lịch trở đi, Giáo đoàn Phật giáo chia thành hai bộ phái là Đại chúng bộ cách tân và Thượng tọa bộ bảo thủ. Cứ theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền ghi chép, thì nguyên nhân đưa đến sự phân hóa là do Đại thiên (Phạm:Mahàdeva) đề xướng thuyết mới về năm việc; còn cứ theo các tư liệu của Phật giáo Nam truyền, như Đảo sử (Pàli:Dìpavaôsa), Đại vương thống sử (Pàli:Mahàvaôsa) ghi chép, thì nguyên nhân là do các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli:Vajjiputtaka) nêu lên thuyết mới về mười việc mà đưa đến chia rẽ. Đại thiên là tỉ khưu xuất thân từ nước Ma thâu la (Phạm:Mathurà), tuyên dương Phật giáo tại thành Hoa thị (Phạm:Pàỉaliputra). Đại thiên đề xướng thuyết mới về năm việc tại chùa Kê viên (Phạm: Kukkuỉàràma), bị phái Trưởng lão bảo thủ lên án là vọng ngữ. Tăng đoàn do đó mà chia làm hai phái. Cái gọi là năm việc mới tức là: 1. Dư sở dụ (người khác làm bẩn quần áo), A la hán vẫn không chống chế được sự cám dỗ của Thiên ma mà tình cờ có hiện tượng mộng di. 2. Vô tri (vô minh), A la hán còn có “Bất nhiễm ô vô tri”. 3. Do dự (ngờ), bậc Thánh chứng quả thứ tư, đối với Phật pháp vẫn còn có chỗ ngờ vực, chứ chưa hoàn toàn triệt ngộ . 4. Tha linh nhập (do người khác độ), bất cứ vị A la hán nào, khi chứng quả, cũng phải do người khác (như Phật chẳng hạn)

thức tỉnh, ấn chứng mới có thể ngộ nhập Thánh đạo một cách chân chính. 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Thánh đạo nhờ lời nói mà hiển bày), người tu hành nếu tu tập Thánh đạo xuất thế thì phải chí thành xướng niệm tiếng “Khổ thay!” mới có thể khiến Thánh đạo hiện khởi. Còn phía các tỉ khưu Bạt kì đề xướng mười việc là: 1. Dác diêm tịnh, được phép chứa muối trong ống tre hoặc nứa. 2. Nhị chỉ tịnh, nếu ăn chưa no, thì ánh mặt trời đã xế trong vòng hai ngón tay sau giờ ngọ, vẫn được phép ăn thêm. 3. Tha tụ lạc tịnh, tức đã ăn ở một nơi rồi, nhưng đến làng khác vẫn được ăn nữa. 4. Trụ xứ tịnh, các tỉ khưu ở trong cùng một giáo khu, nhưng ở đâu làm lễ Bố tát ở đấy chứ không cần tập trung vào một chỗ. 5. Tán đồng tịnh, khi bàn bạc để quyết định một việc gì, nếu đã được các tỉ khưu đồng ý, thì tuy tổng số người hiện diện không đủ, vẫn được cử hành yết ma. 6. Sở tập tịnh, có thể thuận theo tập quán thường ngày của Hòa thượng a xà lê. 7. Sinh hòa hợp tịnh, sữa chưa bị khuấy đều làm mất váng thì được uống. 8. Ẩm xà lâu nghĩ tịnh, nước quả dừa (tức xà lâu nghĩ) chưa bốc men hoặc mới hơi chua chua thì được uống. 9. Vô duyên tọa cụ tịnh, may tọa cụ không cần viền mép, lớn nhỏ tùy ý. 10. Kim ngân tịnh, được phép nhận vàng bạc. Khi thuyết mới về mười việc trên đây được đề xướng rồi, tỉ khưu Da xá được sự tán trợ của Trưởng lão Li bà đa (Phạm, Pàli: Revata), bèn triệu tập đại hội tại thành Tì xá li, nhất trí quyết nghị thuyết mới này là bất hợp pháp, bởi thế gọi là “Thập sự phi pháp,.....”. Đại hội lần này, đồng thời, cũng là Đại hội kết tập Luật điển, có bảy trăm vị tỉ khưu tham dự, cho nên gọi là

“Thất bách kết tập,.....”. Còn cái gọi là thuyết “Đại thiên ngũ sự, ” thì có thể là một vị Đại thiên ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

trùng tên nào đó ở đời sau đã từ Đại chúng bộ chia thành một phái độc lập, rồi phụ họa và mở rộng tư tưởng của Đại thiên mà thành thuyết “Ngũ sự”, vì thế, khi bàn về nguyên nhân đưa đến sự chia rẽ trong căn bản Phật giáo, thì thuyết “Thập sự phi pháp” có vẻ hợp lí hơn. Dĩ nhiên, sự chia rẽ chẳng phải chỉ nảy sinh ngay lúc bấy giờ, mà về sau phát triển dần dần mới hình thành. Đối với phái Trưởng lão bảo thủ thì thuyết mới “Thập sự” mà các tỉ khưu có tư tưởng tiền tiến chủ trương, không thể chấp nhận được, do đó, mới có thuyết “Thập sự phi pháp”, tạo thành bức tường ngăn cách rõ rệt giữa phái bảo thủ và phái canh tân trong Giáo đoàn. Khoảng từ năm 280 đến 230 trước Tây lịch, những tỉ khưu thuộc phái canh tân đã thành lập một hệ phái riêng, có thể nói, sự phân hóa đã bắt đầu từ đó. Vì những người gia nhập phái này đông hơn, nên còn gọi là Đại chúng bộ (Phạm, Pàli: Mahàsaôghika); để đối lại, phái các Trưởng lão Thượng tọa bảo thủ bèn gọi là Thượng tọa bộ (Pàli: Theravàda). 1. Thượng tọa bộ. Phái này thừa nhận rằng A la hán tức là Phật, và chủ trương “nhờ tu hành mà chứng được quả A la hán như Phật không khác”. Ba trăm năm sau Phật nhập diệt, tức vào khoảng từ 180 đến 80 năm trước Tây lịch, phái này lại chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ gốc và Thuyết nhất thiết hữu bộ (gọi tắt là Hữu bộ). Thượng tọa bộ gốc rời đến núi Hi mã lạp nhã, nên gọi là Tuyết sơn bộ (Phạm: Haimavata, Pàli: Hemavatika). Thuyết nhất thiết hữu bộ lấy Ca thấp di la làm căn cứ địa, phát triển thành một thế lực mới. Từ Hữu bộ chia ra Độc tử bộ, rồi từ Độc tử bộ lại chia ra bốn bộ nữa là Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn trụ.

Kế đó, cũng trong ba trăm năm sau Phật nhập diệt, lại từ Hữu bộ chia ra Hóa địa bộ, rồi từ Hóa địa bộ lại chia ra Pháp tạng bộ; cho đến cuối ba trăm năm sau Phật nhập diệt, từ Hữu bộ lại chia ra Ẩm quang bộ (Thiện tuế bộ); bốn trăm năm sau Phật nhập diệt lại từ Hữu bộ chia ra Kinh lượng bộ (Thuyết chuyển bộ). Do đó, Hữu bộ gốc được gọi là Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ và, như thế, Thượng tọa bộ trước sau đã chia thành mười một bộ phái. Khác với Thượng tọa bộ gốc coi trọng Kinh và Luật, đặc trưng của Thuyết nhất thiết hữu bộ là coi trọng Luận bộ. Bộ này đã từng biên tập các bộ luận vĩ đại, như luận Đại tì bà sa, luận Phát trí, luận Lục túc v.v..., chủ trương ngã không pháp hữu, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu, nhấn mạnh hết thảy sự vật tồn tại đều là thực tại, bởi thế mới được gọi là “Thuyết nhất thiết hữu bộ”. 2. Đại chúng bộ. Bộ phái này thừa nhận và sùng bái đức Phật như một người có nhân cách siêu việt, cho rằng nhục thân của Phật khác với người thường, người thường dù có tu hành mà chứng được quả A la hán chăng nữa, nhưng ở đời này không có cách nào sánh ngang với Phật được. Hai trăm năm sau Phật nhập diệt, Đại chúng bộ lại chia thành ba bộ nữa là Nhất thuyết, Thuyết xuất thế và Kê dận. Về sau lại chia ra hai bộ nữa là Đa văn, Thuyết giả. Kế tiếp, lại chia thành ba bộ Chế đa sơn, Tây sơn trụ và Bắc sơn trụ, cộng trước sau thành chín bộ phái. Cái phong khí canh tân của Đại chúng bộ rất thịnh, do lòng sùng kính đức Phật rất sâu, nên đã manh nha tư tưởng Đại thừa Phật giáo và mở rộng phạm vi thế lực. III. Bồ tát đoàn. Sau Tây lịch kỉ nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và tồn tại song song với Phật giáo Bộ phái. Trước đó, đã có các tập đoàn do tín chúng tại gia tổ

chức

thành, cũng tức là Bồ tát đoàn. Bồ tát đoàn đã bắt đầu từ thời vua A dục tại thế (268 B.C. - 232 B.C.), tức lấy tháp Phật (Phạm: ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

stùpa, tháp thờ di cốt của Phật) làm trung tâm đoàn kết mà lập thành, do lễ bái tháp Phật mà nảy sinh niềm tin kiên định đối với đức Phật, được pháp lạc tôn giáo sâu xa. Đối lại với Tăng già của các tỉ khưu, các nhóm tín chúng tại gia này tự xưng là Bồ tát đoàn (Phạm: bodhisattva – gaịa). "Đoàn" nguyên là tổ chức của các thương nhân, vì trong Bồ-tát đoàn gồm đa số là các nhà công thương nghiệp đô thị, cho nên dùng chữ "đoàn" để đặt tên. Đoàn thể tín ngưỡng tháp Phật ấy về sau phát triển thành giáo đoàn của Phật giáo Đại thừa. IV. Đại thừa Phật giáo. Bồ-tát đoàn tín ngưỡng tháp Phật, ngoài việc lễ bái tháp Phật ra, lại tiến thêm bước nữa mà biên tập kinh điển riêng của mình. Trước hết, vào khoảng Tây lịch kỉ nguyên, hoàn thành kinh Bát nhã, kế đến, kinh Pháp hoa, kinh Duy ma, kinh Hoa nghiêm, kinh Vô lượng thọ v.v... lần lượt do Bồ tát đoàn biên tập thành. Cái tinh thần đoàn kết đại đồng này trở thành tinh thần căn bản của Phật giáo Đại thừa. Lập trường tư tưởng của Phật giáo Đại thừa là "không" (Phạm:sùnyatà). Cái gọi là "không" nguyên là chỉ "không có gì" hoặc "trạng thái không có gì", tức cho rằng trong thế giới hiện tượng này, không có bất cứ vật gì có thể nắm bắt được, vì thế, không có một vật gì có thể bảo là tồn tại đích thực. Cho nên, trong Bát nhã tâm kinh nói "sắc tức là không, không tức là sắc", chính là lí ấy. Sắc (Phạm:rùpa), tức chỉ vật chất hữu hình, hàm ý là tất cả hiện tượng tồn tại. Trong kinh Pháp hoa, ngoài thuyết chủ trương "Một Phật thừa" ra, còn nêu lên tư tưởng "Hai thừa thành Phật". Hai thừa là Thanh văn, Duyên giác, tức chỉ các tỉ khưu trong Giáo đoàn truyền thống. Hai thừa thành Phật, đại khái nói các tỉ khưu

trong Giáo đoàn đều nên qui y đạo Bồ tát. Kinh Pháp hoa còn chủ trương "Phật thực đã thành từ lâu xa rồi" (tức chỉ thọ mệnh của Phật là vô lượng, Ngài đã tồn tại từ trước kia, lâu xa lắm rồi). Kinh Vô lượng thọ thì nói "Đức Phật sống lâu vô lượng". Cả hai đều thuyết minh như nhau về căn bản của sự tồn tại, bắt nguồn từ sinh mệnh vĩnh viễn bất diệt, tức gọi là Phật. Cái không trong kinh Bát nhã thì nói theo lập trường triết học, còn cái không nói ở đây thì lại được nhận xét theo quan điểm tôn giáo. Kinh Duy ma dùng kết cấu hí kịch để nhấn mạnh tinh thần vĩ đại của Bồ tát, hơn lập trường tỉ khưu xa. Kinh Hoa nghiêm thì nêu lên thế giới quan "Một tức hết thảy, hết thảy tức một". Trong đó, dù nói cách nào đi nữa cũng đều dùng danh từ Đại thừa mà khoáng trương nhân sinh quan và vũ trụ quan, đó là căn cứ lập luận của Hoa nghiêm. Ở thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, đã có rất nhiều đại luận sư ra đời, và nhiều bộ luận lớn đã xuất hiện, phương diện mĩ thuật, kiến trúc cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Không bao lâu, các bộ luận ấy được truyền đến Tây vực, Trung quốc, Nhật bản và sản sinh nền văn hóa đặc thù của Phật giáo Đại thừa. Thời kì sau của Phật giáo Đại thừa, vì chịu ảnh hưởng tính cách mật giáo của Ấn độ giáo và tín ngưỡng dân gian Ấn độ một cách mạnh mẽ, nên Phật giáo Đại thừa đã lộ rõ nét Mật giáo hóa, đến nỗi đi dần đến tình trạng suy đồi, rồi tiếp sau sự xâm nhập của Hồi giáo thì Phật giáo cũng theo đó mà diệt vong. 1.Trung quán phái. Phật giáo Đại thừa ở thời kì giữa chia thành hai phái lớn là phái Trung quán

(Phạm: Màdhyamika) và phái Du già. Phái Trung quán lấy "Trung luận" của ngài Long thụ làm căn bản để tuyên dương Bát nhã không quán. Lập trường tư tưởng của Trung luận là giác ngộ hết thảy sự tồn tại đều bắt nguồn từ tính

duyên khởi (quan hệ hỗ tương y tồn), chẳng chủ trương "không", cũng chẳng chủ trương "có", mà chủ trương chính quán chân ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

không trung đạo. Học trò của Long thụ là Đề bà (Phạm: Àryadeva) viết "Bách luận" để bác xích ngoại đạo và giáo nghĩa Tiểu thừa, La hầu la bạt đà la (Phạm: Ràhulabhadra) thì chú thích ý nghĩa "Bát bất" trong Trung luận. Đầu thời đại Vương triều Cấp đa thì có "Trung luận bản tụng", chú thích do Phạm chí Thanh mục soạn, và "Bách luận bản tụng", chú thích của Bàtẩu khai sĩ. Về sau, từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ V, xuất hiện hệ thống của Phật hộ (Phạm:Buddhapàlita), gọi là Cụ duyên phái (Phạm:Pràsagika), hệ thống Thanh biện (Phạm:Bhàvaviveka), gọi là Y tự khởi phái (Phạm: Svàtantrika). Đó là hai hệ phái lớn từ phái Trung quán mà chia ra. Hai người này đều là học trò của ngài Tăng hộ (Phạm:Saôgharakwita), ngoài ra còn nghiên cứu học tập cái học của ngài Long thụ. Phật hộ chủ trương các pháp duyên khởi tất kính là không, Thanh biện thì chủ trương, nếu nhận xét từ phương diện Tục đế, thì các pháp duyên khởi đều không có tự tính, nhưng nếu đứng về phương diện Chân đế mà nhận xét, thì hết thảy pháp đều có bản tính tồn tại thường trụ. Khoảng thế kỉ thứ VII, trong hệ phái thuộc phái Cụ duyên của Phật hộ, có luận sư Nguyệt xứng (Phạm:Candrakìrti) xuất hiện, viết "Trung luận chú", làm cho giáo nghĩa Trung luận thêm thịnh. 2. Du già phái. Lấy ngài Di lặc (Phạm: Maitreya, khoảng 270 - 350) làm vị thủy tổ của học phái. Tương truyền luận Du già sư địa (Phạm:Yogàcàra-bhùmi), Đại thừa trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Hiện quán trang nghiêm luận v.v... là do Di lặc soạn. Lấy tư tưởng "không" trong kinh Bát nhã làm gốc, lấy Du già hành (sự tu hành điều hòa hơi thở,

thu nhiếp tâm khiến tương ứng với chính lí) làm nền tảng mà kiến lập thuyết Duy thức (hết thảy sự tồn tại đều do tâm thức biến hiện, chủ trương chỉ có thức là thực tại), một mặt do chủ trương "tự tính thanh tịnh" mà có tư tưởng "Như Lai tạng duyên khởi". Ngài Vô trước (Phạm: Asaga, khoảng 310 - 390) là tổ thứ hai của phái này, viết Hiển dương thánh giáo luận tụng, luận Nhiếp đại thừa (Phạm: Mahàyànasaôgraha) và luận Đại thừa a tì đạt ma tập (Phạm: Mahàyànàbhidharmasamuccaya) v.v... mà xác lập phái Du già. Em Vô trước là Thế thân (Phạm:Vasubandbu) viết Duy thức tam thập luận tụng (Phạm:Triôzikàkàrikà), Duy thức nhị thập luận tụng (Phạm:Viôzatikà-kàrikà), Nhiếp đại thừa luận thích v.v... tuyên dương thuyết Du già duy thức. Tư tưởng hệ Thế thân chia làm hai hệ thống lớn là Trần na (Phạm: Dignàga) và Đức tuệ (Phạm: Guịamati), Trần na cũng là nhà tập đại thành của luận lí học Ấn độ. Đến giữa thế kỉ thứ VII, Phật giáo cấp tốc Ấn độ giáo hóa mà sản sinh Mật giáo. Vì khoảng thế kỉ VII, người A lạp bá (Arab) thành lập nước Hồi giáo ở biên giới Ấn độ, áp bách người Ấn độ. Trước tình hình ấy, các vua chúa và nhân dân Ấn độ, do ý thức chống đối mà quay về tôn giáo dân tộc là Ấn độ giáo. Trong cái bối cảnh chính trị như vậy, Phật giáo cho rằng thỏa hiệp với Ấn độ giáo là phương pháp tốt nhất để bảo tồn bản thân Phật giáo, bèn dần dần dung hợp với Ấn độ giáo mà đi đến Mật giáo hóa Phật giáo. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi

giáo tràn đến cứ địa trung tâm của Phật giáo (tức là một dải đất ở phía nam tiểu bang Bihar) thì Phật giáo đã hoàn toàn dung hợp vào Ấn độ giáo. Đồng thời, quân đội Hồi giáo xâm nhập luôn, triệt để phá hủy các chùa viện Phật giáo, tăng đồ hầu hết chạy trốn ra nước

ngoài, đến đây, Phật giáo tại Ấn độ coi như đã tuyệt tích. (xt. Phật Giáo, Phật Giáo Giáo Lí). ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT Khi đức Thế tôn còn tại thế, vua Ưu điền đã dùng gỗ chiên đàn để tạc tượng Phật, nhưng đây chỉ nghe truyền thế thôi. Còn hiện nay đã tìm đào được bình đựng Xá lợi ở Nibạcnhĩ (Népal), trên có ghi dòng họ Thích ca phụng thờ, là mĩ thuật phẩm có nhiều giá trị, nhưng những di phẩm mĩ thuật Phật giáo nổi tiếng và xưa nhất thì phải kể đến những cột đá trên đầu cột có chạm các con thú do vua A dục kiến tạo vào thế kỉ thứ ba trước Tây lịch. Những di vật thế kỉ thứ nhất sau Tây lịch đến thời đại các Vương triều Huân ca, Án đạt la thì có tháp hoặc lan can của tháp. Sơn kì (Sànchì), Ba hách đặc (Bharhut, Bharrhut), Bồ đề già gia (Buddhagayà), thời đại này, cây bồ đề, bánh xe pháp, lốt chân, tháp v.v... đều là biểu trưng của Phật, nhưng chưa trực tiếp biểu hiện hình tượng của Phật. Ngoài các biểu trưng kể trên ra, đề tài phần nhiều là sự tích bản sinh (tiền thân) của đức Phật và Phật truyện. Thế kỉ thứ hai (tức thời đại vua Ca nị sắc ca), biểu hiện mĩ thuật Phật giáo Kiện đà la (Candhàra), (còn gọi là mĩ thuật Hi lạp Phật giáo) vùng tây bắc Ấn độ bột phát, phần nhiều lấy tượng Phật, Bồ tát và tranh vẽ truyện Phật làm đề tài, độ cao của bộ phận bát úp trên ngọn tháp cũng tăng thêm. Về sau không lâu, tại Mạt nâu la (Phạm: Mathurà) ở trung Ấn độ, và A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) ở nam Ấn độ, mĩ thuật điêu khắc tượng Phật cũng thịnh hành, tây Ấn độ thì có các hang viện ở Na tây khắc (Nàsik), Ca lợi (Kàrle) v.v... Từ thế kỉ thứ tư đến nửa trước của thế kỉ thứ bảy, thời đại lấy Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) làm trung tâm, những di vật ở thời kì này gồm có điện Phật ở Bồ đề

già da và tháp Đạt mật khắc (Dhamekh) ở vườn Lộc dã (Phạm: Mfgadàva), di tích tịnh xá Kì viên (Phạm,Pàli:Jeta-vana), di tích tịnh xá Na lan đà (Phạm: Nàlanda). Ngoài các tượng chạm trổ của Phật ra, chỉ thấy di phẩm tượng của bồ tát Quan âm, Di lặc, Kim cương thủ, kĩ thuật gần hoàn toàn, hình thức cũng dần dần ổn định. Hang viện thì có các hang ở A chiên đa (Ajantà, khai sáng trước Tây lịch), Y la lạp (Ellora), Ba cách hách (Bàgh), Cam hách thụy (Kàịheri) v.v..., trong đó, một bộ phận tranh vẽ trên vách vẫn còn. Mĩ thuật thời kì này đối với nghệ thuật Trung quốc đời Đường và mĩ thuật Trảo oa (Java) đều có ảnh hưởng. Từ thế kỉ thứ tám đến đầu thế kỉ thứ mười, thời đại lấy Vương triều Ba la làm trung tâm, thì mĩ thuật Mật giáo hưng khởi, có di tích Na lan đà và các tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay, Văn thù, Đa la của Mật giáo, ngoài ra, các kinh sách chuyên môn như kinh Tạo tượng lượng độ, Tạo tượng pháp v.v... cũng xuất hiện. Về sau, Phật giáo bị hoại diệt, mĩ thuật Phật giáo cũng theo đó mà suy vong. [X. Hugo Munsterberg: Art of India and Southeast Asia, 1970; Owen C. Kail: Buddhist Cave Temples of India, 1975; David L. Snellgrove: The Image of the Buddha, 1978]. Cột Đá và Kiến Trúc của Vua A Dục ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO MĨ THUẬT

ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ Sau khi đức Phật thành đạo, nói pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc dã độ cho năm vị tỉ khưu Kiều trần như, đó là dấu hiệu báo trước sự hình thành Tăng đoàn Phật giáo. Trong Tăng đoàn, đức Phật đã định ra phương thức sinh hoạt lí tưởng cho các tỉ khưu, tức lấy "Tứ y pháp" làm chuẩn tắc sinh hoạt: 1. Thường hành khất thực, mỗi ngày, trước giờ ngọ, đi xin ăn một lần để nuôi thân. 2. Trước phẩn tảo y, mặc áo may bằng những mảnh vải bị vứt bỏ nhặt được tại các nơi nghĩa địa, rừng xác và đống rác. 3. Y thụ hạ tọa, ngồi dựa gốc cây. 4. Dụng trần khí dược, trần khí dược, chỉ thuốc được chế bằng các vật đã bài tiết, hoặc chỉ các dược liệu người ta đã vứt bỏ, làm thuốc dùng mỗi khi tỉ khưu đau ốm. Tỉ khưu Phật giáo tu hành theo bốn pháp trên, khiến cuộc sinh hoạt yên vui, không tham ái, không chấp trước. Nhận xét qua Tứ y pháp, thì biết sự phân phối kinh tế trong Tăng đoàn lúc bấy giờ, căn bản lấy sự bình đẳng cùng có lợi, cùng được cùng chia làm nguyên tắc, cái gọi là "lợi hòa đồng quân", tức là trong Tăng đoàn không phân biệt trên dưới, cao thấp, mà nhất loạt bình đẳng, chia lợi đồng đều. Về sau, sau khi đức Phật độ cho Da du già đồng tử, người cha của đồng tử bèn thỉnh Phật cúng dường và dâng y, đức Phật nhận lời, lại tiếp nhận sự cúng dường Trúc viên của vua Tần bà sa la, cho phép cư sĩ xây dựng nhà giảng, phòng tăng, dâng ruộng đất và vườn v.v..., bởi thế, sự sinh hoạt của Tăng đoàn lúc đầu đi xin ăn, nay diễn biến thành nhận lời thỉnh mời, nhận sự cúng dường, và từ việc mặc áo phẩn tảo diễn thành sự

"nhận áo", v.v... Về những qui định sinh hoạt đoàn thể trong Tăng già, trong Kiền độ có nói tường tận, tức sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các vị Trưởng lão trong Giáo đoàn đem những nghi thức tác pháp về các việc thụ giới, bố tát, an cư trong Tăng đoàn và các qui định trong sự sinh hoạt hàng ngày mà phân loại, chỉnh lí. Trong đó, có ba thứ nghi thức tương đối trọng yếu là: 1.Tiến cụ tác pháp, là nghi thức qui định xuất gia thụ giới pháp Cụ túc. 2.Bố tát nghi thức, Bố tát là vào những ngày cố định, các tỉ khưu sống chung phải tập họp ở một nơi, hoặc họp tập ở nhà Bố tát (Phạm:uposathàgàra), lễ thỉnh vị tỉ khưu tinh thông luật pháp, tụng niệm toàn bộ Ba la đề mộc xoa (nếu trong hoàn cảnh gặp nạn thì chỉ tụng một bộ phận cũng được), để phản tỉnh hoặc có lỗi thì sám hối trước chúng tăng, khiến các tỉ khưu đều có thể ở trong tịnh giới, nuôi lớn pháp lành, tăng thêm công đức. 3.An cư, ở Ấn độ, hàng năm vào mùa hạ, trời mưa suốt ba tháng, trong ba tháng ấy, tỉ khưu xuất gia, không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở một nơi dốc sức tu hành, gọi là an cư. Sở dĩ như thế, là vì mùa mưa nếu đi ra ngoài sẽ dẫm đạp lên các loại côn trùng, những mầm non của cây cỏ mà bị người đời chê cười, cho nên, trong thời gian an cư, chế định các nghi thức Bố tát, Tự tứ và Ca hi na y v.v... Ngoài ra, để phòng ngừa những hành vi xấu ác có thể xảy ra trong Tăng đoàn, để duy trì trật tự và sự phát triển của Tăng đoàn khiến Phật pháp trường tồn, mà đức Phật đã chế giới, đặt luật. Về chế độ giới luật trong Tăng đoàn, đã được chép rõ trong tạng Luật, song vì các bộ phái bất đồng nên luật cũng có năm bộ khác nhau, duy tinh thần cơ bản thì không ngoài mười nghĩa, gọi là "Kết giới thập nghĩa". Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da

quyển 1 chép, thì mười nghĩa ấy là: ẤN ĐỘ PHẬT GIÁO NGHI CHẾ

1. Nhiếp thủ trong tăng, 2. Khiến tăng vui mừng, 3. Khiến tăng ở vui, 4. Hàng phục phá giới, 5. Người biết hổ thẹn được yên, 6. Không tin thì khiến tin, 7. Tin rồi thì thêm lớn, 8. Dứt hữu lậu hiện tại, 9. Dứt hữu lậu vị lai, 10. Khiến Phạm hạnh lâu dài. Lại giới luật tùy theo các đối tượng thụ trì khác nhau mà chia thành: giới tỉ khưu, giới tỉ khưu ni, mười giới sa di, sa di ni, sáu pháp giới thức xoa ma na, giới ưu bà tắc, ưu bà di tại gia (Tam qui, Ngũ giới, Bát quan trai giới), giới Bồ tát v.v... [X. luật Tứ phần Q.1, Q.32, Q.41; luật Ngũ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Thập tụng Q.39; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đắc ca Q.7, Q.9]. (xt. Bố Tát, An Cư, Phật Giáo Giáo Chế, Giới, Thụ Giới). ẤN ĐỘ TẠNG CHÍ Do Bình điền đốc dận, người Nhật bản soạn. Sách này vốn dự định biên thành hai mươi lăm đến ba mươi quyển nhưng vẫn chưa hoàn thành. Nay chỉ còn quyển một đến quyển tám và ba quyển hai mươi mốt, hai mươi hai, hai mươi ba, cộng là mười một quyển. Nội dung bộ sách là khảo chứng và tường thuật về phong tục Ấn độ, giáo lí và lịch sử Phật giáo. Trong đó, ba quyển đầu đề là "Ấn độ quốc tục phẩm", lấy Đại đường tây vực kí làm cơ sở, rồi tham khảo các kinh luận, tường thuật đại cương bốn Phệ đà, và các giáo nghĩa chủ yếu của chín mươi lăm thứ ngoại đạo. Quyển bốn đến quyển tám đề là "Đại thiên thế giới phẩm", dựa vào thuyết trong kinh Thế kí và các kinh Trường a hàm mà trình bày về thế giới quan Phật giáo, chủ yếu tường

thuật bốn châu Tu di. Ba quyển hai mốt, hai hai và hăm ba đề là "Ấn độ thông phẩm", căn cứ theo luận Dị bộ tông luân, Đại đường tây vực kí mà trình bày cái xu thế của Phật giáo vào thời đại bộ phái. Ngoài các tiết mục kể trên đây, bộ sách cũng nói đến Phật giáo từ Trung quốc truyền vào Nhật bản, và nguyên do chia thành các tông phái. Sách này được soạn vào khoảng năm Văn chính thứ 9 (1826), quyển đầu có Vũ lân tẩu chùa Vĩnh bình, Giác nham chùa Trấn đức, viết bài tựa bằng chữ Hán vào năm Thiên bảo 11 (1840). Môn nhân của Đốc dận là Thỉ dã huyền đạo có sao chép một số tiết mục trong sách này, gọi là Ấn độ tạng chí lược tiền tập 2 quyển và xuất bản năm Minh trị 21 (1888). ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC Ấn độ gọi triết học là "kiến giải" (Phạm: Darzana), đặc sắc của nó là không chịu sự giới hạn của khoa học tự nhiên, lấy việc tìm tòi chân lí căn bản của hết thảy muôn vật phổ biến làm chủ, và mang sắc thái tôn giáo rất đậm đà. Trong lịch sử triết học Ấn độ cũng có các nhà Duy vật luận, Hoài nghi luận, nhưng chỉ hạn trong một thời kì, và cũng không có sắc thái truyền thống. Các phái triết học Ấn độ, trừ Duy vật luận ra, các phái đều chủ trương thoát khỏi sự đau khổ của kiếp người mà tiến đến một loại thế giới vĩnh viễn, phổ biến, cũng tức là một loại tôn giáo thực tiễn. Người Nhã lợi an đã xâm nhập Ấn độ vào khoảng thế kỉ XIII trước Tây lịch, đến thế kỉ X trước Tây lịch thì thành lập tôn giáo thời đại Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda), ở thời kì này, họ đã định cư sinh hoạt tập thể, tin thờ các thần tự nhiên, thần anh hùng và thần luật pháp duy trì trật tự xã hội. Ngoài ra, các pháp tắc căn bản như thiên tắc (Phạm: fta), cấm chế (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

vrata), đạt ma (Phạm: dharman, tức sau này làdharma) v.v... cũng theo đó mà sản sinh. Song, vào thời đại Lê câu phệ đà, những tư tưởng và hoạt động đối với tự nhiên, luân lí, tế tự, đều vẫn chưa được qui hoạch và phân loại, quan niệm thần hoặc nguyên lí triết học, cũng đều chưa thành thục. Đến khoảng một nghìn năm trước Tây lịch, người Nhã

lợi an dần dần đi về phía đông, chiếm cứ các vùng đất phì nhiêu nhất ở khoảng giữa hai con sông Da mâu na (Phạm: Yamunà) và sông Hằng. Sau khi chiến tranh chấm dứt, sinh hoạt và văn hóa của họ đã tiến vào thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaịa). Họ bắt những dân tộc bị chinh phục làm nô lệ (Phạm:sùdra, Thủ đà la), họ tự nhận là "Tư tế" ở địa vị cao nhất, cũng tức là Bà la môn (Phạm: Bràhman). Đồng thời với chế độ giai cấp được đặt định, Thánh điển Phệ đà cũng được tiến hành biên tập, đây là thời đại Bà la môn tối thượng, tế tự vạn năng. Thời kì này, vì tư tưởng đa thần chưa thỏa mãn được yêu cầu thời đại, nên mới có sự tìm tòi một vị thần tối cao thống nhất, do đó, xuất hiện thần sáng tạo (tạo vật chủ, Phạm: Prajàpati) cao nhất, rồi dần dần phát triển mà sản sinh một thứ nguyên lí căn bản Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: àtman, a đặc mạn), hoặc là học thuyết lấy "vô" làm đầu hết thảy. Kế đến thời đại Sâm lâm thư (Phạm: Àraịyaka), thời đại Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad). Thời đại Áo nghĩa thư chuyên môn tìm tòi bản chất vũ trụ Phạm và bản chất cá nhân Ngã, là thời kì triết học Áo nghĩa thư được thành lập. Thế kỉ thứ sáu trước Tây lịch là thời kì chuyển biến trong triết học Ấn độ. Vương quốc Ma yết đà nằm về phía đông và các

nước kế cận bột hưng, trung tâm văn hóa cũng theo đó mà dần dần chuyển di về đông, những đô thị mới được thiết lập, tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của các nhà tự do tư tưởng cũng trỗi dậy. Cái đặc sắc của thời này là ở chỗ phản đối chủ nghĩa triết học bản chất Phạm - Ngã, và khuynh hướng cảm giác luận, duy vật luận cũng rất mạnh, thậm chí bao hàm sắc thái hoài nghi, yếm thế và hư vô. Cái gọi là "Lục sư ngoại đạo" tức đại biểu cho tư tưởng này: 1.A kì đa, chủ trương bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, cho rằng con người đều do bốn nguyên tố này cấu tạo thành, khi thân thể rữa nát thì bốn nguyên tố ấy cũng tiêu diệt theo. Đây là Duy vật luận cảm giác, là tiền khu của phái Thuận thế. 2.Tán nhã di, phủ định nhận thức khách quan có tính chất chính xác tuyệt đối, mà đề xướng Bất khả tri luận. 3.Mạt già lê, đại biểu phái Tà mệnh ngoại đạo, thừa nhận có mười hai thứ yếu tố cấu tạo thành sinh tồn là linh hồn, đất, nước, lửa, gió, hư không, được, mất, khổ, vui, sống, chết, và coi đó là thực thể. Vô nhân luận, phủ định luân hồi theo nghiệp. 4.Bà phù đà, thừa nhận có bảy thứ yếu tố là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mệnh ngã. 5.Bất lan ca diếp, chủ trương đạo đức thiện ác không mang lại quả báo thiện ác, thành lập Vô đạo đức luận. 6.Ni kiền đà nhã đề tử, tức là Phạt đà ma na (Phạm:Vardhamàna), giáo tổ của Kì na giáo, biệt danh là Ma ha tì la (Phạm: Mahàvira, dịch ý là đại hùng), là người cùng thời đại với đức Phật, đã sửa đổi giáo nghĩa Ba tư (Pasa) khoảng hai nghìn ba trăm năm trước mà lập thành năm thệ nguyện lớn là: không giết hại, không nói dối, không trộm cướp, không tà dâm, không mưu cầu bất cứ vật gì. Thế giới quan của Kì na giáo dựa vào năm thứ hữu tụ (Phạm:astikàya)

là: điều kiện vận động (Phạm: dharma), điều kiện chỉ tĩnh (Phạm: adharma), hư không (Phạm:àkàza), mệnh ngã (Phạm: ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC

jìva) và tố tài (Phạm:pudgala) để lí luận suy diễn. Giáo tổ Phật giáo là đức Thích ca mâu ni cũng xuất hiện vào thời kì này, cái đặc sắc của Ngài là không theo phương thức suy luận hình nhi thượng học và bản chất chủ nghĩa, mà từ ngay trong hiện thực tìm ra con đường (dharma, pháp) giải quyết. Kì na giáo và Phật giáo thời ấy dần dần phát

triển thành hai tôn giáo lớn, nhất là Phật giáo, được sự hỗ trợ của vua A dục (ở ngôi khoảng từ 268 B.C. - 232 B.C.), bèn nhanh chóng truyền rộng đến các nước ở phương đông. Thời đại Vương triều Khổng tước (khoảng 317 B.C. - 180 B.C.), Phật giáo chia thành hai bộ phái là Thượng tọa bộ bảo thủ và Đại chúng bộ cách tân, về sau còn phát triển thành nhiều bộ phái nữa. Từ khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch, Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhiều kinh điển Đại thừa cũng được thành lập vào thời kì này. Đến đây, Phật giáo trở về trước được gọi là Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Tiểu thừa. Cái gọi là Phật giáo Đại thừa hưng khởi, là do dân chúng khai triển một thứ vận động cải cách tôn giáo, nhấn mạnh tinh thần lợi tha và thực tiễn của hạnh Bồ tát. Các học phái ở thời kì này thì có phái Trung quán và phái Du già (phái Duy thức) và thế lực của cả hai tương đối đều lớn. Thế giới quan của phái Trung quán lấy tư tưởng "Không" làm cơ sở, phái Du già thì lập thuyết "thực hữu", chủ ý tư tưởng của phái này là nhắm tới một phương thức khảo sát phân tích hiện thực. Khoảng thế kỉ thứ VII trở đi, Mật giáo trong Phật giáo đã chịu ảnh hưởng của Ấn độ giáo mà được thịnh hành, nhưng đồng

thời, cũng đã phơi bày cái khuynh hướng trụy lạc. Đến thời kì đầu thế kỉ XIII, do tín đồ Hồi giáo chinh phục, Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn độ. Còn các giáo khác, như Kì na giáo, trong vòng một thế kỉ, đã chia thành phái "Không y" và phái "Bạch y", về sau có rất nhiều ảnh hưởng đối với văn hóa Ấn độ, mãi đến thời gần đây mới suy vi. Tín đồ phái này phần nhiều là các thương gia. Trong hệ thống chính thống của Bà la môn thì có sáu phái triết học: 1.Số luận học phái, thủy tổ là Ca tì la (350 B.C. - 250 B.C.), thành lập hai nguyên lí lớn là tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản. 2.Du già phái, thuyết hình thượng học của phái này và phái Số luận đại trí tương đồng, duy phái Du già chủ trương có thần tối cao; về phương diện thực tiễn, phái này nhấn mạnh tinh thần thống nhất. 3.Di mạn sai học phái, đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và sự thực hành các nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Phái này do Kì mễ ni (khoảng 200 B.C. - 100 B.C.) xác lập. 4.Thắng luận học phái, thủy tổ là Yết na đà (khoảng 150 B.C. - 50 B.C.), xiển minh hết thảy hiện tượng, xác lập sáu nguyên lí thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc. 5.Ni dạ da (chính lí) học phái, thủy tổ là Kiều đạt ma (khoảng 50 - 150), còn gọi là Túc mục. Quan điểm của phái này về hình thượng học với Thắng luận học phái, đại trí tương đồng, nhưng nghiêng về phương diện nghiên cứu luận lí học nhiều hơn. 6.Phệ đàn-đa học phái, thủy tổ là Bạt đa la diễn na (khoảng 100 B.C. - 1 B.C.), trong Thánh điển Phệ đà, đặc biệt lấy bộ phận Áo nghĩa thư làm căn bản mà tập đại thành triết học "Phạm - Ngã". Tư tưởng hệ Bà la môn (Bà la môn giáo)

kết hợp với tín ngưỡng dân gian mà thành
Ấn độ giáo. Thần chủ yếu là Tì thấp nô và
Thấp bà, những người lấy Tì thấp nô làm
ẤN ĐỘ TRIẾT HỌC
thần tối cao thì gọi là Tì thấp nô phái, thế lực hai phái này đều rất lớn. Đại tự sự thi "Ma ha bà la đa" là truyền thừa của tín ngưỡng Ấn độ giáo, từ xưa đến nay, hầu hết người

Ấn độ đều thích ngâm tụng, trong đó, phần các bài ca Bạc già phạm, được người Ấn tôn kính như kinh Thánh. Đứng về mặt toàn thể văn hóa sử Ấn độ mà nói, thì trào lưu tư tưởng hệ từ Bà la môn giáo đến Ấn độ giáo là lịch sử tư tưởng chính thống của Ấn độ. Do sự phát triển của triết học Phệ đàn đa mà xuất hiện các luồng tư tưởng như Bất nhị nhất nguyên luận của Thương yết la (Phạm: Zaịkara, khoảng 700 - 750), thuyết Chế hạn bất nhị của La ma noa già (Phạm:Ràmànuja, khoảng 1016 - 1091), và thuyết Bất nhất bất dị của Ninh ba nhĩ ca (thế kỉ XIV). Các nhà tư tưởng Ấn độ cận đại biểu hiện đặc trưng của tư tưởng Ấn độ cận đại thì có La ma nan đà (Ràmànanda, cuối thế kỉ XIV đến đầu thế kỉ XV, là nhà tu hành thuộc phái La ma noa già), phủ định chế độ Chủng tính (caste), Khách tỉ nhĩ (Kabìr, 1440 - 1518), phủ nhận sự phân biệt tôn giáo, nhấn mạnh ý nghĩa sinh hoạt thế tục, Bà nhĩ la ba (Vallabha, 1473? 1531), xác lập nhất nguyên luận thuần túy. Về sau còn có Na na khắc (Nànak, 1469 1538), dần dần khẳng định hiện thực, lập nên giáo đoàn thế tục, chủ trương tăng lữ được phép kết hôn, và được phép liên hiệp với đoàn thể thương nghiệp, kết hợp lợi ích thương nghiệp với công đức tín ngưỡng. Na na khắc lại kết hợp Ấn độ giáo và Y tư lan giáo mà sáng lập ra Khắc tích giáo (Sikhism). Do sự kích thích của tư tưởng Tây phương, Ấn độ dần dần sản sinh các cuộc vận động cải cách xã hội, ở thời kì tiên

phong, có Lam mỗ hán la y (Ràm Mohan Roy, 1772 - 1833) lập Phạm giáo hội (Bràhma-Samàj) vào năm 1828, chủ trương sùng bái Phạm duy nhất, phủ nhận sự kì thị chủng tính giai cấp, cho quả phụ được phép tái giá, vận động Tổng đốc nước Anh cấm chỉ tập tục đốt sống quả phụ. Trong các cuộc vận động cải cách ở thế kỉ XIX, thì Nhã lợi an hiệp hội (Àrya –Samàj) do Đái nhã nam đạt sa la tư bà địa (Dayànanda Sarasvatì, 1824 - 1883) sáng lập vào năm 1875 có thế lực mạnh nhất. Người tiếp theo đã phát triển các tôn giáo Ấn độ thành sinh hoạt có tính quốc tế là Duy uy tạp nan đạt (Vivekànanda, 1863 1902), ông đã sáng lập La ma khắc lợi tu na truyền đạo hội (The Ràmakfwịa Mission), La ma khắc lợi tu na (Phạm: Ràmkfwịa, 1834 - 1886) rất giầu linh cảm thần bí, và chịu ảnh hưởng rất sâu của chủ nghĩa lí tính cận đại, chủ trương các tôn giáo nhất trí bình đẳng. Các tổ chức tương tự khác nữa là Ấn độ phục vụ giáo đoàn, Thần trí giáo hội v.v... Ngoài ra, do có cuộc vận động phục hưng Phật giáo mà hội Ma ha bồ đề (The Mahàbodhi Society) được thành lập, cùng kết hợp với cuộc vận động hủy bỏ chế độ chủng tính. Về sau, tư tưởng của cha đẻ nền độc lập Ấn độ là Cam địa (Gandhi, 1869 - 1948), của Thái qua nhĩ (Tagore, 1861 - 1941), của Áo nhã tân đô cấu tu (Aurobindo Ghosh, 1872 - 1950) và của La đạt khắc lợi tu nam (Radhakrishnan, 1888 - 1975) v.v... ảnh hưởng đến đời sau rất lớn. ẤN HOẠI VĂN THÀNH Chỉ con dấu bằng sáp in lên đất bùn, con dấu thì nát mất, nhưng vết nó còn đó. Trong các kinh luận phần nhiều dùng từ ngữ này để thí dụ sự sống chết nối nhau không dứt. Tức dùng con dấu nát mất để thí dụ cái chết, vết còn lại thí dụ cái sống, hiển bày nghĩa sống chết đồng thời. Cũng

là thí dụ cái lí tương tục tuần hoàn của mười ẤN HOẠI VĂN THÀNH

hai nhân duyên. Thí dụ sự luân hồi của thế giới hữu tinh, các uẩn hiện tại tuy đã diệt, nhưng lại sinh các uẩn “Trung hữu”; đây không có nghĩa là các uẩn hiện tại biến thành các uẩn Trung hữu, cũng không phải các uẩn Trung hữu tự nhiên sinh, mà là do các

uẩn hiện tại hoại diệt nên mới có các uẩn Trung hữu, cũng như con dấu nát mất mà thành vết còn lại. Lại tông Tịnh độ dùng nó để thí dụ niệm Phật vãng sinh, tức con dấu nát thí dụ sự hoại diệt của sắc thân, vết còn lại thí dụ vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại ban Niết bàn (bản Bắc) Q.29; luận Đại trí độ Q.12; Ma ha chỉ quán Q.9 phần dưới; An lạc tập Q.thượng]. ẤN KINH VIÊN ..... Viện in kinh. Nằm về mé tây chùa Thái bình hưng quốc huyện Khai phong tỉnh Hà nam. Năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đời Tống thái tông, các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ ở Viện dịch kinh của chùa Thái bình hưng quốc làm việc phiên dịch kinh điển. Năm sau, viện in kinh được xây dựng bên cạnh viện dịch kinh, những kinh mới được dịch xong, đưa ngay xuống viện khắc in để tránh việc sao chép cho đỡ tốn công. [X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.43; Tống sử bản kỉ Q.4, Q.7, Q.10]. (xt. Thái Bình Hưng Quốc Tự). ẤN KHẢ ..... Sự ấn chứng nhận cho là được. Hàm ý khi học trò thành tựu sự tu hành, được thầy ấn chứng thừa nhận cái cảnh giới mà học trò đã ngộ được là đúng. Từ ngữ này thường thấy trong kinh Duy ma. Thiền tông, Mật giáo thường cũng dùng nó, chẳng hạn như "ấn khả quán đính", "ấn khả gia hành"

trong pháp tu của Mật giáo. Ấn khả quán đính có nghĩa là sự cho phép làm lễ quán đính của thầy A xà lê; còn gọi là Hứa khả quán đính. Ấn khả gia hành có nghĩa là nhận cho được tu hành các pháp chuẩn bị trước lễ quán đính. Thông thường, sau khi tu Tứ độ gia hành, một nghìn ngày hộ ma xong, thì cử hành Ấn khả quán đính. Ngoài ra, trong Luận ngữ hoàng khản nghĩa sớ cũng có câu "Giai bị Khổng tử ấn khả dã" (đều được Khổng tử nhận cho là được). ẤN LOÁT THUẬT Kĩ thuật in phát khởi ở Trung quốc, nguyên nhân là đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật giáo mà phát triển thuật ấn loát trong phạm vi văn hóa. Cứ theo các di vật in ấn còn lại mà suy luận, thì bản khắc cổ nhất là vào thời nhà Tùy, nhưng niên đại không rõ. Về Nhật bản, thì Bách vạn tháp đà la ni được khắc xong vào năm Thần hộ cảnh vân thứ 4 (770) là ấn loát phẩm sớm nhất của Nhật bản. Về phương diện Trung quốc, thì "Kim cương bát nhã kinh" được hoàn thành vào năm Hàm thông thứ 9 (968) đời Đường, là ấn loát phẩm sớm nhất, cũng là ấn loát phẩm bản kinh khắc cổ nhất hiện còn trên thế giới; ở ngay tờ đầu của cuốn kinh có vẽ bản đồ "Kì thụ Cấp cô độc viên", hiện tàng trữ tại Đại Anh bác vật quán của nước Anh, kĩ thuật khắc chữ Bách Vạn Tháp Đà La Ni của Nhật Bản in năm 770 ẤN LOÁT THUẬT

của người thợ rất tiến bộ, người đời ai cũng khen ngợi. Nhưng, sự ấn loát đại bộ kinh điển Phật một cách có tổ chức thì phải đợi đến sau thế kỉ thứ X, phát đạt nhất, là tỉnh Tứ xuyên. Đại tạng kinh Phật giáo, được in lần đầu tiên vào cuối thế kỉ XI, cũng in tại Tứ xuyên, sau mới phân phối đi các chùa viện lớn ở các nơi, các kinh điển in vào thời kì này đều là kinh điển Hán văn. Đại tạng kinh ấn hành vào các đời Tống, Nguyên, Minh đều là các bản in khắc trên bản gỗ, từ tạng Tần già vào đầu năm Dân quốc mới bắt đầu dùng chữ rời bằng chì để in. Lại thời kì nhà Nguyên thống trị Trung quốc, cũng có bản in kinh Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ, lí do là vì lãnh thổ triều Nguyên bao gồm cả đất Hồi hột, Tây hạ, vả lại cũng cùng là Nhung tộc (giống mọi rợ) với nhau, nên nhà Nguyên đã vì họ mà in ấn kinh sách Phật bằng văn Hồi hột và văn Tây hạ. Thời bấy giờ, những người phụ trách công việc in ấn là người Hán, bị kì thị bởi chính sách chủng tộc của triều Nguyên, công việc ấn loát toàn được tiến hành tại Hàng châu. Ngoài ra, như

Triều tiên và Việt nam cũng có khắc in kinh điển Phật. Lại trong các văn vật được tìm đào thấy, cũng có số ít ấn loát phẩm bằng tiếng Ấn độ cổ đại, song thuật ấn loát của Trung quốc chưa thấy lưu hành tại Ấn độ, mãi đến cuối thế kỉ XIX, Ấn độ mới bắt đầu in kinh điển Phật bằng chữ rời chì trong thể chữ Thiên thành (Phạm:devanàgarì) Từ cuối thế kỉ IX đến thế kỉ X, số lượng lớn kinh điển Phật in ở Trung quốc, được phân phối đi các nơi trên toàn quốc, đến các miền Trung á, trong đó, chỉ có số ít may còn đến ngày nay. Các kinh điển in được tìm đào thấy ở Trung á hiện nay, cho

thấy hình thức thời kì đầu đều là bản cuốn lại, như kinh Kim cương bát nhã nói ở trên là một bản cuốn. Từ khoảng thế kỉ XI, mới thấy các bản xếp và đóng thành quyển được dùng. Các kinh Phật bằng văn Hán, văn Hồi hột và văn Tây hạ, đều là bản xếp, bản đóng, nhưng bản cuốn thì chỉ có trong văn Hán, và số lượng cũng rất ít. Tại Nhật bản, vào thời đại Bình an, các chùa ở Nam đô đều có ấn hành kinh Pháp hoa, luận Thành duy thức. Vào thời Liêm thương, hệ thống san hành kinh Phật ấy được gọi là "Xuân nhật bản", về sau, có "Cao dã bản" do chùa viện ở núi Cao dã ấn hành, còn có "Tịnh độ giáo bản" lấy Kinh đô làm trung tâm. Đến thời đại Thất đinh lấy Liêm thương làm cứ điểm, rồi từ đó phổ cập các nơi, và đến cuối thời kì Thất đinh thì phát triển thành xuất bản thương mãi. Sự in ấn bằng bản chữ rời đến đầu thời kì Giang hộ mới hưng thịnh, tức vào năm 1637, Thiên hải tạng được ấn hành bằng bản chữ rời, từ đó về sau, Đại tạng kinh Nhật bản phần nhiều cũng ấn hành bằng chữ rời. Ngoài ra, có các bức tranh tượng Kinh Kim Cương Bát Nhã Đời Đường Trung Quốc In Năm 968 Tạng Tần Già ẤN LOÁT THUẬT

vẽ được khắc in, là tranh Phật truyền vào từ đời Đường, từ cuối thời Bình an đến thời Liêm thương được lưu hành rộng rãi, khổ lớn như Lưỡng giới mạn đồ la, tượng Niết bàn, khổ nhỏ thì như tranh tượng ban cho các chùa viện, hộ phù v.v..., tranh Phật in bản gỗ. Sau thời Minh trị, thuật ấn loát bằng chữ rời chì của phương Tây thịnh hành, bản gỗ bèn suy đồi nhanh chóng mà thay thế bằng chữ rời chì. (xt. Hoạt Tự Bản). ẤN MẪU ..... Ấn mẹ, tức là ấn căn bản mà Mật giáo dùng làm nền tảng cho tất cả các ấn. Có hai loại là mười hai kiểu chắp tay, sáu kiểu nắm tay. Chắp tay, biểu thị cho hoa sen chưa nở, nắm tay, biểu thị mặt trăng. Nếu dùng chắp tay làm ấn căn bản (ấn mẫu), thì thông thường, phần nhiều đứng về phía chúng sinh và Bản hữu môn để mà thuyết minh ý nghĩa của nó; còn nếu lấy nắm tay làm ấn căn bản, thì phần nhiều đứng về phía Như Lai và Tu sinh môn để mà giải thích ý nghĩa của nó. [X. kinh Đại nhật phẩm Mật ấn; Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng, Lục Chủng Quyền Ân). ẤN NI PHẬT GIÁO - PHẬT GIÁO INDONESIA Phật giáo tại Indonesia là tôn giáo rất xưa, nhưng cũng là tôn giáo mới phát. Đầu thế kỉ thứ V Tây lịch, trên đảo Trảo oa (Java) đã có một số ít tín đồ Phật giáo, khi ngài Pháp hiển ghé thăm đảo này (414), thấy Bà la môn giáo thịnh hành, mà Phật giáo thì vẫn còn ở giai đoạn khởi thủy. Hơn hai mươi năm sau, có vị tỉ khưu tên là Cầu la phất văn (Phạm: Gunavarman) đến đây hoằng pháp, dịch kinh, Phật giáo mới chính thức được truyền nhập, rồi lần lượt có hoàng thái hậu, quốc vương và nhân dân qui y.

Đến thế kỉ thứ VII, Phật giáo đã truyền vào Tô môn đáp lạp (Sumatra), vua xứ Ba lân bàng (Palembang) lúc đó là Tô gia gia (Zrìvijaya). Năm Hàm hanh thứ 2 (671) đời Đường cao tông, từ Quảng châu, ngài Nghĩa tịnh vượt biển đi về phương Nam, lúc qua Palembang, ngài đã khen ngợi nền giáo dục Phật giáo tại đó hưng thịnh, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà ở Ấn độ, việc này thấy ghi trong bài tựa của Nam hải kí qui nội pháp truyện. Sau đó, Nghĩa tịnh lại đến Thất lợi phật thệ (nay là đông bộ Tô môn đáp lạp) nghỉ lại sáu tháng để học tập ngôn ngữ. Sau, ngài đến Ấn độ lưu học mười một năm, tới năm Thùy củng thứ 3 (687) đời Vũ hậu, lại theo đường biển về nước và ghé qua Thất lợi phật thệ lần thứ hai, lưu lại đó hai năm; trong thời gian này, ngài dịch Tạp kinh luận, viết Nam hải kí qui nội pháp truyện, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện, là người Trung quốc đầu tiên dịch thuật tại Ấn ni. Trong khoảng bốn trăm năm, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, là thời kì cường thịnh của Phật giáo Ấn ni. Trong thế kỉ VII, Đạt ma phổ la (Phạm:Dharmapàla), đã dạy tại Đại học Na lan đà ba mươi năm, nay từ nước Khang cư đến Tô môn đáp lạp hoằng pháp. Cũng trong thế kỉ VII, Vương quốc Thất lợi phật thệ hưng khởi, trên dưới toàn quốc đều thành kính tin theo Phật giáo. Cứ theo Cước chú của người dịch trong Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma quyển 5 chép, thì nước ấy có hơn một nghìn Tăng chúng, đều lấy học vấn làm việc chính, và phần nhiều hành pháp "thác bát" (đi khất thực), phép tắc của sa môn ở đây đại để cũng giống như ở trung Ấn độ. Từ giữa thế kỉ VIII về sau, trong khoảng một trăm năm, các kiến trúc Phật giáo trứ danh nối nhau hoàn thành, như Bà la phù đồ (Borobudur), được xây dựng vào thế kỉ IX, dưới triều vua Tái lãng độ lạp tư, là Thánh

địa lộng lẫy nhất, to lớn nhất của Phật giáo Đại thừa trên toàn cầu hiện nay. Ngoài ra, các kiến trúc Phật giáo khác, như Mạn đạt đặc (Mendut), Tạp lạp sâm (Kalasan), Tát lũy (Sari) v.v... cũng đều nổi tiếng trong nước, tình hình hưng thịnh của Phật giáo có thể coi đó mà biết được. Thời ấy, Phật giáo nhờ sự tán trợ của vua Thế lăng đạt la mà được tuyên dương, nhà vua còn xây nhiều chùa viện tại hai nơi Nã lăng đà và Lạp ca phả đôn. Đồng thời, Mật giáo cũng du nhập. Ở thế kỉ này, Phật giáo cư sĩ lâm đã được thiết lập một cách rộng khắp, năm 1953, tổ chức Cư sĩ lâm đầu tiên được thành lập ở Nhật nhạ, nay trên toàn quốc có khoảng hơn bốn mươi tổ chức như thế. Năm 1957, hội Phật học Ấn ni tại Tam bảo lũng, hội Phật học Tô đảo tại Miên lan thị cũng nối nhau được thành lập, năm 1958, Tổng hội Phật giáo Bồ đề Ấn ni mở đại hội lần thứ nhất tại chùa Phật đà già gia. Tháng 10 năm 1984, các tông phái lớn của Phật giáo Ấn ni, cùng góp sức sáng lập "Đại học Phật giáo Ấn ni" tại Tô ma đáp lạp, đơn xin phép đã được Chính phủ Ấn ni phê chuẩn, là Đại học Phật giáo duy nhất tại Ấn ni. [X. Ấn ni chi Phật giáo (Tuệ hải)]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH Còn gọi là Bí ấn quán đính, Thủ ấn quán đính, Li tác nghiệp quán đính. Là một trong ba loại quán đính được nói trong phẩm Bí mật mạn đồ la, kinh Đại nhật quyển 5. Chỉ cho loại quán đính chưa làm đầy đủ mọi tác pháp mà chỉ mới sắm sửa một ít cúng vật cúng dường Tam bảo, nhưng thầy A xà lê đã trao truyền pháp ấn chân ngôn cho đệ tử. Ấn, chỉ ấn khế truyền phép quán đính; Pháp, chỉ các nghi tắc quán đính phải tuân theo. Bởi vì, đối với các đệ tử đã

đầy đủ căn cơ mới được truyền pháp quán đính, nhưng đệ tử chưa đầy đủ các điều kiện màsự nghiệp quán đính đòi hỏi, thầy A xà lê vẫn đặc biệt cho phép cử hành Ấn pháp quán đính. Lại vì sợ các đệ tử sinh tâm biếng nhác chán nản, nên đối với những người đã đầy đủ khả năng căn cơ, thì phải truyền pháp Sự nghiệp quán đính, chứ không cử hành Ấn pháp quán đính. [X. Đại nhật kinh sớ Q.15; Đại nhật kinh sớ sao Q.3; Đại nhật kinh kiến văn kí Q.7]. ẤN PHẬT TÁC PHÁP Tức dùng hương, đất sét, gỗ mà tạo thành hình Phật rồi thắp hương xông. Ấn Phật tác pháp là cách thức tạo hình tượng Phật, như dùng đất hoặc gỗ để đắp hay chạm thành tượng Phật khoảng độ chín phân Tây, rồi đốt hương xông, nhờ đó mà diệt tội, hoặc đem công đức tôn Phật tượng này hồi hướng cho chúng sinh. Thứ tự hành lễ là: trước hết lạy ba lạy, tụng chú Như lai, kế đến, đặt tượng Phật xông hương giữa hư không, rồi chắp tay, đọc bài kệ: "Nay con dâng hương cúng Như lai, tướng hảo đầy đủ phóng ánh sáng, đầy khắp hư không thế giới hải, cũng như mặt trời không chướng ngại. Nhờ sức công đức ấn Phật này, lợi ích vô biên hữu tình hải, cùng sinh Cực lạc chứng diệu quả, thường là duyên giải thoát chúng sinh". Cuối cùng, kết thúc, tụng Phật nhãn ấn ngôn, Đại nhật ấn ngôn. Câu "Nay con dâng hương cúng Như lai" trong bài kệ trên, có thể tùy trường hợp mà thay đổi, chẳng hạn khi cúng dường các Bồ tát hoặc chư tôn khác, thì có thể đổi là "Nay con dâng hương cúng Bồ tát" v.v... Ngoài ra, nếu dùng gỗ mà chạm trổ thành hình Ngũ luân tháp bà, chứ không làm thành hình Phật, thì gọi là Ấn tháp tác pháp. [X. Tác pháp tập; Chân ngôn tu hành tụng Q.2]. ẤN PHÁP QUÁN ĐÍNH

ẤN QUANG I. Ấn quang. Ánh sáng phát ra từ tâm ấn của Phật. Đại nhật kinh sớ quyển 6 (Đại 39, 647 thượng), nói: "Con mắt tâm hoa sen gặp ánh sáng phát ra từ tâm Bồ đề của Phật". II. Ấn quang. (1862 - 1940), là vị cao Tăng thuộc tông Tịnh độ của Trung quốc hiện đại, tổ thứ 13 của tông Tịnh độ. Người huyện Cáp dương tỉnh Thiểm tây, họ Triệu. Tên là Thánh lượng, tự Ấn quang. Biệt hiệu Thường tàm quí tăng. Lúc nhỏ học Nho, thích đọc sách Trình, Chu. Đã từng bài báng Phật, sau mắt bị mờ bèn sực tỉnh, trở lại học tập nghiên cứu kinh Phật, lòng chí thành được cảm thông, mắt dần dần sáng ra và, cuối cùng, khỏi hẳn. Năm hai mươi mốt tuổi, đến Nam ngũ đài núi Chung nam, qui y và xuất gia theo Trưởng lão Đạo thuần tại động hoa sen. Năm Quang tự thứ 8 (1882), đến trú trì chùa Liên hoa ở Trúc khê thuộc tỉnh Hồ bắc. Sau không lâu, thụ giới Cụ túc tại chùa Song khê ở Hưng An tỉnh Thiểm tây. Năm hai mươi sáu tuổi, đến Đạo tràng Tịnh độ ở chùa Tư phúc núi Hồng loa niệm Phật, tự đặt hiệu là "Kế Lư sơn hành giả" (Kế tiếp những người tu hành Lư sơn) để nói rõ chí của mình. Về sau, đến ở chùa Pháp vũ, núi Phổ đà tỉnh Triết giang hơn hai mươi năm, sớm tối chuyên xem Đại tạng và niệm Phật, không muốn ai biết đến. Đã đóng cửa hai lần, buông hết sắc tướng. Dân

quốc năm đầu (1912), gửi bài in trên Phật học tùng báo, kí tên là "Thường tàm quí tăng" (Vị Tăng thường hổ thẹn), tiếng đồn khắp nơi. Năm Dân quốc thứ 7, vì việc khuyến hóa để in sách "An sĩ toàn thư" nên thường đến Thượng Hải và trú tại chùa Thái bình, các nơi đến cúng dường và hỏi đạo rất đông, sư đều hoan hỉ nhiếp thụ. Sư suốt đời hoằng dương Tịnh độ, sư thực hành ba nguyên tắc lớn một cách rất kiên trì là: "Không đảm trách việc trú trì, không thu nhận học trò, không lên tòa giảng lớn"; sư rất nhạt nhẽo với danh lợi, khắc khổ kiệm phác, luôn chỉ bày cho người ta con đường tu trì

chính thực. Năm bảy mươi tuổi, ở chùa Báo ân Ngô huyện đóng cửa, lúc đầu không tiếp ai, sau mới khai thị đại chúng. Đã từng thu góp và sửa chữa các sách "Chí thư" về bốn ngọn núi lừng danh Phổ đà, Thanh lương, Nga mi và Cửu hoa. Lại xây dựng chùa Linh nham sơn tại Ngô huyện, do Hòa thượng Chân đạt chủ sự, là Đạo tràng Tịnh độ đứng vào bậc nhất tại Trung quốc. Năm Dân quốc 29, sư thị tịch ở chùa Linh nham sơn, thọ bảy mươi chín tuổi. Sau khi trà tì (tức là thiêu), thu được hoa Xá lợi năm sắc và nhiều ngọc xá lợi. Sư trọn đời giữ gìn tiết tháo trong sạch, quả quyết, học và hành đều đủ, cảm hóa rất rộng, được coi là bậc tôn túc Tịnh độ bậc nhất từ năm Dân quốc đến nay. Các sách in có Ấn quang đại sư văn sao và Ấn quang đại sư toàn tập lưu hành ở đời. ẤN THUẬN (1906 - ?) ..... Người huyện Hải ninh tỉnh Triết giang, họ Trương. Lúc bé học Thi, Thư, kiêm nghiên cứu Trung y. Lại thích học Đạo gia và tìm hiểu các tôn giáo phương Tây. Năm hai mươi tuổi, tình cờ đọc Trang tử, thấy trong bài tựa của Phùng mộng trinh có câu: "Song mà, nhìn kĩ, văn của Trang tử có

Ấn Quang ẤN THUẬN

phải là mở đường cho Phật pháp chăng?" bèn nảy sinh cái hứng thú tìm hiểu Phật pháp. Năm hai mươi ba tuổi, thân mẫu chợt nhuốm bệnh rồi mất, lòng rất chấn động. Chưa bao lâu, ông chú mất, rồi tiếp đến thân phụ cũng bệnh mà mất theo, bèn cảm sự vô thường của kiếp người và nảy cái chí xuất gia. Năm hai mươi lăm tuổi, xuất gia theo Hòa thượng Thanh niệm ở am Phúc tuyền, núi Phổ đà, pháp danh là Ấn thuận, hiệu là Thịnh chính. Lễ trưởng lão Dực sơn làm nghĩa sư, thụ giới Cụ túc tại chùa Thiên đồng. Đã từng theo học tại Phật học viện Nam mân, Phật học viện Vũ xương, tham vấn Hòa thượng Hư vân, luật sư Từ hàng và gần gũi Đại sư Thái hư. Thường qua lại các nơi Phổ đà, Hạ môn và Vũ xương giảng kinh. Năm Dân quốc 25 (1936), ở tại núi Phổ đà Phật đỉnh đọc Đại tạng. Sau du lịch các nơi Tây hồ ở Hàng châu, Dương châu, gặp đại sư Thái hư và, vâng mệnh của Đại sư, trước đến Phật học viện Vũ xương, kế đến viện Hán Tạng giáo lí, rồi vào Tứ xuyên làm các Phật sự, lúc đó ba mươi ba tuổi. Từ đấy, thường bàn luận về pháp nghĩa với pháp sư Pháp tôn. Năm bốn mươi hai tuổi, chủ biên "Thái hư đại sư toàn thư" ở chùa Tuyết đậu. Năm bốn mươi tư tuổi, rời Hạ đến Hương cảng, nhận chức Hội trưởng Hội liên hiệp Phật giáo Hương cảng, và Hội trưởng phân hội Cảng - Áo của hội Phật giáo thế giới hữu nghị, tại Hương cảng cho ấn hành "Phật pháp khái luận". Năm bốn mươi bảy tuổi, nhận lời mời của cư sĩ Lí tử khoan và quyết nghị của hội Phật giáo Trung quốc cử làm đại biểu đi dự Đại hội đại biểu của hội Phật giáo thế giới hữu nghị lần thứ hai họp tại Nhật bản, sư bèn đến Đài loan. Về sau, nhận chức Đạo sư của chùa Thiện đạo ở

Đài bắc và Trưởng ban biên tập Tạp chí Hải triều âm. Năm bốn mươi tám tuổi, dựng tinh xá Phúc nghiêm theo kiểu tinh xá ở Hương cảng trên bờ hồ Tân trúc thanh thảo và định cư tại Đài loan. Năm bốn mươi chín tuổi, theo đề nghị của pháp sư Tính nguyện, sang Phi luật tân hoằng pháp. Năm năm mươi mốt tuổi, nhận chức trú trì chùa Thiện đạo, và chỉ năm sau đã rời chùa đi. Về sau, đã nhiều lần ra nước ngoài hoằng pháp. Lại kiến thiết Phật học viện dành cho nữ chúng tại Tân trúc, và sáng lập giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc. Mùa đông năm Dân quốc 53, dựng Diệu vân lan nhã tại Gia nghĩa, đến

tháng 5 năm ấy thì đóng cửa tĩnh tu tại đây. Một năm sau, đáp lời mời của Học viện văn hóa Trung quốc (tiền thân của Đại học văn hóa), nhận chức giáo thụ khoa Triết học. Năm sáu mươi tám tuổi, do tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của sư mà sư được viện Đại học Đại chính của Nhật bản trao tặng văn bằng Tiến sĩ văn học. Trong giới Phật giáo theo sư tu học, có các pháp sư Thường giác, Diễn bồi, Tục minh, Nhân tuấn v.v... Đối với việc học Phật, sư không chịu ảnh hưởng của quan niệm tông phái Phật giáo truyền thống nào, mà đứng về phương diện toàn thể Phật giáo để học hỏi, nghiên cứu, rồi giải thích và phê phán một cách khách quan. Đồng thời, trực tiếp từ các kinh luận của Phật giáo Nguyên thủy, như A hàm, Tì đàm, và các kinh luận thuộc ba hệ "Không", "Hữu", "Chân thường" của Ấn độ mà tìm ra tinh

nghĩa của lời Phật dạy và của các đại sư đời sau. Đặc biệt đối với cái học Trung quán của ngài Long thụ, sư đã tìm tòi một cách Ấn Thuận ẤN THUẬN

thấu đáo sâu xa, có thể nói, từ đời Tống đến nay, đối với sự nghiên cứu Trung quán, sư đã có cống hiến rất lớn. Ngoài ra, về Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, lịch sử Thiền tông Trung quốc, sư cũng nghiên cứu một cách tinh thâm. Riêng đối Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sư chia thành ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hư vọng duy thức, Chân thường duy tâm, có cái lí thú lớn và khác với các thuyết cũ. Sự trước tác của sư rất phong phú, có các tác phẩm như: Trung quán kim luận, Duy thức học thám nguyên, Tính không học thám nguyên, Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành, Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển, Như lai tạng chi nghiên cứu, Tạp a hàm kinh luận hội biên v.v... Đại bộ phận trước thuật và các ghi chép những buổi thuyết pháp của sư được gom vào thành "Diệu vân tập" (24 tập) lưu hành ở đời. ẤN THUẬN ĐỊNH ..... Ở vị Nhẫn trong bốn vị Thiện căn, nhà Duy thức phát trí như thực phẩm dưới, quán cảnh sở thủ là không vô, rồi nắm giữ lại; từ sự nắm giữ ấy mà quán cái thức năng thủ, cũng hệt như cảnh là không vô, mà thuận vui nhận chịu, cái định nắm giữ trước, thuận vui sau như thế, gọi là Ấn thuận định. Thứ tự tu hành định ấy như sau: trước hết, phát trí như thực ở hạ nhẫn, quán cảnh sở thủ là không vô mà nắm giữ lấy; thứ đến, ở trung nhẫn, quán thức năng thủ là không vô mà nhận chịu; cuối cùng, ở thượng nhẫn thì nắm giữ cái không vô của năng thủ. [X. luận Thành

duy thức Q.9]. (xt. Gia Hành Vị, Tứ Như Thực Trí, Thiện Căn Vị). ẤN TIỀN KHÔI KHUẾCH Ấn, chỉ chữ in, việc in; Ấn tiền, là cảnh giới vượt ra ngoài sự diễn tả giảng giải của lời nói chữ nghĩa; Khôi khuếch, dáng rộng lớn. Tức là tự tính xưa nay vốn có. Thung dung lục Tắc 44 (Đại 48, 255 hạ), nói: "Dưới khung cửi lằng nhằng, tự có kim vàng chỉ ngọc (khó lừa con mắt hoàn toàn); ấn tiền khôi khuếch, nguyên không có chữ chim văn trùng (Tự nghĩa bính nhiên, chữ nghĩa sáng ngời)". ẤN TÍN ..... I. Ấn tín. Trong Thiền lâm, chỉ vật làm tin thầy dùng để trao pháp cho học trò. II. Ấn tín. Trong Mật giáo, chỉ sách Ấn khả khi thầy A xà lê dặn dò trao pháp môn cho học trò. Ấn, hàm ý thừa nhận là được; Tín, hàm ý phù hợp. Nói theo nghĩa rộng, ấn tín là Pháp cụ mà A xà lê trao phó dặn dò, thông thường chỉ văn thư ghi chép ấn minh (ấn khế và chân ngôn) để trao phó pháp. Có nhiều loại ấn tín, nhưng tương đối phổ biến thì có ba: Ấn minh

ghi chép pháp được trao phó, Huyết mạch và Thiệu văn. Ấn minh, tức bí ấn và chân ngôn; Huyết mạch, tức hệ thống pháp môn một mạch được truyền thừa; Thiệu văn, chỉ sự tường thuật cái duyên do được truyền thừa, là văn bản nói rõ cái ý thú của pháp được trao phó. [X. Kinh Văn thù sư lợi bảo tạng đà la ni]. ẤN TÔNG (627 - 713) ..... Vị tăng đời Đường. Người Ngô quận (Ngô huyện tỉnh Giang tô). Niên hiệu Hàm hanh năm đầu (670), đến Kinh sư, vua mời ở chùa Đại kính ái, sư từ tạ không nhận, đến Kì xuân tham yết đại sư Hoằng ẤN TÔNG

nhẫn. Sau ở chùa Pháp tính Quảng châu, tuyên giảng kinh Niếtbàn, gặp Lục tổ đại sư Tuệ năng mới ngộ được lí huyền, và thờ Tuệ năng làm thầy truyền pháp. Sư sưu tập những lời nói của các bậc hiền đạt bốn phương từ đời Lương đến đời Đường mà viết thành "Tâm yếu tập" lưu hành ở đời. Năm Tiên thiên thứ 2, tháng 2, sư thị tịch tại chùa Diệu hỉ, núi Cối kê, thọ tám mươi bảy tuổi. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5]. (xt. Pháp Tính Tự). ẤN TƯỚNG Phạm: Mudrà, Pàli: Muddà. Dịch âm là Mẫunạila, Mẫuđàla, Mâuđàla, Mục đàla. Còn gọi là Thủ ấn, Khế ấn, Ấn khế, Mật ấn, Ấn. Tức Mật giáo dùng để nêu tỏ Tam muội nội chứng và bản thệ ngoại tướng của các Tôn Phật, Bồtát và Thiên bộ trong hải hội Mạn đồ la. Cũng chỉ thủ ấn mà những người tu hành kết, mong tương ứng với bản thệ của chư tôn để thành tựu cảnh giới của Tam mâ t. Ngoài ra, các vật mà chư tôn cầm trong tay cũng gọi là Ấn tướng. Ấn, hàm nghĩa là tin; tức quyết định cho là được, quyết định không thay đổi, là nghĩa tiêu biểu. Hiển giáo phần nhiều dùng với nghĩa ấn chương, nại ấn, ấn khả, Mật giáo thì phần nhiều dùng với

nghĩa tiêu biểu, tượng trưng công đức nội chứng bản thệ của chư tôn. Lại ấn trong Mật giáo, nói theo nghĩa rộng, thì bốn Mạn đồ la là: Đạimạn đồ la, Tammuội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la, đều gọi là ấn cả; đó là vì bốn mạn đồ la đều là tiêu biểu của pháp giới. Nói theo nghĩa hẹp, thì trong bốn Mạn đồ la, chỉ cho Tam muộida mạn đồ la, chỉ cho Thân mật trong ba mật, tức thân Tammuộida của chư tôn. Và trong các kinh điển Mật giáo thông thường, từ ngữ Ấn khế hoặc Ấn tướng phần nhiều chỉ cách dùng theo nghĩa hẹp. Chúng sinh phàm phu chưa dứt phiền não, nếu thân trì mật ấn của bản tôn, hai mật miệng và ý cũng tương ứng với bản tôn, thì nhờ sức gia trì của ba mật tương ứng mà cùng hòa nhập với bản tôn, được thành tựu Tấtđịa. Cho nên, ý nghĩa ấn, nói theo Mật giáo, là chỉ cho thân mật trong ba mật thân, khẩu, ý. Trước thời Mật giáo, các khế ấn thường được dùng tại Ấn độ, thì có "Thí vô úy ấn", hình tướng tay phải mở ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, dơ lên bên cạnh vai; "Chuyển pháp luân ấn", đặt hai tay ở cạnh ngực, lòng bàn tay phải, lòng bàn tay trái ngược nhau, các ngón tay trái hơi chạm vào nhau; "Xúc địa ấn", tướng ngồi, tay phải rủ xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn, Phá ma ấn, là tướng ấn lúc đức Phật thành đạo; "Thiền định ấn", cả hai tay duỗi thẳng năm ngón, bàn taytrái đặt ở dưới bàn tay phải, biểu lộ tướng tư duy thầm tưởng, còn gọi là "Pháp giới định tướng"; "Thí nguyện ấn", tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, còn gọi là Dữ nguyên ấn, Thí dữ ấn. Khế ấn của Mật giáo rất nhiều, thông thường lấy sáu kiểu nắm tay và mười hai kiểu chắp tay làm ấn cơ bản (ấn mẫu). Lại trong các pháp tu phổ thông, phần nhiều

lấy mười tám khế ấn làm ấn tướng cơ bản

1. Ấn Hàng Ma 2. Ấn Thí Vô Úy
3. Ấn Thiền Định 4. Ấn Dữ Nguyện
ẤN TƯỚNG
khi tu phép quán. Về các loại ấn tướng, cứ theo kinh Đại nhật quyển 6 phẩm Bản tôn tam muội, Đại nhật kinh sớ quyển 20 chép, thì ấn tướng có thể chia làm hai loại là Hữu tướng (có hình) và Vô tướng (vô hình): 1. Hữu tướng, tức lựa chọn trong các tướng mà trụ ở một tướng; lại có thể chia làm hai thứ: a. Thủ ấn , tức là ấn của chư tôn kết trì, như là Trí quyền ấn của Đại nhật Nhưlai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Nhưlai ở Thai tạng giới. b. Khế ấn....., tức là các khí vật chư tôn cầm trên tay, cũng tức là các hình Tam muộida gậy, dao, hoa sen tiêu biểu bản thệ của chư tôn, như hoa sen của Quan âm, kiếm sắc của Văn thù. 2. Vô tướng, tức không thiên ở một tướng mà đầy đủ tất cả tướng, cũng tức giơ tay, đưa chân đều là cảnh giới của mật ấn. Ấn tướng vô tướng này phù hợp với thực nghĩa của ấn tướng, là ấn sâu kín trong sâu kín. Về sự phân biệt giữa Thủ ấn và Khế ấn, nói một cách thiển lược là, ấn kết trên tay gọi là Thủ ấn; ấn tướng vẽ theo các kiểu gọi là Khế ấn; nói một cách sâu xa thì Thủ ấn chỉ ấn tướng do chư tôn hoặc người tu hành kết trên tay; còn Khế ấn là chỉ hình tam muộida của chư tôn lấy tammuộida mạn đồ la trong bốn Mạn đồ la làm ấn. Lại trong Mật giáo, đối với hai tay kết ấn và mười ngón tay, có cách gọi đặc biệt, thông thường gọi hai tay là Nhị vũ (hai cánh), Nhật nguyệt chưởng (bàn tay mặt trời, mặt trăng), Nhị chưởng .....(hai bàn tay); gọi mười ngón tay là Thập độ .(mười ba la mật), Thập luân .(mười bánh xe), Thập liên .....

(mười cánh sen), Thập pháp giới, Thập chân như, Thập phong .....(mười ngọn núi). Đồng thời, phối hai tay với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc phối với định và tuệ, lí và trí; phối năm ngón với năm uẩn, năm Phật đính, năm căn, năm chữ, năm đại v.v...; mười ngón phối với mười độ. Năm ngón phối với năm đại là căn cứ theo thuyết trong kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn. Còn thứ tự mười ngón phối với mười độ thì có hai thuyết, một thuyết có xuất xứ từ các kinh luận do các ngài Kim cương trí và Thiện vô úy dịch, còn thuyết kia thì có xuất xứ từ các kinh luận do ngài Bất không dịch. Ấn tướng có khả năng tiêu biểu sự nội chứng và bản thệ của chư tôn, vì thế, một ngón tay co duỗi kết ấn có khả năng làm chấn động pháp giới, phàm Thánh cùng hội họp. Mười ngón đại biểu mười pháp giới, là tổng thể của mạn đồ la, cho nên khi mười ngón tay co duỗi li hợp có thể kết thành bất cứ ấn nào. Phàm phu chúng sinh tuy chưa dứt trừ phiền não, nhưng cái lực dụng của sự kết ấn tướng cũng ngang với sức của bậc Thánh, có thể sai khiến các hiền thánh và chư thiên quỉ thần. Lại nhờ công lực của mật ấn, có thể sai sử Minh vương thiên thần hộ pháp đến bên cạnh người tu hành để hộ vệ, đồng thời, thành tựu những điều sở nguyện. Vì công dụng của ấn tướng quá lớn, nên khi kết ấn phải cung kính thận trọng, người tu hành, trước khi kết ấn, phải xin thầy trao truyền dạy bảo, nếu không thì chẳng những mất công dụng của ấn tướng mà còn phạm trọng tội "vượt tam muộida". Ngoài ra, khi kết ấn tu hành, để đề phòng quỉ thần ác ma quấy rối, không nên kết ấn giữa nơi trống trải, mà phải lấy ca sa, khăn sạch, vạt áo hoặc tay áo che đi. Lại ấn tướng nguyên là động tác của thân thể

trong uy nghi hành sự, chẳng hạn như ấn thuyết pháp thì giơ tay kết ấn để giúp cho sự thuyết minh, còn định ấn thì đặt hai ẤN TƯỚNG

tay trên hai chân kết già để giúp cho tâm an định. Lúc đầu, ấn tướng không có qui tắc cố định, sau khi Mật giáo hưng khởi, thu dụng cách hành sự của Ấn độ giáo, mới có thuyết ấn tướng, rồi tiến thêm bước nữa mà giải thích rõ ý nghĩa và lợi ích của ấn tướng. Do thời gian thành lập các loại phép tắc về ấn tướng có trước, sau khác nhau, và sự truyền thừa tại Ấn độ, Népal và Trung quốc có bất đồng, nên đã sản sinh nhiều thứ sai dị. Lại ấn căn bản của chư tôn trong mạn đồ la thuộc hai bộ Kim cương và Thai tạng trong Mật giáo cũng bất nhất, và ấn tướng kết theo nghi thức của các phép tu cũng sai khác, đến nỗi khiến cho các loại ấn tướng trở thành phồn tạp khó nhận. Hiện nay, các ấn tướng của Phật Bồtát được thông dụng và tương đối trọng yếu thì có: Trí quyền ấn của Đại nhật Như lai ở Kim cương giới, Pháp giới định ấn của Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, Lực đoan định ấn của PhậtAdiđà (còn gọi là Diđà định ấn), An úy ấn của Lai nghinh Phật, Thí vô úy ấn, Dữ nguyện ấn, Cát tường ấn và Hợp chưởng ấn v.v... Ngoài ra, cùng một tôn vị Phật Bồtát mà ấn tướng của Hiển giáo và ấn tướng của Mật giáo có khi cũng khác nhau. [X. kinh Đà la ni tập Q.1; kinh Lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tôtấtđịayếtla; Asúc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Tì samôn thiên vương quĩ; Liên hoa bộ tâm quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.13, Q.14]. (xt. Thủ Ấn). ẨN CHƯƠNG Đối lại với "Hiển thuyết". Là từ ngữ do Tịnh độ chân tông của Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Tức làm cho rõ nghĩa chân thực nằm ẩn dấu trong

các câu văn của kinh. Đây thuyết minh rõ nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà là tha lực niệm Phật. ẨN HIỂN TỨ CÚ Đối lại với "Tồn hoại tứ cú". Trong Ngũ giáo chương quyển 1, tổ thứ ba của tông Hoa nghiêm là ngài Pháp tạng, chia Biệt giáo nhất thừa cai nhiếp môn làm hai môn Bất dị và Bất nhất, rồi Bất dị môn lại được chia thành hai hạng mục là Tam tức nhất, Nhất tức tam. Trong "Tam tức nhất" lại phân biệt làm bốn câu để bàn sự còn mất của ba thừa, gọi là Tồn hoại tứ cú; trong "Nhất tức tam" cũng phân biệt bốn câu để bàn sự ẩn hiển của Nhất thừa, gọi là Ẩn hiển tứ cú. Nhưng, về bốn câu Nhất thừa ẩn hiển, ngài Pháp tạng chưa trực tiếp nêu tỏ câu văn, mà chỉ dựa vào bốn câu tồn hoại để suy luận. Dùng bốn câu tồn hoại mà suy luận đến bốn câu ẩn hiển là thế này: 1. Vì tức ba nên chẳng đợi ẩn, 2. Vì tức ba nên không ngại hiển, 3. Vì tức ba nên không gì mà chẳng ẩn, 4. Vì tức ba nên không gì có thể hiển. Trong hai câu đầu, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa y nhiên rõ ràng; trong hai câu sau, vì một tức là ba, nên tướng Nhất thừa ẩn mất không hiển. Lại vì hai nghĩa đầu nên giáo nghĩa ba thừa có chỗ sở y; vì hai nghĩa sau nên quyền giáo giả lập mới được thành tựu. Tuy có bốn câu, nhưng đều chỉ có ba thừa chứ không có Nhất thừa, đó là Bất dị môn "Nhất tức tam" vậy. (xt. Tồn Hoại Tứ Cú). ẨN HÌNH PHÁP ... Là phép tự dấu cất thân hình của mình đi, tức là thuật ẩn thân tàng hình. Cứ ẨN CHƯƠNG

theo Long thụ Bồtát truyện chép, thì khi ngài Long thụ chưa xuất gia, từng đã học phép tàng hình, vào cung nhà vua lấn lướt xâm phạm các thị nữ; phương pháp làm phép này là, dùng bảy mươi thứ dược liệu nghiền ra mà chế thành thuốc viên xanh, rồi mài với nước thoa lên mí mắt là có thể tàng hình tức khắc. Đây có thể là một loại chú thuật Ấn

độ đã tương truyền từ xưa chăng? Mật giáo dùng phép Ma lợi chi thiên làm phép ẩn hình. Ma lợi chi thiên có sức thần thông lớn, chuyên dùng để ẩn thân. Mật giáo hành giả lấy vị Trời này làm vị tôn chính của phép tu, gọi là Ma lợi chi thiên pháp. Khi tu phép này, kết ấn Ma lợi chi thiên ẩn mình, tụng trì chân ngôn, nhờ sức gia trì, có thể khiến cho tất cả thiên ma ác quỉ ngoại đạo đều không tìm được hình thể của hành giả. Ấn Ma lợi chi thiên ẩn hình vừa nói ở trên, cứ theo kinh Ma lợi chi thiên chép, thì ấn tướng là: tay trái nắm lại, ngón cái hơi bấm vào móng ngón trỏ làm thành hình cái vòng, còn ba ngón kia thì nắm chặt lại, đồng thời, quán tưởng thân mình chui vào cái lỗ ấn ấy; bàn tay phải đặt lên lỗ ấn, vừa xoa vừa xoay về bên phải. Hành giả quán tưởng ấn này là thân của trời Ma lợi chi, và hành giả sẽ ẩn nấp trong tâm của trời Ma lợi chi. Lại cứ theo kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 3 chép, thì lấy đất đen và mắt con chim kiêu (giống như loài cú vọ) chế thành thuốc viên, ngậm trong miệng, dốc lòng tụng trì chân ngôn Ma lí chi bồ tát, cũng có thể nhờ sức gia trì mà tàng hình. [X. kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man; Nhất tự đính luân vương du già quán hành nghi quĩ; Ma lợi chi bồ tát lược niệm tụng pháp;

kinh Ma lợi chi thiên đà la ni chú; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp; Tuệ lâm âm nghĩa Q.42]. ẨN MẬT Đức Như lai nói pháp có hai ý hiển chương (rõ ràng) và ẩn mật (kín đáo). Từ ngữ "Hiển chương ẩn mật" là một mục do Tịnh độ chân tông Nhật bản dùng để giải thích kinh Quán vô lượng thọ. Hiển chương ., là hiển bày ra lời nói, văn chữ phân minh rõ ràng; còn ẩn mật là cái ý chính của người nói được dấu kín trong câu văn. Nói rõ là phương tiện, ý kín là chân thực. Đây có khác với chủ trương cho liễu nghĩa giáo là chân thực, bất liễu nghĩa giáo là phương tiện. [X. Diễn mật sao Q.2; Giáo hành chứng văn hoại Q.6 phần đầu]. ẨN MỘT NHƯ LAI TẠNG Là một trong mười loại Như lai tạng. Còn gọi là Ẩn phú Như lai tạng. Tức pháp thân Như lai bị phiền não che lấp khiến ẩn mất. (xt. Thập Chủng Như Lai Tạng). ẨN MỘT TƯỚNG Là một trong năm loại tướng của Báo thân Phật. Tức ý là Phật sống lâu vô tận, nhưng tạm thời ẩn khuất mà không hiện hình. (xt. Báo Thân Ngũ Chủng Tướng). ẨN NHẠC TỰ Là ngôi chùa trên núi Thạch thành, nằm khoảng giữa Thặng huyện và Thiệu hưng thuộc tỉnh Triết giang. Ngọn núi trùng điệp lởm chởm, cây cối um tùm, những phiến đá đứng thẳng như tường vách, nối nhau đến vài trăm trượng. Chùa do sa môn Bạch tăng quang sáng lập vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345 - 356), đời Đông Tấn. Trong năm Thiên giám (502 - 519), Tăng hộ, Tăng thục, tạc một pho tượng Phật bằng ẨN NHẠC TỰ

đá cao mười trượng đặt ở phía bắc chùa, vua Vũ đế nghe tin, bèn sai Tăng hựu đến giúp sức, trải hơn mười năm mới xong, là tượng Phật bằng đá lớn nhất vùng Giang nam. ẨN NIÊM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáoNhật bản.Là một pháp môn bí mật "Dị an tâm" (an tâm khác lạ) của Tịnh độ chân tông. Nghi thức khi truyền giáo là phải vào trong kho thóc, buồng để men rượu, rồi mới làm phép bí mật, cho nên gọi là Ẩn niệm Phật (niệm Phật kín). Thông thường còn gọi là Thổ tàng bí sự, Kiện tỏa pháp môn, Ngự tàng pháp môn, Nội chứng giảng, Dạ trung pháp môn, Ngự tiêu tử giảng v.v... Nguồn gốc của pháp môn này không được rõ, có thể là bắt đầu từ cuối thời đại Bình an, rồi đến thời tổ sư của tông Tân nghĩa chân ngôn là Giác tông mới thịnh hành. Lúc đầu, dùng chân ngôn niệm Phật, niệm cầu "Tức thân thành Phật". Tư tưởng của Ẩn niệm Phật dựa vào

các thư tịch, như Đại nhật kinh khai đề của Không hải, Bátnhã tâm kinh bí kiện, Vô lượng thọ Như lai cúng dường tác pháp thứ đệ, Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích của Giác tông v.v... Về mặt thực tiễn thì lấy Nhất kì đại yếu bí mật tập, Hiếu dưỡng tập làm cơ sở. Về sau, thu dụng giáo nghĩa Nhất niệm tức đắc vãng sinh, Hiện sinh bất thoái nhập chính định tụ của Chân tông. Vào năm Bảo lịch thứ 4 (1754) và trong năm Nguyên lục (1688- 1704), bị Giang hộ mạc phủ (bộ tư lệnh quân đội) đàn áp, đã có nhiều người tử đạo, nhưng vẫn còn hơn bốn vạn tín đồ. Thế lực của phái này đến nay vẫn mạnh, con số tín đồ có đến vài chục vạn. Địa bàn hoạt động thì lấy Đảm trạch ở phía nam huyện

Nham thủ, Hòa hạ, Tì quán, Tây bàn tỉnh, làm trung tâm. Có rất nhiều phái khác nhau, nhưng đều lấy Thân loan, Thị tín phường, Liên như, Kiện ốc v.v... làm tông tổ mà lập phái. Tóm lại, những người tu hành theo pháp môn bí mật này, khi hành đạo hoặc hội họp, đều giữ kín, không cho ai biết, vì thế đưa đến tình trạng người ngoài nhòm ngó, nghi ngờ và hiểu lầm, mà cái lí do bị nhà cầm quyền đàn áp cũng là ở đó. ẨN PHONG Vị tăng đời Đường. Năm sinh năm mất không rõ. Học trò của ngài Nam nhạc. Người huyện Thiệu vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Đặng. Đời gọi là Đặng ẩn phong. Đầu tiên, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, không lãnh hội được ý chỉ sâu xa, bèn đến theo học Thạch đầu Hi thiên, sau lại nhờ một câu nói của Mã tổ Đạo nhất mà khai ngộ, và trở thành người nối pháp của Mã tổ. Sau giao du với Nam tuyền, Qui sơn nhiều lần, mùa đông ở Hành nhạc, mùa hạ đến Thanh lương. Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820), sư muốn lên núi Ngũ đài, phát xuất từ Hoài tây, giữa đường bị cản trở vì loạn quân Ngô nguyên tế và quân triều đình đang đánh nhau, sư bèn phóng gậy tích lên không trung rồi cất mình bay qua, binh tướng của hai phe thấy thế liền ngưng chiến. Sư đã hiện bày thần thông khác lạ, sợ sẽ trở thành sự mê hoặc người đời, bèn vào núi Ngũ đài, đứng ngược mà tịch trước cửa động Kim cương. [X. Tổ đường tập Q.15; Tống cao tăng truyện Q.21; Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương]. ẨN PHONG ĐẢO HÓA Tên công án trong Thiền tông. Sự tích Thiền sư Ẩn phong đứng ngược mà thị ẨN NIÊM PHẬT

tịch. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Đặng ẩn phong chương chép, thì sư Ẩn phong lúc sắp thị tịch, trước hỏi chúng tăng rằng (Đại 51, 259 hạ): “Các người khi hóa, ngồi mà hóa, nằm mà hóa, ta đã từng thấy, nhưng có ai đứng mà hóa không?” Chúng tăng trả lời: “Dạ có”. Sư hỏi: “Vậy có ai đứng ngược mà hóa không?” Chúng tăng trả lời: “Chưa từng thấy”. Sư bèn đứng ngược mà hóa, nhưng y phục vẫn thuận chiều trên thân thể. Lúc đó, chúng tăng bảo nhau hỏa thiêu nhưng thân thể vẫn y nhiên bất động, xa gần chiêm ngưỡng, ai cũng kinh lạ và tán thán không ngớt. Sư có người em gái làm ni, khi nghe tin, đến nơi phục xuống bên cạnh, nói: “Sư huynh! Lúc trước đã chẳng tuân theo pháp luật, nay chết rồi mà còn mê hoặc người ta!”. Nói xong, đưa tay đẩy một cái, sư liền ngã xuống, chúng tăng đem hỏa thiêu, thu xá lợi nhập tháp. Sư Ẩn phong đứng ngược mà chết, sự kiện ấy tuy là biểu hiện tự do vô ngại đối với sự sống chết, nhưng đối với người đời thì đó là một phép lạ thần kì, nên được người em nói một câu “chuyển ngữ” mới đánh tan được quan niệm thần kì ấy. ẨN PHONG PHI TÍCH Khoảng năm Nguyên hòa (806 - 820) đời Đường, Thiền sư Ẩn phong muốn lên núi Ngũ đài, giữa đường gặp quân triều đình và quân giặc đánh nhau, để trừ tai nạn cho cả hai bên, sư

liền phóng gậy tích lên hư không rồi cất mình bay qua, quân, tướng hai phe ngẩng xem, đều cho là đúng với giấc mơ đã báo hôm trước, rồi hòa giải không đánh nhau nữa. Sự tích này hiển bày sức thần thông và lòng từ bi của Ẩn phong. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.8 Đặng ẩn phong chương; Thiền uyển mông

cầu Q.thượng]. ẨN PHONG THÔI XA Tên công án trong Thiền tông. Cứ theo Thiền uyển mông cầu quyển trung chép, thì một ngày nọ, Thiền sư Ẩn phong đẩy xe, gặp ngài Mã tổ đang ngồi giữa đường duỗi thẳng hai chân. Sư nói (Vạn tục 148, 120 hạ): "Xin thầy co chân lại". Mã tổ nói: "Đã duỗi rồi, không co". Sư nói: "Đã tiến thì không lùi!". Nói xong bèn đẩy xe qua, khiến chân Mã tổ bị thương tích. Về tới Pháp đường, Mã tổ tay cầm búa, nói: "Gọi kẻ đã làm chân lão tăng bị thương ra đây!". Ẩn phong đến ngay, đứng trước Mã tổ giơ cổ ra, Mã tổ liền vứt cái búa xuống. Công án trên đây cho thấy cái cơ mưu hóa đạo học trò của Mã tổ, và cái phong cách cầu đạo không tiếc thân mệnh của Ẩn phong. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Quang minh tạng Q.trung; Cát đằng tập Q.hạ]. ẨN PHÚ THỤ KÍ Là một trong bốn loại thụ kí. Đối với những người tu hành tinh tiến thì, cố nhiên, phải thụ kí trước cho thành Phật, nhưng lại e những người được thụ kí như thế sẽ sinh tâm tăng thượng mạn hoặc sinh lười biếng, còn nếu không thụ kí hứa trước thì lại e mọi người sinh tâm nghi ngờ cái công lao tu hành của mình. Để tránh tình trạng ấy, đức Phật bèn dùng sức uy thần không để người được thụ kí biết là mình đã được thụ kí, mà chỉ cho người khác biết là người ấy đã được thụ kí, như thế gọi là Ẩn phú thụ kí. (xt. Tứ Chủng Thụ Kí). ẨN PHÚ THUYẾT Dấu kín lí thực mà nói, phương tiện mà nói. Kinh Đại pháp cổ quyển thượng (Đại ẨN PHÚ THUYẾT

9, 291 thượng), nói: "Nói ẩn phú có nghĩa là nói Như lai rốt ráo đã vào Niết bàn, nhưng thực thì Như lai thường trú không diệt". ẨN SỞ TÁC PHÁP Là phép tu của những hành giả Mật giáo khi vào nhà xí (nhà cầu) hoặc vào tất cả nơi bất tịnh. Còn gọi là Ẩn sở pháp. Tức quán chữ "Lãm" ở trên đỉnh đầu, quán chữ "Hồng" ở hai bên hông tả hữu, đồng thời, quán tưởng chữ lãm, chữ hồng đều có ánh lửa bao chung quanh. Tay trái nắm tay kim cương, tay phải nắm tay hoa sen, gia trì năm chỗ là trán, vai trái, vai phải, ngực và cổ họng, miệng tụng chân ngôn Ô khu sa ma minh vương. Vì minh vương Ô khu sa ma dùng tâm đại bi thanh tịnh sâu xa, vào chỗ nhơ nhớp để cứu hộ chúng sinh, ánh uy quang của Minh vương cũng như lửa mạnh, có khả năng đốt cháy tiêu trừ phiền não vọng kiến và tâm phân biệt nhơ sạch sinh diệt. Lại chân ngôn của vị Tôn này có nhiều thứ, khi tu phép "Ẩn sở tác" thì miệng tụng chú ngắn cũng được, đó là: "Án củ rô đà nẵng hồng nhược". [X. kinh Đại uy lực Ô khu sắc ma minh vương Q.hạ ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.36]. ÂU BÁ MỄ LẶC - EVGEMI EVGENIEWICH OBERMILLER (1901 - 1935) Nhà học giả Phật giáo nước Nga. Ra đời tại Liệtninhcáchlặc (Leningrad) năm 1901. Trí nhớ rất mạnh, có tài âm nhạc, khi vào học trường công, đã thông thạo ba thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, lập chí trở thành nhà âm nhạc. Năm 1918, đến thời kì vào Đại học thì gặp nạn, bèn đổi phương châm, theo Sử triệtbatươ (Th. Stcherbasky) học tập Ấn độ học và tiếng Phạm tại Đại học Liệtninhcáchlặc, không bao lâu đã đọc được toàn bộ kinh điển. Đồng thời, nghiên cứu thi ca, học luận lí,

lại học thêm tiếng Tây tạng, tiếng Mông cổ, theo việc biên soạn văn khố Phật giáo (Biblio theca Buddhica). Đến năm 1927 mới công bố "Chính lí nhất trích" với chú thích và sách dẫn (index) Phạm - Tạng (Sanskrit and Tibetan Index Verborum to Nyàyabindu, Nyàyabindu tìkà), rồi từ đó trở đi, tiếp tục xuất bản rất nhiều tác phẩm. Ngoài tác phẩm kể trên, còn có: Abhisamayàlaôkàra, Sanskrit Text and Tibetan translation, jointly edited with Prof. Th. Stcherbatsky, Bibl. Bud., 1929 (luận Hiện quán trang nghiêm, nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng hiệu đính xuất bản); Bu-ston's History of Buddhism, 2 vols., Heidelberg, 1931 - 1932 (Lịch sử Phật giáo của Bố đốn, bản dịch tiếng Anh) v.v... Ông mất năm 1935. [X. Th. Stcherbatsky: Obituary Notice, Dr. E. E. Obermiller, Indian Historical Quarterly, Vol.XII, 1936; Z. D. M. G., 1935]. ÂU DƯƠNG TIÊM (1871-1943) Người huyện Nghi hoàng tỉnh Giang tây. Tự là Kính vô, Tiệm ngô. Lúc nhỏ chịu khó học, xem khắp bách gia chư tử. Khi chiến tranh Trung Nhật bùng nổ vào năm Giáp ngọ, nhận thấy cái học tạp nhạp chẳng giúp ích gì cho đất nước, bèn chuyên trị học nghĩa lí, hòng dùng nó để vãn cứu thời tệ. Năm ba mươi tư tuổi đến Nam kinh hầu Dương nhân sơn, được nghe về ý chỉ của pháp giới Hoa nghiêm bèn tin theo Phật giáo, vào tinh xá Kì hoàn, để hết tâm vào kinh luận, dốc sức học Phật. Năm ba mươi sáu tuổi, thân mẫu nhuốm bệnh chết. Tự nói người học Phật khác với các người khác, mỗi lần bị phẫn lại càng phải học. Từng lưu học Nhật bản, sau khi về nước, nhận chức giáo viên của trường Sư phạm tại Lưỡng quảng. Sau lại đến Nam kinh ẤN SỞ TÁC PHÁP

theo Dương nhân sơn, khi họ Dương mất, đem cơ sở khắc kinh tại Kim lăng giao phó cho ông. Dân quốc năm đầu (1912), cùng với Lí chứng cương đề xướng lập hội Phật giáo, chủ trương tôn giáo tách rời chính trị, sa thải các tăng lữ tầm thường, rất tiếc là việc làm và ước nguyện trái nhau, chưa thành công được. Ông đối với Phật học, đầu tiên đọc Đại thừa khởi tín, Hoa nghiêm, Lăng nghiêm. Đến bốn mươi tuổi, chuyển sang khảo cứu Pháp tướng duy thức, Dugiàsưđịa, rồi lại từ luận Đại trí độ đến Bátnhã, Niếtbàn; lâu sau chỉ còn chuyên Pháp tướng Duy thức, bỏ Hoa nghiêm, cho luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng nghiêm đều là kinh sách giả. Đồng thời, hội thông Nho Phật, san hành Trung dung truyện, Khổng học tạp chí, Tứ thư độc v.v... đều phát hiện được cái mà những người trước chưa phát hiện được, giới Phật học tôn là "Phật học đại sư". Năm Dân quốc 11, sáng lập tại Nam kinh "China nội học viện", giảng "Duy thức quyết trạch đàm", những người như Lữ trừng, Thang dụng đồng, Vương ân dương, Hoàng sám hoa, Hùng thập lực v.v... đều đã đến học Âu dương tiệm; các học giả trứ danh như Lương khải siêu, Lương thấu minh, Chương thái viêm, cũng đã từng đến gặp. Nhà thơ và nhà triết học Ấn độ Thái qua nhĩ (Tagore) khi sang thăm Trung quốc, đặc biệt đã đến diện kiến, đàm luận một đêm, kinh ngạc mãi không thôi. Khoảng năm Dân quốc 14, thiết lập Đại học Pháp tướng chuyên khoa, nhưng vì thời cuộc phải bỏ dở. Lại biên soạn Tạng yếu ba tập, Phương tiện học Phật. Trong thời gian kháng chiến, rời Nội học viện đến Giang tân tỉnh Tứ xuyên, vẫn dạy học,

khắc kinh không nghỉ. Tháng 2 năm Dân quốc 32, ông mất tại Thục viện vì bệnh viêm phổi, hưởng thọ bảy mươi ba tuổi. Môn nhân thu góp những văn phẩm của ông gồm hơn ba mươi quyển, đóng chung thành một tập gọi là "Kính vô nội ngoại học" lưu hành

ở đời. Sau khi chính phủ Dân quốcdời ra Đài loan, tập ấy chưa thấy lưu thông. Công ty xuất bản Tân văn phong ở Đài loan đã tìm được một bộ phận lớn của sách ấy, xuất bản "Âu dương đại sư di tập" bốn tập, hơn ba nghìn hạng mục, nổi tiếng thì có: Duy thức quyết trạch đàm, Đối không hữu chư tông điển tịch chi tự luận, Dugiàsưđịa luận tự và China nội học viện viên huấn thích, đều bao hàm trong bốn tập đó. Âu dương tiệm coi trọng Phật giáo tại gia, chê bai Phật giáo xuất gia; Dân quốc năm thứ 7, công bố "China nội viện giản chương tổng cương đệ nhất điều", nói: "Tông chỉ của Nội viện là xiển dương Phật giáo, đào tạo nhân tài hoằng pháp làm lợi cho đời, chứ không đào tạo những kẻ sĩ xuất gia tự lợi". Thái hư đại sư, người cùng xuất thân từ cửa Dương nhân sơn, bèn soạn "Quan ư Chi na nội học viện văn kiện chi trích nghi" để bác bỏ, do đó đã mở màn cuộc tranh luận về pháp nghĩa giữa Thái hư và Nội viện; đồng thời, đại sư Thái hư tiếp tục soạn Phật pháp tổng quyết trạch đàm, Kính cư sĩ học thuyết chất nghi (Chất vấn những điểm quái lạ trong học thuyết của cư sĩ Kính), Luận pháp tướng tất tông Duy thức, Tái luận Pháp tướng tất tông Duy thức v.v... để biện luận và chất vấn. ÂU DƯƠNG TU (1007 - 1072) Nhà văn học, nhà sử học đời Bắc Tống. Người huyện Lư lăng Cát châu (huyện Cát an tỉnh Giang tây). Tự là Vĩnh thúc, hiệu Túy ông, Lục nhất cư sĩ. Thụy hiệu là Văn trung. Là một trong Bát đại gia

đời Đường - Tống. Năm Thiên thánh thứ ÂU DƯƠNG TU

8, đậu Tiến sĩ, nhậm chức Thứ sử nhiều nơi. Lúc bốn mươi tám tuổi, nhà vua triệu hồi làm Hàn lâm học sĩ. Năm Gia hựu thứ 5 (1060), giữ chức Khu mật phó sứ. Năm sau, nhậm Tham tri chính sự. Năm Hi ninh thứ 4 (1071) bị bãi chức, năm sau thì mất, thọ sáu mươi sáu tuổi. Ông có viết Bản luận, cực lực bài bác tư tưởng Phật và Lão; hơn nữa, khi biên soạn Tân Đường thư và Tân Ngũ đại sử, ông cắt bỏ hết những sự kiện có liên quan đến Phật giáo gồm hơn hai trăm điều. Tuy nhiên, đến cuối đời, lại quay về làm tín đồ Phật giáo. ÂU DƯƠNG VÔ ÚY Người Giang tây, tên là Chí, pháp hiệu Vô úy. Tuổi còn thơ đã sớm du học miền đông bắc, tốt nghiệp tại Đại học Phùng dung ở Thẩm dương. Trước sau hai lần sang Tây tạng cầu pháp, thụ giới tỉ khưu ở chùa Biệt bạng. Dân quốc năm 41 (1952), sau khi nhận học vị "Lạp nhiên ba cách hỉ bổ", trở về Đài loan. Từng nhận chức Quốc sử quán soạn tu, đồng thời, dạy tại Đại học Chính trị, hệ Biên chính, Biên chính nghiên cứu sở, Đại quốc văn nghiên cứu sở v.v... chủ yếu dạy các chương trình Tây tạng ngữ văn, Lịch sử văn hóa và Phật học nghiên cứu. Là nhà học giả về Tây tạng trứ danh trong nước. Những người học tập nghiên cứu văn Tây tạng tại Đài loan, đa số là học trò của sư. ÂU ĐAN ĐA PHÚ LÊ TỰ Phạm: Udaịđapura, hoặc Uddaịđapura, Udantapura, Daịđapura. Cứ theo Tây tạng truyền là Otántapùri. Nền chùa ở gần tiểu bang Tỉ cápnhĩ (Bìhàr) tại Ấn độ. Do vua Cabala (Phạm: Gopìla), vua mở nước của triều đại Bala, xây dựng vào giữa thế kỉ thứ VIII Tây lịch,

cùng với chùa Nalanđà, chùa Siêu giới (Phạm:Vikramasìla)kế cận, đều là trung tâm của Kim cương thừa (Phạm: Vajrayàna). Cứ theo Tây tạng truyền , thì otanta hàm ý là "cao vót" (#sur-byed), tức có một giáo đồ dùng phép Y chú mà được vàng, rồi dùng số vàng ấy xây một ngôi chùa "cao vót" trên một cái gò . Sau khi ngôi chùa này được xây dựng chưa bao lâu, thì ngài Tịch hộ ở chùa Na lanđà vào đất Tây tạng hoằng pháp, bèn

phỏng theo chùa ấy mà kiến tạo chùa Tang diên (Tạng: Bsam-yes) ở Tây tạng. Vua Ma-hỉ-ba-la (Phạm: Mahìpàla , khoảng 978 - 1030) đã từng thỉnh năm trăm tỉ khưu đến ở chùa này. Về sau, trong thời vua Lạtmabala (Phạm: Ràmapàla, khoảng 1084 - 1130) trị vì , tương truyền trong chùa có đến hơn một nghìn tỉ khưu cư ngụ. Đến cuối thế kỉ XII, người Hồi giáo là Mục hãn mặc đức tạp nhĩ kì (Muhammad Khaljì) phá hủy ngôi chùa, giết chết tăng chúng trong chùa, cướp đốt kinh sách, nhân đó ngôi chùa bị phế tuyệt. [X. Schiefner:Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien; H. H. Dodwell: The Cambrige Shorter History of India]. ÂU HÒA CÂU XÁ LA Phạm:Upàya-kauzalya, Pàli: Upàyakusala. Một trong mười balamật. Còn gọi là Ủhòacâuxála, Âubacâuxála, Ưubàkiềuxála, Ôbadã. Dịch ý là phương tiện khéo léo, phương tiện thắng trí, thiện xảo phương tiện, thiện quyền phương tiện, diệu (khéo). Tức Bồtát vì hóa độ chúng sinh mà dùng các phương tiện khéo léo thị hiện các tướng để hoàn thành sự nghiệp. Pháp hoa nghĩa sớ quyển 3 (Đại 34, 482 trung), nói: "Tiếng nước ngoài gọi là Âuhòacâuxála; Âu ÂU DƯƠNG VÔ ÚY

hòa là phương tiện, câuxála là thắng trí, nghĩa là phương tiện thắng trí". [X. kinh Đạo hành bátnhã Q.3; kinh Phóng quang bátnhã Q.16; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.14; Khả hồng âm nghĩa Q.1 đoạn 1]. ÂU KHA SA QUỐC Âukhasa, Phạm:Okas. Tức là đất nước của đức Phật Đồtìlada. Dịch ý là nước Minh khai tịch .(nước ánh sáng mở rộng). Chú thích bên cạnh trong kinh Axàthế vương quyển thượng (Đại 15, 393 thượng), nói: "Âukhasa là tiếng Thiên trúc, tiếng Hán gọi là Minh khai tịch". ÂU MĨ PHẬT GIÁO Phật giáo Âu Mĩ bước đầu mới chỉ nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, nước Pháp nghiên cứu Đại thừa và Khảo cổ học; nước Đức, nước Anh nghiên cứu và phiên dịch văn hiến Phật giáo bằng tiếng Pàli và nghiên cứu khảo cổ học là chính yếu. Những trứ tác tương đối có tính đại biểu là:Pàli ngữ luận (Essai dePàli, 1826) do Lạp lâm (C. Lassen) và Bá nhĩnặc phu (E. Burnouf) cùng viết, giới thiệu ngôn ngữ, văn học, tôn giáo Ni bánhĩ (Népal)và Tây tạng (Notices of the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet, 1826) của Hà cátlâm (B. H. Hodgson), Ấn độ Phật giáo sử tự thuyết (Introduction à l'histoire de Bouddhisme Indien, 1845) của Bá nhĩnặcphu, bản dịch Pháp văn của kinh Pháp hoa bằng tiếng Phạm (Lotus de la Bonne Loi) cũng do Bá nhĩ nặc phu xuất bản năm 1852 v.v..., tất cả các trước tác trên đã đặt nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo sau này. Đến khi Đông phương Thánh thư (Sacred Books of the East) do Mạch khắc tưmụclặc (Max müller) biên tập ra đời,

thì các kinh bằng tiếngPàlivà kinh điển Phật giáo Đại thừalần lượt được phiên dịch, khiến cho giá trị và ý nghĩa triết học của học thuật Phật giáo được coi trọng. Trong đó, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với Âu châu là: Thi phẩm tán Phật "Áchâu chi quang" (Light of Asia, ánh sáng Á châu) của A nặcđức (Edwin Arnold) và các hoạt động của hội Linh trí học hội (The Buddhist Theosophical Society) do Áonhĩcaođặc (Olcott) lãnh đạo. Đến năm 1906, nước Anh thành lập Anh quốc Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of England), hai năm sau lại đổi là Đại Anh Phật giáo hiệp hội (The Buddhist Society of Great Britain and England) do Đại vệtư (Rhys Davids) làm hội trưởng, đồng thời, ấn hành "Phật giáo bình luận" (Buddhist Review), hết sức mở rộng Phật giáo. Năm 1925, Hồng phithụy tư (Christmas Humpheys) kế thừa công việc của hội, và ấn hành "Anh

quốc Phật giáo" (Buddhist in England). Năm 1943, hội Phật giáo Luân đôn (Buddhist Society, London) phát hành tạp chí "Trung đạo" (The Middle Way) và vẫn tiếp tục xuất bản đến ngày nay. Nước Pháp, với sự giúp sức của nữ sĩ Luântibốilợi (Constant Lounsbery), người Mĩ, và của đại sư Thái hư, đã thành lập hội Phật giáo hữu nghị Ba lê vào năm 1929, đến năm 1939 thì ấn hành "Tư tưởng Phật giáo" (La pensée Bouddhique), ba tháng ra một kì. Ngoài ra, các nước khác cũng phát hành nhiều loại sách về Phật giáo. Sau thế chiến 2, các trứ tác và sự diễn giảng củaThiền sư Linhmộcđạichuyết (Suzuki), người Nhật bản, đã đưa đến cho các nhân sĩ Âu - Mĩ cái hứng thú sâu đậm đối với Thiền học. Nước Mĩ, do chịu ảnh hưởng của các học giả Âu châu, cũng bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ học trong kinh ÂU MĨ PHẬT GIÁO

điển Phật giáo. Lại khi tiếp xúc với tư tưởng Đông phương thì tư tưởng giới nước Mĩ cũng rất coi trọng và năm 1939, một hội nghị của các nhà triết học Đông - Tây đã được tổ chức tại Hạ uy di, đồng thời, các hoạt động lấy tín ngưỡng Phật giáo (chủ yếu là Tịnh độ chân tông) của những di dân Nhật bản làm trung tâm cũng được mở rộng. Còn Phật giáo đồ Trung quốc hoằng pháp tại nước Mĩ thì có Ứng kim ngọc đường sáng lập Mĩ đông Phật giáo tổng hội ở Nữu ước (New York), cư sĩ Trầm gia trinh sáng lập Viện nghiên cứu tôn giáo thế giới và chùa Đại giác, pháp sư Độ luân (Tuyên hóa) sáng lập chùa Kim sơn ở Cựu kim sơn (San Francisco) và Đại học Pháp giới, đại sư Tinh vân núi Phật quang sáng lập chùa Tây lai ở Lạc sam cơ (Los Angeles) và hội Xúc tiến Phật giáo Quốc tế, pháp sư Thánh nghiêm sáng lập Trung tâm Thiền ở Nữu ước v.v... Nói một cách đại khái, Phật giáo Đại thừa hệ tiếng Hán đang có xu thế nảy nở và phát triển tại nước Mĩ. [X. Âu mễ chi Phật giáo (Độ biên hải húc)]. (xt. Mĩ Quốc Phật Giáo). ÂU MĨ PHẬT GIÁO

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.